

LỊCH SỬ
VIỆT NAM
TRÔNG TẦM MẮT
NGƯỜI VIỆT
MỘT LỐI NHÌN KHÁC
TẠ CHÍ ĐẠI TRƯỞNG

WILLIAM JOINER CENTER 2002

LỊCH SỬ VIỆT NAM TRONG TÂM MẮT NGƯỜI VIỆT: MỘT LỐI NHÌN KHÁC

Lịch sử Việt Nam trong tầm mắt
người Việt: Một cái nhìn khác
Tạ Chí Đại Trường
midway press 2023

Copyright ©tachidaitruong2003



Midway Press 2023

LỊCH SỬ
VIỆT NAM
TRÔNG TÂM MẮT
NGƯỜI VIỆT
MỘT LỐI NHÌN KHÁC
TÀ CHÍ ĐẠI TRƯỞNG
WILLIAM JOINER CENTER 2002



CHƯƠNG I

CÁC ĐIỀU KIỆN HÌNH THÀNH LỐI NHÌN

TRUYỀN THỐNG

- I. Vấn đề sử liệu: hiểu biết từ quá khứ**
- II. “Truyền thống” tiếp tục mở rộng**



CHƯƠNG I

CÁC ĐIỀU KIỆN HÌNH THÀNH LỐI NHÌN TRUYỀN THỐNG

Dù là thiếu sót theo như những đòi hỏi thời bây giờ, nhưng so với các quốc gia nhỏ chung quanh, sử ký Việt đã có từ khá sớm, và liên tục. Sự giao tiếp với Trung Hoa, một nước có văn tự nhiều ngàn năm đã khiến cho người Việt biết về tập đoàn dân tộc mình một thời gian dài gấp đôi những gì người trong nước viết từ thời độc lập ở thế kỷ X. Những lời kể chuyện truyền đời vốn thường có trong các dân tộc không chữ viết đã được tầng lớp trí thức trong nước, tầng lớp nho sĩ, mượn chữ Hán để ghi chép lại. Lý Tế Xuyên (1329) nhờ đến “những nghe ngóng ít oi”, Hồ Tông Thốc/Xác (nửa sau thế kỷ XIV) “căn cứ vào tục truyền... nhờ các cụ già kể chuyện.” Trên triều đình thì có các sử quan trong các Quốc sử viện, Quốc sử quán chép các sự biến của các triều đại, lập thành bộ sử chính

thức cho dân nước. Ưu thế liên tục, rành rẽ tạo nên do tầng lớp trí thức nho gia đó, không những đã che lấp một quá khứ không như họ nghĩ mà còn trở thành tiếng nói có thẩm quyền, thành truyền thống cho người đời nay đắp đổi thêm với tâm tình hiện đại để trở thành một mối tin tưởng vững chãi, khó lay chuyển.

I. Vấn đề sử liệu: hiểu biết từ quá khứ

Sử liệu tạo nên truyền thống đó không nhiều – chính vì không nhiều, *không có tiếng nói khác* nên truyền thống càng vững. Chúng ta thấy các sử gia ngày nay khi muốn bênh vực một ý kiến nào thường hay viện dẫn nhiều người, lấy số đông biện minh cho chân lý, song sự thật ra đó cũng chỉ là ý kiến của một người rồi người sau chép của người trước mà thôi.

Bộ sử chính thức của nhà nước được in toàn vẹn đầu tiên năm 1697 (thực hiện đến năm 1675), có tên là *Đại Việt sử ký toàn thư* mà các nhà nghiên cứu ngày nay thường gọi tắt là *Toàn thư*. Đó là một tập hợp của các sử quan nhiều đời, người sau lược bỏ, thêm thắt công trình của người trước mà thành. Các sử quan được kể ra là Lê Văn Hưu (soạn sách 1272), Phan Phu Tiên (1455), Ngô Sĩ Liên (1479), Vũ Quỳnh (1511), Phạm Công Trứ (1665), Lê Hi (1697). Tên *Đại Việt sử ký toàn thư* là của Ngô Sĩ Liên khi viết dâng lên Lê Thánh Tông năm 1479, được

giữ lại cho toàn bộ sách 1697. Các tác giả là những nho gia, là người ghi nhận các sự kiện tại chỗ trong nước nhưng đều có khuôn mẫu nhận định sự việc, biên chép sử sự từ các tác giả Trung Quốc, trên hết là khuôn mẫu kinh *Xuân Thu* của Khổng Tử, và gán gù họ là tư tưởng, sách sử của các Tống Nho thành danh như Tư Mã Quang, Chu Hi. Kiến thức Nho học của họ là của Tứ Thư Ngũ Kinh, thấu nhận với mục đích đi thi làm quan, nhưng sự ứng dụng lại tùy thuộc vào tình thế thăng trầm của bản thân họ trên triều đình, của tầng lớp họ trong nước, nên chúng ta cũng thấy ảnh hưởng đến những gì họ để lại cho chúng ta ngày nay, nếu chịu khó phân tích, biện luận.

Sử ký Việt, được triều đình ghi nhận chính thức với tên tác giả, có tựa đề là *Đại Việt sử ký* (ĐVSK) của Lê Văn Hưu. Người ta cũng nói đến tên một sử quan đời Trần trước đó là Trần Chu Phổ mà Lê Tắc/Trắc (hàng Nguyên năm 1285) trong *An Nam chí lược* của ông, ghi là Trần Tấn/Phổ (hai chữ “phổ” (普) và “tấn” (晉) dễ lẫn với nhau). Và do Lê Tắc, người ta cũng biết mối liên hệ giữa hai sử quan với một quyển sách gọi là “Việt chí”: “Trần Tấn... từng làm Việt chí... Lê Hưu sửa Việt chí.” Nhưng theo chúng tôi, không có một quyển sử chính thức nào có tên là “Việt chí” cả. Lê Tắc chỉ nói về một tiến trình soạn thảo sử Việt mà ông biết do hai người làm ra. “Sách ghi chép về nước Việt”, “Việt chí” đó cuối cùng, nhờ tên Lê Văn Hưu kèm theo cho ta

biết, có tên là *Đại Việt sử ký*. Sự thiếu sót trong lối biểu hiện ý tưởng của chữ Hán, cộng thêm những định kiến của người thời nay đã tạo nên sự lầm lạc đó: Lối dịch thông thường “Trần Tấn/Phổ từng làm sách Việt chí... Lê Hưu sửa sách Việt chí” ở đây là một minh chứng. Chúng ta sẽ nói nhiều về tình trạng này.

ĐVSK đã tan biến trong sách của Ngô Sĩ Liên, trừ những phần bình luận của tác giả. Tuy nhiên, người ta nghi ngờ hữu lý rằng tinh thần sách và một số chi tiết sự kiện mang tính thời đại, còn giữ lại trong một quyển sử lược cuối đời Trần, nhiều hơn là ở sách của Ngô Sĩ Liên. Quyển *Đại Việt sử lược* (ĐVSL) đó lưu lạc sang Trung Quốc, có lẽ trong vụ tịch thu sách vở của thời Minh thuộc, được phát hiện lại vào đời Thanh và đưa vào bộ *Tứ khố toàn thư* (hoàn thành 1782), trở thành tài liệu sử xưa nhất viết từ trong nước, còn sót lại ngày nay. Trái với nhiều ý kiến phân vân khác, chúng tôi cho rằng đây là *tác phẩm xuyên suốt của chỉ một tác giả* viết trong khoảng 1377-1388, mà phần giữa từ Triệu Đà đến hết đời Lý có thể là tóm lược của ĐVSK – việc theo sát sách có trước là một thói quen tập thành của các nho gia soạn sách như đã từng xảy ra, có lẽ còn vì lý do không có quyển sử nào khác ngoài quyển của triều đình.

Đại Việt sử ký toàn thư (1479) của Ngô Sĩ Liên mang tính chính thống cho toàn bộ sách *Toàn thư* vì đã mang vào đó ông Quốc tổ Hùng Vương của

đời sau, cùng các vua tôi, anh hùng cứu nước vốn là những vị thần được thờ cúng từ trong dân chúng, có người sâu tận trong thời sơ sử. Trong lời tựa, Ngô có nhắc độc nhất đến một tên sách, không chính thức như loại của triều đình, mà ông tán thưởng, là *Việt sử cương mục* (VSCM) của Hồ Tông Thốc/Xác, người hiện diện trong các năm 1372, 1386. Tuy không nói ra nhưng chắc ông sử quan còn biết đến một tên sách khác cùng tác giả, đó là *Việt Nam thể chí* (VNTC) trong đó “quyển” (theo tiêu chuẩn ngày nay thì có thể gọi là “chương”) Một chép thể phổ 18 đời Hồng Bàng, quyển Hai dành cho nhà Triệu. Theo cách giới thiệu ngắn ngủi của Phan Huy Chú thì có vẻ ông này đã theo Ngô Sĩ Liên mà cho rằng sách VSCM đã thất truyền, nhưng với chính ông thì tựa hồ VNTC còn thấy được (ít ra là những mảnh vỡ) đến cuối thế kỷ XVIII vậy.¹

Tuy VSCM thất truyền nhưng hẳn Ngô Sĩ Liên có đọc, nên mới đưa ra lời khen về phương pháp viết sử của tác giả. Ngờ rằng với ghi nhận ở *Toàn thư*, Hồ Tông Thốc “tuổi trẻ, đỗ cao, thọ đến 80 tuổi, chết ở nhà” có nghĩa là ông có thể sống qua hồi Minh thuộc, và Ngô Sĩ Liên thọ đến 98 tuổi, tiến sĩ năm 1442, như thế hai người có thể biết (tiếng) nhau, do đó cũng dễ cùng chia sẻ tư tưởng. Nhưng những chi tiết ở *Toàn thư* về các “nhân vật lịch sử” mới được đưa vào sau Lê Văn Hưu khiến ta nghĩ rằng Ngô Sĩ Liên đã sử dụng nhiều đến hai quyển sách đời Trần còn lại đến ngày nay: *Việt điện*

u linh tập (VĐULT 1329) của Lý Tế Xuyên và *Lĩnh Nam chí quái* (LNCQ) cuối Trần, được Trần Thế Pháp phát hiện năm 1492.² Ở đây có các nhân vật Hùng Vương (sơ sài, mờ nhạt mà vẫn có uy thế), Triệu Quang Phục, Trương Hồng, Trương Hát, Lý Phục Man, Cao Lỗ, cùng các sinh hoạt xưa cũ làm nền cho sinh hoạt chính trị, xã hội “thời Hùng Vương”, được đưa vào thành “Kỷ Hồng Bàng” và những phần của thời Bắc thuộc trong sách của Ngô Sĩ Liên.

Đáng chú ý là từ *VĐULT* ta nhận ra một quyển sử khuyết lấp, đầu tiên của nước Việt với tên tác giả Đỗ Thiện. *VĐULT* trích sách Đỗ Thiện với những chữ “*Ấn Đỗ Thiện Sử ký...*” hay “*Ấn Sử ký...*” Những mảnh rời như thế thật khó cho người đời nay suy nghĩ gì nhiều về quyển sử kia, nhưng thiết tưởng cũng không nên loại bỏ nó. Hãy đặt mình vào thời đại sách và tác giả. Thế kỷ XII không phải là của Nho học toàn thịnh mà chỉ mới là khởi đầu, dù là ta thấy có những khoa thi mở ra chọn người làm việc nước. Đến thế kỷ XVI mà muốn viết “tiểu thuyết”, Nguyễn Dữ còn phải phóng tác truyện của Minh, thì khi viết sử, Đỗ Thiện của thế kỷ XII có mượn tên một đại tác phẩm của Tây Hán, được công nhận ở nhiều đời về sau (*Sử ký Tư Mã Thiên*), thì cũng là thường tình. Xét các truyện được kể lại trong *VĐULT*, thì thấy *Sử ký* Đỗ Thiện đã theo sát một phần *Sử ký Tư Mã Thiên*, nghĩa là viết theo thể kỷ truyện, chứ không phải như Ngô Sĩ Liên kể ra *Mã sử*

(Tư Mã Thiên) mà lại theo thể biên niên của *Xuân Thu*! Thời đại có các ông vua yếu bóng vía (Lý Nhân Tông), điên loạn (Thần Tông, Huệ Tông) tin người làm được nước dâng, đọc chú trừ được hổ (Cao Tông), thời đại tràn đầy những tin tưởng về vật lạ, điềm lành được chép ngay trong sử nhà nước, thì có một ông sử quan viết truyện lẫn lộn thần, người, cũng chỉ là theo kết quả sinh hoạt ông phải chịu đựng mà thôi. Có điều, việc đẩy thần mà có dáng người vào sách vở của Đỗ Thiện đã bắt cầu cho Ngô Sĩ Liên chuyển họ trở thành người thật, thành nhân vật lịch sử, sau khi các nho sĩ mượn lời kinh sách học được để bào chữa cho hành động công nhận thần quái của mình: “Ngay Trung Quốc cũng còn có nhiều thuyết hoang đường như chuyện vá trời, húc núi...”³ Nền tảng Khổng Nho vay mượn theo thực tế địa phương đã đem lại một tổ chức chính trị xã hội vững mạnh cho cựu thuộc địa phương Nam của Trung Quốc, nên một ý thức tự tôn dân tộc cũng nổi lên ở Đại Việt khi tự so sánh với các lân bang yếu thế chung quanh. Những cuộc chiến lần chiếm thành công của các triều đại được biện minh bằng quan niệm vương hóa của một trung tâm văn minh cao đem sự tốt đẹp đến cho các vùng man di mọi rợ. Tuy rằng cũng có ông Mạnh Tử nói đến chuyện nước là của dân nhưng nước trong thực tế là của vua. Vì thế Lê Thánh Tông mới mắng Ngô Sĩ Liên và Nghiên Xuân Thọ: “Lê đức hầu (Nghi Dân) mất nước về tay ta, các người không biết vì ăn lộc

mà chết theo hần lại đi thờ ta... Thực là bọn gian thần bán nước!” Nước Đại Việt đương thời là của Lê Thánh Tông. Tổ chức vương quyền tuy mượn ý ở phương Bắc, nhưng nước Đại Việt cũng không vì thế mà là của vua Minh. Trước khi có các ý tưởng mới từ phương Tây tới thì cả vùng Á Đông nằm trong vòng ảnh hưởng của văn minh Trung Hoa mà các nước nhỏ chung quanh vay mượn theo khả năng riêng, theo tình thế cho phép để tổ chức cai trị vùng đất của mình. Ở các nước này, luôn luôn có một quan niệm đồng văn hóa với nhau, với Trung Quốc, mà tương quan cụ thể về mặt chính trị tập đoàn đối với trung tâm xuất phát là sự chống đối để giữ gìn phần sống còn của mình. Vua quan Đại Việt đã trải qua nhiều thế kỷ chao đảo giữa sự lựa chọn tương quan đồng văn và tinh thần tập đoàn, dân tộc đó. Và điều này lại thể hiện trong cách nhìn lịch sử nước nhà của các sử quan, của các nho sĩ dự ứng làm sử quan.

Rõ rệt nhất trong cách nhìn về tập đoàn dân tộc riêng biệt là của Lê Văn Hưu khi ta đọc những Lời bàn còn được giữ lại của ông. Ông này trước sự đe dọa từ quân Nguyên, đã thốt lên những lời cảm khái đầy bi phẫn về một thời mất nước trong quá khứ, cái nước sau 300 năm độc lập đã được ông đồng hóa với hình trạng “nước” mù mờ thời thuộc địa. Nỗi lo âu dồn dập ấy không thấy có ở sử quan trước ông, chỉ vì thời thế đã khác. Sử quan nho sĩ như ông và những người kế tiếp đã che lấp cả một

dòng sử ký có trước, thực hiện bởi những người khác ý thức hệ, những tăng sĩ, nhưng chúng ta vẫn thấy những hé lộ giúp cho suy đoán thành hình. Khúc Thừa Mỹ bị bắt do ý thức thần phục lạc loài, hướng về chính thống (nhà Lương) mà quên mối đe dọa cụ thể sát biên giới (Nam Hán) nhưng Ngô Quyền đã chống lại được một triều đại chính thống gốc trung châu nằm ở địa phương. Lê Hoàn tuy có Hồng Hiến, “người phương Bắc”, bên cạnh giúp rập, nhưng vẫn không lạy chiếu thư vua Tống, còn nghênh ngang bảo Tống: “Giao Châu có đánh thì đến tận Phiên Ngung, Mân Việt trong nội địa chứ việc gì phải quấy rối ở trấn Như Hồng biên giới?” Đó chỉ là sự cường ngạnh của người cầm đầu, còn sử quan tăng sĩ đương thời thì chỉ nhìn dòng tiến triển đất nước theo ý thức hệ của mình, không theo sự thật cụ thể – hay nói đúng hơn, chỉ diễn ý của sự thật theo ý thức hệ mình thụ nhận. Sử quan tăng sĩ bắt đầu đòi Đỉnh nên lơ là chuyện đòi Ngô, diễn dịch các biến chuyển Đỉnh, Lê bằng quan niệm thập nhị nhân duyên, bằng hình ảnh sao Kế đô che mặt trăng mặt trời ám chỉ chuyện giết vua, bằng dạng hình các ông La Hán né tránh loạn lạc trần gian đầy tội ác...

Lầm lẫn lơ là “tinh thần quốc gia dân tộc” ấy không phải chỉ có ở sử quan tăng lục. Chuyển qua ý thức hệ khác, Nho Giáo, Ngô Sĩ Liên, đến năm thế kỷ sau, vẫn bảo rằng chỉ có vua Minh mới có thẩm quyền làm lễ tế Giao vì theo kinh sách mình học

được, vua Trung Quốc mới là chính vì Thiên tử, mới có quyền tế Trời, Cha của ông ta. Ấy thế mà hồi đầu thế kỷ đó nhà Hồ đã tế Giao – tuy hơi vụng về. Và các vua khai sáng của Lê cũng đã tế Giao. Lê Thánh Tông không phải không biết mình đã học sách thánh hiền Trung Quốc, nhưng với quyền lực trong tay, ông đã chuyển ý niệm Thiên tử từ sách vở sang thực tế để ứng phó cho mình, đúng như ông đã mắng Ngô Sĩ Liên: “(Các) người theo đạo-chết, mang lòng không-vua.” Ngô Sĩ Liên đã thấy trong đời chuyện chiến thắng quân Minh, thế mà chỉ vì mối nguy hiểm đe dọa mất nước đã qua, *tinh thần đồng văn có cấp bậc* nơi ông đã thắng tinh thần dân tộc. Năm bị mắng là 1462, trải qua mười bảy năm đến hồi viết xong sử (1479), ảnh hưởng mạnh của ông vua đã thắng tính rụt rè của người sử quan, thế là Ngô Sĩ Liên đẩy Hùng Vương vào sử theo một chệnh lệch ngược lại. Rồi kể đến một đảo ngược khác nơi người của vài thế kỷ sau, sống thêm một thời gian dài yên bình với phương Bắc qua những giao tiếp cố gắng của một nước phiên thuộc có ông vua làm vì, chịu buông tay rũ áo để yên thân với cường thần.

Với Ngô Thì Sĩ (1726-1780) thì tinh thần ấy là đương nhiên. Ông coi những năm nước nhà bị Trung Quốc cai trị là “nội thuộc”, nghĩa là chịu hành diện làm một phần tử của một nền văn minh rực rỡ, lớn rộng.⁴ Không phải Ngô Thì Sĩ không “yêu nước”, ông chỉ chia xẻ tâm thức của thời đại

mà thôi: Vào thế kỷ XVI, theo lệnh Quang Thiệu, Đặng Minh Khiêm còn làm thơ vịnh sử (1520) lấy đề tài là nhân vật nước nhà, đến thời của Ngô, các nhà nho lại cảm khái thật sát sao với các trung thần nghĩa sĩ Hán, Đường, Tống như họ đã được nhồi nhét trong trường ốc. Chính tinh thần đồng văn có cấp bậc ấy đã là căn cứ cho hành động của Lê Chiêu Thống khi đi cầu cứu Thiên tử phương Bắc, và đặt bốn phận cho Càn Long sai quân sang Đông Đô cứu phiên thần. Lật ngược lại truyền thống lâu dài ấy, làm nên chiến thắng Đống Đa vang dội (1789) phải là của một toán người chẳng biết gì đến kinh sách nhiều lắm để khỏi lụy vào tương quan phiên thuộc – thiên triều kia, toán người có ông Đại đô đốc Trần Quang Diệu chẳng hạn, sai đem đồ cúng lễ thần Xã tắc đổ cho chó ăn! Hết một trận chiến thắng, lại qua một hồi thần phục mới và các sử quan cứ phải chìm nổi nhận định lịch sử nước nhà theo tình thế. Cho đến khi có những biến chuyển cuối thế kỷ XIX tưởng là dẫn đến một dòng sử ký mới nhưng vẫn chông chất cái cũ, làm hình thành một quá khứ nặng nề tính thời sự hiện đại hơn.

II. “Truyền thống” tiếp tục mở rộng

Truyền thống sử ký phương Đông đã được ghi nhận thành quả. Tuy nhiên, từ trong quan niệm căn bản về quyền bính, sử quan đã ghi chép sự việc theo diễn tiến hành động của vua, của triều đại mình đang phục vụ – lẽ tất nhiên từ đó phải lan ra

đến dân chúng, vùng đất vua cai trị. Sử là sử của các vương triều riêng biệt. Các dòng họ cầm quyền thất bại đều bị coi là “nguy”. Hồ, Mạc, Tây Sơn, sở dĩ được nói đến chỉ vì không thể để lịch sử đứt quãng, trong đó có sự hoạt động của triều đại được coi là chính thống: Trần, Lê, Nguyễn. Nhưng khi sử ký tập trung vào diễn biến của các vương triều với đất đai cai trị thì nó cũng công khai tỏ lộ một tinh thần duy dân tộc, khi cần, đối với các lân bang. Tất cả những yếu tố ấy vẫn còn được giữ lại với các nhà viết sử tiếp tục, dù có thay đổi dạng hình.

Dù có phải nhọc nhằn vì sự trăn lẩn của các nước đế quốc tư bản Tây phương, các nước phương Đông cũng phải nhận ra rằng trong sự giao tiếp mà họ phải chịu phần khổ nhục, họ đã thu nhận một quan niệm mới về quyền bính. Quan niệm quyền của dân đã được Mạnh Tử nói ra “Dân vi quý, xã tắc thứ chi, quân vi khinh”, nhưng trong suốt hơn hai ngàn năm nó chỉ dùng để trang điểm cho quân quyền, cảnh cáo ông vua, hơn là đem ra làm cơ sở thực hiện quyền dân chủ, điều mà người dân phương Đông chỉ mới biết khi súng đạn, chiến hạm tối tân lấn át giáo mác, thuyền nan. Do đó người Việt cũng phải đổi thay.

Vì hiện tượng thực dân vẫn còn trong trí óc người dân các nước cựu thuộc địa nên ít có người chịu nhìn xét khía cạnh tích cực của thời đại vừa qua. Tuy nhiên nó vẫn là điều có thật trên những đất nước từng bị đô hộ. Không thể đòi hỏi người

Pháp yêu thương dân Việt, nước Việt, dù là theo tinh thần cha chú hiền lương được viện dẫn để biện minh cho sự xâm chiếm. Họ phải đổi thay thuộc địa theo yêu cầu có lợi cho chính quốc, tuy nhiên trong khi thu lợi vật chất, người Pháp cũng tự cho mình có một nhiệm vụ cao cả là khai hóa các dân tộc lạc hậu, đưa họ đến chỗ văn minh: *Mission civilisatrice* của Mẫu quốc Pháp là một thứ quan niệm văn hóa Tây. Dù thế nào đi nữa thì dưới thời Pháp thuộc, đất nước đã liên lạc hơn, thông tin nhanh chóng hơn (các đường giao thông Xuyên Việt, đường biển, báo chí...), không gian rộng mở hơn (Miền, Lào trong vùng, thế giới địa cầu trong kiến văn). Một thứ chữ “quốc ngữ” la tinh hóa tiếng Việt, với dụng ý ban đầu là cắt đứt quá khứ Trung Hoa, lại trở thành mối lợi phổ biến kiến thức cho dân chúng, rộng rãi hơn nhiều so với thời ngân nga “chi, hồ, giả, dã”. Chữ Pháp bị bắt buộc học, tuy có gây bất mãn vì loại kiến thức “Tổ tiên chúng ta là người Gaulois” nhưng là cái cầu nối vào thế giới. Các nhà nho muốn canh tân phải tìm Tân thư của Khang Hữu Vi, Lương Khải Siêu qua chữ Hán, một lối học gián tiếp khi muốn hiểu về Tây Phương, nhưng học sinh các collége thì đọc dễ dàng, suôn sẻ Voltaire, J.J. Rousseau, rồi cả Marx, Engels...

Quá khứ vẫn còn đó trong triều đình ốm yếu vật vờ ở Huế. Các quan vẫn còn tiếp tục làm Thực lục, địa chí theo tinh thần, phương pháp cũ: Thực lục các đời vua cuối, làm và in sách *Đại Nam nhất thống*

chí, Đông Khánh ngư lâm địa dư chí đồ... Tuy nhiên, ở Hà Nội, thủ phủ mới của Đông Dương thuộc Pháp – Đông Pháp, người ta đã thành lập Ecole Française d'Extrême Orient, tiếng Việt quen gọi là Trường Viễn Đông Bác Cổ, để nghiên cứu vùng Viễn Đông, riêng biệt là năm xứ thuộc địa của Mầu quốc. Tập san Trường phát hành đầu tiên năm 1901. Quá khứ Việt được nhìn rõ hơn, khoa học hơn tuy cũng còn một chút lẩn cẩn: Người ta vẫn thường trách các nhà nghiên cứu Pháp lúc đầu bị choáng ngợp với Angkor, hấp dẫn vì sự tàn tạ của các tháp Chăm nên lơ là với Việt Nam. Parmentier đã thú nhận điều đó khi nhớ lại công việc của mình. G. Coedes công nhận có dư luận đó nhưng lại phân trần khi đề tựa *L'Art vietnamien* của L. Bezacier lần xuất bản đầu tiên (1944), cho rằng chỉ nhìn vào các bài đăng trong *Tập san Trường Viễn Đông Bác cổ* (BEFEO) thì thấy ngay sai lầm.⁵ Quả thật các nhà nghiên cứu Pháp đã cố công đào bới đất đai, phát hiện các nền văn hóa đá cũ, đá mới, đồ đồng có tên được giữ lại về sau: Hòa Bình, Bắc Sơn, Đông Sơn. Họ đã đi sâu vào thời sơ sử Hùng Vương, thời Bắc thuộc, thời độc lập đầu tiên... và không bỏ qua những vấn đề thời sự của tình trạng nông dân... Rồi theo đà phát triển nghiên cứu, những nhà khoa học Việt Nam cũng xuất hiện. Những người đi sâu vào chuyên ngành thì có bài viết trên tập san của Trường, còn để lại công trình cho người ngoại quốc tham khảo sau này. Những người ở trình độ thấp hơn, vương

víu với tinh thần dân tộc của quần chúng hơn thi đi theo đà của thời đại sôi nổi cuối Pháp thuộc, tập trung vào tạp chí *Tri Tân* (1940-1945) với những bài nghiên cứu vừa có đáng dấp khoa học ảnh hưởng từ Trường VDBBC mà họ xuất thân là nhân viên hành chính, vừa có hơi hướng tôn động của tinh thần từ chương cũ (Nguyễn Văn Tố), đăng tải cùng với những tiểu thuyết lịch sử chịu ảnh hưởng của A. Dumas-père, V. Hugo...

Những điều đó cũng có ảnh hưởng đến các nghiên cứu sử của người Việt theo tinh thần mới. Sử Việt đầu tiên viết bởi người Việt bằng tiếng Pháp là của Trương Vĩnh Ký: *Cours d'histoire annamite* (1875). Điều này lại không có ảnh hưởng đến công chúng người Việt như ta muốn nhìn ở đây. Vì lẽ đó, ta cũng không bàn đến những bài sử, quyển sử các lĩnh vực Việt viết bằng chữ quốc ngữ thời phôi thai, nằm trong các thư viện Công Giáo, mới phát hiện gần đây. Quyển thông sử về Việt Nam bằng chữ quốc ngữ có ảnh hưởng rộng rãi, tồn tại khá lâu dài là *Việt Nam sử lược* của Trần Trọng Kim.⁶ Nó mang giới hạn thời đại cho nên dù không đặc sắc nó cũng vẫn là một chứng minh chuyển tiếp đáng kể.

Tuy ý định là nhấn mạnh vào tính chất kiến thức do sử đem lại, nhưng dấu hiệu đạo lý vẫn còn trong lời Tựa của ông giáo thời mới này: “Chủ đích (sử) là để làm cái gương chung cổ cho người cả nước được đời đời soi vào đấy mà biết cái sự sinh hoạt

của người trước...” Do có đổi thay về tầm nhìn vào thế giới, tác giả ý thức được khuyết điểm của người đi trước: “Bất kỳ lớn nhỏ, hễ ai cấp quyền sách đi học thì chỉ học sử Tàu, chứ không học sử nước nhà. Rồi thơ phú văn chương gì cũng lấy điển tích ở sử Tàu, chứ chuyện nước mình là nhất thiết không nói đến.” Cho nên với sự phổ biến chữ quốc ngữ, tác giả “lấy tiếng nước nhà mà kể chuyện nước nhà... để cho ai ai cũng có thể xem được sử...” Lại cũng nhờ ở tình thế mới, quyền hành nhà Nguyễn không với tới Hà Nội, tới các công chức “Bảo hộ” mà ông Trần là một bộ phận, nên ông có thể đem nhà Tây Sơn vào chính sử với lời phân trần về sự công bình lịch sử đối với các triều đại trong quá khứ – quan điểm ấy bao hàm các triều Hồ, Mạc mà không cần phân trần, vì tư thế của tác giả như đã nói.

Đó là chứng tích kết tụ trên tầng lớp trí thức muốn phổ biến sử trong dân chúng, trước hết là trong nhà trường. Ngày xưa, sĩ tử đi học làm quan, phần nhiều đều thuộc lòng Bắc sử nhưng có người cũng phải tìm hiểu sử Việt vì thực tế phục vụ chính quyền bản xứ. Việc Lê Tung viết *Việt giám thông khảo tổng luận* (1514) và Đặng Minh Khiêm làm *Việt giám vịnh sử thi tập*, là những chứng dẫn. Lời dạy “ôn cố tri tân” (tiêu đề sau này của tạp chí *Tri tân*) nổi kết quá khứ và hiện tại khiến phát sinh một ý thức đi tìm “bài học lịch sử” trong cách ứng xử của mình (cũng thấy trong lời Tựa của Trần Trọng Kim). Với chữ quốc ngữ có tầm mức phổ biến dễ dàng hơn

Hán, Nôm như đã nói thì tâm lý viện dẫn lịch sử ấy càng lan rộng. Tất nhiên là không sâu, chúng tỏ một tâm thức cũ vẫn còn lẫn lẩn đâu đó. Tạp chí *Nam Phong* (1917-1934) muốn đề cập đến mọi lãnh vực đã lôi văn thơ, lịch sử cũ ra giới thiệu với đồng bào và sử dụng cho việc nối kết quá khứ và hiện tại. Nhiều người mãi về sau vẫn còn nhớ trang quảng cáo vẽ hình con rồng hùng hổ phun bạc Đông Dương Ngân Hàng trong chiến dịch lạc quyền giúp Mẫu quốc Pháp vào thời Thế chiến I: “Rồng Nam phun bạc, đánh đổ Đức tặc.” Chính quyền ngoại trị, với ý thức bóc lột uyển chuyển tinh vi hơn thời xa xưa, đã sử dụng quá khứ của dân thuộc địa làm lợi cho mình. Họ cố nối kết quá khứ ấy theo một tinh thần liên minh mới: “Nếu có vị sĩ phu An nam nào thấy người đồng bào Đỗ Hữu Vị của ông leo lên chiếc tàu bay âm ỉ đi ném những trái bom cháy trên các toán quân địch, giữa những luồng sáng trái phá vụt qua vây quanh, với những luồng sáng đèn chiếu đuổi theo, người ấy chắc sẽ nghĩ rằng niềm ước mơ ngàn năm đã thực hiện: con rồng An nam đang phun lửa và chống đánh bọn mọi rợ, trên bầu trời đầy sao.” (Lời một huấn luyện viên Pháp tuyên bố sau lúc Đỗ Hữu Vị chết 1916).⁷ Nhưng đồng thời trong sự cổ động tinh thần Pháp Việt để huê ấy, không tránh được, người Pháp đã phải nuôi dưỡng một tinh thần dân tộc tiềm tàng chỉ chờ có cơ hội là phát triển, bùng lên chống lại họ.

Điều đó đã xảy ra với Thế chiến II. Pháp thua

trận, ở chính quốc, chính phủ Vichy của Pétain phụ thuộc vào Đức Quốc xã, ở Đông Dương Nhật kéo quân vào, không đủ sức chiếm đóng hẳn nhưng cũng tạo thêm một tầng lớp cai trị mới, lần này làm lung lay uy tín của người Pháp trước mắt dân thuộc địa. Toàn quyền Decoux phải làm việc níu kéo dân Việt ra khỏi sự quyến rũ của lý thuyết Đại Đông Á khởi xướng bởi người Nhật đang hiện diện với binh quyền, mà người theo không phải chỉ có đảng phái thủ cựu (Đại Việt) còn thêm có các giáo phái mang tính quần chúng đông (Cao Đài, Hòa Hảo) và cả một số người cực tả (Đệ tứ Quốc tế). Chống đối họ có các đảng phái quốc gia khác đã nở rộ theo đà chiến tranh làm suy sút chính quyền, và nhất là đảng Cộng Sản mà tính cách tổ chức quần chúng học được từ quan niệm của Lenin, nhờ sự huấn luyện của Đệ tam Quốc tế đã chứng tỏ hữu hiệu trong các hoạt động bí mật, trong phong trào Xô viết Nghệ Tĩnh 1930, trong cuộc khởi nghĩa Nam Kỳ 1940 với những người nổi dậy “thích ứng thật lạ lùng với phong tục làng xóm.”⁸ Người Pháp giành quần chúng Việt bằng các khẩu hiệu lý tưởng: Cần lao – Gia đình – Tổ quốc đi theo với những trích dẫn lời Thống chế Pétain. Cụ thể hơn, họ in những tờ truyền tranh về Quan ba tàu bay Đỗ Hữu Vị, về Bà Thánh Jeanne d’Arc, Hai Bà Trưng, Bà Triệu, về Ngô Quyền chống quân Nam Hán, Trần Hưng Đạo chống quân Nguyên... để củng cố tinh thần liên kết Pháp Việt, bày tỏ sự cảm thông với quá khứ oai

hùng của dân bị trị. Một số tranh của thời “Thống chế Pétain đã nói...” đó thấy xuất hiện trên các sách ngoại quốc bàn về cuộc chiến vừa qua, như là loại tranh dân gian, ngầm ý của một truyền thống lâu đời!⁹

Không chỉ thúc đẩy người dân hướng về quá khứ, chính quyền Đông Pháp còn sắp xếp cho dân thuộc địa bận rộn trong sinh hoạt hiện tại để quên những ý tưởng chống đối vì nền độc lập thực sự của tổ quốc như các nhà cách mạng đương thời đã tố cáo. Đó là phong trào thể dục thể thao hướng dẫn bởi Đại tá Ducouroy. Đó là phong trào “Khỏe vì nước” tiến triển với các cuộc tranh tài bóng đá, đua xe đạp xuyên Đông Dương mà người ta say mê theo dõi trên báo chí với những “vua” leo núi vượt đèo, với “con phượng hoàng” Lê Thành Các...

Khẩu hiệu “(vì) Tổ quốc” của Pétain tất nhiên không dành chỗ cho Tổ quốc của người nổi loạn chống Mẫu quốc Pháp, nhưng cũng khiến nở rộ một tinh thần quốc gia dân tộc công khai mà người chống đối không mơ ước nổi. Và nổi lên một phương tiện truyền đạt tinh thần dân tộc hấp dẫn, không có trong quá khứ: *nhạc mới*. Đó là những bài hát “Khỏe vì nước, kiến thiết quốc gia, giục thanh niên ta góp tài ba, tạo nguồn dân sinh mới hùng mạnh trong năm giới, hợp lực xây hưng thịnh chung nước Nam...” Đó là những bài hát dành cho phong trào Hướng đạo sinh về Đi hội đền Hùng, về “Nước non Lam Sơn... khắp nơi cờ vàng, muôn hồn

quân Nam”, về “Bạch Đằng Giang, sông hùng dũng của nòi giống anh hùng, giống Lạc Hồng, giống Tiên Rồng, Nam Bắc Trung...” Đó là những bài hát nảy nở và cất lên trong các buổi du ngoạn của sinh viên Đông Dương học xá (Hà Nội), muốn biểu lộ tinh thần yêu nước công khai mà ít gặp nguy hiểm cho bản thân: “Này sinh viên ơi, đứng lên đáp lời sông núi!”

Chuyến biển chính quyền từ Pháp qua Nhật sau 9-3-1945 làm dồn dập thêm sự hăng say đã mở màn. Không phải bỗng dưng mà đoàn Thanh niên Tiền phong của bác sĩ Phạm Ngọc Thạch đủ sức là một nòng cốt tham dự cướp chính quyền ở Sài Gòn. Không phải chỉ vì bị lôi cuốn đua đòi vui chơi mà các hướng đạo sinh của Hoàng Đạo Thúy, Dương Đức Hiền, Tạ Quang Bửu... nhiệt thành lao vào trận chiến cứu nước. Cái đà đó sẽ được nối tiếp lên đến tột đỉnh trong thời gian tranh đấu giành độc lập tiếp theo, quay cuồng trong vòng tranh chấp ở tầm mức thế giới, với một tập thể cầm quyền biết sử dụng tinh thần dân tộc đem ra phục vụ lý tưởng riêng của mình, để thành một cơn mộng du dài giữa cảnh đất nước huy hoàng và nhân loại bình đẳng yêu thương nhau, trong đó chông chất những mơ tưởng về thời hoàng kim của quá khứ và chủ nghĩa lạc quan khoa học của tương lai. Và trở thành cơ sở biện minh cho những người viết sử Việt mới, những người nhìn quá khứ Việt với những chứng cứ mới củng cố cho tâm hồn, ý tưởng cũ của mình.

Thời sự ảnh hưởng đến các nghiên cứu nhân văn không phải là điều lạ. Tất nhiên người ta đã có những lý thuyết, phương cách, kể cả phương tiện kỹ thuật để loại bớt tính chủ quan của người nghiên cứu. Tuy nhiên với những thời điểm có rắc rối, xung đột lên đến cao độ, người ta thường cố đi tìm mẫu số chung để giải thích sự kiện, và để có thiên hướng về những gì mang tính tổng quát có khi đến mức độ đơn giản, thô thiển. Ví dụ như đối với cuộc chiến vừa qua. Những người thắng trận – và những người phụ họa, luôn luôn đề cao tinh thần yêu nước của dân tộc Việt Nam như là yếu tố then chốt dẫn đến thành công. Ý tưởng ấy không phải chỉ có trong hệ thống tuyên truyền của nhà chính trị dùng để lôi kéo dân chúng phục vụ, mà còn được coi là phần nòng cốt quy tụ các sự kiện dẫn đến thành công, nằm trong các sách vở viết về thời hiện đại và lan cả đến những nghiên cứu thời xa xưa. Điều đó thấy rất rõ trong *Lịch sử Việt Nam* tập I, viết và in trong thời chiến tranh (Hà Nội 1971). Các nhà nghiên cứu ngoại quốc thì thận trọng hơn. Nhờ một chừng mực cách biệt bên ngoài, với phương tiện tham khảo rộng rãi hơn, nhưng trong những tổng quát hóa vội vã, họ cũng trở thành những kẻ phụ họa mà không biết, dù ý kiến họ được coi là có tính sáng tạo, sách vở họ được hoan nghênh nhờ tầm mức phổ biến lớn của ngôn ngữ biểu hiện mang tầm mức quốc tế. Ví dụ nếu coi tinh thần Khổng Giáo là yếu tố quan trọng để chống đối thắng lợi với

Tây phương ngày nay thì lại không thấy rằng tinh thần ấy, vào thế kỷ XIX, nó không giúp được Trung Hoa khỏi bị hiếp đáp, không ngăn được người Pháp chiếm Việt Nam. Cũng tương tự, nếu xét về vai trò làng xã Việt Nam trong thế chống đối người Pháp ở thế kỷ XIX và XX. Tiếp theo, nhà nghiên cứu ngoại quốc, chịu ảnh hưởng của biến chuyển, lại được nhà nghiên cứu Việt trong, ngoài nước dễ dàng tán đồng, khai thác thêm, bồi đắp “truyền thống”, lần này có vẻ vững vàng cơ sở hơn vì được biện minh bằng kẻ đứng ngoài, bằng phương tiện khoa học.

Chú thích

** Tất cả những chứng dẫn trong tập biên khảo này, nếu không nêu ra, đều lấy ở Đại Việt sử ký toàn thư, bản dịch của Viện Khoa học xã hội, Bốn tập, Hà Nội: Nhà xuất bản Khoa học xã hội, 1993.*

¹ Phan Huy Chú, Lịch triều hiến chương loại chí, Tổ biên dịch Viện Sử học Việt Nam, Hà Nội: Nhà xuất bản Khoa học xã hội, tập III, 1992, tr. 69, tr. 163-164.

² Chỉ dẫn bởi Bùi Văn Nguyên trong Vũ Quỳnh, Tàn đính Lĩnh Nam chích quái, Hà Nội: Nxb. Khoa học xã hội, 1993, tr.199, phần Dẫn nhập. Chúng tôi sử dụng bản dịch Lĩnh Nam chích quái của Lê Hữu Mục, Sài Gòn: không năm xuất bản, nhưng có ghi chú kiểm duyệt ngày 14-10-1961.

³ Phan Huy Chú, sđd, III, 164.

⁴ Ngô Thi Sĩ, Đại Việt sử ký tiền biên, Viện Nghiên cứu Hán Nôm biên dịch, Hà Nội: Nxb. Khoa học xã hội, 1997. Trong Việt sử tiêu án, bản dịch của Hội Liên lạc nghiên cứu văn hóa Á Châu, Sài Gòn: 1960, được Nxb. Thanh niên tái bản, Hà Nội: 2001, thì các thời kỳ được Ngô Thi Sĩ gọi là “nội thuộc” đều được sửa là “ngoại thuộc”. Có vẻ đó là do chú ý của người dịch.

⁵ Lôi G. Coedès đề tựa lần đầu sách của L. Bezacier, L'Art vietnamien, Paris: Edition de L'Union Francaise, 1955, tr. 9.

⁶ Trần Trọng Kim, Việt Nam sử lược, in lần đầu 1920 với tên An nam sử lược, ấn bản 1953 đổi thành Việt Nam sử lược, tái bản nhiều lần dưới thời VNCH. Lần đầu tái bản ở CHXHCNVN, Nxb. Văn hóa Thông tin, 1999, nhưng không được đưa ra ngoài nước – lệnh áp dụng cùng toàn bộ tác phẩm của ông. Tuy nhiên vẫn thấy VNSL-mới nằm ở các hiệu sách Nam Cali.

⁷ Báo Tribune indochinoise, số ngày 23-2-1940, dẫn trong bản thảo luận án Tạ Chí Đại Trưỡng, Người lính thuộc địa Nam Kỳ (1861-1945).

⁸ Báo cáo của quận Chợ Mới ngày 31-13-1932, Văn khố quốc gia [Sài Gòn], hồ sơ Toà Đại biểu Chính phủ Nam Việt, e. 03 (9). Cũng từ bản thảo trên.

⁹ Có thể nhìn lại tờ tranh mộc bản với chú thích bằng chữ quốc ngữ “NGỒ VƯƠNG QUYỂN ĐÁNH GIẶC HÁN” trong Edward Doyle, Samuel Lipsman, The Vietnam Experience – Setting the Stage, Boston: Boston Publishing Co, 1981, trang 59. Sách này cũng có in hai tranh mộc bản khác: “Triệu Ấu trực Ngõ quân” (trang 55), “Đình Tiên Hoàng lô kỳ tập trận” (trang 62) nhưng không nên vì các dòng chữ Hán đó mà cho rằng chúng đã xuất hiện theo truyền thống từ rất lâu. Tranh Đình Bộ Lĩnh có lính trẻ con thổi kèn Tây, không phải là tù và. Tranh Triệu Ấu tuy cũng có in lại trong Stanley Karnow, Vietnam – A History, New York: The Viking Press, 1983, trang 89, nhưng đồng thời ở sách này trang 96 có in biếm hoạ cảnh công tử Hà Thành ăn chơi đánh tennis bên cạnh lá cờ Pháp, và được chú thích bằng chữ Hán thảo, không phải chân phương như ở các tranh kia! Dấu vết văn tự rõ ràng không thể chứng minh được sự xưa cũ. Và chúng ta cũng không lạ về điều này: tài liệu được cho biết là lấy từ Sư tập nghệ thuật Việt Nam của M. Durand, tác giả “Imagerie populaire vietnamienne”, BEFEO, 1960. Ông cũng là đồng tác giả với P. Huard, Connaissance du Vietnam, Hanoi: 1954, quyển sách có nhiều minh hoạ mang tính cách tranh bình dân cổ truyền. Tuy nhiên sự việc đồng thời cũng tỏ lộ một tinh thần kè-cả, bao dung của một lớp học giả phương Tây khi nói về Việt Nam – giống như

khi chuyển đổi cụm từ sous développement sang en voie de développement khi nói về Thế giới thứ Ba vậy.

CHƯƠNG II

MỘT TRUYỀN THỐNG KHUẤT LẤP: DÒNG SỬ KÝ TĂNG ĐẠO

**I. Chức quyền ghi chép sử đầu tiên: một
tăng sĩ**

II. Dòng sử ký tăng đạo

1. Thập nhị nhân duyên và sấm ký

**2. Các điểm lành và tác động củng cố
thời đại**

**3. Quá khứ được giữ lại bên ngoài ý thức
hệ của sử quan tăng, nho sĩ**

CHƯƠNG II

MỘT TRUYỀN THỐNG KHUẤT LẬP: DÒNG SỬ KÝ TĂNG ĐẠO

Những ý tưởng khuôn nắn sử gia và người Việt bình thường hiện nay về lịch sử Việt Nam là bắt nguồn từ ý thức hệ Nho Giáo, căn bản của tổ chức chính quyền, trước khi có những ảnh hưởng từ phương Tây đưa tới. Nhưng nước Việt không phải bỗng dưng mà chấp nhận trọn-gói – hay một phần căn bản của tổ chức xã hội Nho Giáo – để kiến thiết đất nước mình. Đó phải là một sự tiến triển lần lần qua thời gian. Thuộc địa phương Nam của Trung Quốc vẫn có sự riêng biệt của nó chứng tỏ nơi sinh hoạt khác-Hán của cả một tập hợp nhân chủng phức tạp phía nam sông Dương Tử mà người Hán gọi là Bách Việt, Nam Man, và họ phải mất công đồng hóa nhiều qua thời gian dài lấn chiếm. Phần đất thuộc địa phía nam của nhà Triệu đến thời nhà Hán chiếm, có cả gần một triệu dân.

Số dân này cũng thay đổi thành phần chủng tộc suốt cả ngàn năm Bắc thuộc bởi các cuộc di dân từ phương Bắc xuống, là hiện tượng mà nhà cổ nhân học trong nước ngày nay gọi là sự “vàng hóa”. Tuy nhiên chúng ta lại thấy yếu tố bản xứ vẫn còn rất mạnh qua những cuộc nổi loạn được chính Bắc sử ghi chép, qua chứng cứ khảo cổ học trong vụ tranh cãi về sọ cổ Châu Can (1976) giữa nhà cổ nhân học thấy có yếu tố australoid nơi ấy và nhà lãnh đạo chính trị muốn bảo vệ truyền thống về sự riêng biệt chủng tộc xuyên suốt từ “thời Hùng Vương”. Chúng ta cũng thấy bằng cứ về con người, sinh hoạt khác-Hán ở các nhân vật trong chính quyền ngoại trị từ các cựu Lạc hầu, Lạc tướng được cải đổi làm huyện lệnh, ở sinh hoạt của các công tào (Khu Liên thế kỷ II, Phan Hàm thế kỷ III), của những người lên đến chức Phó Đô hộ (chuyện Phạm Đình Chi, Đỗ Anh Sách, cuối thế kỷ VIII), cùng các tên Đỗ Anh Hàn, Phùng Hưng với bằng chứng đương thời...

Thế kỷ X mở đầu cho thời kỳ độc lập thành công kéo dài, dựng nên một nước Việt mới ở phủ Đô hộ An Nam cũ. Các thủ lãnh biết áp dụng cách tổ chức cai trị của Trung Quốc vào khu vực dưới quyền quản trị của mình, và Nho học, cơ sở của hệ thống quyền bính ấy, sẽ xâm nhập càng lúc càng vững chắc. Trong đó có lẽ lối chép sử mà cơ sở đạo lý là một trong Ngũ Kinh nhà nho phải học để đỗ đạt làm quan: Kinh *Xuân Thu*, và cơ sở về phương pháp

để noi theo là *Sử ký* Tư Mã Thiên, là các bộ sử ký của các triều đại Trung Quốc, của các nho thần làm việc tuyên dương Thánh giáo của Đức Phu tử...

Nhưng như đã nói, các sử quan nho thần Việt đã đến muộn so với thời kiến thiết độc lập buổi đầu. Ông vua đầu đời Lý xuống chiếu làm ngọc điệp – gia phả dòng họ mình (1026). Đến đời vua thứ hai mới có các gián quan (1028) làm việc can ngăn vua, đàn hặc quan chức, ghi chép, giữ gìn các sự kiện xảy ra, tức là khởi đầu cho hệ thống ghi chép sử về sau có tên bao quát là Ngự sử đài hay riêng biệt là Quốc sử viện, Quốc sử quán. Thái sử, chức vụ chuyên trách được thấy đầu tiên năm 1121 với tên người rõ rệt là Trần Độ. Với thời gian, Nho học càng thịnh, dòng họ cầm quyền càng cần đến nho sĩ thì lối viết sử theo Nho gia càng chiếm ưu thế. Đời Trần có sử quan Trần Tấn / Chu Phổ (hiện diện 1251) và Lê Văn Hưu, hai nhân vật còn lại danh tính, đã kế tục viết nên bộ sử Việt đầu tiên có tên chính thức là *Đại Việt sử ký* (1272). Nhưng với những gì được đào tạo, họ đã che lấp một lớp người đi trước mang ý thức hệ khác, và do đó, cũng che lấp, làm sai lệch phần lớn quá khứ mà họ tưởng là đã ghi lại trung thực.

I. Chức quyền ghi chép sử đầu tiên: một tầng sĩ

Sử ký của nho thần còn lại ngày nay không cho ta biết điều này. Ta chỉ có thể tìm được những chứng cứ tuy là gián tiếp nhưng không phải thiếu căn cứ.

Đinh Bộ Lĩnh từ Hoa Lư tiến đánh một số sứ quân, nhất là thắng nhóm cầm quyền họ Ngô một thời có thực lực lớn nhất quanh thủ phủ An Nam Đô hộ cũ, được coi là chính thống. Ông lập quyền bính mới, được đời sau cho là đã gây nên nền “đại nhất thống” (Phạm Công Trứ tán thưởng ý kiến của Vũ Quỳnh 1511). Nhưng rõ ràng là quyền bính ấy vẫn còn chông chênh, nên phải dùng vạc dầu, chuồng hổ để trị người chống đối (968) với chức quan hình án riêng biệt: Đô hộ phủ sĩ su. Quyền lực trực tiếp cũng không quá ngoài Hoa Lư nhiều vì phải chiêu mộ phụ thuộc bằng liên hệ thân tộc, chức tước: Gả con gái cho Trần Thăng, em Trần Lâm, người trong liên minh cũ lúc này đã chết, hẳn còn chủ quyền đất Bồ Hải Khẩu cũ; ràng buộc hôn nhân chồng chéo mà chặt chẽ với người kế thừa chính thống của họ Ngô (lấy mẹ của An Vương Ngô Nhật Khánh, gả con cho Khánh, lấy em gái Khánh cho con mình); phong chức cho người họ Phạm ở Nam Sách, vùng đất sứ quân xưa, lấy vợ từ các tập đoàn quan trọng khác... Binh lực không đủ thì có thêm sự phụ giúp của thân quyền thời đại. Có chức quan cầm đầu hệ thống tăng nhân, đạo sĩ mà Phật Giáo thì lại được chú ý vượt trội. Ngoài tầng thống đứng đầu còn có người giữ, chép kinh, một người thông thạo chữ Hán/nho: *tăng lục*.

Đinh có tổ chức bắt chước sít sao của Đường, nhu trường hợp cho đất nước mình có 10 đạo để có ông Thập đạo Tướng quân cầm đầu, khiến một

tác giả (Đào Trinh Nhất?) trong một số *Trung Bắc chủ nhật* trước 1945, tính theo biên chế đạo, quân, lữ, tốt, ngũ, nhân mà cho rằng đương thời có đến một triệu quân! Cùng vậy, chúc tăng lục là lập ra ở Trung Quốc đầu tiên với hai vị trí tả, hữu (807) dưới đời Đường Hiến Tông (806-820). Nhưng chữ “lục” còn có nghĩa là “ghi chép”, cho nên ta thấy dưới đời Vũ (846), vua Đường ra lệnh cho tăng lục cùng “các tăng sĩ thông Tam giáo ghi chép các sự biến” dâng lên vua xem.¹ Vậy thì theo chứng dẫn về tính chất thời đại, ta có thể đoán chắc rằng người viết sử từ đời Đinh trở đi là tăng lục, trước khi các nho thần chen vào thay thế. Người đầu tiên ấy là ai?

Những người dịch các bản *Toàn thư* đều ghi là “Trương Ma Ni”. Chúng ta phải mất công một chút về vấn đề “chính danh” này, mất công nhưng hiệu quả lớn vì phá vỡ một trở ngại giúp ta nhận định ra nhiều điều bị hiểu sai lạc trong sử xưa mà cứ coi như đúng hiển nhiên, không còn gì phải bàn cãi nữa. Sai lạc có nhiều nguyên nhân chông chéo phức tạp, từ lý do hình thức văn tự biểu hiện thiếu sót ý niệm, lại phải chuyển đổi sự kiện ghi chép đến hai lần: qua sự kiện bản xứ ghi bằng Hán tự lại trở về ngôn ngữ Việt ngày nay với tâm tình, kiến thức đã đổi khác. Ở đây chủ yếu là trường hợp thiếu sót cách biểu hiện riêng biệt cho các nhân danh (và địa danh). Sự việc càng dễ lẫn lộn khi phần rất lớn – nếu không nói là tất cả, các danh từ riêng đều có danh từ chung làm gốc. Người xưa chỉ có thể làm

những dấu riêng biệt để chặn các cụm từ khác nhau mà ở hình thức ngày nay thì dùng những dấu hiệu phức tạp hơn, biểu hiện ý tưởng rõ ràng, hơn các hư từ “kỳ”, “giả”, “dã”... của Hán tự là cách ngắt câu chính thức trong bài văn nguyên thủy, trong bản in. Khi đọc sách người ta thường vạch một số bên cạnh phía phải để chỉ những cụm danh từ riêng, hay có khi chấm, khuyên loạn đả để bày tỏ ý thích riêng. Sai lạc bắt đầu từ đây. Chu Thiên, tác giả *Nhà nho*, tiểu thuyết nói về các lận đận trường ốc ngày xưa, đã kể chuyện một ông-cha-thí sinh vác gậy đuổi đánh ông-con-giám-khảo chỉ vì người này, khi chấm bài đã ngắt đoạn theo ý mình, một câu của ông cha khiến nó trở thành vô nghĩa nên loại bỏ nó, nghĩa là đánh hỏng thí sinh! Sự việc càng xa đời, với những sao qua chép lại thêm bớt bỏ sót, sai lạc càng xa, nhiều lúc vô nghĩa không giải thích được. Ví dụ như câu của *Toàn thư*: “(Thánh Tông) khiển đồng tử đỡ dã mộc như nguyên”, bản dịch cũ (1971), cũng của Hà Nội, phải chuyển là “sai đồng tử là Đổ Dã Mộc sang Nguyên.” Tuy nhiên nhờ *An Nam chí lược* và *Nguyên sử* có tên Đồng Tử Dã nên người chú thích bản dịch 1993 biết *Toàn thư* chép chổng chéo tên hai nhân vật, đúng ra là Đồng Tử Dã và Đổ Mộc, và thấy được cái vô lý của câu dịch phải theo sát nguyên văn: Sao một cậu bé (đồng tử) mà lại đi sứ nước lớn trong tình trạng cần phải cầu cạnh êm xuôi? Sẽ phân tích nhiều chuyện có tầm mức quan trọng về tên riêng, danh từ chung lẫn lộn đưa đến

những cách hiểu sai lịch sử xưa. Ở đây, tên người tăng lục của Đinh lại sai lạc thêm, vừa qua sự cách biệt ý thức hệ, vừa do sự chấp nhận lối văn pháp Hán (ngược) so với văn pháp Việt (xuôi) đã quen thuộc đến mức không còn gây ngạc nhiên.

Năm 1318, Trần Anh Tông định đi tu, muốn có nữ quan theo hầu (Sử ghi: Sai cung nhân ăn chay), chỉ có Nguyễn Thị Diên thuận tình nên được cấp ruộng, và có Phật hiệu là Tịnh Quang ni. Chúng ta bây giờ có thể viết hoa chữ “ni” như là một cụm Phật hiệu, hay viết thường chữ ni như hiểu rõ đó là một bà vải, cả hai lối biểu diễn về cách viết Hán tự như thế đều không gây lằng lằng về giới tính của người này, vì có chúng có rõ là một phụ nữ. Thế nhưng với người tăng lục của Đinh thì ai cũng nghĩ là một “ông sư”. Có thể Lê Văn Hưu (1272) còn nghi ngờ vì hơn 30 năm sau ông, còn xảy ra chuyện ông vua đòi có “ni sư” cùng tu hướng hồ là đương thời, vì ông còn biết chuyện cái “chùa” không thờ Phật mà chỉ có cái “cột đá”. Nhưng chắc chắn từ Ngô Sĩ Liên (1479) trở đi thì người ta coi đó là một người đàn ông, không cần bàn cãi, vì không thể tin một phụ nữ lại có thể đứng vào hàng ngũ cao cấp của tăng quan, được ghi chép cẩn thận tên họ cho muôn đời sau khỏi quên!

Nhưng các sử quan nho thần không che được hết dấu vết của thời đại. Chúng ta có nhiều bằng chứng về vai trò quan trọng của người phụ nữ xưa vào các thế kỷ đầu độc lập. Vai trò đó khiến cho

việc có người tăng lục phụ nữ trong đời Đinh không phải là điều đáng ngạc nhiên. Và lại có chứng cứ là tổ chức Phật Giáo đương thời có phụ nữ – không phải đóng vai trò khuất lấp về mặt tính dục như bà vải ngày nay. Tăng sĩ và sư nữ đã sống chung với nhau. Năm 1198, Đàm Dĩ Mông dâng biểu tố cáo: “Bọn tăng đồ tự kết tập bè đảng, lập càn người lên làm chủ, tụ họp thành từng nhóm làm nhiều việc do bẩn. Hoặc ở giới trường tịnh xá thì công khai ăn thịt uống rượu. Hoặc nơi thiền phòng tịnh viện thì kín đáo tự gian dâm với nhau ...” Nhưng chủ ý của việc tố cáo vốn là do nhà nước thiếu nhân lực phục dịch, vì “nay tăng đồ và phu dịch số lượng chẳng kém gì nhau” mà tăng đồ thì “ban ngày ẩn núp” trốn tránh quan quyền.² Bằng chứng nghiêm chỉnh hơn, là Từ Đạo Hạnh (?-1116) có mẹ họ Tăng, một cách nói khác về một ni cô, và cha thì giữ chức tăng quan đô sát, nghĩa là một nhà sư làm việc kiểm tra hệ thống tăng lữ.³ Phía hàng đạo sĩ cũng tương tự: Phùng Tá Chu, cựu thân nhà Lý, có công giúp rập nhà Trần nên cha là Phùng Tá Khang được chức Tả nhai đạo lục. Sự kiện uống rượu, ăn thịt của Mật tông đã bị phái Tiểu thừa của Miến Điện lấy làm chủ điểm bài bác sự lạc đạo của đối thủ.⁴ Thế mà Mật tông lại thấy xuất hiện trên các bảo tràng của Đinh *Khuông Liễn* (973, 979) phát hiện ở Hoa Lư trong thập niên 60 của thế kỷ XX và năm 1987,⁵ cho nên không lấy làm lạ về sinh hoạt chốn thiền môn mà Đàm Dĩ Mông công kích.

Ni sư cũng không phải là một từ thông thường mà là một cấp bậc quý trọng. Lý Thái Tông có bà thiếp yêu quý, nâng lên chức hoàng hậu, cho đúc tiền mang tên bà (Thiên Cảm), tên con bà (Phụng Càn), có cháu nội (con Phụng Càn Vương) là công chúa Ngọc Kiều được gả về một lãnh chúa danh giá, góa chồng đi tu, chết năm 1113. Người đó sau được Thần Tông tôn làm *Ni sư*. Vậy thì người tăng lục của Đinh Tiên Hoàng phải được gọi đúng là Ni (sư) Trương Ma. Và người (nữ) tăng lục ấy, cùng những nhân vật khuất lấp khác, đã mang tâm tình tín ngưỡng riêng để lại cho sử ký Việt Nam một thời đại đầy dấu ấn tôn giáo của mình, có khi vượt qua cả những công kích của người sau, không gây nổi thắc mắc nào qua thời gian: loạn *Thập nhị sứ quân*.

II. Dòng sử ký tăng đạo

Hai hệ thống “quốc giáo” Tăng, Đạo trên triều Đinh đã là nền tảng cho một dòng sử ký có tính chất khác hẳn của nho thần đời sau. Tuy nhiên có lẽ vì người chủ chốt chép sử là một tăng lục cho nên sự kiện lại nặng về Phật Giáo mà với ảnh hưởng thần thánh chen vào chắc cũng làm thỏa mãn được các đạo sĩ đương thời.

1. Thập nhị nhân duyên và sấm ký

Ngô Sĩ Liên đã phân chia thời Ngoại kỷ, Bản kỷ của ông bắt đầu với nhà Ngô. Sự thu xếp cũng

hợp lý về mặt chính thống: Tuy Dương Diên Nghệ / Đinh Nghệ đã đánh đuổi quan lại Nam Hán ra khỏi phủ Đô hộ An Nam, nhưng vẫn chịu tiếng Tiết độ sứ của hệ thống Đường, chỉ có Ngô Quyền mới xưng vương riêng biệt sau khi thắng quân Nam Hán (939) để rời từ đó nền độc lập kéo dài, trở thành không thể đảo ngược được. Tuy nhiên không lâu sau Ngô Sĩ Liên, với nền tảng Nho học cùng cố ý thức tôn quân tăng một bậc, Vũ Quỳnh – có Lê Tung phụ họa, lại chuyển “từ Đinh Tiên Hoàng trở về sau, chép làm chính thống để tỏ rõ phận vua tôi” (Lê Tung). Đinh Bộ Lĩnh không phải chỉ xưng Vương mà xưng Đế, cao đến tột đỉnh. Công “đại nhất thống” (Phạm Công Trứ) đó là do từ việc ông dẹp loạn “Mười hai sứ quân”, có thể nói, khởi đầu vốn là một sản phẩm tổng kết thời sự của người tăng lục triều Đinh. Có hai tài liệu chép đủ tên 12 sứ quân: *Toàn thư* và *ĐVSL*. Tuy nhiên Lê Tắc thấy có 3 người, *An Nam chí nguyên* (ANCN)⁶ tự tìm kiếm được chỉ có 4 tên, có người lại không đứng trong 2 danh sách trên. Cuối cùng, tác giả ANCN đành theo “Ngụy ký” mà chép ra 12 ông – lại vẫn gặp lúng túng. “Ngụy ký” hẳn phải là sử chính thức của Đại Việt, nghĩa là *ĐVSK* trước khi Ngô Sĩ Liên điều chỉnh. Tất nhiên hiện nay chúng ta không biết *ĐVSK* chép như thế nào, nhưng sai biệt lớn giữa ANCN và *Toàn thư* là tên viên sứ quân đóng ở Bình Kiều (ANCN chép là Kiều Bình): *Toàn thư* cho đó là Ngô Xương Xí, con Ngô Xương Ngập, nhưng

ANCN chép là Nguyễn Du Dịch thật xa lạ, lại cùng thoại với ĐVSL, quyển sách thường vẫn được cho là tóm lược của ĐVSK. Có điều khác là ĐVSL còn thêm “(Nguyễn Du Dịch) tên là Xương Xí, chiếm giữ Vương Cảo”, nghĩa là ông Xương Xí này có họ Nguyễn chứ không phải họ Ngô. Dòng chính thống của Ngô Quyền tuy bị sử quan bỏ lơ nhưng rõ ràng đó là Ngô Nhật Khánh, người xưng An Vương, được Đinh Bộ Lĩnh o bế, kết thông gia ràng buộc nhiều mối, là người bị đặt núp sau sứ quân Đỗ Cảnh Thạc. Vậy có vẻ Ngô Xương Xí đã đến nương nhờ Nguyễn Du Dịch, một lãnh chúa địa phương ở Bình Kiều / Vương Cảo khiến gây nên sự lẩn lộn, rồi vì Ngô Sĩ Liên muốn giữ tinh thần bảo vệ vương quyền chính thống nên đặt Ngô Xương Xí đứng lên hàng đầu, xóa dấu vết ghi chép của người trước mà ĐVSL và ANCN còn giữ được.

Nếu giữ tinh thần không phe phái thì phải kể rằng cuộc tranh chấp giành quyền làm chủ phủ Đô hộ An Nam cũ, trước lúc kết thúc, theo sử chính thức, có đến 13 nhân vật tham gia. Tuy nhiên vì Đinh Bộ Lĩnh đã là người thắng thế nên sử quan không kê ông vào danh sách đó, vì không thể đặt ông ngang hàng với những người ông đánh bại. Sử gia Trung Quốc không cần đến sự chính thống kia, nên xem ông là một thành phần trong tranh chấp, không chối cãi được vì hiển nhiên là người thắng cuối cùng. Nhưng nếu đem Đinh vào thì sai với con số 12 người của ngụ ký, nên tác giả ANCN đã làm

việc giản dị là gạch tên một người trong bản sử Việt. Ta không hiểu tại sao ông Nguyễn Siêu ở Tây Phù Liệt bị gạt ra, chỉ thấy có điểm khác biệt nhỏ nhất: đây là nhân vật hiện diện gần thủ phủ Đại La nhất. Tác giả viết vào thời Minh đang chiếm Việt, không muốn có tên một nhân vật nổi loạn (dù là xa xưa lâu lác) ở phủ lỵ Đô hộ chăng?

Con số Mười hai gây thật nhiều rắc rối cho sử gia. Chỉ có 12 người mà ĐVSL nói Trần Lâm sai con nuôi là Đinh Bộ Lĩnh đánh 12 sứ quân, nghĩa là đánh cả mình! Có dấu hiệu là tác giả đã sử dụng một ý niệm, theo thói quen, hơn là nói về một sự kiện. Còn tác giả ANCN cũng vậy: “Minh công duỡng tử [Đinh Bộ Lĩnh – người thứ 12] suất sở bộ binh công Thập nhị sứ quân.” Tác giả này ghi nhận sự việc vào đầu thế kỷ XV cũng thấy lúng túng nên phân trần: “Hỏi thăm các bậc già cả thấy đều nói là 12 sứ quân...” Rốt lại chỉ có sử quan Việt sắp xếp theo lối chính thống là khỏi gặp vạ vạ. Tuy nhiên sự việc lại không đúng với sự thật rải rác ngay trong chính sử Đại Việt.

Phạm Phòng Át, một sứ quân được kể về sau, đã thấy có binh lực, lãnh địa riêng từ lúc Ngô Quyền chết (844) nên mới giành giật Ngô Xương Ngập với Dương tam kha. Cũng vào thời ông này cầm quyền đã có loạn ở hai thôn Đường, Nguyễn (850) là dịp cho Ngô Xương Văn lật đổ ông. Cũng vì loạn này mà Ngô Xương Văn chết (865), nguyên có sử quan cho là mở đầu loạn Thập nhị sứ quân. Trong

thời gian tranh chấp đã có những cuộc chiến giữa các phe phái với các tên mơ hồ “con em Ngô tiên chúa”, “Ngô phó sứ” ra mặt đương cự với sứ quân có tên, vậy mà không được kể vào danh sách. Lại có thể lượm lặt đầu đó, suy luận gián tiếp mà thấy ra một vài “sứ quân” không chính thức nữa. Có nghĩa là số sứ quân thật ra trên 12 người. Và *Mười hai chỉ là con số tượng trưng*. Sự lúng túng nói ở trên của các tác giả ĐVSL và ANCN cũng chứng tỏ họ đã bị lôi kéo theo một con số tượng trưng đã thành hình mà không phải thắc mắc gì hết. Nguồn gốc của nó ở đâu?

Chúng ta trở lại người tăng lục triều Đinh mà ta đã đoán khó-sai-chạy, là người chép sử triều Đinh. Có thể là cả Lê nữa. Vì Khuông Việt Đại sư Ngô Chân Lưu phục vụ cả Đinh Lê, hẳn là trước Quách Mào/Ngang của Lê Ngọa Triều. Vạn Hạnh cũng vậy. Nhà sư chép sử hẳn phải đem quan niệm Phật Giáo vào – giản dị cũng như nho gia sau này trung dẫn kinh *Xuân Thu* vậy. Ít ra là sau 968, họ Đinh đã nổi lên ở Hoa Lư như một thế lực mạnh lấn át các lãnh chúa tranh chấp nhau trước kia. Vài năm sau (971), khi được phong chức làm việc, Tăng lục Trương Ma nhận ra một thời khổ nạn đã qua, và tất nhiên quàng công tích ấy cho người đã đem lại nền Thái bình trong khu vực, như niên hiệu được tuyên xưng năm trước. Điều đó giống như giáo lý mà Bà thu nhận về Khổ nạn và sự Giải thoát con người. Có đến 12 nguyên nhân thường được gọi là

Thập nhị nhân duyên, Thập nhị duyên khởi đã kim hãm con người trong Khổ nạn. Ý niệm căn bản đó bao trùm các phái Phật Giáo, không những lưu giữ trong sách vở mục nát mà còn quý trọng mong gìn giữ lâu dài, như đã được khắc trên các tấm vàng lá ngày nay tìm thấy ở Java.⁷ Từ giáo lý suy qua lịch sử cụ thể, thì thời thái bình Giải thoát là của hiện tại, thời đắm chìm trong Khổ nạn là của quá khứ mà nguyên nhân là bởi tranh chấp trong u tối Vô minh của một số người, tương tự 12 nhân duyên, đã gây nên có sự: Hãy gọi đó là Mười hai / Thập nhị sứ quân. Tăng lục Trương Ma đã làm đúng vai trò thời đại của mình.

Dòng sử ký tăng đạo rồi sẽ yếu thế dần theo với yếu tố nho sĩ đi vào chuyên môn và triều chính, nhưng càng gần khởi đầu càng đẩy dấu vết giáo lý riêng biệt của mình. Ví dụ ở những ghi chép mà vì sự mù mờ lạc lõng, bởi người sau không hiểu nên đã trở thành “sấm ký”.

Về biến chuyển Đinh sang Lê, *Toàn thư* chép câu sấm như sau: “Đỗ Thích thí Đinh Đinh, Lê gia xuất thánh minh, cạnh đầu đa hoành nhi, đạo lộ tuyệt nhân hành. Thập nhị xung đại vương, thập ác vô nhất thiện, thập bát tử đẳng tiên, Kế đô nhị thập thiên”. Dịch sát chữ: “Đỗ Thích thí hai Đinh, nhà Lê nổi thánh minh, tranh nhau nhiều hoành nhi, đường sá người vắng tanh. Mười hai xung đại vương, mười ác không một thiện, mười tám người lên tiên, sao Kế đô hai chục ngày.” ĐVSL chỉ ghi 4

câu, một nửa của *Toàn thư*, hẳn vì chỉ là “lược”, và dùng chữ hoạnh tử (chết oan uổng) thay vì hoành nhi, tuy có vẻ hợp văn cảnh và thời đại hơn (nô lệ không là gì cả để sử quan phải ghi; tranh chấp xảy ra thì người chết nhiều, đường vắng tanh) nhưng chút sai biệt ấy không quan trọng lắm. Toàn bộ câu “sấm” mang tính cách liên lạc chặt chĩa của tư tưởng Phật Giáo mà nếu có ai muốn chen vào bằng lời giải thích của sấm ký liên thấy lạc lõng ngay.

Đây là *sử sự* được kể lại bởi một Phật tử: “Đỗ Thích giết hai Đinh, nhà Lê nổi ra bậc thánh, tranh nhau nhiều nô tỳ (hay: nhiều người chết oan), đường sá vắng tanh...” Loạn phát sinh tranh chấp, thực tế trong triều chính là của *hai phe*: Thập đạo tướng quân Lê Hoàn một bên và Đinh Điền, Nguyễn Bặc, Phạm Hạp bên kia, nếu chèn ra thêm thì là *bốn phe*. Đám nô tỳ hoành nhi không có cơ chen vào cuộc tranh chấp, nhưng nếu có thì hẳn là *vô số phe*. Vậy mà chuyện kể cũng chỉ nói đến *Mười hai* người xưng vua-lón. Thế là đủ rồi, theo ý sử quan Phật tử đã lộ ra quan niệm thập ác thông thường nơi đây. Nơi nào không có điều thiện thì không có người hiền. Bậc hiền giả của Phật Giáo không phải là Phật, Bồ tát – chưa cần nói đến họ; bậc hiền giả gần gũi dân chúng là Mười tám vị La hán, lúc này đã lánh xa, tránh mặt. Biến loạn khởi đầu bằng việc giết vua và người có khả năng kế nghiệp: Đinh Tiên Hoàng và Đinh Liễn. Người ta đã diễn tả việc ấy bằng quan niệm thiên văn Ấn Độ, nơi xuất phát của Phật Giáo:

sao Kế đồ (cùng với một sao khác) che mặt trời, mặt trăng. “Hai mươi ngày” bị sao che, có vẻ là hai mươi ngày gây biến loạn của chuyển đổi từ Đinh sang Lê.

Câu “sấm” rốt lại là một ghi chép sử sự gọn ghẽ, liên lạc, chặt chĩa, không chứa chỗ để nói chen về những sự kiện khác. Giải thích “thập, bát, tử” theo lối chiết tự (gộp lại thành chữ “lý”) để ám chỉ chuyện Lý cướp ngôi Lê, đã làm loãng sự nhất thống của sử sự, lạc ra ngoài ý thức làm nền cho việc ghi chép kia, chỉ vì lẽ người ta không hiểu con số 18 được nói lên có nghĩa là gì. Và tất nhiên khi đã phá vỡ khuôn khổ thì cũng dễ dàng cho những ý tưởng nối tiếp, càng lạc xa trọng tâm hơn: Đã chen chuyện nhà Lý vào thì chữ “đô” vốn chỉ là một phần của phiên âm, lại trở thành chuyện “dời đô” đến Thăng Long của hồi sau. Lối giải thích bất-quảng liên miên như thế thật không có cơ sở của một thứ luận lý bình thường. Tất cả chỉ thêm minh chứng rằng vì người chép sử là tăng sĩ mà ý thức Phật Giáo đã chen vào khiến sử sự buổi đầu độc lập nảy ra cụm từ “Thập nhị sứ quân” còn dùng tới ngày nay.

2. Các điểm lành và tác động củng cố triều đại

Sử quan nho thần đời sau tất nhiên là không bằng lòng lối chép sử của các tăng lục. Ngô Sĩ Liên từ chuyện năm 1035, bài bác các việc khác: “Su chùa muốn làm cho đạo mình có vẻ thần diệu mới nói phao (chuông tự đi) như thế mà thôi. Những

chuyện như dấu vết người thân, ánh sáng xá lợi, cây ưu đàm nở hoa, tượng Phật cổ nổi lên... đều do bọn các nhà sư ra cả. Người cầm bút chép sử đương thời không xét lý lẽ, cứ theo thể mà chép vào sử sách.” Ông ta cứ tưởng người chép sử lúc ấy là thuộc phe phái mình!

Tuy nhiên có bằng lòng hay không thì Ngô Sĩ Liên cũng phải chép lại những điều người trước đã ghi nhận, nếu không muốn là người chép sót sự. Có điều tất cả không hẳn đều là chuyện bịa. Nhận thức của một người vốn có mang định kiến từ bản thân nhưng sự vật, sự việc xuất hiện cũng có giá trị tự thân của nó. Người ta chỉ làm công việc chọn lựa, có khi trong vô thức, chứ không cần phải tưởng tượng ra. Tượng Phật cổ qua biến loạn, bị vùi trong đất rồi do tình cờ đào bới, do đất đai xói mòn, lại nổi lên thì không phải là chuyện bịa. Cũng như Lý Thái Tông thấy được hòm xá lợi của chùa Pháp Vân (1034) – xá lợi là từ ngữ chỉ xương cốt tăng sĩ, thế thì đó chỉ là chuyện đào một cái mả xưa mà thôi! Chuyện kỳ dị xảy ra chỉ vì người ở một thời đại khác không hiểu thực tế của thời đã qua. Cũng Lý Thái Tông đi thăm chùa cổ Tùng Sơn (1043) thấy cột đá nghiêng bồng dung đứng thẳng, có vẻ như thần đoán được ý ông vua muốn sửa chữa. Nho thần làm phú tán tụng là chứng có rằng sự “linh dị” ấy có thật – vì một nguyên có vật chất nào đó, nhưng chùa chỉ có cái “cột đá” trợ trợ một mình bên trong, không chống đỡ vật gì hết, điều đó lại chứng

tổ “chùa” có cái linga là vật thờ cúng. Y như các “chùa Chà” bây giờ với cái linga đặt nơi cửa vào, với các hình tượng Civa, bò thần Nandin... trên rèm mái nhà, bên trong, còn chùa cổ Tùng Sơn có thể thay bằng các ông Phật, hay chính tượng (Phật) Đế Thích/Indra lẫn lộn, cũng do vua Lý từng dựng lên ngay ở Kinh thành.

Nối tiếp sự kiện ghép thời rối loạn trước Đinh với quan niệm Thập nhị nhân duyên thì đương nhiên là các sự việc sau đó cũng lấy ý thức Phật Giáo làm chủ chốt. Ở đây chẳng có điều gì thuộc lý thuyết cao xa mà chỉ là những tin tưởng bình dân, thuộc đường lối “hạ thừa” để thu phục quần chúng. Cho nên phần lớn là những ghi nhận về “điềm lành” như mong ước của từng con người, của triều đại. Ngô Thì Sĩ ở thế kỷ XVIII làm tổng kết: “Triều Lý trước sau gần 50 lần chép điềm lành... Đời (Lý) Thần Tông chép 29 điềm tốt, điềm hươu đến 9 lần, vì hươu mà được làm quan đến 3 lần, dò xét hươu mà được thưởng đến 2 lần...”⁸ Ngô Thì Sĩ phân biệt cận kề thì thấy có 30 điềm liên quan đến việc thờ cúng của Phật Giáo (cây sung nở hoa, cây phước mùa, bông đèn) mà ông còn thấy trước mắt, nhưng theo quan niệm ghi chép đã nói ở trên thì sự tràn ngập tinh thần của tôn giáo này. Con vật lạ mang điềm lành thường có màu trắng. Kể cả con chó con sắc trắng có dấu vết báo điềm Lý Công Uẩn làm vua, kể cả con “thần mã” của ông. Con voi trắng linh thiêng được tìm bắt nhiều lần

vì từ chuyện Tiên thân, mẹ Thích Ca nằm mộng thấy voi trắng chui vào mình mà hoài thai Phật. Voi trắng xuất hiện cũng là điềm lành mưa thuận gió hòa. Phật Giáo mang dấu vết hệ thống Ấn Độ mà nó tách ra nên voi trắng đã thay thế con bò trắng Nandin, vật cưỡi của thần Civa. Rối hươu trắng, sừng trắng, cá trắng... tiếp tục xuất hiện, đem thêm sự phức tạp của tín ngưỡng mà sử quan đương thời phải chấp nhận ghi vào.

Sự chọn lựa thu nhận để ghi lại, không phải chỉ do định kiến cá nhân tăng lục – hay sử quan tăng sĩ, mà còn từ ý thức chung của quần chúng đương thời. Bởi vì thấy được chuyện lạ, vật lạ còn là từ những vùng xa xôi hẻo lánh chuyển về kinh thành, để thấu đến tai vua. Bởi vậy, các sự kiện được ghi, được giữ lại đến nay không hẳn là vô ích cho sử gia muốn tìm hiểu quá khứ. Nó biểu lộ một ý thức tập thể cố kết, có tác động đến sự củng cố triều đại và bồi đắp nên sự vững vàng của nền độc lập còn lung lay lúc khởi đầu.

Đất nước độc lập có điểm tựa quyền lực từ trên cao: một ông vua, một triều đại. Với quan niệm Hán thì tượng trưng cho ông vua là con rồng vàng. Sử quan tăng sĩ ghi chép không phải bằng chữ khác lạ mà bằng chữ Hán/nho, nghĩa là họ phải học chữ Hán, kinh sử Hán/nho để có thể thực hiện nhiệm vụ. Con người tăng sĩ đương thời, đồng thời cũng là nhà nho. Rồng vàng chẳng có dính dấp gì đến kinh Phật, thế mà nhà sư Pháp Ngữ (1053) biết phân biệt

ảnh hưởng của vị trí cao thấp: “Rồng thì bay trên trời, nay lại hiện ở dưới đất là điềm không lành.” Tuy nhiên khi vị trí tăng và nho còn nằm chung trong một con người thì còn có sự thỏa hiệp, đến lúc tách riêng cho hai tập thể thì có sự xung đột. Lời nhà sư nói trên chứng tỏ có sự cạnh tranh của hai loại gián quan, tăng sĩ và nho sĩ, mà tăng sĩ thì muốn đem kiến thức nho của mình bài bác ngay trong ưu thế tưởng là đương nhiên phải có của phía đối nghịch, để dành ưu thế cho phe mình. Chỉ vì, với sự phát triển của tổ chức chính quyền, nho sĩ đã len vào mạnh hơn. Sự việc có các gián quan đặt ra với Lý Thái Tông (1028) để ghi chép sử sự, cùng với sự xuất hiện của người chuyên trách đầu tiên: Thái sử Trần Độ (1121), của quyển sử đầu tiên: *Sử ký* của Đỗ Thiện (có mặt 1127), chứng tỏ sự thụt lùi của sử quan tăng sĩ. Cho nên tuy có bài bác mà rồng vàng, biểu hiện của vua, vẫn hiện ra khắp nơi: lúc dời đô (1010), theo ông Hoàng thái tử viễn chinh (1020), trên áo (1027), trong cung điện (1053)... Rồng vàng hiện cùng khắp càng nhiều hơn trong quyển sách có dấu vết nho sĩ cứng cỏi mà kín đáo: quyển *ĐVSL*.

Các nho sĩ đời sau khi chê trách các việc quái đản, “mê tín” của tăng sĩ ghi lại thì không hề động đến chuyện rồng vàng hiện, cứ coi như đương nhiên hợp lý, không cần bàn cãi. Tuy nhiên rồng vàng hiện cho người cầm đầu đất nước như một dấu hiệu duy lý, vẫn không mâu thuẫn với các hiện

tượng lạ xuất hiện trong dân chúng. Đó là dấu vết về sự kết hợp của thời đại mà người sau không nhận ra. Quyển *Sử ký* của Đỗ Thiện tuy chỉ còn lại những mảnh vỡ nhưng cũng cho ta thấy điều đó. Những chuyện thần quái có chen chuyện thật về đời người. Người thời đại đó sống trong một tâm thức lẫn lộn giữa thần và người. Có tiến bộ nhưng vẫn là sự liên tục hữu lý trong cuộc sống qua thời gian. Chúng ta sẽ thấy trong khởi đầu của một tập nhóm dân Việt về sau, người lãnh đạo xưng vương mà mang tính chất một pháp sư. Thần quyền và thế quyền được biểu lộ không chỉ dừng lại ở phạm vi bộ lạc mà đã mở rộng theo phạm vi tổ chức lãnh thổ. Với thời gian, dân Việt được kết tập chặt chẽ hơn và sự kiện được ghi chép nhiều hơn, cho ta thấy mối liên hệ thần quyền và thế quyền vẫn còn đó trong phạm vi một lãnh thổ to rộng vốn là một cựu thuộc địa. Có còn là thuộc địa thì phủ Đô hộ An Nam cũng chỉ tiếp tục được chia quận huyện, dân chúng sẽ sống thay đổi theo khuôn thức được đưa từ những thủ đô dời đổi của quyền binh phương Bắc. Nhưng đã nổi lên giành quyền được sống riêng biệt thì các yếu tố địa phương sẽ đương nhiên hồi phục, tiến triển theo tình thế mới. Các thủ đô Hoa Lư, Thăng Long với các dòng họ đương quyền, tuy có lúc chưa đủ sức tỏa rộng cùng khắp, vẫn sẽ là điểm thu hút cho dân chúng hướng về. Làm được sự kết hợp trên dưới ấy là dựng được căn bản khởi đầu của một nước độc lập thực sự.

Nhà Ngô rõ ràng chưa làm được điều đó. Họ chỉ đứng đầu được một liên minh quyền lực lỏng lẻo từ bên trên. Đinh Tiên Hoàng tuy còn phải đặt vạc dầu, chuồng hổ nhưng đã nghĩ ra được sự kết tập khác. Bên ngoài sức mạnh thế quyền, thần quyền của cá nhân, dòng họ mình, ông đi tìm sức mạnh thần quyền bao trùm hơn khi đặt ra quan chức cho hàng tăng sĩ, đạo sĩ để họ đem quần chúng tùy thuộc vào các thế lực lãnh chúa khác trở về phục vụ ông. Người tăng lục triều Đinh khi dùng tập nhóm “Thập nhị sứ quân” để gộp công trình giải thoát khổ nạn chiến chinh, loạn lạc về cho ông vua khai sáng, là đã làm công việc chứng giám của thần quyền cho vị chủ tể của Bà. Thêm nữa, dù đổi thay triều đại, sinh hoạt của người cầm đầu cũng mấy không xa rời đám dân chúng đầy tin tưởng thần quyền. Lê Hoàn vẫn cày ruộng như anh trai cày khi cần làm lễ tế thần đất các khu vực chiếm hữu của mình. Màu trắng linh thiêng đem lại điềm lành, pháp phối trên cờ xí giăng khắp Hoa Lư như Tống Cảo đã chứng kiến (990). Thần núi Đồng Cổ của phương Nam trong các lời thề thốt cá nhân, bộ lạc được rước về Thăng Long làm “Thiên hạ minh chủ” chứng kiến cho thuộc hạ nhà Lý, nhà Trần tỏ lòng trung thành với chủ nước. Hai hệ thống Phật-Thần đạo, Pháp Vân / Thạch Quang và Kiến Sơ / Phù Đổng, được cử hành lễ liên tiếp theo thứ tự ủng hộ triều đại Lý: “mồng Tám (tháng Tư) hội Dầu, mồng Chín đầu đầu, trở về hội Gióng”. Sự kết

hợp thân quyền thế quyền đó đã vượt lên được sự thay đổi triều đại để đem lại sức mạnh cho vùng đất thời khởi đầu độc lập.

3. Quá khứ được giữ lại bên ngoài ý thức hệ của sử quan tăng, nho sĩ

Sự trung thực của sử quan tăng sĩ đã giữ lại cho chúng ta một phần hình ảnh của quá khứ không như các nho sĩ đời sau muốn cho ta hiểu. Thật ra, tình hình cũng khá phức tạp. Một mặt, nho sĩ phải giữ lại các ghi chép cũ, nếu không thì quá khứ không còn gì cả, tuy nhiên chính vì thế mà họ đã lặp lại một số sai lầm có trước. Mặt khác, khi bài bác theo cách hiểu riêng, họ vẫn không thể xóa bỏ sự kiện, điều đó giúp ta nhận ra sự thật khuất lấp sau sự công kích kia. Và vì sử ký là loại của nho thần được đọc nhất in ấn, lưu truyền chính thức, mãi đến tận bây giờ, ảnh hưởng đến con người hiện tại, cho nên quá khứ mới của nho sĩ vẽ lên lại được chúng ta chấp nhận nhiều lúc coi như là hiển nhiên, không phải bàn cãi, tuy thật ra không hẳn như vậy.

Điều rõ ràng là khi sử quan nho sĩ thay thế sử quan tăng sĩ thì ý thức hệ Nho Giáo là khuôn mẫu cho mọi nhận định về con người, về xã hội của sử quan mới. Nho sĩ, nhất là những người của buổi đầu, tuy sống trong một đất nước mang đầy tính chất địa phương riêng biệt, nhưng họ lại học kinh sách của một hệ thống vương quyền phụ hệ hoàn chỉnh bên ngoài nên cứ lấy đó làm khuôn mẫu cho

nhận định xã hội chung quanh. *Cái học từ chương mà ngày nay hay dùng để chê trách các thế hệ khoảng trăm năm về trước, thật ra đã xuất hiện từ cả ngàn năm.* Họ là sử quan, trước tiên là của dòng vua họ phục vụ. Và họ chú ý nhiều đến sự chuyển đổi triều đại bởi vì đó là trọng tâm công việc của họ. Trong việc này, họ có một khuôn mẫu lý thuyết là tôn ty trật tự theo Lễ với thứ bậc xã hội: “tam cương, ngũ thường”, với nguyên tắc hành xử cho bản thân: “quân quân, thần thần, phụ phụ, tử tử”. Về thực hành quản trị đất nước thì họ có những ghi chép biến chuyển của các triều vua Trung Quốc. Muốn phê phán sự việc thì họ dùng kinh *Xuân Thu* của Khổng Tử. Thế là họ đem ra áp dụng vào Đại Việt. Và thấy sai trái ngay từ triều vua mở đầu, nhà Ngô, để rồi lại thấy tiếp tục với Đinh, Lê, cả Lý nữa – đến lúc này thì mục tiêu phê phán đã yếu đi nên họ chuyển qua hướng khác.

“Tiền Ngô Vương bệnh nặng, có di chúc giao cho Tam Kha giúp rập cho con. Khi Vương mất, Tam Kha cướp ngôi.” Đó là nguyên văn chép qua bản dịch *Toàn thư* 1993. Sử quan đã dùng chữ “soán” để chỉ hành động sai trái của Tam Kha. Với đời Đinh thì có chuyện “phế trưởng, lập thứ”: bỏ con lớn là Đinh Liễn, lập con nhỏ là “Hạng Lang” làm Hoàng thái tử. “Nối ngôi dùng con đích là đạo thường muôn đời, bỏ đạo ấy, chưa từng không gây loạn” (Ngô Sĩ Liên). Rồi cũng Ngô Sĩ Liên nặng lời với Lê Hoàn: “... Đại Hành tự xưng là Phó Vương,

rắp tâm làm điều bất lợi. Đạo làm tôi không được rắp tâm, rắp tâm thì ắt phải giết: Đó là phép của sách *Xuân Thu*.”

Nguyên tắc chuyển tiếp đế vị, triều đại đã được sử quan nho thần áp dụng đúng kinh sử học được vào đất nước khác, không kể đến thực tế nơi đây đã gây ra những biến chuyển không cần biết đến ông Khổng Tử. Lầm lạc là bởi sự cách biệt thời đại cộng thêm sự khác biệt ý thức hệ, nhưng, nhắc lại, cũng có phần rất lớn ở sự khiếm khuyết biểu hiện ý tưởng của chữ Hán, ở khả năng, tính cách suy nghĩ của người đọc, ở sự chuyển dịch sang chữ viết ngày nay như đã nói. Ở đây, chữ “tam kha” đã được hiểu là tên người qua lối viết bây giờ: Tam Kha. Bản chữ Hán qua nhà nho nào đánh dấu khuyên tròn, chúng tỏ họ cũng hiểu như vậy. Có lúc ta cũng tưởng sử quan đã hiểu khác “cậu ba (vì cùng họ Dương) anh của Dương hậu” / “tam kha Dương hậu chi huynh”, nhưng họ lại có lời chú thêm “có sách chép là em”, nghĩa là họ không nhận ra cụm từ “tam kha” ghép với họ Dương để chỉ một liên hệ thân tộc. *Họ vẫn nghĩ rằng Tam Kha là tên người!* Sử quan nho thần đã không nhận ra sự nhấn mạnh của sử quan tăng sĩ. Những người này không nêu tên, vì cái tên cá nhân đối với họ không quan trọng bằng mối liên hệ thân tộc nơi đây. Người anh thứ ba của bà Dương Hậu, vợ ông vua Ngô, là người có thực quyền, được đương thời tôn xưng Dương Chủ tướng⁹ vì mối liên hệ thân tộc với họ Dương chứ không phải là với họ Ngô.

Một lầm lạc khác tương tự xảy ra khi Ngô Sĩ Liên chê trách việc phế trưởng lập thứ của triều Đinh. Đúng Đinh Liễn là người con lớn (tuổi) của Đinh Tiên Hoàng vì đã từng hiện diện làm người thế thân ở Cổ Loa trong liên minh Ngô Đinh (có mặt sau năm 951), với chức Nam Việt Vương (969) đi sứ Tống (972), được nước lớn Tống phong làm Giao Chỉ Quận Vương (975), uy quyền trong ngoài được xác nhận đủ. Thế mà năm 978, Đinh Tiên Hoàng “lập con nhỏ là Hạng Lang làm Hoàng thái tử, con thứ là Toàn làm Vệ Vương”, nghĩa là định cho “Hạng Lang” nối ngôi, loại trừ Đinh Liễn. Ở đây Ngô Sĩ Liên đã sai về danh vị trưởng thứ chỉ vì ông cũng coi “hạng lang” là tên người. Ông hẳn cũng biết, ngay với lý thuyết ông theo, rằng “trưởng” không phải là “người lớn tuổi” mà là “người của dòng đích”. Và dòng đích của Đinh lúc đó thuộc về người được xác nhận bằng cái “tên” Hạng Lang: Chàng Lớn. Có vẻ đó là chữ gọi nôm na đương thời được sử quan dịch sát ra Hán tự để chép vào sách – cũng như mãi về sau, Trần Thái Tông xâm phạm biên giới Trung Quốc (1241) xưng là Chàng Trai và sử chép: Trai Lang. “Lập thiếu tử Hạng Lang vi Hoàng thái tử” có nghĩa là xác nhận địa vị chính thức của cậu bé từ trong gia đình (Chàng Lớn) ra đến triều chính (Hoàng thái tử), không hề hàm ý phế trưởng lập thứ nào cả.

“Hạng Lang” con ai? Không hề có xác nhận chính thức, nhưng có chứng cứ gián tiếp. Sử quan không

cần đi sâu vào tiểu sử kẻ chưa từng làm vua nhưng không thể bỏ lơ gia thế của người lên ngôi chúa tể: Đinh Toàn được ghi là con một bà họ Dương. Năm 974 là năm sinh của “Hoàng thứ tử” Toàn, sự việc có vẻ như tiếp nối chuyện của một “Hoàng trưởng tử”. Năm 978 Toàn được phong cùng lúc với “Hạng Lang”, một người được chỉ định kế nghiệp, một người là chức vương phù trợ (Vệ Vương), tình hình tiến triển như thế chứng tỏ thứ bậc liên tiếp của hai người trong cùng một hệ phái, đồng thời cũng gián tiếp xác nhận “Hạng Lang” là anh của Vệ Vương Đinh Toàn. Toàn được xác nhận là con của Dương Hậu thì Hạng Lang cũng vậy. Bà họ Dương này là ai? Địa vị như thế nào?

Lại phải trở ngược về họ Ngô. Sử quan nho sĩ về sau đặt một người dòng dõi Ngô làm sứ quân, đóng ở Bình Kiều. Chúng tôi đã phỏng đoán là sử quan đời sau, muốn nêu tính cách chính thống, đã đem ông Ngô Xương Xí đến nương nhờ lãnh chúa Nguyễn Du Dịch ở Bình Kiều, lên làm địa vị chủ tể, sứ quân nơi ấy. Sự nhập nhằng lẫn lộn của tác giả ĐVSL “Nguyễn Du Dịch tên là Xương Xí” chúng tôi điều ấy. Ngô Sĩ Liên và cả Lê Văn Hưu về trước, đã có tinh thần tự cao tự đại, coi Chiêm Thành là Di, nên gạt một người dòng họ Ngô đã đi cầu cứu Chiêm Thành nhưng thất bại (979). Tuy nhiên khi kể lại sử sự, tuy chỉ nói ông này là “con cháu của Ngô Tiên chúa Quyền”, họ vẫn cho ta thấy ra vai trò chính thống của ông. Ngô Nhật Khánh trước

khi bị đánh bại đã xưng hiệu là An Vương, ngang tầm với (Dương) Bình Vương, (Ngô) Thiên Sách Vương, (Ngô) Nam Tấn Vương. Sử quan ghi việc nhóm “con em Ngô Tiên chúa” 500 người từ Đỗ Động Giang đi đánh Bồ Hải Khẩu, hẳn lợi dụng việc Trần Lâm vừa mới mất. Tên Đỗ Động Giang, nơi mà sử quan cho là của Đỗ Cảnh Thạc, viên sứ quân có liên hệ mật thiết với Ngô Xương Văn lúc giành quyền năm 950, cho ta nghĩ rằng con của Ngô Xương Văn, người kế nghiệp nhà Ngô, đã về ở đó – hay liên kết với lực lượng ở đó. Nhưng Đinh Bộ Lĩnh đã trở thành chủ liên minh đối địch, khi nghe tin nhóm này thất bại giữa đường liền “cắt quân đi đánh vùng sông và động ấy”. Với sự kiện này, sử quan ghi là “nhà Ngô mất”, nghĩa là “vùng sông và động ấy” chính là căn bản của nhà Ngô. Nếu ta kết nối với việc Đinh Tiên Hoàng phải mua chuộc Ngô Nhật Khánh bằng một thứ tự chông chéo liên hệ hôn nhân chặt chĩa, thì có thể thấy địa vị chính thống trong triều Ngô của Nhật Khánh. Liên hệ sự việc và các nhóm từ “con em Ngô Tiên chúa”, “con cháu Ngô Tiên chúa Quyền” ta không thể chỉ vào ai khác Khánh, con của Xương Văn. Không thấy nói mẹ Nhật Khánh họ Dương nhưng vai trò của một bà Dương liên hệ với triều trước trong suốt thời gian sau đó, cũng là một bằng chứng xác nhận Ngô Xương Văn đã lấy người dòng họ Dương để nối truyền thống từ người cha sáng nghiệp. Bà Dương này sẽ sinh ra “Hạng Lang”, Đinh Toàn, “khoác

long cổn” cho Lê Hoàn (980), được sử trang trọng ghi năm chết (1000, “Đại Thắng Minh Hoàng Hậu vong”) cả sau khi triều đại đổi thay đến hai lần.

Vậy thì vào thời đó, sự xác nhận truyền thống là thuộc vào tay những người đàn bà họ Dương. *Quyền bính truyền thống đương thời được kể theo dòng mẹ.* Do đó, khi sử quan tăng sĩ nhấn mạnh đến vị trí thân tộc của ông anh thứ ba bà Dương, không phải là họ đã làm việc dư thừa. Trong một chế độ mẫu hệ, không phải người đàn bà cầm quyền mà chính là người đàn ông phía dòng đó. “Cậu ba” họ Dương không phải cướp ngôi cháu như đã bị gán cho, mà là người có quyền chỉ định kẻ nối ngôi (bỏ Xương Ngập, chọn Xương Văn), cho nên mới có tên “hủy” đương thời là Dương Chủ tướng, tên xác nhận quyền đó. Quyền truyền thống về người đàn bà họ Dương nên Đinh phải lập người của dòng đích: “Hạng Lang”, qua mặt quyền lực cụ thể là Đinh Liễn. Lê Hoàn cũng phải cần đến sự xác nhận quyền lực từ bà họ Dương đó, chịu để “khoác (áo) long bào” sau khi làm binh biến.

Truyền thống đó vào lúc đương thời của Ngô, Đinh, Lê chỉ là tiếp tục của một cơ cấu tổ chức thân tộc gia đình có từ rất lâu mà người ta ít chú ý tới. E. Porée-Maspéro khi nói tới tính chất truyền qua dòng mẹ trong nền “văn minh Man” của Bà, đã thấy hiện diện khắp nơi trong vùng, mà ở Việt Nam thì chỉ có thể phỏng đoán qua truyền thuyết chia con của Lạc Long Quân với 50 ông Hùng Vương

theo mẹ mà thôi.¹⁰ Lời sớ của Thái thú Hợp Phố là Tiết Tổng dâng vua Ngô cho ta biết rằng vào thế kỷ III ở quận Giao Chỉ, Cửu Chân còn có tục levirat (chồng chết, chị dâu lấy em) như còn thấy nơi một vài nhóm người Thượng ở Tây Nguyên ngày nay (tục “nối ruột”). Vị thế người nữ nổi bật như thế cho nên không lấy làm lạ khi chống đối quan lại cai trị thì có Bà Trưng ở Giao Chỉ và sau đó là Bà Triệu ở Cửu Chân. Người Chăm đến nay vẫn theo chế độ mẫu hệ, trong một nhóm Chăm, người cậu đại diện cho dòng mẹ có tên là kouny. Tuy nhiên, vào thế kỷ XV, tục levirat vẫn thấy trên triều chính Chiêm Thành như chứng tỏ ở lời hịch của Lê Thánh Tông nhân danh đạo lý Nho Giáo biện minh cho việc chinh phạt: “ngập ngựa hôi tanh loài chó lợn” chỉ vì Trà Toàn có hai vợ vốn là của người anh.

Tổ chức triều đình theo khuôn mẫu phụ hệ Trung Quốc khiến cho truyền thống cũ phai nhạt nhưng vẫn còn dằng dai. Phần lớn các vua Lý đều phong các vợ chức hoàng hậu ngang nhau, như Đinh, Lê. Lý Thái Tông lên ngôi (1028) phong cho các cha vợ làm An Quốc, Phụ Quốc, Khuông Quốc, các tên chúng tỏ vị trí yểm trợ dòng vua. Họ Trần cố giữ quyền độc tôn cho mình, chỉ truyền ngôi cho con hoàng hậu là người cùng họ, thế mà khi khởi đầu cướp ngôi, vẫn phải vợ hết những người con gái Lý Huệ Tông về cho Trần Cảnh khiến gây nên biến loạn, ít nhiều gì cũng nằm trong tâm ý trả thù

của danh tướng Trần Quốc Tuấn. Sự chuyển tiếp Trần qua Hồ ở đầu thế kỷ XV cũng có bóng dáng dòng nữ như vậy. Vào lúc này, ta còn thấy dấu vết cao trọng của đàn bà ngay trong triều đường: Khi Hồ Hán Thương làm lễ tế Giao lần đầu (1402) có dẫn theo các bà với thứ bậc phẩm phục được quy định hẳn hoi. Chỉ đến thế kỷ XVIII, Ngô Thì Sĩ mới lấy cái học thâm nho của mình, cho rằng họ Hồ đã lầm mà trộn lẫn vào lễ tế Giao phía nam với lễ Tầm phía bắc vốn là của hoàng hậu chủ trì, nên mới có đàn bà đi theo mà thôi.¹¹

Lại cũng thấy dấu vết địa vị cao của phụ nữ trong việc sử ghi chép chuyện “hoàng bà” (vú nuôi của vua) chết (1134, 1136, 1405). Ngô Sĩ Liên ngạc nhiên về điều này mà không lưu tâm đến vai trò của các người con cùng vú nuôi với vua đã giữ địa vị cao, có quyền lực, như Đoàn Thượng thành một thế lực tranh quyền cuối đời Lý, và Nguyễn Bát Sách dám ngăn cản cả Thượng hoàng Nghệ Tông muốn giết Phế Đế (1378). Sử quan cũng không chú ý đến chuyện ở phương Nam, thế kỷ XV, Bàn La Trà Duyệt, con người vú nuôi, giết vua. Theo phong tục của mẫu hệ Êđê ngày nay, các con cùng vú nuôi không được lấy nhau vì cho là cùng huyết thống.¹² Chính trong quan niệm liên hệ thân tộc đó mà các nhân vật Lý Trần cùng vú nuôi của vua ở trên đã có địa vị cao như đã thấy.

Sử quan nho sĩ bài bác tăng sĩ theo dòng ý thức hệ của mình nên công kích, gạt bỏ những gì cho là

trái với điều mình học được, nhưng lại chấp nhận dễ dàng những gì đúng với ý mình. Không ông vua nào trong quá khứ bị chê trách, kể tội nhiều bằng Lê Ngọa Triều (1005-1009). Nho sĩ triều Trần viết *ĐVSL* khi “lược” các giai đoạn khác, đã giữ lại một đoạn dài về tính cách bản thân, hành trạng tàn ác đê-đời của ông vua gọi là “có bệnh tri” này.

Cả hai, *ĐVSL* và *Toàn thư* đều chép gần giống nhau, chỉ có khác biệt theo chi tiết sắp đặt mà thôi. Theo họ, Long Đĩnh / Ngọa Triều là kẻ tàn ác bậc nhất: ưa hành hạ, giết người bằng các phương tiện gây đau đớn thể xác, tinh thần người phạm tội, tù binh. Tàn ác như là bản tính chứ không phải vì nhu cầu cần thiết: róc mía trên đầu sư mà giả bộ trượt tay cầm dao, tranh giết bò heo với thuộc hạ, gạt gẫm anh em ăn thịt mèo để cười chơi. Ngô Sĩ Liên thêm chi tiết sai người leo tường giết anh (Trung Tông) dù anh đã buông tha mình, và kể việc trả thù cha không cho nối ngôi, nên sai đánh đau tù binh Man để họ chửi mắng Lê Đại Hành. Tuy nhiên ngay trong sử sự, ta cũng gặp những dấu vết bình thường về sinh hoạt trong gia đình, triều đình của ông. Đó là một gia đình – triều đình biết ăn mía róc, ăn gỏi chả “thạch sùng / thần lằn”, có người biết ăn thịt mèo, sang trọng hơn thì ăn bò heo giết thịt trong sân nhà. Đó là một triều đình có một bộ phận làm vui cho ông vua chủ nhà, có kép hát ngoại quốc thân cận đóng tuồng thật để giải trí cho vua. Sự hiện diện của “kép hát nước Tống” Liêu Thủ Tâm không

phải là điều lạ vì khi chinh đồn triều chính (1005), Ngọa Triều đã cho “sửa đổi quan chế và triều phục của các quan văn võ và tăng đạo theo đúng như nhà Tống”. Nói như bây giờ, là vua đã “đổi mới” kịp thời trong khi Đinh theo chế độ nhà Đường đã mất từ lâu. Chính từ bắt đầu sự kiện này mà ta có thể nghi ngờ lời sử quan.

Vua chết không có thụy hiệu, chỉ để lại cho đời cái biệt danh “Ngọa triều” mà do lời của sử quan, người ta giải thích nguyên nhân vì vua “mắc bệnh trĩ phải nằm mà coi châu”. Chưa hết, người ta còn dẫn “dã sử” cho rằng bệnh trĩ phát sinh vì “vua say đắm tửu sắc”: Các ông sử quan xưa đã làm thầy thuốc một cách vụng dại quá phận! Người không mắc loại bệnh mà trên trang báo Việt rao “đau khổ vì bệnh trĩ”, khi thấy tivi Mỹ quảng cáo thuốc Preparation H, tất giải quyết được vấn đề ngay. Theo những điều ghi lại, “Ngọa Triều” đã rất xông xáo hoạt động: Tranh giành ngôi vua với anh em ngay tại thủ đô, xa tận cứ điểm của kẻ chống đối, tháng 10 chết mà tháng 7 còn hành quân tận Nghệ An, như thế không thể cho là có bệnh bắt buộc phải nằm được. So với lối sống bắt đầu tập hưởng thụ với kếp hát đưa tận phương xa về, với toán hê làm vui, đùa bỡn thích thú, thì “Ngọa triều” chỉ có thể gián dị là hưởng thụ, “nằm mà coi việc triều chính”, không có nghĩa gì thêm.

Hành hạ tù binh bằng cách nào đi nữa thì cũng không phải là độc quyền của Lê Ngọa Triều. Sử

quan tăng lục chỉ nói sơ chuyện Đinh Tiên Hoàng đặt vạc dầu chuồng cạp để trị kẻ chống đối thì ta có thể tưởng tượng thêm. Hình phạt đời Lý cũng không nhẹ hơn: Năm 1048, Phạm Khứ Liêu làm phản bị “róc thịt ở chợ Đông”; năm 1109, lại hai người làm phản “lên ngựa gỗ”¹³, một lối xử hình trước công chúng. Lối sống bị cho là thô lỗ, ẩn tàng khuynh hướng ưa mùi máu của Ngọa Triều, thật ra là lối sống bình thường ở một triều đình nhỏ nơi hang hốc thủ đô Hoa Lư: Ngọa Triều tranh ăn với thuộc hạ vì món ngon, giành chộc tiết heo bò với đầu bếp thì cũng ngang tầm với ông vua cha hàng ngày bày của lạ ra sân khoe với sứ thần (986), hay chân trần lội nước câu cá trước mặt sứ thần (990), có vậy thôi. Tù binh bị đánh đau, réo tên cha mẹ người hành hạ mình ra chửi, là điều thường tình, chỉ có sử quan nho sĩ mang định kiến học được, mới đem ghép chuyện này vào đạo Hiếu, và liên hệ đến tính bất nhân của đương sự, coi đó như sự cố tình trả thù việc cha không cho làm hoàng thái tử.

Tuy nhiên nho sĩ chỉ đem thêm định kiến của mình vào chứ không thể bịa thêm sự kiện. Vậy thì hình ảnh xấu xa của Ngọa Triều là từ cách nhìn của tăng sĩ mà ra. Chỉ vì Ngọa Triều róc mía trên đầu nhà sư Quách Ngang (của *Toàn thư*) / Quách Mão (của *ĐVSL*) – hai chữ “ngang” và “mão” dễ lẫn với nhau. “Nhà sư” thì chẳng có gì quan trọng lắm, sự việc đáng chú ý hơn, là vị thế của nhà sư đó: *ĐVSL* ghi rằng đó là một Tăng thống, người đứng đầu hệ

thống tăng sĩ trong nước. Khi “cải đổi quan chế và triều phục của... tăng đạo theo đúng như nhà Tống”, thời đại Nho học phát sinh tông phái mới khác với thời tăng đạo của Đường xưa kia, thì hẳn đã có sự xung đột giữa triều đình và tăng sĩ. Và kết quả là một ông tăng thống của quyền lực tinh thần trở nên bất mãn, bị sa cơ thất thế trước quyền lực thế tục, nên phải bị hành tội, chịu nhục hình (vẫn là nhẹ) theo cách đối xử của ông vua – không khác nhiều với cách vua cha Lê Đại Hành đánh vài mươi roi lên thuộc hạ rồi đuổi ra làm người giữ cửa khi người này không chịu vâng lời ông. Sự thù hận của sử quan tăng sĩ là bắt đầu từ chuyện tăng thống của họ bị róc mía trên đầu. Và câu chuyện lưu truyền đến ngày nay, Lê Ngọa Triều trở thành ông vua tàn bạo nhất lịch sử.

Đã nói nho sĩ vẫn phải theo ghi chép của tăng sĩ. Và do đó, nho sĩ chỉ tăng thêm sai lầm vì xa đòi hơn mà thôi. Ta nghi ngờ vài sai lầm khởi đầu có lẽ vì thành kiến âm thực. Ngọa Triều đãi tiệc, ăn xong mới cho biết là vừa ăn thịt mèo khiến các anh em kinh sợ, gớm ghiếc. Ta lại biết dân chúng miền Bắc thường ăn thịt chó, tuy nhiên vẫn có ăn mèo, chúng có nơi bản vẽ đầu thế kỷ XX với chú thích nôm: “Làm thịt mèo”.¹⁴ Anh em khác mẹ của Ngọa Triều không ăn được thịt mèo, nhưng ông ta hẳn là không chê. Ở một chuyện khác, ĐVSL cho rằng “(Ngọa Triều) thấy kẻ giữ cung làm món chả thì đến cùng người tranh nhau mà ăn”; *Toàn thư* nói khác đi theo

hướng đậm nét xấu “bắt bọn khôi hài tranh nhau ăn”, nhưng thêm chi tiết về nguồn gốc món ăn “chả” (chữ Hán: quải, thịt băm nhỏ), là từ “thạch sùng / thần lằn” (thủ cung). Mâu thuẫn giữa món ăn tạo thành và vật cung cấp khiến ta phải tự hỏi: Con thạch sùng (thủ cung / bích hổ: cạp nơi vách tường) nhỏ xíu làm sao thành món ăn mà qua sự thật ở ĐVSL, ta thấy Ngọa Triều lấy làm thích thú? Hẳn là sử quan không đủ kiến thức để nói đúng tên con vật. Ông ta muốn chỉ một con vật tương tự mà không đủ chữ. Có những con vật tương tự với thạch sùng, cùng nhóm Lizard, lớn hơn, đủ để làm món ăn: thần lằn / rắn mối (hiếm khi ăn), các kẹ, kỳ đà, kỳ nhông / giông, rất thường được ăn. Và điều này thì lại dẫn đến một nguồn gốc khác của Lê Ngọa Triều.

Chỉ có ĐVSL mới nói đến mẹ của Long Đình / Ngọa Triều và Long Việt / Trung Tông là một “hầu Di nữ”. Qua *Toàn thư*, nhóm chữ này thành “chi hậu diệu nữ”, chuyển sang Việt văn ngày nay, có sẵn dấu viết hoa, trở thành “Chi hậu / chi hậu Diệu nữ” để được giảng giải là “con gái quan hầu (chi hậu), tên Diệu, không rõ họ”. Sự mơ hồ của những giải thích về sau khiến ta phải bám vào tài liệu có trước. Mẹ của hai ông vua nước Đại Cồ Việt kia là một bà thiếp có nguồn gốc Di. Tính chất tự phụ của một quyền bính mạnh nằm ở Hoa Lư khiến cho người ta coi các tập hợp người trên các vùng chung quanh là mán, mọi, Di. Nhưng người nữ Di ở Hoa

Lư, theo chúng có xuất hiện đồng đảo nhất, là cả “trăm kỹ nữ” / “mấy trăm cung nữ” (theo bản dịch ĐVSL) mà Lê Hoàn bắt về sau trận chiến thắng năm 982. Long Việt sinh 983, Long Đình sinh 986, đủ thời gian là con một “hầu Di nữ” như thế. Năm 989, Long Việt được phong làm *Nam Phong Vương*, tước phong cũng chứng tỏ được nguồn gốc của ông. Có thể còn một người thứ ba là Long Mang được phong làm *Nam Quốc Vương* năm 994, theo thứ tự phong cho những người được lần lượt sinh ra. Sử quan nho sĩ về sau càng tăng niềm kiêu hãnh tự tôn, không thể chấp nhận một người Di là mẹ hai ông vua nước của mình, liền chuyển nhóm từ trên qua tính cách sang cả “chi hậu diệu nữ”, mất hình ảnh Di thấp kém mà giữ lại dáng người hầu gái trẻ, có thần, hấp dẫn được cả vua! Từ phát giác này, ta giải thích được một cách hợp lý những lối sống mà sử quan cho là kỳ quái, bất thường, cộng với sự ghét bỏ, hận thù của người chép, trở thành chứng tích thêm về một bạo chúa.

Tương tự với thạch sùng như đã nói, còn có kỳ đà, nhất là kỳ nhông / giông, con vật quen thuộc sống trên các vùng đồi cát miền Trung, thuộc nước Chiêm Thành cũ, vùng Phan Rang, Phan Thiết của nhóm Chăm còn lại ngày nay. Đây là món ăn quen thuộc của người trong vùng, có lúc được gọi là “gà đồng”, với thịt đem băm nhỏ (“quái”) xào sả ớt là món ăn thích khẩu ngày nay, và cũng từng được Christoforo Borri thấy người

Đàng Trong thưởng thức.¹⁵ Rõ ràng là người Hoa Lu thế kỷ X không biết ăn loại giông, trong lúc Ngọa Triều thích thú chia xẻ với đám hầu cận, hẳn là người cùng giống. Rốt lại, sự chê trách của sử quan về phương diện này chỉ có nguyên do là do khác biệt ẩm thực mà thôi.

Vậy là cả chính qua những phần ghi chép chi tiết nhất, sử quan vẫn khiến cho người đời sau hiểu sai về quá khứ đương thời. Tất nhiên cách hiểu sai đó có phần trách nhiệm là của người sau, và cả người thời bây giờ, vừa theo một tinh thần tồn cổ đến mức thiếu khả năng phán đoán, vừa chêm thêm sự hưng khởi của thời mới một cách nhiệt thành tin tưởng.

Các sử quan tán thưởng Vũ Quỳnh, cho rằng với Đinh là “đại nhất thống”, thật ra không phải như vậy. Có chứng cứ gián tiếp là họ Phạm ở Nam Sách, họ Trần ở Bồ Hải Khẩu không mất đất. *Toàn thư* đã lược bỏ rất nhiều những ghi chép của ĐVSL về những rối loạn từ Lý sang Trần, những điều chúng tỏ sự kết tập qua hai trăm năm vẫn không hiệu quả nhiều. Có chứng cứ trực tiếp (bia chùa Hương Nghiêm 1124) là Thanh Hóa còn Lê Lương với 3000 “con nuôi”, chưa kể dòng dõi họ Dương, chưa kể ông quan sát sứ đủ thực lực yểm trợ người con nuôi Lê Hoàn lên làm Thập Đạo Tướng quân. Quan sát sứ dưới đời Đường là chức có binh quyền lớn, ví dụ như Thái/Sái Tập từ Hồ Nam được lệnh

mang 30 000 quân đánh Nam Chiếu ở phủ Đô hộ An Nam (862). Ta thấy còn lưu lại một chức phận chỉ các lãnh chúa địa phương như thế: quản giáp. Quản giáp Dương Tiến Lộc không chịu nộp thuế khiến Lê Hoàn phải đánh dẹp (989), “giết người hai châu Hoan, Ái không biết bao nhiêu mà kể.”

Tình hình như thế ở vùng biên giới phía nam chứng tỏ sự phân biệt quốc gia, chủng tộc không rành rẽ lắm. *Toàn thư* cho rằng Dương Tiến Lộc muốn đem hai châu nhập vào Chiêm Thành để thêm thế lực chống với Lê Hoàn. Tuy nhiên trong trận đánh Chiêm Thành năm 982, Lê Hoàn có một toán quân phụ lực của quản giáp Lưu Kế Tông, người này đã “trốn ở lại”, qua năm sau bị Lê Hoàn sai con nuôi đánh bắt giết đi. Thật ra, theo *Tống sử*, Lưu Kế Tông đã đánh lui cuộc lấn chiếm ấy, tiếp tục cai trị vùng Indrapura, có gởi sứ sang Tống năm 986, chỉ chết đi năm 989.¹⁶ Có vẻ như mối liên kết Việt Chiêm trước 989 là giữa Lưu Kế Tông và Dương Tiến Lộc, những người cầm quyền trên một tập hợp dân chúng hỗn tạp. Đến ông vua Chăm (phía dòng mẹ theo thói tục đương thời) Ngọa Triều của Đại Cồ Việt thì ý định cai trị đất cũ của mẹ thật rõ rệt. Đường lối giao tiếp của ông với Trung Quốc là hòa hoãn, buôn bán, nhưng với phía nam thì đầy tính chất khiêu khích. Cả phần cuối đời ông, ngay đến trước khi chết, là những chuẩn bị đắp đường bộ, đào kênh, dò đường thủy, thử đường biển để đánh Chiêm.

Vì thế ta không ngạc nhiên về sinh hoạt của xã hội đương thời khác với những gì sử quan nho gia lọc lựa để lại thành mối tin tưởng vững chắc của một số lớn người bây giờ, kể cả trong tầng lớp nghiên cứu. Sách *Văn hiến thông khảo* được Lê Thánh Tông dùng làm khuôn mẫu đúc ấn, cho phổ biến ở các địa phương (1484), vậy mà các sử quan vẫn cố tình loại bỏ các ghi chép về “Nam man” của Mã Đoan Lâm trong ấy, để giữ lại ảo tưởng về một nước “văn hiến” theo kinh sách học được.

Chúng ta đã phân tích, chỉ rõ về cuộc sống trong triều đình vua chúa ở Hoa Lư. Chúng ta có thể suy luận gián tiếp từ những sự kiện ngay chính sử quan ghi chép để biết thêm. Nhà cửa gọi là cung điện thì bình thường với một lớp trần thượng đủ cho tội nhân (Đỗ Thích) trốn nấp, lúc khát thì thò tay ra hứng nước mưa uống. Vua uống rượu nằm say ngay giữa sân. Tuy cũng có chuyện giành ngôi giết người, nhưng tương quan giữa các nhân vật tưởng là thù địch đôi khi có vẻ không gay gắt lắm. Đình Toàn bị mất địa vị, vẫn phục vụ Lê Hoàn, chết ngay tại chiến trường (1001) và được vua mới kêu trời thương tiếc. Các quan phục vụ hết triều này sang triều khác không đặt vấn đề trung quân, dám chết vì vua cũ, để nho sĩ đời sau chê trách họ “sắp ngửa” qua nhiều thời đại. Quyển *Sử ký* của Đỗ Thiện cho thấy cuộc sống lẫn lộn thân người tác động ngay chính những người học nho dưới triều Lý. Khi nghe sử quan kể chuyện Đỗ Thích bị bắt

xác, chia cho mọi người trong nước “chẳng ai không tranh lấy mà nhai nuốt”, ta không theo hàm ý của họ mà cho rằng dân chúng đã căm giận muốn trả thù cho Đinh Tiên Hoàng. Khác với ý tưởng về trung quân của tăng sĩ và nho sĩ, ta hiểu người dân đương thời chỉ muốn chia xẻ phần thân xác được thần thánh phù trợ cho Đỗ Thích khi sao trời rơi vào miệng người này!

Tin tưởng thần thánh như thế thì không có chỗ cho lý thuyết hoài nghi của nho học “Quý thần kinh nhi viễn chi” chen vào. Nho học mang tính thanh giáo cũng không có chỗ đứng trong một lãnh địa đầy tín ngưỡng phồn thực mà ảnh hưởng bồi đắp lại phải từ những nơi còn gần quan điểm: Chiêm Thành, Ấn Độ. Ít ra, trên bảng có tài liệu thì chùa Dâu (Hà Bắc) từ thời Bắc thuộc đã có một hình tượng yoni nào đó với tên chùa Dận (Rận) thông tục, và một cái “linga” đá được gọi là Phật Thạch Quang còn giữ tới bây giờ, giấu giếm được qua biến động thanh tẩy thời cải cách maoít. Bà Chúa Xứ của Chiêm Thành được Lý Thánh Tông rước về làm chủ cả đàn Viên Khâu, nơi vốn theo nguyên tắc xây dựng, là của ông Trời ngự trị. Các “chùa” cũng không phải là nơi thờ Phật mà chủ yếu là thờ linga, ví dụ về chuyện ngôi chùa cổ Tùng Sơn năm 1043. “Chùa cổ” thì vua không xây, nhưng “chùa” Giạm thì chính do Lý Nhân Tông chăm chút kỹ lưỡng: Bắt đầu năm 1086, năm sau đến thăm ở lại đêm, “mở tiệc để mẫu hậu dạo chơi” (Lê Tung 1514), làm thơ,

năm sau nữa cho xây tháp kéo dài đến 6 năm (1088-1094). Tình hình giống như ta có một quần thể thờ cúng mà phần “tháp” đã quan trọng hơn phần “chùa”. Ở đó, qua bao dâu biển, còn lại cái linga tạc hình rỗng. Đây là một thứ mukhalinga thường thấy trong các tháp Chăm mà hình tượng người đã được thay bằng hình rỗng, một thứ tạm gọi là mukhalinga Việt Hán. Có thể vì ý nghĩa linga hình rỗng và sự chăm chút xây cất tháp lâu dài mà ta nghĩ rằng linga đã được đặt bên trong tháp, giống như Tháp Chăm ở Phan Rang có chứa cái mukhalinga của Po Klang Garai vậy. Tháp đó không còn nữa để bây giờ qua bao đổi thay, chỉ còn chùa trong hình trạng về sau nên linga bị gọi là “cột đá chùa Giạm”, nhưng ta có thể tưởng tượng tháp qua các vật đào được trên đất Bắc năm 1899 và về sau, có lẽ là phần còn lại của 84000 tháp đất làm ra trong lễ hội năm 1129.¹⁷

Lê Văn Hưu (1272) còn thấy được sự sắp xếp đó nên nói đến “tước thạch chi tự”. “Tự”/chùa không có Phật mà chỉ có cái nạo đá. Lê Văn Hưu nho sĩ không biết gọi tên là gì, chỉ liên tưởng đến vật của vị Vạn thế sư biểu dùng nạo xóa, sửa chữa chữ viết sai, liền gọi linga là cái nạo – nạo bằng đá. Nhà nghiên cứu ngày nay mất chữ nho mà vẫn không nghĩ ra ý nghĩa của một thời khuất lấp nên theo thường tục, gọi là cái “cột đá”, để nó trở thành một vật chứng bỗng-dưng, không bám víu vào vết tích văn hóa nào cả, tuy thật ra là của một thời khuất lấp, phồn tạp phong phú hơn ta vẫn thường tưởng.

Chú thích

¹ *Cuong Tu Nguyen, Zen in Medieval Viet Nam – A Study and Translation of the Thiền Uyển Tập Anh, Honolulu: Kuroda Institute, 1997, trang 353, chú 51.*

² *Đại Việt sử lược, bản dịch Nguyễn Gia Tường, TP. Hồ Chí Minh: 1993, tr. 234, 235.*

³ *Cuong Tu Nguyen, sđd, tr. 177.*

⁴ *The Cambridge History of South East Asia, Vol. I, Part I, Cambridge University, 1999, tr. 297.*

⁵ *Hà Văn Tấn, “Tù một cột kinh Phật năm 973 vừa phát hiện ở Hoa Lư” và “Cột kinh Phật thời Đinh thứ hai ở Hoa Lư” trong Theo dấu các văn hóa cổ, Hà Nội: Nxb. Khoa học xã hội, 1998, tr. 786-815, 816-832.*

⁶ *Ủy ban phiên dịch sử liệu Việt Nam, An Nam chí lược, Viện Đại học Huế xb. 1961, tr.193; Collection de textes et documents sur l’Indochine, Ngan Nan Tche Yuan, E. Gaspardone giới thiệu, chú giải, Hanoi: 1932, phần chữ Hán, tr. 182.*

⁷ *The Cambridge History..., sđd, tr. 317, chú 95.*

⁸ *Ngô Thì Sĩ, Đại Việt sử ký tiền biên (bản dịch), Hà Nội: Nxb. Khoa học Xã hội, 1997, tr. 242, 243.*

⁹ *ĐVSL, tr. 81.*

¹⁰ *E. Porée-Maspéro, Etudes sur les rites agraires des Cambodgiens, t. III, La Haye: 1969, tr. 863.*

¹¹ *Ngô Thì Sĩ, sđd, tr. 513.*

¹² *Trường ca Êđê – Đam Kteh Mlan, Hà Nội: 1983, tr. 79.*

¹³ *ĐVSL, tr. 138.*

¹⁴ *Nguyễn Mạnh Hùng, Ký họa Việt Nam đầu thế kỷ XX, TP. Hồ Chí Minh: Nxb. Tré, 1989, tr. 113, bản vẽ 123.*

¹⁵ *Christoforo Borri, Xứ Đàng Trong năm 1621, bản dịch và chú thích của Hồng Nhuệ Nguyễn Khắc Xuyên và Nguyễn Nghi, Nxb. TP. Hồ Chí Minh, 1998, tr. 31. Không rõ nguyên tác là gì, người dịch đã dùng chữ “tắc kè”, nhưng theo chi tiết của Borri về sự thông dụng cùng với số lượng thành “tùng bó” như thế thì đó là con giống hơn là tắc/cắc kè, hiếm hơn.*

¹⁶ Có thể thấy dẫn chứng trong D. G. E. Hall, *A History of South East Asia, New Edition, London: 1965, tr. 175.*

¹⁷ J. Y. Claves, *Introduction à l'étude de l'Annam et du Champa, Hanoi: 1934, bản ảnh XXIX.*



CHƯƠNG III

NƯỚC VIỆT NHÌN THEO ĐỘ DÀI THỜI GIAN

I. “Bốn ngàn năm” của sử ký Việt về Hùng Vương

II. Lịch sử quan niệm về Hùng Vương

III. Tại sao Hùng Vương? Tinh thần độc lập dân tộc và tinh thần đồng văn quốc tế

1. Lê Văn Hưu và tinh thần độc lập quốc gia
2. Ngô Sĩ Liên và sự tự tín của thời đại
3. Ngô Thì Sĩ và tinh thần đồng văn có cấp bậc

IV. Hùng Vương trong hiện tại

1. Bước ngoặt lịch sử cho sử gia Việt
2. Hùng Vương trong hai mươi năm phân chia
 - a. Hùng Vương của Việt Nam Cộng Hòa và di chứng: triết lý huyền sử
 - b. Việt Nam Dân chủ Cộng Hòa và nền sử học tranh đấu
3. Sự sa sút của một nền sử học mất định hướng



CHƯƠNG III

NƯỚC VIỆT NHÌN THEO ĐỘ DÀI THỜI GIAN

Tâm niệm thông thường của người Việt ngày nay là họ thuộc “dòng giống Tiên Rồng”, của một nước có “Bốn ngàn năm văn hiến”, một thời gian dài vừa đủ, trước tiên là để so đo với cường quốc phương Bắc. Niềm hãnh diện này xuất phát từ tin tưởng của sử sách nói rằng Hùng Vương là Quốc tổ của nước Việt. Điều đó trở thành một áp lực tinh thần khó cưỡng nổi. Người không tin cũng phải né tránh, sợ mang tiếng “không yêu nước”. Đền Hùng hiện nay trên vùng đất Vĩnh Phú (Bắc Bộ) đã có dấu vết từ đời Trần và được liên tục xây cất, sửa chữa cho đến thời gian gần đây. Dưới thời Tổng thống Ngô Đình Diệm, áp lực đòi có một đền Quốc tổ không thành công ở Miền Nam nhưng từ 1994 thì đã có ý kiến lấy ngôi đền nhỏ thờ Tử sĩ của người Pháp xây dựng trong sở Thú Sài Gòn làm nơi

thờ cúng bậc khai sáng đất nước. Như thế, ẩn tàng sâu trong việc tìm trụ sở này không phải chỉ là tâm ý muốn thỏa mãn một đòi hỏi tinh thần đã thành nếp mà còn là một toan tính chính trị nữa. Cho nên, giải quyết vấn đề Hùng Vương về phương diện sử học không phải là dễ dàng.

I. “Bốn ngàn năm” của sử ký Việt về Hùng Vương

Đã nói, sử ký chính thức, tạo nền chính thống là của các sử quan vâng mệnh vua viết nên. Họ có thể thu gom tài liệu từ những sách vở khác lưu hành trong dân chúng, do các nhà nho khác viết, nhưng các loại này vẫn bị coi là có tầm mức giá trị thấp hơn. Đó là các dã sử mà tên tuổi của các tác giả có khi không được, không cần phải nhắc tới. Thế mà, khi các sự kiện ghi chép ngoài lề chính thống đó len được vào sử nhà nước thì chúng trở thành những sự thật, những chân lý không cần bàn cãi, phải nên thuận theo để mà bồi đắp chứ không phải để bác bỏ.

Người đầu tiên đưa Hùng Vương vào sử nhà nước là Ngô Sĩ Liên, trong tập *Đại Việt sử ký toàn thư* (1479) mà cái tên còn giữ lại trong quyển sử mở rộng cho nhiều trăm năm sau đó, như đã nói. Ngô Sĩ Liên xếp thời cổ nước Việt vào phần gọi là Ngoại kỷ, trong đó, phần đầu là nói về họ Hồng Bàng với các “vua” Kinh Dương Vương, Lạc Long Quân, các đời Hùng Vương (con số 18 là nằm ở Bản

Kỷ niên mục lục). Theo ông, Kinh Dương Vương là cháu ba đời của Thần Nông, một trong Ngũ Đế của thần thoại Trung Quốc, cũng gọi là Viêm Đế. Do sự liên hệ đó với Thần Nông mà khởi đầu của họ Hồng Bàng được tính (theo lịch ngày nay) là năm 2879 tCn. Với Lạc Long Quân thì có chuyện lấy Âu Cơ sinh trăm trứng nở trăm con làm căn cứ cho thành ngữ “con Rồng cháu Tiên”, và việc chia con mà một trong 50 người *theo cha về Nam* xưng là Hùng Vương. Số 18 đời Hùng Vương không được kể ra hết, chỉ dừng lại đời thứ 3 hoặc 6 vì có liên hệ đến chuyện thần Phù Đổng phá giặc Ân, và đời thứ 18 vì sự chuyển tiếp qua Thục với sự tranh chấp Thục Phán, Sơn Tinh, Thủy Tinh giành nhau công chúa Mị Nương. Quốc hiệu lúc bấy giờ là Văn Lang, nước gồm 15 bộ được cho mở rộng đến tận hồ Động Đình (Nam Trung Quốc), nhưng đô thành thì ở Phong Châu của vị trí đền Hùng ngày nay. Quan chức có Lạc hầu, Lạc tướng. Chính Ngô Sĩ Liên đã thấy sự lẫn lộn có thể phát sinh từ chữ viết (Hán) nên nhận ra “lạc” bị chép sai là “hùng” và cho rằng không có chức Hùng tướng.

Trong bài Biểu tâu trình về việc soạn sách *Toàn thu*, và lời Tựa cho phần Ngoại kỷ, Ngô Sĩ Liên cho ta biết độc nhất tên một quyển sử Việt không phải của triều đình: VSCM của Hồ Tông Thốc, ngoài ra thì ghi chung chung là “tham khảo thêm các dã sử”. Nhưng với tên Hồ Tông Thốc đưa ra thì ta biết ông này còn là tác giả quyển VNTC viết về 18 đời

Hùng Vương và nhà Triệu mà Phan Huy Chú còn giữ lại lời Tựa của tác giả. Có lẽ Ngô Sĩ Liên cũng biết đến VNTC nhưng ông chọn VSCM vì sách này “ghi chép sự việc thận trọng mà có phương pháp, bình luận sự việc thiết đáng mà không rườm rà.” Tuy nhiên “sau con bình lừa (Minh thuộc) sách ấy không truyền”. Vậy thì Ngô Sĩ Liên khi viết về Hùng Vương phải lấy ở các dã sử. Có dấu hiệu rõ rệt là ông lấy ở truyện tích Hồng Bàng Thị trong LNCQ, sách cuối đời Trần, nay còn lại nhờ các tác giả đời Lê, Trần Thế Pháp, Vũ Quỳnh và Kiều Phú. Không thấy Ngô Sĩ Liên nhắc đến *Du địa chí* của Nguyễn Trãi xuất hiện ngay trong thời ông (1435).

Phần Ngoại kỷ của Ngô Sĩ Liên được giữ lại trong bản *Toàn thư* ngày nay chứng tỏ các sử quan tiếp theo không sửa đổi điều gì. Chỉ có Ngô Thì Sĩ trong *Đại Việt sử ký tiền biên* (1800) bài bác thật hữu lý, nhưng ngay chính qua sự kết thúc các Lời bàn của ông mà ta thấy thành kiến Hùng Vương do Ngô Sĩ Liên đem vào đã trở thành một chân lý khó lay chuyển trong đầu óc người Việt.

Ngô Thì Sĩ đã vạch rõ rằng Ngô Sĩ Liên viết Kỷ Hồng Bàng là lấy từ LNCQ, *VDULT* và các cổ thư Trung Quốc như *Nam Hoa Kinh*, *Hồng Liệt*, hay lấy sai lạc từ truyện *Liễu Nghị*. Ông không nhận năm khởi đầu Nhâm tuất (2879 tCn.), biện biệt rằng thời Ngũ Đế chưa có tước Vương, mỗi một Hùng Vương không thể cai trị đến 130 năm được, rằng đất Văn Lang không thể lên đến hồ Động Đình vì sự

hiện diện của rợ Tam Miêu, Đông Giao, Linh Bát, tất cả có ghi chép về thời gian tương tự trong Bắc sử... Với thời đại loạn lạc nói lòng sự kềm thúc của quyền bính, với tính cách viết sử cho mình, thoát ra ngoài sự ràng buộc của triều chính, Ngô Thì Sĩ đánh động được tư tưởng hoài nghi, vẫn có nhắc đến trong sách cũ nhưng không thường được nói ra chỉ vì sự tuân phục đã thành nếp trong cuộc sống. Để làm căn cứ cho các bài bác, ông viện dẫn trước hết đến các ông Thánh Khổng, Mạnh để từ đó nêu hoài nghi về một vài điều trong kinh *Xuân Thu* mà không sợ phạm thượng. Dẫn Chu Khảo Đỉnh “Đọc sách không nên để quan làm sử lừa dối” rồi ông mở rộng biện luận: “Tác giả dối ta, ta tin rồi lại đi dối người khác”. Tuy nhiên ông đã không thể vượt được thời đại và thực tế. Chuyện động đến bậc đế vương thì có cái lạ nào khác với người thường cũng có thể tin được. “Chuyện quỷ quái thì chỗ nào mà chẳng có?”, “nếu cho tất cả dã sử là không đủ tin thì căn cứ vào đâu để chuẩn bị cho những tác phẩm lớn”, thế là Ngô Thì Sĩ chê bai, bài bác mà vẫn chép Hùng Vương, Phù Đổng Thiên Vương vào sách của mình. Chưa kể ông còn chê Bắc sử chép sót chuyện Triệu Quang Phục, không bằng Ngô Sĩ Liên!¹ Ông viết sử cũng như các tác giả khác, với những thúc đẩy đậm nét của thời đại họ sống.

Nhà Nguyễn thống nhất đất nước (1802), trước tiên lo đến việc chép sử dòng họ mình, công việc mà vào thời còn là chúa, họ đã không có danh nghĩa

nào để thực hiện. Triều đại củng cố lâu dài mới thấy Tự Đức lo đến sử toàn thể nước Việt. Tờ Dụ 1-1856 ra lệnh làm Việt sử trong đó có lý do “học trò chỉ biết sử Trung Quốc, không biết sử nước nhà.” Thời mở đầu dựng nước chiếm một phần quan trọng trong Tấu nghị của sử quan gởi lên vua ngày 11-7-1856. Có hai ý kiến khác biệt: một, cho rằng thời Kinh Dương Vương, Lạc Long Quân là “thời thượng cổ... hỗn độn lò mò”, địa vực của họ không liên hệ gì đến Việt Nam, nên chỉ chép phụ vào Hùng Vương; ý kiến thứ hai, chỉ riêng một người, thì cho rằng phải chép Kinh Dương Vương... vào vị trí chính thống vì lẽ *Toàn thư* đã chép rồi, phải theo – sách được thực hiện dưới đời một ông vua giỏi, triều thần nho học uyên thâm, lưu truyền đã 300 năm, không ai dám chê, nay không thể bỏ được! Nhưng Dụ chỉ II ngày 12-8-1856 đã thuận theo số đông, nghĩa là Kinh Dương Vương, Lạc Long Quân bị lọt vào đề mục Hùng Vương. Tuy nhiên sử ký chép lại đã không bỏ sót những điều đại thể nói về hai ông này, cả chuyện chia con, sử quan Nguyễn cũng đưa vào Lời chú, chuyện triều đại kéo dài “hai nghìn sáu trăm hai mươi hai năm” không biết “Sử cũ (*Toàn thư*) khảo cứu ở đâu”, vậy mà vẫn “cứ chép lại để phòng khi tra xét”.² Nghĩa là vấn đề tùy thuộc vào sự chính thống chứ không phải là chính xác hay không.

Thời đại đổi khác lần nữa, sử gia xuất hiện nhiều hơn, có tự do nhiều hơn để bày tỏ ý tưởng của mình,

nhưng sự kềm hãm của thành kiến và thực tế quyền lực vẫn khó thoát khỏi.

An Nam sử lược (1920) lọt ra ngoài vòng kiểm tỏa của triều đình Huế nên đưa được Tây Sơn vào sử như một triều đại chính thống, nhưng lại không thể làm chuyện ngược. Vì vướng vào ràng buộc truyền thống, Trần Trọng Kim không thể bỏ Hùng Vương mà chỉ tỏ ý nghi ngờ kiểu Ngô Thì Sĩ: “Nếu cứ tính hơn bù kém thì mỗi ông vua trị vì non 150 năm. Dầu là người thượng cổ nữa thì cũng khó lòng mà có nhiều người sống lâu được như vậy. Xem thế thì đủ biết truyện đời Hồng Bàng không chắc là truyện có thật.” *Lịch sử Việt Nam* tập I (1971) thâu được kết quả của một thời gian dài đào bới trong lòng đất đưa thời đại Hùng Vương chuyển hình qua tài liệu khảo cổ học khiến cho hình ảnh Bốn ngàn năm được củng cố thêm. Trong mục “Nước Văn Lang hình thành và phát triển”, tác giả kể ra các kết quả đo C14 của các địa điểm khai quật rồi kết luận: “Với thời đại đồng thau phát triển, chúng ta bước vào thời kỳ nước Văn Lang, thời kỳ vua Hùng của lịch sử Việt Nam”. Thời kỳ đồng thau, theo ông, là “cách đây khoảng 4000 năm”. Vì phải liên hệ “từ thời đại Hùng Vương đến thời đại Hồ Chí Minh”, thời đại có “bước nhảy vọt kỳ diệu, vĩ đại nhất trong lịch sử 4000 năm của dân tộc” cho nên khi tác giả kể ra tài liệu ĐVSL thì bỏ qua sự kiện thời điểm Chu Trang Vương (696-682 tCn) chỉ vì như thế thì Hùng Vương chưa đủ tuổi theo ý của sử

gia.³ Chỉ đến khi với những suy sụp kinh tế, xã hội sau chiến thắng 1975, các sử gia Miền Bắc mới kềm lại một chút để theo ĐVSL: “Đặt sự ra đời của nước Văn Lang với tư cách một nhà nước phôi thai vào khoảng thế kỷ VII trCn. tức là đầu giai đoạn Đông Sơn là phù hợp với những kết quả nghiên cứu hiện nay và được nhiều người chấp nhận.” Tuy nhiên vẫn có những tiếc nuối cho nên các tác giả này lại níu kéo thành quả khảo cổ học về “tổ tiên nguyên thủy của chúng ta” hàng chục vạn năm về trước để nói đến “cách đây khoảng 4000 năm” là thời kỳ bắt đầu biết đến hợp kim đồng thau.⁴

Cho nên, mới nhất (1999), là một tác giả viết về “Những sự kiện lịch sử Việt Nam”: “Năm 2879: Các bộ lạc Lạc Việt xuất hiện. Họ Hồng Bàng ra đời. Vua Hùng dựng nước đặt quốc hiệu là Văn Lang, đóng đô ở Phong Châu.”⁵ Chúng ta cũng nên lưu ý rằng quyển sách được đặt dưới sự bảo trợ tinh thần của “Trung tâm UNESCO thông tin tư liệu lịch sử và văn hóa Việt Nam”, để thấy trong một chừng mực nào đó sự vững chắc của tin tưởng về thời dựng nước được Ngô Sĩ Liên phát khởi. Thời đó tính đến lúc Ngô Sĩ Liên viết sách (2879+1479) là 4358 năm. Người ta đã nhớ gọn con số tròn 4000 năm để đến mãi ngày nay vẫn gộp thời gian đó với sự hành diện về một đất nước tồn tại lâu dài, phát triển cao độ trong cụm từ “Bốn ngàn năm văn hiến”. Sự thật như thế nào?

II. Lịch sử quan niệm về Hùng Vương

Nhắc lại, Ngô Sĩ Liên đã từng chê các sử quan về trước cứ chép theo lời thầy chùa bịa chuyện đánh lừa (mà ông không biết họ cũng là sử quan). Đến Ngô Thì Sĩ thì dẫn kinh sách, nhất định “không để quan làm sử lừa dối”. Ngô Sĩ Liên nhấn mạnh đến dụng ý lừa dối của người trước, không thấy rằng mình sắp lừa dối người sau, còn Ngô Thì Sĩ chê trách tiền nhân mà cũng không hiểu vì lẽ gì có sự sai sót đó. Ông không biết rằng ông đã dẫm lên vết chân người cũ khi lấy thêm tài liệu đương thời đến đời ông để có công tích sáng tạo, làm dày thêm bộ sử nước nhà có hơi mỏng manh, cứ lặp đi lặp lại chùng ăy chuyện, ngay từ lúc khởi đầu.

Tuy danh hiệu Hùng Vương và những chuyện liên hệ vốn đã có trước, nhưng việc Ngô Sĩ Liên đưa vào sử chính thức lại có tác động quan trọng trong việc hình thành một truyền thống Hùng Vương như đã thấy ngày nay. Vì thế ta phải xét sự tiến triển của quan niệm ấy từ huyền sử đi vào lịch sử để thành chân lý tác động đến người dân Việt. Công việc này phải tiến hành theo tinh thần sử học ngày nay để không lẫn lộn sau trước, giả thật, sự việc hiển nhiên là đã gây nhiều lệch lạc trong việc nhìn xét quá khứ nước Việt và dẫn đến những cung cách hành xử rối rắm trong hiện tại.

Về những gì xuất hiện cổ xưa hơn thế kỷ X, nghĩa là trước thời gian khởi đầu độc lập của nước Việt, thì phải tìm chúng dẫn trong sách vở Trung Quốc.

Và ở đây lại nổi lên vấn đề tranh luận về danh xưng người cầm đầu nước Việt cổ. Hùng Vương xuất hiện lần đầu trong *Nam Việt chí* của thế kỷ V, nhưng *Giao Châu ngoại vực ký* lại dẫn *Thủy kinh chú*, sách của Lịch Đạo Nguyên thời Bắc Ngụy (thế kỷ V-VI) chú giải tác phẩm của Tang Khâm đời Hán, thì có các từ Lạc Vương, Lạc hầu, Lạc tướng, Lạc dân, Lạc điền.⁶ Ngô Sĩ Liên là sử quan Việt đầu tiên nêu vấn đề Lạc làm ra Hùng “Lạc tướng hậu ngoa vi Hùng tướng” mà không đả động đến Lạc/Hùng Vương. Trong thời Bắc thuộc thì Tăng Cỗn, viên quan đô hộ An Nam (hiện diện 880) đã nói đến Hùng Vương trong truyện thần Tản Viên được *VDULT* (1329) trích dẫn.

Tước hiệu Vương là dấu vết của tổ chức chính quyền Trung Quốc từ đời Chu (thế kỷ XI tCn). Triệu Đà trong bức thư (179 tCn.) gửi Hán Văn Đế có nhắc đến các Nam Di chỉ nghìn người mà xưng vương hiệu, có Tây Âu Lạc là nước trần truồng mà cũng xưng vương.⁷ Như thế có nghĩa là trong các tộc đoàn phương Nam tiếp xúc với nhà Triệu trong thế kỷ II tCn. đã có thủ lĩnh bắt chước phương Bắc lập ra một “triều đình” có dáng như của Trung Quốc. Ta nghĩ rằng một thủ lĩnh tập đoàn tương tự như của Tây Âu Lạc có thể đã hiện diện về trước trên vùng đỉnh tam giác châu sông Hồng, được nhắc nhở truyền miệng qua các thần thuyết đến tai Tăng Cỗn. Không chỉ lưu lại trong tâm tưởng mà vị thủ lĩnh đó còn được thờ cúng cẩn thận, còn

dấu vết đến đầu thế kỷ XV khi người Minh đến, ghi nhận ở đó có nền cũ “cung vua Lạc”, đồng thời cũng nhắc chuyện Mị Nương, con gái vua Hùng, thường hiện hình về trên núi Tản Viên.⁸ Nhưng đó là một vị thần địa phương chưa được triều đình biết tới. Và vì thế ta mới hiểu tại sao Lê Văn Hưu viết sử Việt (1272) chỉ bắt đầu bằng nhà Triệu. Lê Tác có nhắc đến Lạc Vương, nhưng đó là dựa vào *Giao Châu ngoại vực ký*. Những hiểu biết của ông về nước nhà là trước năm 1285, năm ông hàng Nguyên, thế mà ông không nhắc đến tên Hùng Vương dù là có kể núi Tản Viên, chuyện Phù Đổng, các địa danh, nhân vật mà sau ông không lâu, người ta đã ghép ông Hùng Vương vào.⁹

Dù chưa được công nhận nhưng Hùng Vương cũng đã lên đến triều đình nhà Trần trong *VĐULT* (1329) của Lý Tế Xuyên. Truyện các vị thần đều có kèm theo phần cuối nói về việc phong tặng của các vua Trần năm 1285, 1288, 1313. Như thế, tài liệu mà viên quan giữ kinh Phật này gom góp viết nên hẳn là nằm ngay trong kho sách của ông, là thứ lưu trữ đúc kết những bản tâu trình công tích để thần được phong tặng. Nói một cách khác, đây là những chuyện kể trong dân chúng đã thành văn. Điều đáng chú ý trước tiên, là các vua Trần đã phong cho “Đế vương các đời”, kể cả hai Bà Vua, mà không hề nhắc tới Hùng Vương, dù rằng trong truyện Tản Viên (dẫn của Tăng Cỗn) ông ta đã là một ông vua có “đất rộng dân đông”. Thần Phù Đổng lại chỉ là

một ông thổ địa, không hề phụ giúp ông vua Hùng thứ Ba (hay Sáu) nào để đi đánh dẹp giặc Ân cả. (10) Tình hình đó đã đổi khác trong nửa sau thế kỷ XIV.

Chúng ta có thể nghĩ rằng tình hình sa sút quyền bính của nhà Trần đã tạo cơ hội cho Hùng Vương nảy nở truyền tích. Đinh Lê ở tận Hoa Lu tất không biết đến ông thủ lĩnh nào đã từng cầm quyền ở đất Ngã Ba. Lý Trần ở Thăng Long thì gần hơn nhưng xuất thân là những vọng tộc, đặt dòng họ mình lên tầng cấp cao vút của xã hội ở đồng bằng, lại càng thấy không cần phải để ý đến một thủ lĩnh Di Lão bên rìa rừng núi. Họ Hồ thoáng qua, không thể có tác động gì trên những biến chuyển tâm lý đương thời. Tuy nhiên mấy trăm năm xây dựng một đất nước độc lập cũng có kết quả là tạo được một sắc thái riêng cho vùng đất đỏ hộ cũ, một ý thức càng lúc càng vững chắc về sự khác biệt đối với phương Bắc. Các vọng tộc cầm quyền tuy tự đặt mình trên đỉnh cao của xã hội nhưng cũng thấy rõ là phải tìm cách bắt rễ với vùng đất họ đứng chân. Họ phải thờ cúng như người dân địa phương thờ, trong đó lẫn lộn ý thức mượn từ người cai trị cũ và những tin tưởng sâu đậm của dân bản xứ. Từ đó các truyền tích xưa cũ được bảo tồn rồi trở nên phổ tạp hơn theo với đà phát triển của đất nước. Truyền tích Hùng Vương nảy nở trong sơ khởi rõ ràng là rất đơn giản: Ông vua bám vào ông thần núi (Tản Viên), ông thần đá (ông Đống), làm khung cho một phong tục (bánh chưng bánh giầy, trâu cau)...

Trong tương quan của đất nước giữa hai lực lượng vừa mang tính cách tầng cấp xã hội vừa mang tính cách đối chọi văn hóa như thế, thì khi kẻ cầm quyền sa sút uy thế những dấu vết bản xứ sẽ lần lượt lên. Có điều sự sử dụng tô vẽ những yếu tố này lại nằm trong tay một tầng lớp trung gian, còn giữ địa vị thấp trong xã hội mà lại kiêu hãnh vì mở kiến thức họ thu nhận tận cội nguồn phương Bắc: các nho sĩ.

Với họ Trần, nho sĩ chỉ là, và chịu nhận chỉ là những gia thần, nằm trên tầng lớp gia nô không tên tuổi của người, bằng lòng được chủ gọi bằng tên súc vật (Yết Kiêu, Dã Tượng). Bạch Liêu đỗ trạng nguyên năm 1266, không làm quan, chỉ chịu làm gia thần cho Trần Quang Khải; Lê Tắc gia thần của Trần Kiện; gia thần của Trần Quốc Tuấn có Trần Thi Kiến, Trương Hán Siêu..., cả với ông Phạm Ngũ Lão tài kiêm văn võ mà chỉ được chủ gả con gái nuôi – nghĩa là ban cho một người con gái nào đó được nâng lên địa vị quý tộc! Đến hồi họ Trần lao đao suýt mất nghiệp vào tay người khác, anh đồ Nguyễn Phi Khanh làm liêu, lấy được con gái Trần Nguyên Đán, đi thi đỗ, thế mà Nghê Tông không dùng chỉ vì tội chơi trêu đó. Nhưng dù sao thì tầng lớp nho sĩ cũng phồn tạp hơn, có người nắm quyền tể tướng thay hoàng tộc, được ban quốc tính vì hoạt động vượt trội, công tích xuất sắc (Trần Khắc Chung). Văn chương chữ nghĩa dùng để đi thi, phục vụ triều chính được mở rộng sang ngâm vịnh, luận thuyết, sáng tác. Họ lấn sang địa hạt của

sử quan, không phải để tranh giành danh tiếng, mà vì một thói quen học vấn: Kinh sử họ học được có căn bản đòi hỏi họ làm việc ghi chép quá khứ, phẩm bình nhân vật như thế.

Các sách nói về Hùng Vương với nhiều chi tiết, dựng thành hệ thống đều xuất hiện vào thập niên 70 của thế kỷ này. Nhà Trần suy tụt mất nghiệp vào tay họ khác trong nửa sau năm 1369, kéo dài với sự phục hưng của Trần Nghệ Tông nhưng không còn uy thế cũ nữa nên tạo cơ hội cho họ Hồ lên ngôi. Tầng lớp nho sĩ lúc này được buông thả hơn. Họ lấy kiến thức học được biện minh cho công việc làm của mình mà đồng thời cũng nâng cấp các chuyện truyền kỳ họ tom góp. Vậy là từ một mớ chuyện có hình ảnh Hùng Vương thoáng qua, họ nâng cấp lên thành hệ thống, viết thành tông phả. Công đó không chắc là chỉ của một người, nhưng dấu vết còn lại mang tên tác giả thì chỉ có Hồ Tông Thốc.

Hồ Tông Thốc viện dẫn rằng “ngay Trung Quốc cũng còn có nhiều thuyết hoang đường” thì những điều ông lượm lặt từ “tiếng vang chuyện đồn” dù có “những sự tích kỳ quái, lơ mơ khó xét” nhưng có thể “tạm giữ đó để chờ các bậc quân tử sau này” phê phán. Tính chất uyển chuyển này thật khác hẳn lời nói chắc nịch của Lý Tế Xuyên trong nửa thế kỷ trước: “Thông minh chính trực mới gọi là thần”, ít nhiều gì cũng là căn cứ để không phải lưu tâm đến ông Hùng Vương của “những chuyện quái đản”, dù có lời bào chữa.

Hồ Tông Thốc nói rõ là từ những chuyện lượm lặt, ông đã “trích lấy đầu đuôi cho biết rõ về phả ký từng đời”. Tuy nhiên tên sách *Việt Nam thế chí* và nội dung sách, có chút mâu thuẫn. Phan Huy Chú cho biết rằng quyển 1 viết về 18 đời Hùng Vương, quyển 2 về nhà Triệu. Nhưng viết về nhà Triệu thì việc gì phải lượm lặt tin tức ở các bậc cổ lão? Hẳn là Hồ Tông Thốc muốn biết về Triệu Đà thì chỉ cần giờ *Sử ký*, *Hán thư*. Câu trích dẫn ở trên có vẻ chỉ đúng vào trường hợp tìm hiểu “phả ký” Hùng Vương mà thôi. Và cũng đúng với tựa đề sách: “Ghi chép về các đời (vua) ở phía nam (nước Nam Việt) của Triệu Đà, hay... phía nam Lưỡng Quảng”. Theo văn pháp Hán thì không có cách giải thích nào khác. Tên nước Nam Việt mà Gia Long đưa ra với vua Thanh bị đổi là Việt Nam chỉ vì họ Triệu. Các chữ “Việt nam” thấy trên bia đá, văn thơ trước đó, lúc chưa thành tên nước, là chỉ phần đất phía nam Quảng Đông, Quảng Tây, nơi vẫn có chỉ định thông thường là “Việt” với chữ Hán đồng âm. Sách VNTC không được Ngô Sĩ Liên nhắc tới nhưng chắc ông ta có biết vì cùng tác giả với VSCM, nhưng nó hẳn là còn đến cuối thế kỷ XVIII vì Phan Huy Chú chép lại nguyên cả bài tựa, và ông có đọc, nên phê bình: “Lời văn phần nhiều kỳ dị”. Có ai đã ghép phần nhà Triệu vào quyển VNTC của nguyên gốc không? Còn nếu đúng là phần nhà Triệu nguyên đã nằm trong sách, thì vấn đề lại rõ ràng khác. Tên sách có thể mang dấu hiệu đương thời như ta sẽ bàn về *Dư địa chí*.

Tuy nhiên, các nhà nho thời đó đã thiếu một dấu ấn chứng nhận thẩm quyền. Họ Trần, như đã nói, là một tông tộc “văn minh” nằm ở Thăng Long, không thể chấp nhận một vương triều Di Lão rục rờ có trước mình. Đền đài ở vùng Bạch Hạc có thể vẫn được thờ cúng nhưng vẫn chỉ là một đám từ, không nằm trong điển lệ của triều đình. Tình thế sẽ khác đi với sự xuất hiện của một vương triều đồng loại Di Lão, lần này là ở phương Nam.

Ngô Sĩ Liên không biết đến ĐVSL vì nó hẳn đã bị tịch thu về Trung Quốc theo lệnh của Minh Thành Tổ. Tác giả là người đồng thời với Hồ Tông Thốc, và đã nói về Hùng Vương như sau: “Đến đời Trang Vương nhà Chu (696-682 tCn.) ở bộ Gia Ninh có người lạ, dùng ảo thuật quy phục được các bộ lạc, tự xưng là Hùng Vương, đóng đô ở Văn Lang, đặt quốc hiệu là Văn Lang... truyền được 18 đời đều xưng là Hùng Vương”. Đoạn văn này ngày nay được ba lớp người thích thú. Bộ phận học giả “tư sản” thì thấy hợp với cách giải thích về tính cách nhà nước lúc sơ khai, ở đó quyền bính thế tục và thần quyền gồm vào tay một người. Sử gia chính thống của vua Hùng thì thấy qua bao đổi thay vẫn có thể dùng nó như chứng minh về một thời từ chế độ cộng sản nguyên thủy tan rã quá độ sang xã hội có giai cấp. Bộ phận những người từng mê man với vua Hùng bốn ngàn năm văn hiến thì thấy tạm đủ là xưa khi phải bỏ mất điều vô lý về mỗi ông vua của họ Hồng Bàng đã trị vì đến 130 năm. Nhưng vấn đề khó hiểu

là tác giả đã căn cứ vào đâu khi xác định chuyện bắt đầu vào thời Chu Trang Vương? Vì chuyện phù phép của ông vua Hùng mà ta có thể nghĩ rằng tác giả đã “lược” đi phần chi tiết của VNTC, nơi đó có thể nêu lý do dùng niên hiệu Chu Trang Vương. Có nghĩa là ta không thể giải thích gì thêm cả.

Các ông vua Hùng đó phải có đất đai để cai trị. Sử gia đời sau chép đủ tên 15 vùng đất thống thuộc được gọi là “bộ” với những sai biệt khó biện minh. Thật ra cũng là dễ hiểu. Chỉ có Nguyễn Trãi, Ngô Sĩ Liên cho 15 vùng đất ấy là của nước Văn Lang của Hùng Vương, trong khi ĐVSL xưa hơn thì không có gán ghép đó. Tác giả chỉ nói đến 15 bộ do Hoàng Đế phân chia địa phận Giao Chỉ ngoài vòng thống thuộc, ở “góc tây nam” mà thôi. Nếu muốn hiểu “Hùng Vương dựng nước” là gồm thâu đất 15 bộ ấy thì cũng nên nhớ rằng các địa danh đã kể không do ông vua đặt ra mà đã có từ trước. Và thật ra các tên ấy đều chỉ xuất hiện theo Bắc sử, với thời kỳ Bắc thuộc mà thôi. Có thể thấy đó là các tên chung chung: Giao Chỉ, Việt Thường Thị cùng các tên châu huyện: Tân Hưng, Cửu Chân, Nhật Nam... Có nghĩa là các tác giả cuối Trần đã lấy tên mình nhớ được ghép vào cho đủ 15 bộ để ông vua Hùng có đất mà cai trị. Còn tại sao lại là 15, không phải 16, 17 bộ thì điều ấy cũng như chuyện con số 18 vua Hùng, nghĩa là không giải quyết được. Đối với các sử gia thời bây giờ muốn giữ được lãnh thổ của ông vua Hùng thì có cách giải quyết gọn hơn.

Sự mù mờ như thế đã khiến người ta chỉ biết Hùng Vương trong truyện kể mà chưa thừa nhận trong quốc thống. Nhà nho công thần Nguyễn Trãi của triều Lê là một. Trong Đại cáo 1428, ông hành diện: “Xét như nước Đại Việt ta, thực là một nước văn hiến”. Ông rành rẽ phân biệt “cõi bờ sông núi đã riêng, phong tục Bắc Nam cũng khác”, ông kể lại từng công tích đánh thắng phương Bắc của tiền nhân, thế mà khi sắp xếp thời đại song song để so sánh thì chỉ dùng thời gian khởi đầu ở nhà Triệu: “Trải Triệu, Đinh, Lý, Trần nối đời dựng nước, cùng Hán, Đường, Tống, Nguyên đều chủ một phương”. Không thấy Hùng Vương đâu cả.

Cho mãi đến năm 1435 với chúng có ông viết *Dư địa chí* (ĐĐC). Nhưng tác phẩm này thì hình như không ảnh hưởng đến Ngô Sĩ Liên dù tính cách đồng liêu, đồng thời của hai người thật rõ rệt. ĐĐC được người khảo sát ngày nay cho rằng người đời sau thuộc thế kỷ XVI, XVII, XVIII “viết thêm vào và sửa chữa” nhưng chúng ta hãy cứ lấy những phần chính yếu để xét. Vẫn dòng dõi Viêm Đế (Thần Nông), tên là Lộc Tục (không có tên này ở *Toàn thư*), được cha là Đế Minh “phong sang Việt Nam”, dựng nước là Xích Quỷ (có ở *Toàn thư*), hiệu là Kinh Dương Vương, là tổ của Bách Việt. Con là Lạc Long Quân (tên Sùng Lãm ở *Toàn thư*) có con là Hùng Vương, không làm cha 100 trứng, nhưng truyền dòng được 18 đời sau đó. Nước là Văn Lang, đô cũng Văn Lang (tên Phong Châu chen vào có

lẽ là của đời sau), lãnh thổ có 15 bộ. Tên bà Trưng được nối kết với thủy tổ bằng tên nước Hùng Lạc. Nói tóm lại, ông Thái học sinh (1400) đời Hồ là Nguyễn Trãi đã theo các sự tích lưu hành có vẻ khá sôi nổi thời Trần Hồ mà nối kết với thời đại mới, sau cuộc chiến.

Điều đáng lưu ý ở đây là tác giả đã không xác định vùng đất thời khởi đầu bằng địa danh rõ rệt, như hồ Động Đình chẳng hạn, mà chỉ dùng cụm từ mơ hồ “Hải nam / hải nam” của thời Đế Minh, và dùng chữ Việt Nam để chỉ tên nước có vẻ như sau đó, Kinh Dương Vương sẽ đổi là Xích Quỷ. Tên Việt Nam lại được nhắc lại ở mục 13 trong sách: “Những sách chương của Thiên Vương [vua Trung Quốc] có lúc gọi là Việt Nam, Nam Việt, Giao Chỉ, An Nam, Nam Bình, nay cũng gọi là Việt Nam. Đế Minh phong Kinh Dương làm Việt Nam Vương...”¹¹ Không hẳn đây là của đời sau chêm vào. Có lẽ nó bắt đầu từ tựa đề *Việt Nam thế chí* của Hồ Tông Thốc đã có thể hiểu là tương đương với “Nam Việt thế chí”.¹² Mà có vẻ đây cũng là dấu vết của thời đại. Ở LNCQ (sau 1370), trong truyện Ngự tinh, đã có tập hợp nôm-hán “Phật Đào Kinh” để diễn ý kinh (do) Phật đào. Ta biết Trần Nguyên Ngạc “làm thơ yết hậu bằng quốc ngữ” để châm biếm Nguyên Đán (1385). Hồ Quý Li đã chuyển thiên Vô dật của Kinh Thư ra quốc ngữ để dạy Thuận Tông (1395), chuyển Kinh Thi thành sách *Quốc ngữ Thi nghĩa* (1396) để dạy hậu phi và cung nhân học tập. Thời

loạn, người ta càng dùng lời nói thông thường (qua chữ Nôm) để bày tỏ ý kiến, thể bồi, hẹn ước, tuyên cáo với người dưới quyền, phần lớn đều ít học chữ Hán. Từ đó văn pháp Hán, Nôm lẫn lộn, và Việt Nam cũng được hiểu như Nam Việt chẳng? Sự lẫn lộn văn pháp Hán, Nôm càng lúc càng nhiều theo với thời gian, cho nên đến ngày nay có lúc người ta dùng Việt Nam / Nam Việt mà không hề quan tâm đến thắc mắc lịch sử, văn pháp, chỉ vì ai cũng thấy rõ rệt là muốn nói đến quốc gia họ đang sinh sống, chứ không phải của ông Triệu Đà dù là họ có nhớ chuyện nỏ thần - lòng ngỗng.

Dù sao thì Nguyễn Trãi cũng đã không có dụng ý viết sử. Ông làm một quyển địa lý theo cách lẫn lộn của phép viết “chí” xưa, từ chuyện tên đất phải lan sang chuyện các đời, kể ra truyền thuyết được ghi nhận trên các đất ấy. Bảy năm sau khi ông làm sách thì bị giết, đến tháng 3 ăl. 1467 mới được Lê Thánh Tông sai người thu thập di cảo của ông. Tuy sách được dâng lên Thái Tông đọc, Ngô Sĩ Liên hẳn là không dám liếc qua: Năm ông vừa thi đỗ (1442) thì Nguyễn Trãi bị giết cả nhà! Vả lại ông đã có nhiều tài liệu khác cho phần Ngoại kỷ của ông như những người sau còn thấy. Vai trò của ĐDC trong việc đẩy Hùng Vương lên địa vị quốc tổ còn thua cả LNCQ, VDULT, VNTC, VSCM nữa.

Gần với Nguyễn Trãi hơn Ngô Sĩ Liên là Phan Phu Tiên, người trúng tuyển kỳ thi đầu tiên của Lê (1429). Tuy nhiên, Phan được sai viết sử năm 1455,

lại chỉ là tiếp nối từ Trần Thái Tông đến khi người Minh về nước, điều đó có nghĩa là ông không phải đã động gì đến các phần về trước, phần của thời thượng cổ mà Lê Văn Hưu không bàn tới.

Ngô Sĩ Liên đã viết nên Kỷ Hồng Bàng thị là từ sách *LNCQ* của một tác giả đời Trần, cũng có chứng cứ là viết vào nửa sau thế kỷ XIV. Chúng ta không rõ *VSCM* mà Ngô Sĩ Liên khen, đã bắt đầu với Hùng Vương như thế nào. Chỉ có chứng cứ là *LNCQ* đã mở đầu sách với truyện Hồng Bàng như là một tuyên ngôn về gốc tích cổ xưa của nước Việt. Bởi vì những truyện tiếp theo đều xoay quanh ông Hùng Vương, cả Thục An Dương Vương đã lật đổ ông, cả Triệu Đà, nhân vật chẳng dính dáng gì đến dòng dõi Hồng Bàng. Hùng Vương chung chung ở truyện Trầu cau, Bạch trĩ, An Tiêm. Nhưng cũng đã có thứ hạng: Hùng Vương III ở truyện Đồng Thiên Vương; truyện Đầm Nhất Dạ với chi tiết “cháu ba đời”; ở truyện Bánh chưng, Việt tinh thì đoán qua việc đánh giặc Ân; Hùng Vương XVIII là suy đoán theo liên hệ với An Dương Vương, trong truyện Lý Ông Trọng, Sơn Tinh Thủy Tinh, thần Kim Quy. Truyện tích không phải chỉ có những nhân vật thần thánh mà còn có cả phong tục, sinh hoạt xã hội khiến cho “thời Hùng Vương” mang tính chất thật, dễ thuyết phục. Người quan trọng bị thuyết phục là Ngô Sĩ Liên. Ông đã gần như lấy hết để cho vào chính sử. Tuy nhiên cũng có phần riêng biệt như ông trình bày ở lời Tựa: “Có việc nào quên sót thì

bổ sung, lệ nào chưa thỏa đáng thì cải chính lại, vẫn có chỗ nào chưa ổn thì đổi đi.” Cho nên ông không chọn truyện Phù Đổng Thiên Vương của *VDULT* (chỉ mới là ông thổ địa chùa Kiến Sơ), trong khi cũng không bỏ qua sách này; ông chuyển chi tiết Hùng Vương theo mẹ sang theo cha cho hợp với ý thức hệ Nho của ông...

Tuy nhiên tác giả *LNCQ* không thấy rằng dù họ đã gộp hai làm một, nhóm truyện Hùng Vương vẫn có tính cách độc lập với truyện Hồng Bàng. Nhóm Hùng Vương xuất hiện hoạt động trên vùng châu thổ sông Hồng và chung quanh rìa ảnh hưởng của nó, còn nhóm Hồng Bàng thì ở tận hồ Động Đình xa mãi phía bắc, làm sao có liên hệ được? Không hề gì, Ngô Sĩ Liên đã giải quyết xong theo ý của người đương thời muốn có được một thời cổ sử mang tính phụ hệ, ngang với triều đình Bắc Kinh lúc đó. Chúng ta đã thấy ông sửa đổi sách cũ, đặt Hùng Vương là người con theo cha (mà không phải xuống nước) chứ không phải theo mẹ ở trên mặt đất. Trong sự chuyển đổi theo ngôi bút đó, việc Hùng Vương theo cha đi về phương Nam, có mặt ở đồng bằng sông Hồng, trở thành không có gì phải bàn cãi nữa. Còn nếu ai có thắc mắc tại sao họ có thể di chuyển xa như thế thì Ngô Sĩ Liên cũng biện hộ được, như lúc phải giải thích về những sự kiện khác, thần kỳ hơn. Ông nói có sách, mách có chứng: “Thánh hiền sinh ra tất có khác thường, đó là do mệnh trời. Nuốt trứng chim huyên diệu mà sinh

ra nhà Thương, dẫm vết chân người khổng lồ mà đẩy nhà Chu, đó sự thật đã ghi.” Vậy thì không nên thắc mắc về chuyện đẻ trứng chia con, về chuyện từ đầu đó gắn hồ Động Đình bằng nhảy phắt xuống Phong Châu, như ngay cả ở LNCQ với những người con theo mẹ.

Tất nhiên những sơ hở còn lại rất nhiều như Ngô Thì Sĩ đã vạch ra. Nhưng sự xuất hiện của quan niệm Hùng Vương như là “Thánh tổ ngàn đời của cổ Việt” (chữ trong bản ngọc phả nói là của năm 1470, đặt ở đền Hùng) thật đã đến đúng lúc của một giai đoạn nước Đại Việt phát triển, nên không ai dám bài bác. Truyền thống đó bắt đầu từ trên triều đình, cụ thể là của Lê Thánh Tông, người đã nhiều lần nhắc nhở các quan rằng bản thân ông chính là đất nước. Mở rộng ra, đất nước là của nhà Lê cho nên Lê Tung (1514) chỉ làm việc tán tụng thêm điều Ngô Sĩ Liên đặt để vào sử.

Nhà Lê tạm thời mất nghiệp, Mạc lên (1527) như một phản ứng của vùng trung châu. Toán lý khai Lê trở về nơi căn bản Thanh Hóa tìm cách tái chiếm quyền bính, phải giữ lại Hùng Vương như một mối liên hệ với vùng Đông Đô họ đã ngự trị. Từ đó, ta gặp một toan tính làm-mới Hùng Vương của Hàn lâm Đại học sĩ Nguyễn Bính, năm 1572. Chúng ta không rõ các sắc thần do Nguyễn Bính soạn năm đó như thế nào, nhưng còn lại là các thần phả, bia đá, phần nhiều lại qua tay ông “Quản giám Bách thần, tri Hùng Lĩnh điện Thiếu khanh” Nguyễn

Hiển, có các bản sao lại năm 1737, 1774, và dấu vết còn lại ngày nay là của đời Nguyễn thế kỷ XIX, có tài liệu của cả năm 1941.¹³ Chi tiết có ông quan kiêm ông từ giữ đền chứng tỏ địa vị cao của đền Hùng trong điển lệ nhà nước Lê Trịnh vào thế kỷ XVIII, giúp ta cũng hiểu thêm câu chuyện của Lê Quý Đôn nói về ông Quốc tổ. Dù thế nào đi nữa thì công trình của Nguyễn Bính cũng chứng tỏ có sự chăm chút nâng cấp Hùng Vương từ trên triều đình để tỏa rộng trong dân gian. Hùng Vương không chỉ được biết bằng những con số 3, 6, 18 mà đã có tên hẳn hoi: Hùng Duệ Vương trong thần tích Hai Bà ở Hạ Lôi, Hát Môn, Hùng Hiền Vương của xã Bình Đẳng, huyện Bạch Hạc chuyển qua trên bản khắc đồng của làng Quan Nhân, Hà Nội. Và đến ngày nay thì đủ tên cả 18 ông, bao gồm Kinh Dương Vương và Lạc Long Quân trong số đó.¹⁴ Từ thần tích gọi là của Nguyễn Bính, có “con trai Mị Châu, cháu đời thứ 14 của Kinh Dương Vương”, có danh tướng, danh thần Hùng Vương mang tên đẹp đẽ, oai hùng. Qua sự phát triển của đình làng, khởi đầu cũng từ Lê Thánh Tông, các thế kỷ XVI, XVII, XVIII đời đời có thành hoàng cho các cơ sở tế tự mới, các thần tinh ma gỗ đá trở nên các nhân vật liên hệ trực tiếp với Hùng Vương (con trai, con gái, rể) hay với các nhân vật đã được móc nối với Hùng Vương (Hai Bà Trưng “con gái Hùng Lạc Tướng quân”, thần Tản Viên, Phù Đổng, An Dương Vương). Không có thần tích sẵn thì mượn nơi có, sao chép ra.

Tuy nhiên sự thấm thấu của quan niệm Hùng Vương từ trên triều đình đã không đạt kết quả nhanh chóng và lan tỏa như mong muốn. Lê Quý Đôn ghi (1777) rằng vào đầu niên hiệu Vĩnh Thịnh (1705), dân thôn Cổ Tích phục vụ đền Hùng, lo liệu đi mua gỗ để sửa lại đền, thì xảy ra chuyện bè gỗ suýt bị đắm trước đền Ngọc Tháp chỉ vì ông “đại vương” ở đó muốn đoạt, nhưng khi thấy tờ sắc phong của Hoàng đế liền buông ra. Ông đại vương này có vợ tận miền xuôi, nơi quê hương họ Trần, chứng tỏ thế lực của ông trong dân chúng cũng thật là lớn, thế lực có thể hiểu là tiềm tàng của họ Trần bại vong từ lâu.¹⁵ Ông lại ở gần nơi của vua Hùng vậy mà không sợ ông Thánh tổ của vua, chỉ sợ chính vua mà thôi.

Thế còn nói gì đến ở những khu vực xa. Hai người dân địa phương trên vùng đất Hóa Châu đã viết sách được ông nghệ Dương Văn An sửa chữa (1555), kể chuyện một thần của Cờn vợ vua Hùng XIII. Con số thứ hạng dính dấp với vua Hùng đó, mang tính chất tình cờ, không bám víu, tưởng là bằng có thân thuộc, lại càng chứng tỏ là đã xa cách vua Hùng hàng vạn dặm!¹⁶ Quan chức tiểu thuyết hóa thời chúa Nguyễn theo kiểu *Tam Quốc chí diễn nghĩa* cũng chỉ viết (1719): “[Nước Nam ta từ thời Hùng Vương, Triệu Vương đến Đinh, Lý, Trần, Lê sáu triều đại hưng phế tiếp nhau...”¹⁷ Có thể thấy đất phương Nam là một khoảng trống của vua Hùng phải chờ đợi thời gian để chi tiết hóa.

Nhà Nguyễn lúc mới lên đã đề phòng sự cát cứ ở Bắc Thành nên sai kiểm tra thân hiệu ở đấy, xem ai được giữ, ai phải bỏ (1804), rồi bắt hạ thấp cấp bậc (1841) các “đại vương”, “công chúa”...¹⁸ Lệnh không chắc được thi hành tới nơi tới chốn nhưng rõ ràng là có ý muốn chặt vây cánh của vua Hùng. Cho nên dù Tự Đức có cho chép vua Hùng vào chính sử (1856) cũng không làm thay đổi được tình thế. Vua Hùng có mặt ở Bắc Hà khiến cho các ông thành hoàng có nguồn gốc “tinh ma gỗ đá, quái còn trùng” đi vào đình làng làm con cháu, tướng tá của ông, khiến cho các bà ma da, rùa rắn làm nữ tướng của Bà Trung, dòng dõi “Hùng Lạc Tướng quân”, nhưng các đình làng Làng Trong thì chỉ thờ các ông “hộ quốc tể dân” chung chung, không thấy bóng ông quốc tổ đâu cả. Cho nên, ông đi vào đất Gia Định, dù vẫn còn loanh quanh ở Sài Gòn, là bằng phương tiện khác: các Điện Phủ.

Có nghĩa là sự xuất hiện và phổ biến quan niệm Hùng Vương khá phức tạp, không thể coi là một sự thành hình đương nhiên được.

III. Tại sao Hùng Vương? – tinh thần độc lập dân tộc và tinh thần đồng văn quốc tế

Chúng ta đã nhìn sự kiện Hùng Vương đi vào sử Việt theo khía cạnh diễn tiến của tài liệu được sử dụng. Chúng ta đã thấy, từng bước từng bước, Hùng Vương từ một ông thần / lãnh chúa địa

phương được đưa lên địa vị tột đỉnh theo sự phát triển của một tầng lớp cầm quyền trung gian là các nho sĩ. Kiến thức của những người này thu nhận là từ Kinh sách Trung Hoa, đem về phục vụ cho một chính quyền độc lập địa phương. Thành thử họ mang trong mình một mâu thuẫn: Phải đem áp dụng trong nước những tiêu chuẩn hình thành từ nước ngoài, mà nước ngoài ở đây lại là một cựu chủ nhân ông, và liên miên trong diễn tiến lịch sử lại là một kẻ đe dọa sự tồn vong của chính mình. Ở họ luôn luôn có sự xung đột giữa tinh thần quốc gia dân tộc và tinh thần đồng văn quốc tế mà họ phải giải quyết theo tình thế. Trong sự giằng co này, sử quan đã cùng một tâm trạng như những người nắm vận mệnh đất nước nơi triều đường, tuy nhiên chính vì họ đã viết nên lời nên ta lại thấy rõ hơn ở những người khác. Trong quyển *Toàn thư*, người ta còn giữ lại 30 đoạn của “Lê Văn Hưu viết”, 11 đoạn của Phan Phu Tiên, 166 đoạn của Ngô Sĩ Liên và nhiều lời bàn của các sử quan khác. Ngô Thì Sĩ dài dòng luận sử trong *ĐVSKTB*. Sử quan nhà Nguyễn có những lời tâu trình trong các sách họ được giao biên soạn. Từ những trang sách đó ta cũng thấy lý do Hùng Vương được nâng cấp, đẩy vào sân khấu lịch sử, chìm nổi theo tinh thần ái quốc và sự chia xẻ kiến thức càng lúc càng sâu đậm từ phương Bắc đưa xuống.

Các sử quan tăng đạo vốn cũng là nhà nho trong một chừng mực, vì họ viết bằng chữ Hán, thông

thuộc kinh sử nho ở mức độ nào đó, nhưng lý tưởng họ theo đuổi không nằm ở tục thế, quan niệm lịch sử của họ là hướng vào sự chuyển tiếp trong các giai đoạn giải thoát con người ra khỏi cuộc đời này. Vì thế ta mới thấy các biến động cụ thể bị hy sinh cho lý thuyết siêu hình của tôn giáo. Điều này thì sử gia nho sĩ khi đem cắt xén sự thật lịch sử cho chiều theo ý thức hệ của mình, cũng mắc phải, nhưng ít sai lầm hơn, chỉ vì ý thức hệ Nho Giáo tuy vương vít với quan niệm siêu hình về âm dương ngũ hành nhưng tổ chức xã hội là của trần thế nên đã chấp nhận nhìn lịch sử theo đường thẳng của thời gian, chứ không như các tăng sĩ gói trọn các lãnh chúa thời Ngô vào con số 12 chỉ có trong tâm trí tín đồ. (Cũng may cho lịch sử Việt là tăng sĩ có một phần “nho” trong đó!) Tất nhiên khi chép sử để phục vụ một lãnh chúa, các tăng sĩ cũng phục vụ quyền lợi của một vùng lãnh thổ đối kháng với những quyền bính khác, cụ thể là đối với cựu chủ nhân Trung Quốc mà trong đời, họ còn thấy các cuộc chiến đương cự lấn chiếm, đe dọa ngay bản thân họ. Tinh thần “ái quốc” đó biểu hiện như thế nào, ta không biết rõ vì không có dấu vết để lại. Khác với các nho sĩ đời sau, có lẽ vì thời gian ly khai đã kéo dài hơn, dẫn đến sự độc lập gần như không thể đảo ngược trong tâm trí người đương thời, làm nảy sinh sự tha thiết bảo vệ đất nước và ý thức thành lập một hệ thống phát triển lịch sử riêng biệt càng lúc càng muốn phải đi sâu hơn trong thời gian.

1. Lê Văn Hưu và tinh thần độc lập quốc gia

Chúng ta đã biết quyển ĐVSK của Lê Văn Hưu không còn nguyên vẹn mà đã bị lẫn vào sách của Ngô Sĩ Liên và các sử quan thời sau. Nhưng cũng nhờ Ngô Sĩ Liên mà ta biết rằng Lê Văn Hưu viết sử Việt bắt đầu “từ Triệu Vũ Đế trở xuống đến năm đầu Lý Chiêu Hoàng”. Không có bóng dáng Hùng Vương. Nhưng tại sao lại là nhà Triệu?

Với những gì còn để lại thì ta không thể biết vì lý do nào mà Lê Văn Hưu đã chọn Triệu Đà. Ta chỉ có thể phỏng đoán, tuy chắc là không sai sót nhiều. Ta hãy xem Lê Văn Hưu tán tụng Triệu Đà: “Triệu Vũ Đế khai thác đất Việt ta mà tự làm Đế trong nước, đòi ngang với nhà Hán... mở đầu cơ nghiệp đế vương cho nước Việt ta, công ấy có thể nói là to lắm vậy. Người làm vua nước Việt sau này nếu bắt chước Vũ Đế mà giữ vững bờ cõi, thiết lập việc quân quốc, giao thiệp với nước láng giềng cho phải đạo, giữ ngôi bằng nhân, thì gìn giữ bờ cõi được lâu dài, người phương Bắc không thể lại gấp ghé được.” Rõ ràng căn bản của sự tán tụng ấy là một tinh thần quốc gia dân tộc – hãy cứ giới hạn lại trong chủ thể lãnh đạo nước lúc bấy giờ là họ Trần. Mà những người họ Trần thì vốn từ gốc Phúc Kiến / Quảng Châu nên vẫn tưởng rằng Triệu Đà là ông vua nước Việt *của họ*. Khi Anh Tông đến bên giường bệnh hỏi về thể nước thì Trần Hưng Đạo trả lời: “Ngày xưa Triệu Vũ dựng nước, vua Hán cho quân đánh, nhân dân làm kế thanh dã, đại quân ra Khâm Châu, Liêm

Châu đánh vào Trảng Sa, còn đoàn binh thì đánh úp phía sau...” Ông danh tướng này cứ tưởng kinh đô nhà Triệu ở đâu loanh quanh gần Thăng Long!¹⁹

Lê Văn Hưu thiết tha với đất nước, dân chúng chịu khổ nhục lắm than trong thời Bắc thuộc, dù là biết qua những tin tức từ Bắc sử, nghĩa là những chứng cứ đã được làm nhẹ bớt vì ghi lại không phải bởi những người bị áp bức: “Xem sử thời nước Việt ta không có vua, bị bọn thú sử người Bắc tham tàn làm khổ... bất giác thương cảm hổ thẹn... thường thắp hương khẩn trời, xin trời vì nước Việt ta sớm sinh thánh nhân, tự làm đế nước nhà, để khỏi bị người phương Bắc cướp vét.” Ông nén tự ái phái tính, gạt sang bên sự tự kiêu của tinh thần phụ hệ mà lý thuyết phe ông tôn xưng, để khen hai người đàn bà cứu nước: “Trong khoảng hơn nghìn năm, bọn đàn ông chỉ cúi đầu bó tay làm tôi tớ cho người phương Bắc, há chẳng xấu hổ với hai chị em họ Trưng là đàn bà hay sao?”

Có một chút gì bị dặt trong các lời than vãn trên khiến ta phải nghĩ rằng nguyên nhân không chỉ là do đọc sách mà xúc cảm nên. Than thở về nỗi dân chúng bị áp bức, ông để lộ dấu vết thời đại chen vào mà không tự biết: “... bọn thú sử người Bắc tham tàn làm khổ, Bắc Kinh đường xa, (dân chúng) không biết kêu vào đâu...” Kinh đô của các chủ nhân ông có quan cai trị trên đất Việt trong thời Bắc thuộc là Lạc Dương, Kiến Nghiệp, Kim Lăng, Trường An, chứ chưa bao giờ có tên Bắc Kinh, dù là vào thời Lê

Văn Hưu. Có thể hiểu chữ đó theo sự sai lạc về chữ Hán ta đã bàn: Lê Văn Hưu chỉ muốn nói đến “kinh đô ở phương Bắc” mà Ngô Sĩ Liên thì hiểu như Bắc Kinh của thời đại ông. Dù sao thì khi Lê Văn Hưu than thở cho quá khứ đã vô tình lo lắng cho tương lai lúc nhắc đến Bắc kinh / Đại Đô, kinh đô của nhà Nguyên, kinh đô của những toán quân đang đe dọa nước Việt của ông. Tinh thần quốc gia dân tộc ông tuyên dương trong sách vở có căn bản là xuất phát từ thực tế của thời đại ông phải chịu đựng.

Ông không bằng lòng với một nước Việt chỉ là khu vực của phủ Đô hộ An Nam cũ, mới thoát vòng ngoại thuộc cách ông vài trăm năm. Có một nước Việt mang tên gần cận, cũng từng có chủ quyền trên lãnh thổ Đại Việt, đó là nước Nam Việt của Triệu Đà. Tất nhiên mối liên hệ Nam Việt – Đại Việt không phải bỗng dưng mà nảy sinh trong đầu óc Lê Văn Hưu. Bắc sử mà ông đọc, không bỏ sót thời một ông vua từng xưng đế để ngang tầm nhà Hán, từng chống Hán để giữ đất cho con cháu của mình. Ý thức riêng biệt đó được nhắc lại một lần khi Lý Bí nổi dậy chống nhà Lương (544), thành công trong một thời gian ngắn, xưng là Nam Việt Đế. Thế rồi từ thời độc lập, vua Việt đã chịu xưng thần qua bao biến đổi chống đối để dành quyền sống riêng biệt, Bắc triều thấy không có cách nào khác để với tay tới cựa thuộc địa, đành viện dẫn sự ràng buộc cũ để giữ chút quyền tượng trưng. Cho nên, chiếu phong của Tống (986) có lời dặn dò “(Phải như) Ủy Đà

cung kính thuận tòng, vâng chiếu Hán chẳng trái”. Vì thế trước đó, Đinh Liễn mới có tước Nam Việt Vương của vua cha phong, như một ý thức kế truyền. Lê Văn Hưu còn có một đất nước, triều đình phương Nam để bênh vực, tuân phục, trong khi Lê Tắc nằm ở phương Bắc, nhắc đến nước cũ với giọng khinh miệt – trừ với triều Trần còn chút vương vếu, ông vẫn chỉ thấy một dòng sử Việt suôn sẻ qua Triệu Đà.²⁰

Mớ kinh sách mà Lê Văn Hưu học được từ phương Bắc tạo kết quả không những là thấy tình thế ấy không có gì trái với tính độc lập mà còn giúp ông phát huy lý lẽ để đưa nhà Triệu mở đầu cho nước Việt của ông. Tinh thần đồng văn giúp ông viện dẫn kinh sử và vững tin hơn trong lý luận bênh vực Triệu Đà: “Đất Liêu Đông không có Cơ Tử thì không thành phong tục mặc áo đội mũ (như Trung Hoa), đất Ngô Cối không có Thái Bá thì không thể lên cái mạnh của bá vương. Đại Thuấn là người Đông Di nhưng là bậc vua giỏi trong Ngũ đế, Văn Vương là người Tây Di mà là bậc vua hiền trong Tam đại. Thế mới biết người giỏi trị nước không cứ đất rộng hay hẹp, người Hoa hay người Di, chỉ xem ở đức mà thôi.” Ông học được cái tiêu chuẩn chọn người lãnh đạo không tùy thuộc vào địa vực, chủng tộc. *Thiên mệnh có thể trao vào tay người khác nước.* Điều này cũng giúp ông biện minh được sự hiện diện của chủ ông, nhà Trần, trên đất Việt. Người ông chọn để mở nước đã mang đủ tiêu chuẩn của

bạc đế vương như Kinh sách ở Trung tâm đòi hỏi. Ông có thể hành diện vì sự chọn lựa đó. Riêng biệt ở đây, là tinh thần đồng văn đã phụ giúp cho tinh thần dân tộc chứ không lấn át nó. Điều này có kết quả sâu xa đến mức, khi đã có ông tổ Hùng Vương đứng trên Triệu Đà rồi mà các sử gia – kể cả Ngô Sĩ Liên – cũng không dám gạt bỏ nhà Triệu ra ngoài sử Việt. Lý do chỉ vì tất cả đều nằm trong một khung kiến thức chung mà sự chênh lệch khác biệt là bởi yếu tố thời đại đưa tới. Với Ngô Sĩ Liên, ta sẽ thấy sự dung hòa giữa tinh thần đồng văn và tinh thần dân tộc được nâng cao lên một mức để ông Hùng Vương chính thức chen vào sử Việt.

2. Ngô Sĩ Liên và sự tự tín của thời đại

Sử quan nho gia có cả một khuôn mẫu làm việc mà căn bản là kinh *Xuân Thu* của Khổng Tử để lại, ở đó có sẵn những tiêu chuẩn xét việc, người, không chừa cả bạc đế vương. Sự tồn tại của chế độ xưa bắt buộc phải dành quyền đó cho sử quan. Họ vốn là thành phần của Ngự sử đài, một cơ quan không những làm việc can vua mà còn là đàn hặc cả các quan, giữ sự quân bình cho việc điều hành đất nước nơi chốn triều đình. Được trao quyền “sử bút” – chép việc trung thực, không vị nể, họ còn được khuyến khích bởi một loạt những gương truyền kỳ từ thời Xuân Thu Chiến Quốc về những tiền nhân can đảm dám đương đầu với vua chúa, loạn thần tặc tử muốn làm lệch đường hướng nhiệm vụ của

sử quan. Tuy nhiên, cũng như mọi chuyện binh thường ở đời khác, người ta lúc nào cũng phải dung hòa lý thuyết với thực tế. Điều đó thấy ở Ngô Sĩ Liên trong những lời nặng nề phê phán những sai trái của người trước và những tránh né nín lặng với các nhân vật chủ chốt đồng thời.

Thời đại ông phục vụ, Nho học đã tiến bước mạnh mẽ hơn, từ đó ông có cơ sở quyền lực để đề cao chính giáo, công kích đạo Phật, xét đoán nhân vật lịch sử với giọng quyền uy. Ông đã thấy chiến thắng quân Minh trong đời nên không còn giọng âu lo của Lê Văn Hưu mà nói về đất nước với nhiều tự tin hơn. Ông có một ông vua cứng cỏi, thông thạo kinh sách một cách chủ động để sử dụng quyền uy đàn áp quần thần bằng cả lý lẽ, trong đó không phải là không ảnh hưởng đến ý hướng lập thuyết của ông. Với Triệu Đà, ông vẫn theo Lê Văn Hưu công nhận như một vua chính thống của nước Việt ông. Nước Nam Việt của Triệu cũng là đất mà nước Việt của ông có quyền đòi hỏi. Điều đó thấy rõ khi ông bàn về chiến thắng Bạch Đằng (938), tiếc cho Ngô Quyền không lấy lại được đất cũ: “Tiền Ngô Vương nổi lên, tuy giết được con, phá được quân [của Lưu Nghiễm] mà không giữ được đất...” Tuy cũng khen cái Đức của Triệu Đà khiến cơ nghiệp bền vững một thời gian, nhưng ông không phải bận tâm về việc phân trần cho tính cách Di/Hoa của nước Việt như Lê Văn Hưu. Với Ngô Sĩ Liên, Triệu Đà là quan lại người Hoa, điều đó không có gì phải bàn cãi,

nhưng với tinh thần đồng văn sâu đậm hơn Lê, ông không có chút né tránh của Lê Văn Hưu, cho Triệu Đà là “người ngoài” mà cho là người của hệ thống ông chấp nhận, lúc này đã đứng chân ở phương Nam – cũng như đã đứng chân ở phương Bắc từ lâu. Sự chấp nhận này không làm suy yếu tính dân tộc riêng biệt vì ông đã có một hệ thống riêng cho khu vực này làm chủ thể, điều hòa được sự mâu thuẫn còn sót lại từ tính chất khu vực. Tính chất Văn hóa là chung nhất, không phân biệt chủng tộc, khu vực, điều đó đã thấy trong ý tưởng của Lê Văn Hưu. Nhưng ông này dồn tinh thần đồng văn và tinh thần dân tộc của ông vào một người, một triều đại rõ ràng là ngoại quốc nên phải lúng túng phân trần vì có vẻ mâu thuẫn với chính dấu hiệu tinh thần dân tộc được nhấn mạnh trong những cảm khái, kiêu hãnh của ông. Còn Ngô Sĩ Liên mượn những bằng cứ xuất hiện đến đời ông, đã lập nên một thời Hùng Vương làm chủ thể tập trung tính chất dân tộc và tính chất văn hóa vay mượn thành một tổng thể bản xứ không còn gì phải tranh cãi nữa.

Trong lúc đặt một “triều đại” bản xứ đứng ở trung tâm của biến chuyển, lấy lý thuyết vay mượn làm của mình, Ngô Sĩ Liên đã biện minh cho công việc, nâng cấp đối tượng, lấy từ trong ức thuyết của dã sử, truyện ký cho trở thành sử ký bằng cách mượn lời cổ nhân “di nghị truyền nghi”, không có ý độc đoán, còn dành phần phán xét cho người khác. Tất nhiên không thể tước bỏ hết những điều vô lý

của tài liệu sử dụng, nhưng ông cũng đã cố gắng đi theo tính duy lý của hệ thống đào tạo nên ông. Hùng Vương của ông không thể là một phù thủy khởi đầu như ĐVSL đã chép – và chắc có lưu truyền trong đời ông. Hùng Vương của ông theo cha chứ không theo mẹ. Hùng Vương của ông có lãnh thổ, cương vực, dân chúng, với tổ chức triều chính cùng những phong tục xưa cũ thô phác có thể tin được. Hùng Vương của ông mất nghiệp chỉ vì “bỏ không sửa sang võ bị, ham ăn uống vui chơi” theo đúng mẫu hình vua cuối đời các triều đại ông thấy trong sử sách, theo đúng lời thánh hiền cảnh cáo về sự chuyển đổi Thiên mệnh. Tính văn hóa bắt nguồn từ phương Bắc thế là đã ngự trị đầy đủ ở phương Nam để không còn chút mặc cảm vay mượn nào.

Đưa Hùng Vương với họ Hồng Bàng vào lịch sử Việt, Ngô Sĩ Liên đã giải quyết được thêm một mâu thuẫn nếu chấp nhận Triệu Đà theo Lê Văn Hưu. Dù sao thì từ thời độc lập, phần đất có kinh đô Phiên Ngung của Triệu cũng đã nằm ngoài cương giới Đại Việt. Không thể chấp nhận nhà Triệu nếu không có cách đưa một triều đại bản xứ có nguồn gốc bao trùm lãnh thổ đó, điều mà việc đặt để các ông Kinh Dương Vương, Lạc Long Quân có vết tích ở phía nam Ngũ Lĩnh, ở hồ Động Đình, đã giải quyết xong.

Tuy nhiên khi đất nước không còn lo nạn xâm lăng thì vấn đề dân tộc đã trở nên nhẹ đi để cho vấn đề văn hóa nổi bật lên. Nho học tiến bước, các nhà

nho theo tinh thần “chính giáo” đã thắng thế khi kèn cựa với Phật Giáo, thì nảy thêm ý thức tranh chấp giữ gìn phần chính thống, nghĩa là bắt bẻ ngay người trong phe, theo một cách hiểu cho là kẻ kia đã lệch lạc trong nhận định về vấn đề nào đó. Ngô Sĩ Liên giải quyết xong vấn đề quốc tổ, an tâm về phương diện này nên để tinh thần duy văn hóa phát huy lẫn át tinh thần dân tộc trong nhận định về một vài trường hợp ông cho là có suy nghĩ thiên cận, hẹp hòi. Ví dụ trong biến chuyển Đinh sang Lê, Ngô Sĩ Liên nặng lời với Lê Hoàn vì dựa trên luận lý tam cương ngũ thường, còn Lê Văn Hưu thì cho rằng công cứu nước trừ bạo đã là đủ cho địa vị chính thống rồi. Sự tiếp xúc với phương Bắc càng lâu dài trong sự bình yên tương đối của mối tương quan thiên triều phiên thuộc giữa hai nước càng làm nổi bật kiểu tranh chấp lý lẽ này, trong đó Triệu Đà và Hùng Vương cũng không tránh né được.

3. Ngô Thì Sĩ và tinh thần đồng văn có cấp bậc

Sau Ngô Sĩ Liên, Hùng Vương đã vững vàng ngôi vị trong sử Việt. Nhà Triệu đã bị hạ cấp tuy còn chút luyến tiếc: “Triệu Vũ Đế kể cũng là vị vua anh hùng. Nhưng chẳng qua là một người phương Bắc sang xâm lược và cai trị nước ta, mối dòng chưa thật chính đáng.” (Hồ Sĩ Dương 1676).²¹ Càng về sau, nho thần càng đi sâu hơn người trước của họ vào Kinh Sử Trung Quốc, do đó lý luận cũng sắc bén hơn, chứng cứ có nhiều thuyết phục hơn.

Họ phê phán người xưa, không dẫn ngọn mà bắt đầu từ gốc, ví dụ Ngô Thì Sĩ không chỉ dẫn *LNCQ* mà dò tìm đến tận truyện Liễu Nghị nói về Kinh Dương, không bằng lòng chuyện duyên cách địa lý mơ hồ mà chỉ rõ, các địa chí Trung Quốc đã xác định chủ nhân những vùng cho rằng của họ Hồng Bàng là của các dân tộc nào đã thực sự chiếm giữ. Kiến thức rộng lớn thái độ được đó khiến cho họ có chút tự phụ, từ đó là sự ngưỡng vọng về nơi phát xuất của nó.

Lại cũng ba trăm năm qua, mối liên hệ ngoại giao Đại Việt Trung Quốc đã thành hình trên nền tảng tương quan Thiên triều – phiên thuộc: Đại Việt chịu phận nước nhỏ để nước lớn phong tước, hàng năm cống sứ – lễ vật thật ra có lúc chỉ là tượng trưng, nhưng quan trọng ở chỗ đó là dấu ấn của sự thần phục. Ba trăm năm đủ để thành nếp trong sinh hoạt tư tưởng của những người nắm giữ vận mệnh của đất nước. Với kiến thức thái độ được từ phương Bắc, tầng lớp nho sĩ lại càng thấy mối tương quan ấy là hiển nhiên. Vẫn biết một nền văn hóa lớn rộng, có tính cách thuyết phục được kẻ khác, phải mang tính cách con người nói chung, chứ không phải riêng biệt cho một tập hợp nào. Đức Nhân mà nhà nho Việt theo đuổi không phải chỉ của Khổng Tử, của bậc thánh hiền Trung Quốc nào. Tuy nhiên trong khi ngưỡng mộ, sao lại không có lúc lẫn lộn con người nói chung và con người cụ thể của địa phương dân tộc? Ba trăm năm sau Ngô

Sĩ Liên, tương quan của tinh thần đồng văn và tinh thần dân tộc đã nghiêng về phía phát xuất văn hóa tiếp nhận tuy không loại bỏ tinh thần dân tộc.

Ngô Thì Sĩ làm người An Nam thì ca tụng anh hùng liệt nữ Việt, nhưng lấy mẫu hình tiêu chuẩn ở phương Bắc. Khen bà Trưng “tiếng tăm... chấn động cả Man Di, Hoa Hạ, cơ nghiệp mở mang... khuấy động cả đất trời” nhưng lại cho rằng điều đó có thêm tính chính đáng chỉ vì Bắc sử từng chép “thời Hán thời Đường cũng có vua đàn bà” – quên rằng ở xứ đó người ta chê các bà là soán đoạt, là dám loạn! Tuy chê Lê Hoàn cướp ngôi vua, tư thông với thái hậu (phê phán theo tiêu chuẩn làm người), lại không thể phủ nhận công tích thắng Tống (tiêu chuẩn làm dân nước riêng biệt) nhưng đồng thời cũng hành diện (theo tư thế phiên thần) việc Hoàn “được Thượng quốc [Tống] thông hảo, ban văn sách khen ngợi, sánh với Triệu Đà...” Và với nhân vật một thời mở đầu nước Việt này của Lê Văn Hưu, thì ta lại thấy một ý tưởng dứt khoát của Ngô Thì Sĩ mà nhiều nhà nghiên cứu bây giờ cho là của một sử gia yêu nước, có quan điểm tư tưởng mới. Đó là việc xếp nhà Triệu vào mục “ngoại thuộc”.²²

Đã đành Triệu Đà là quan lại Hán rõ rệt cho nên Lê Văn Hưu phải tìm cách biện minh, tuy nhiên về mặt lý thuyết vương hóa, Ngô Thì Sĩ không đồng ý cả với Ngô Sĩ Liên khi họ so sánh Đà với Cơ Tử, Thái Bá chỉ vì trong sử sách ông đã học, Đà không được ca tụng nhiều như hai người kia. Kinh đô

của nhà Triệu lại nằm bên ngoài nước của Hùng Vương, An Dương Vương. Chép nước Việt thời đó chịu “ngoại thuộc nhà Triệu”, theo ông, là phải rồi. Nhưng ông lại dẫn một luận cứ khác: “Đà đố địch với nhà Hán mà lúc bấy giờ Giao Châu chưa thông với Trung Quốc cho nên tôi đặt lệ ngoại thuộc để phân biệt với nội thuộc”. Ông “theo đúng phép làm sử” cho rằng “quốc thống” trong thời thuộc địa chỉ có trong các giai đoạn “nội thuộc” Hán, Ngô, Tấn, Tống, Tề, Lương, Tùy, Đường thôi. Điều này có vẻ mâu thuẫn với ý tưởng của chính ông: “Không nhận Đà là vua nước ta, là để nước ta tự thành một nước riêng.” Thật ra không có gì mâu thuẫn, nếu ta hiểu được tinh thần đồng văn có cấp bậc của ông. Với ông, quốc thống phải xuyên suốt từ kinh đô các triều đại kia đến địa phương Giao Châu / An Nam, chứ không phải dừng lại nơi một địa phương, triều đại bên cạnh – cũng như kiến thức ông thụ nhận là từ chính nguyên gốc Trung Quốc mà đại biểu là các triều đại kia, chứ không phải của vùng Triệu Nam Việt.

Với kiến thức và tâm nguyện đó, Ngô Thì Sĩ chỉ chịu nước Văn Lang của Hùng Vương co lại trong vùng nước An Nam / Đại Việt ông đang sống chứ không đẩy lên đến hồ Động Đình như người trước. Tuy nhiên truyền thống Hồng Bàng thị đã thành hình, khiến ông khó bỏ Kinh Dương Vương, Lạc Long Quân, ông né tránh tên nước mà vẫn phải nói đến địa vực Nam Việt, Động Đình và bao che những

mâu thuẫn vô lý của truyện tích “lạ mà không phải là lạ” đó bằng cách viện dẫn tình trạng tương tự đã xảy ra ở nước lớn, lại cũng từ Bắc sử ông học được. Vương mắc của ông, và của những người khác trước, sau ông, là từ cơ sở văn hóa ông tiếp nhận và đem về cải biến trong khu vực. Chưa thoát ra khỏi vòng kiềm tỏa của nó thì các sử quan, sử gia vẫn lung lừng lảng nhảng trong vương mắc, đành chịu giải quyết bằng những thỏa hợp chi tiết tạm thời để cố gắng giữ lại phần căn bản. Ông Hùng Vương của Ngô Thì Sĩ vẫn có ông Kinh Dương Vương, Lạc Long Quân đứng vào hàng trên nhu của ông Ngô Sĩ Liên. Ông Hùng Vương của nhà Nguyễn về sau, tuy leo lên đầu bảng nhưng vẫn có các ông Kinh Dương Vương, Lạc Long Quân kèm theo.

Tương quan đồng văn có cấp bậc lại cũng không ngăn trở ông Hùng Vương bản xứ của Ngô Sĩ Liên đánh bật ông Lạc Vương của Bắc sử, ông vua chìm nổi theo nước triều từ lúc này đã trở thành xa lạ với dân Việt, dù có người viện dẫn hình dạng văn tự để coi hai ông là một, coi ông Lạc là chính danh hơn. Tác động vào lịch sử không phải là do sự uyên áo trong tranh luận chữ nghĩa mà là từ huyền thoại được tạo dựng của một thời, của một khu vực văn hóa. Thời thế dù có đổi khác nhưng vẫn phải còn vương váu vào quá khứ, cho nên ngày nay, Hùng Vương quốc tổ của nước Việt, vẫn ngồi đó để gây rắc rối cho thế nhân.

IV. Hùng Vương trong hiện tại

Dù sao thì gần suốt ngàn năm ghi chép, sử quan cũng chỉ theo có độc một tiêu chuẩn và mẫu hình. Tiêu chuẩn đó là “Sử để ghi việc, mà việc hay hay dở đều dùng làm gương răn cho đời sau” (Ngô Sĩ Liên). Tiêu chuẩn đó nằm trong kinh *Xuân Thu*, một trong Ngũ Kinh mà nhà nho phải chuyên cần học tập để qua câu thi cử, đỗ đạt, làm quan. Tiêu chuẩn đó được các Tổng nho khai thác chặt chĩa hơn để viết sử các triều đại Trung Hoa đến đời họ, tất nhiên là dõng dáo sự kiện, phức tạp hơn mà vẫn không xa rời nguyên tắc khởi đầu: viết sử với một tinh thần bênh vực đạo lý, tuyên dương Thánh giáo của Đức Phu tử. Tâm lý ngàn năm đào tạo đó đã để lại dấu ấn sâu đậm trong lối suy nghĩ của trí thức Việt ngày nay dù thời thế có đổi khác đi.

1. Bước ngoặt lịch sử cho sử gia Việt

Biến động Pháp thuộc từ nửa sau thế kỷ XIX đến năm 1945 đã bằng biến cố quân sự, phá vỡ nền tảng tương quan thiên triều – phiên thuộc của hai nước Trung, Việt, xô đẩy Việt Nam vào thế giới mới, thế giới khoa học của Tây Phương, trong đó người Việt bắt đầu biết đến một nền sử học không theo *Lân Kinh*, *Tư trị thông giám*... Ta có thể nhắc lại Việt Nam sử lược của ông giáo Trần Trọng Kim với những lời phân trần về quan điểm chính trị, văn hóa, và cả khoa học mới khi ông “cùng cứ theo sử cũ mà

chép lại” thời Hồng Bàng nhưng lại xếp Phù Đổng Thiên Vương, Sơn Tinh Thủy Tinh vào mục những “truyện cổ tích” về thời đó.

Không phải chỉ những nghiên cứu của Trường Viễn Đông Bác Cổ chẳng hạn, đã đem lại tư tưởng mới. Những điều kiện vật chất, các sự kiện cụ thể đã làm thay đổi lối suy nghĩ bình thường. Người trí thức Pháp trong hướng võ về xích lại gần, đã nhìn ra con rồng truyền thống thuộc địa qua chiếc phi cơ của Đỗ Hữu Vị, nhưng với người dân Nam Bộ thì hình dạng của nó là của con “tàu chạy (được) trên mây.” Lịch sử rõ rệt là đã được nhìn theo đường thẳng chứ không phải còn vương vীu theo chiều âm dương hòa hợp, tiến triển theo hướng thay đổi nội tại của một toàn thể đã hình thành từ trước. Trong nhà trường, tuy học sinh chỉ biết sử Pháp, sử thế giới qua tiếng Pháp nhưng rõ ràng chúng đã được hình thành từ một quan niệm, một phương pháp nghiên cứu khác, sâu sắc hơn, hiệu quả hơn trong việc tìm kiếm quá khứ. Tất cả dọn đường cho một lớp sử gia mới đi theo những khuất khúc của các biến chuyển chính trị từ 1945 trở đi.

Cuộc chiến 1946-1954 không đem lại điều gì mới cho sử học Việt. Chiến tranh không phải là thời gian của những mảy mò nghiên cứu, có chăng, nó là lúc kết thành những suy nghĩ từ bước ngoặt lịch sử gọi nên. Trong năm 1946, Trường Viễn Đông Bác Cổ cho xuất bản tờ *Dân Việt Nam* với tinh thần hòa nhập bản xứ, như một cố gắng bám víu sự

hiện diện nơi cụ thuộc địa. Không có điều gì mới nhưng những bài đăng lại về Hùng Lạc, về trống đồng... cho thấy có vẻ như người chọn lựa đã nhìn ra khuynh hướng hồi cố đang lên trong cao trào đòi độc lập lúc bấy giờ. Nhưng tất cả lại chìm đi cho đến giai đoạn khác.

2. Hùng Vương trong hai mươi năm phân chia

Hai mươi năm phân cách (1955-1975) không phải là một thời thái bình mà còn là của cuộc chiến dữ dội hơn lần trước như nhiều người còn thấy trên vết thương cá nhân, trong tâm hồn, ảnh hưởng đến cung cách hành xử trong suốt cuộc đời còn lại. Tuy nhiên đã có hai chính quyền bản xứ trên hai vùng đất nước cố giành quyền chính thống về mình cho nên sự nối kết với quá khứ đã làm đà cho những công trình sử học hoặc bởi khuynh hướng cá nhân, hoặc do chính quyền khuyến khích, thúc đẩy.

a. Hùng Vương của Việt Nam Cộng Hòa và di chứng: triết lý huyền sử.

Phần đất dưới vĩ tuyến 17 không phải là nơi “địa lợi” của việc khảo sát về Hùng Vương. Chúng ta thấy khuynh hướng chung của các nước xã hội chủ nghĩa dùng khảo cổ học để đi sâu vào quá khứ, đã là chính sách theo đuổi nhiệt thành ở Miền Bắc, nơi có Hùng Vương khởi phát, có những tầng lớp đất đào bới cho là sẽ chứng minh được sự hiện diện của Hùng Vương, của thời sau, trước Hùng Vương

với những bằng cứ chi tiết, cụ thể, không phải mơ hồ, có lúc sơ sài như trong sử sách. Ở Miền Nam, ngay từ lúc đầu thành lập thể chế, chiến tranh đã lan rộng cùng khắp, không có cơ hội cho những khảo sát thực địa, trừ những phát hiện tình cờ giúp cho các chuyên viên Pháp (H. Fontaine, E. Saurin) cùng các phụ tá Việt của họ (hình như cũng chỉ là đứng-tên-chung) đi ra hiện trường yên ổn làm việc thăm dò.

Miền Nam, trong hướng tiếp xúc thẳng với thế giới phát triển sôi nổi sau Thế chiến II, với những biến cố thiết thân trước mắt, lại cũng không phải là nơi khuyến khích những cơ hội trở về với quá khứ. Các bản dịch sách cổ đầu tiên là của trường Luật dùng cho nhu cầu giáo dục chuyên ngành. Cơ quan phiên dịch chuyên ngành, nhờ sự yểm trợ quốc tế đã in được bản gốc Hán văn để đối chiếu, nhưng cũng không đi sâu vào quá khứ xa xưa. Các bản dịch *Toàn thư*, KĐVSTGCM đã bắt đầu trễ hơn Miền Bắc khoảng mười năm vì thế trở thành dở dang do biến nạn tháng 4-1975. Cho nên, ngày lễ giỗ Tổ mồng 10 tháng 3 âm lịch trôi qua cũng như những ngày kỷ niệm khác. Những lời hô hào trên đài phát thanh nhân dịp này để khích động chống Cộng chẳng có chút tác dụng chính trị nào, vì đã bắt chước lối tuyên truyền của Hà Nội mà không có một lớp dân chúng quan tâm tới vấn đề lịch sử làm nền tảng. Điều đó rõ rệt khi một vài bài ng-hiên cứu Hùng Vương hời hợt đăng trên các tạp chí

không gọi nên chút tò mò nào. Một giả thuyết về nguồn gốc người Việt của Nguyễn Phương, Giáo sư Đại học Huế, không rợn rùng vì cách giải thích con số 18 và tên Hùng là lấy từ các tôn hiệu vua nước Sở, mà từ giả thuyết cho rằng người Việt hiện tại có gốc Hán khiến phải phủ nhận cả một thời đại Đông Sơn dài trước đó (có mặt Hai Bà Trưng), tuy chính tác giả lại còn tiếc nên đem Đông Sơn làm một phần quan trọng trong quyển *Việt Nam thời khai sinh* của ông.²³ Chuyện này không ảnh hưởng gì nhiều đến không khí học thuật ở đây mà chỉ gây đôi co vắng mặt với học giả Miền Bắc, và tác động đến giới chính trị sử ở đó để ông Trường Chinh đưa ra chỉ thị “tác chiến chống những quan điểm sai lầm về sử học, xuyên tạc lịch sử Việt Nam, của đế quốc phong kiến, của những sử gia phản động ở Miền Nam”, rồi dây dưa mãi đến 1976 như một phản ứng lo sợ sau khi thống nhất. Phần lớn chú ý đến vấn đề Hùng Vương là của những người gốc Bắc như một hồi cố về quê hương, trong khung cảnh an bình tương đối ở thành phố – lại cũng là nơi chốn xa lạ với quá khứ để gọi ước mơ. Và do đó, vấn đề Hùng Vương ở Miền Nam đã rẽ sang hướng suy tư trừu tượng, không phải sử học nhưng lại có dáng sử học, kết hợp với tình tự quê hương dân tộc thành một niềm hân diện tự kiêu có dáng dấp tôn giáo của người xướng xuất ra nó: ông Lương Kim Định, linh mục, giáo sư Triết thuộc Đại học Văn khoa Sài Gòn trước 1975.

Theo ông, những gì mà sách vở ghi lại đến nay về tương quan văn hóa Việt Nam Trung Quốc đều phải đảo ngược lại hết. Chính người Việt đã là tộc người căn bản trong việc hình thành phần tư tưởng cốt lõi của Nho Giáo – mà ông thường dùng chữ “Hán nho” để chỉ thị – chứ không phải người Hán, “người Tàu”. Cho nên đúng ra phải gọi là “Việt nho” mới phải.

Lý luận của ông dẫn đến những giải thích về cổ sử Việt Trung theo một phương pháp mà ông gọi là dùng đến “huyền sử”. Theo ông, “[huyền sử khác với lịch sử ở chỗ có dùng huyền thoại nhưng lại đáng tên *sử* vì được giải thích dưới ánh sáng của *định chế, phong tục, cổ tục*... nghĩa là những yếu tố có tính chất lịch sử.” Phương pháp này hợp với khoa học và là “yếu tố cần thiết trong việc đi tìm nguồn gốc nước ta” chỉ vì “bỏ huyền thoại thì chúng ta hầu không còn gì để làm tiêu điểm dò đường: sử liệu chỉ mới có từ Tống, một ít Đường, rất ít Hán, trên nữa thì chỉ có Kinh Thu, lấy gạn cũng chỉ được đến nhà Thương..”²⁴ Tuy đề ra “phương pháp” trên nhưng ông cũng theo thời mới mà suy đoán mở rộng, bằng vào các sách vở viết về lịch sử Trung Quốc, về khảo cổ học Trung Quốc, đặc biệt là quyển của H. J. Wiens, *Han Chinese Expansion in South China*, 1967. Lấy cổ thư Trung Hoa (mà ông cho là của Việt) phối hợp với nghiên cứu của các tác giả Tây Phương hợp ý, ông phân ra “Bốn chặng huyền sử nước Nam”:

1. Chặng đầu tiên là “Việt điều” vì là giai đoạn xuất hiện vật tổ Điều: Hồng Bàng. Nơi xuất hiện là Thục Sơn (khoảng Tứ Xuyên ngày nay, các đất Ba, Thục ngày xưa), nước của Toại Nhân, Phục Hi, Thần Nông. Toại Nhân được cho là “xuống Nam thù”, đó là dấu vết của Thục An Dương Vương xuống đất cổ Việt ngày nay. Thần Nông thì xuống Ngũ Lĩnh, mở đầu chặng huyền sử thứ hai của Việt tộc. Đây là phần ông khai triển sâu vào trong quá khứ của một vài từ lẻ loi trong truyện Hồng Bàng thị ở LNCQ.

2. Giai đoạn “Việt Hùng” xảy ra ở hai châu Kinh, Dương – nên mới có ông Kinh Dương Vương, kéo dài đến chuyện đẻ trứng chia con và ông con trưởng Hùng Vương làm dấu ấn cho thời đại đó.

3. Trong phần giới thiệu tóm gọn khởi đầu thì ông gọi giai đoạn này là “Việt Ngò”, phần cuối của ba đoạn “huyền sử nước ta” cộng với giai đoạn “bán sử Nam Việt nữa” thành “bốn chặng huyền sử nước Nam”(?) Ở phần khai triển thì ông gọi giai đoạn Ba này là “Việt Chiết Giang”. Đây là chuyện của Việt Câu Tiễn thường nói trong sách vở. Theo ông, đây là khối mạnh nhất trong thời Chiến Quốc, và với sự thất bại của họ, “Việt tộc đã mất dịp nắm lại *chủ quyền trên toàn lãnh thổ chịu ảnh hưởng chữ nho của mình*” (Chúng tôi nhấn mạnh).

4. Nam Việt của Triệu Đà, theo ông “là hình ảnh cuối cùng của một nước Việt thuộc huyền bí xa xưa” và ta “có thể coi Triệu Đà như là một cố gắng

dẻo dai lập lại nước Văn Lang xưa”. Chúng ta sẽ không nói trong chi tiết về những lý luận lan man, dây cà ra dây muống²⁵ để chống đỡ cho luận thuyết của ông. Chúng tôi chỉ nhắc lại những luận cứ “nghe-hiêm túc” đã khiến người nghe được thuyết phục đến bây giờ, cả trong lẫn ngoài nước, dù với một vài thay đổi. Ông đã dựa trên nghiên cứu của H. J. Wiens về các tộc người khác Hán ở Nam Trung Hoa (điều này thì cũng thấy ở nhiều tác giả khác, kể cả Mã Đoan Lâm của thế kỷ XIII trong *Văn hiến thông khảo*). Ông cũng dựa vào các nghiên cứu khảo cổ học, mượn cả những phát hiện mới nhất lúc bấy giờ như ở Non Nok Tha, Hang Thần... mà W. G. Solheim II quảng diễn, nhất là của tác giả Trung Hoa hiện đại thì càng tốt, để chứng minh rằng văn hóa vùng Đông Nam Á rất cổ xưa, rằng vùng Tứ Xuyên (Ba Thục cũ) của tộc Man (“Môn, Mân, Việt, Mường, Thái...” mà trong đó Việt nổi bật, theo ông), đã phát triển xưa hơn vùng Hoàng Hà của tộc Hán, từ đó ảnh hưởng đến văn minh Hán. “Việt vào nước Tàu trước”, “chính người Bách Việt là chủ xướng Nho Giáo” là hai “để quyết động trời” như ông đã công nhận về sau, để ông viết nên quyển *Việt lý tổ nguyên*. Và thế là ông cho mình có toàn quyền sử dụng để trích dẫn những cổ thư lâu nay vẫn được coi là của Trung Quốc: *Kinh Thi*, *Kinh Thư*, *Kinh Dịch*... kể cả suy diễn từ những thứ chỉ có tên như *Lạc thư* (“cũng gọi là Hồng Phạm”), *Quy lịch*... Nhưng tất cả những nối kết về dân, nước Việt

hiện tại với thời xa xưa ở “Thục Sơn” đó lại bằng vào quyển *LNCQ* truyền kỳ của thế kỷ XIV, trong đó có ông Thần Nông liên hệ danh xưng với Xi Vu, Viêm Đế của dân Viêm Việt, chống đánh với ông Hoàng Đế của lưu vực Hoàng Hà. Không nệ việc chính tác giả quyển sách đã tự đặt tên là “quái”, ông tha hồ tin tưởng coi đó là sự thật lịch sử, là Kinh: Kinh *Hùng* của dân Việt. Như thế là theo với thời đại, Kim Định đã củng cố luận thuyết của mình bằng các chứng dẫn từ các công trình nghiên cứu khoa học. Và phương tiện để thời nay đi sâu vào quá khứ thì không gì hơn là khảo cổ học. Tuy nhiên ông lại có hiểu biết quá nông cạn về môn này. Ngay khi ông đã qua Mỹ hơn mười năm sau, với chuyện trống đồng nhiều gấp bội, ông vẫn lẫn lộn tên một địa phương và tên đặt để cho một nền văn hóa khảo cổ: “... quen gọi trống Đông Sơn vì tìm ra được nhiều nhất ở làng Đông Sơn tỉnh Thanh Hóa”!²⁶ Chính những loại khuyết điểm căn bản này đã làm sụp đổ mọi luận chứng, dù tác giả viết đến thiên kinh vạn quyển, có lời bằng có chữ nghĩa uyên áo để trình bày ý tưởng của mình, chúng vẫn khó thuyết phục mọi người. Không hề gì, ông chỉ muốn mượn tiếng của các công trình khoa học để triển khai phương pháp “huyền sử” phục vụ cho luận thuyết của ông mà thôi. Phương pháp “huyền sử” đó không lấy gì làm mới, và căn bản cũng không có điều gì sai sót. Sử viết của triều đình vua chúa không nói đến sinh hoạt của dân chúng, xã hội bên dưới; với một vùng

đất chưa có sử viết, thì người ta căn cứ vào sự làm chứng, có khi nghe ngóng của người nơi khác để có hiểu biết về tộc người, sinh hoạt nơi đó, nghĩa là tính chất mơ hồ, huyền bí đã có sẵn trong mớ tin tức đó. Và dù có muốn chúng trở thành tài liệu tìm hiểu quá khứ thì người ta vẫn phải chú trọng đến tính cách thời gian của tài liệu, biện biệt sắp xếp theo sự tuần tự xuất hiện của chúng để ghép vào với nhau, chứ không nên lấy, ví dụ quyển *LNCQ* của thế kỷ XIV coi là có giá trị chúng có cho 4000 năm trước đó, ở một vùng cách nơi nó xuất hiện cả ngàn dặm! Chi li hơn, không biết rằng Lê Quý Đôn đã thấy truyện Việt tinh trong *LNCQ* là của người thời Tống Nguyên, nên Kim Định cứ tán rộ về Việt tinh cương với vua Ân, theo ông, có mặt trên vùng Chiết Giang, đánh nhau với Thánh Gióng. Ông lại dựa vào một sai sót của người bình chú *LNCQ* đời nay là ông Lê Hữu Mục để tán rộ về “bốn vĩ tích” của Lạc Long Quân.²⁷ Cho nên, về khảo cổ học, ông không cần biết đến cách phân loại kiểu thức vật dụng để tính thời gian tương đối của các lớp đất, hay cách tính tuổi tuyệt đối (tuy vẫn là tương đối một chừng mực) bằng phương pháp phóng xạ. Và khi sử dụng đến chúng thì đem ghép bừa bãi để chứng minh cho luận cứ của mình. Ông không cần điều đó vì đã đưa vào chữ “huyền sử” nên cho rằng mình có quyền đem tục ngữ, câu hát trẻ con, lý số thầy tướng... vào để chứng minh cho khám phá của ông là “Việt vào nước Tàu trước”, rằng Hán nho

vốn có căn bản là Việt nho, nếu không nói thẳng là đã tước đoạt của Việt nho.

Đã nói, chúng ta phải quan tâm đến luận thuyết của ông chỉ vì có một số người nghe theo ông, lâu dài. Trước 1975 trong nước, ông là giáo sư Đại học và khi nói tràn lan, bị vặn hỏi bí lối, ông phân trần rằng mình chỉ nêu giả thuyết để làm việc, có thể sai trong tiểu tiết, không dám dạy thẳng trong trường “lâu lâu nói chơi cho vui”... nhưng lại cũng khoe rằng đã có “nhiều sinh viên cao học làm bài theo đề tài... *những quy luật của huyền sử* (nhấn mạnh của ông)” dựa theo các sách của ông và những điều ông đã “thuyết trình với sinh viên trong ba năm qua” (1970-1973).²⁸ Sự hấp dẫn trong “lý thuyết” của ông có nguyên nhân từ bên ngoài xã hội nên ảnh hưởng còn thấy gần đây trong, ngoài nước – ngoài nước thì công khai đưa lên gần thành một tôn giáo, còn trong nước thì kín đáo giấu giếm theo thói quen không chịu kể xuất xứ ý tưởng vay mượn, hay bắt chước theo mà đồng thời lại bài bác đích danh Kim Định để chứng tỏ phát hiện độc lập của tác giả. Sự vô lý trong các luận cứ, cách thế “muốn nói gì thì nói” mà vẫn được người ta nghe theo, chứng tỏ một trình độ suy luận thấp của người thu nhận đã đành nhưng cũng cho thấy ông đã đánh đúng vào một tâm lý chung của thời đại: *tinh thần dân tộc quá khích*.

Có thể nói lý thuyết Kim Định bắt nguồn từ ý tưởng bốc đồng huênh hoang của nhà chính trị

trong thời gian mất nước vào tay người Pháp, cụ thể là của triết gia chính trị Lý Đông A / Nguyễn Ngọc (Hữu?) Thanh, Thư ký trưởng đảng Đại Việt Duy Dân.²⁹ Mất nước, người ta tưởng tượng ra một nước Việt Nam thời độc lập huy hoàng, to rộng: Ông Đảng trưởng Đại Việt Quốc Dân Đảng Trương Tử Anh, người Phú Yên, đã đề đảng viên tuyên thệ trước một bản đồ Đông Nam Á có tên là Đại Việt.³⁰

Lý Đông A mơ ước đến một Đại Bách Việt / Hồng Việt, một Đại Nam Hải... chỉ vì quá khứ huy hoàng của một thời “văn hóa Môn” (mượn của nhà nghiên cứu Tây Phương), “văn hóa Viêm Việt” (mượn trong cổ thư Đông Phương) rục rờ của dân Việt, một chi nhánh khởi phát của nhân loại từ Pamir tỏa xuống, thấy dấu vết ở Bắc Trung Hoa (Thái Sơn), Dương Tử, Ngũ Hồ (có hồ Động Đình), Ngũ Lĩnh, Phong Châu, ra các hải đảo phía đông nam, qua Ấn Miến phía tây nam. Các đồ đệ của ông đi vào Miền Nam sau 1954, lúc đầu cũng có ảnh hưởng ở hậu trường Đệ nhất Cộng Hòa, nhưng thời thế đổi khác, thực tế quyền bính lẫn át mơ mộng chính trị, nên Duy dân chủ nghĩa chỉ còn lại mơ hồ với chữ “nhân chủ” trong lý thuyết nhân vị của ông Ngô Đình Nhu.

Lãnh tụ lập thuyết lúc còn trẻ, chết sớm không đủ khả năng triển khai sâu rộng, do đó còn dành việc cho người sau, không cần phải là đảng viên. Ông Kim Định có kiến thức Đông Tây (bằng cấp Tây), căn cứ sách vở hiện đại nhiều và có vẻ sâu, với

chức vị Giáo sư Đại học, ông có đủ uy thế để khai thác những ý kiến mở đường đến những lập luận có bằng cứ cao xa hơn. Người trước chỉ nói đến Việt có mặt ở Thái Sơn, đỉnh cao (cụ thể) của tộc Hán, văn minh Hán, người trước chỉ nói đến Viêm Việt, “văn hóa Môn”, hỏa tự... thì ông nay có thể liên hệ “Lạc [chữ Hán] bộ chuy là Môn tức tổ tiên xa nhất của ta”, đã chỉ rõ rằng “Việt vào nước Tàu trước” vì khu vực Thục Sơn của Viêm Việt (có Viêm Đế / Xi Vưu) được “chứng minh” bằng khảo cổ học là xưa hơn khu vực Hoàng Hà, do đó Việt nho có trước Hán nho; các lối khoa đầu tự, điều tự trước Tần là của Việt vì biểu hiện cho Rồng, Tiên (khoa đầu / nòng nọc quăng queo là rồng, tiên bay là chim!)... Ông học triết nhiều nên cũng có khả năng đào sâu chuyện tam tài, ngũ hành mà nêu tính “nhân chủ” xướng xuất từ Lý Đông A, trong tinh túy văn minh Việt, theo ông. Ông lập thuyết lại cũng gặp “thời”, thời của triết Đông nổi dậy ở Miền Nam theo với tinh thần dân tộc, duy văn hóa của giai đoạn chống thực dân.

Thời giải thực sau Thế chiến thứ Hai đã gây mặc cảm cho các nhà tư tưởng châu Âu và sự tự tin của người phương Đông. Khuynh hướng bảo thủ ít nhiều gì cũng thắng thế dù cả đối với những người theo chủ thuyết hướng về tương lai như người cộng sản. Người cộng sản Việt Nam, dưới sự khuôn nắn của tình hình thực tế, đã dung hòa được sự mâu thuẫn này trong cách thể bất chúc chủ thuyết

Mao. Ở Miền Nam thì với tình hình chiến tranh lan tràn, sự đổ vỡ xã hội càng lớn rộng, khuynh hướng bảo thủ, “trở về nguồn” càng có đà tăng tiến, có khi trong hỗn loạn như bất cứ sự kiện nào xảy ra giữa vòng biến loạn. Biểu tình bảo vệ truyền thống với các hội đoàn đảng phái nhắm các mục đích khác nhau. Tập san *Sử Địa*, tạp chí chuyên ngành duy nhất của Miền Nam, do tư nhân bảo trợ, điều hành bởi nhóm cựu sinh viên Đại học Sư phạm Sài Gòn, tập san đó trong những năm đầu thập niên 70, đã có thêm mục “Hiếu hỉ”, thăm viếng tuyên dương những bậc già lão có công với văn hóa, công việc giống như của một hội Trọng xỉ vào thời đã xa lắc xa lơ nào. Đại học Văn khoa Sài Gòn có giảng khóa triết Đông của Giáo sư Nguyễn Đăng Thục, với những lập luận mù mờ khó hiểu nhưng đầy nhiệt tình của người nói lời thêm nhiệt tình của người nghe, trong đó có sự a dua thông thái, đã dành chỗ cho Giáo sư Kim Định thu hút sinh viên. Ông đang giảng triết, mà là triết Việt, Việt nho, đúng là một khám phá gây niềm hân diện cho người Việt. Triết của ông đặt nền tảng trên “huyền sử” mà ông, vốn là một linh mục, đã quen với lối giảng giải huyền thoại của Cựu ước cho tín đồ, nay chỉ cần chuyển phương pháp vào đối tượng mới, quyển LNCQ, để từ đó bung ra. Ông linh mục Kim Định với Kinh Cựu Ước thật dễ dàng chuyển sang ông triết gia huyền sử Việt với *Kinh Hùng* LNCQ. Ta cứ thấy ông nhắc mãi đến câu “Đạo mất trước, nước mất sau” chúng

tổ mối liên hệ của phân tử tưởng cũ mới trong người ông. Môn sử Việt lúc bấy giờ cũng đang phát triển ở trường Văn khoa này với các chứng chỉ riêng biệt cho cấp bằng cử nhân Sử, không như thời chúng tôi học vào đầu thập niên 60. Tuy nhiên, phần cổ sử theo sát những khám phá từ văn bản, khảo cổ học nhàn không làm thỏa mãn được khuynh hướng dễ tính của con người. Kim Định đã đem lại đáp ứng đó trong tình trạng khoa học nhập nhằng dang cao với lý luận huênh hoang tuôn tràn ngoài xã hội.

Khảo cổ học Miền Bắc có ưu thế hơn về địa vực, về sự ủng hộ của chính quyền với thâm ý chính trị thúc đẩy, đã hấp dẫn Miền Nam qua một số sách hiếm hoi đi vào (thường thi bằng con đường Pháp, Phnom Penh), nên càng hấp dẫn hơn. Sách giáo khoa cạnh tranh trên thị trường của giáo sư soạn cho kỳ thi tuyển Tú tài 1975 đã có phần nói về các giai đoạn Phùng Nguyên, Đồng Đậu, Gò Mun, Đông Sơn như một hiểu biết có cầu chứng về cổ sử Việt Nam qua con đường khảo cổ học. Vài năm trước đó, đã có một nhóm người thành lập diễn thuyết về trống đồng, Hùng Vương với các tên diễn giả lấp thêm họ Lạc vào họ khai sinh của mình. Họ không đủ uy tín để đi xa hơn ông giáo sư Đại học Kim Định. Cho nên, dù là nói bừa bãi, lối giải thích:

“Mị Châu rất có thể là do đọc trại tiếng “mễ” nghĩa là gạo (gốc chữ Việt)...”, hay “... có lẽ ngày giỗ tổ Hùng Vương mồng 10 tháng 3 hiểu được là Tam Miêu và Bách Việt. Tam Miêu là tháng 3,

còn Bách Việt là mỏng 10. Mười là số chẵn có thể thay số chẵn trăm...”³¹ cũng đã mở đường cho các khám phá khác sau này về cổ sử Việt dựa theo cách lý luận bắt-quàng ngữ nghĩa, ngữ âm tương tự đó của ông. Kim Định vốn cũng bắt nguồn tư tưởng từ một chính trị gia như đã nói, nên ông có một quân chúng đảng phái tán thưởng theo, rồi cũng sẽ quy tụ vào ông khi cả hai đều bật khỏi gốc rễ ra hải ngoại.

b. Việt Nam Dân chủ Cộng Hòa và nền sử học tranh đấu.

Trong việc nghiên cứu về cổ sử Việt Nam trong hai mươi năm phân chia, Miền Bắc không những có ưu thế về địa vực như đã nói mà còn có ưu thế về nhân lực nữa.

Buổi đầu kháng Pháp, trí thức Việt chưa có sự đe dọa về trí phú địa hào nên lao đầu vào cuộc chiến giành độc lập dưới sự lãnh đạo của một đảng phái có khuynh hướng quốc tế, tuy ít nhiều gì họ cũng nghe nói đến sự độc tài ở những nơi có chính quyền đó thành lập. Sự tuân phục chính quyền từ truyền thống, cao trào cứu nước chung khiến họ dễ đi vào quyền bính (柄 – cái cán, người cầm quyền) mới sau tháng 8-1945 trong khi nền giáo dục đề cao chuyên môn, tách rời chính trị hấp thụ của người Pháp lại khiến cho sự chọn lựa được thanh thản hơn. Văn hóa mang tính phục vụ dân tộc được chấp nhận ngay cả nơi những người ở tư thế chống đối:

Ông Hồ Hữu Tường Đệ tứ với mưu mẹo tránh họa diệt thân từ Sài Gòn của Đệ tam Quốc tế, ẩn núp ở Hà Nội trong sinh hoạt văn hóa, đã kêu gào vọng tưởng về một tương lai huy hoàng của Việt Nam như con chim Lạc trốn tuyết đã tìm được mùa xuân ấm áp và cất lên tiếng hát...³² Ý tưởng đó xuất phát từ những nghiên cứu trong khung cảnh Trường VDBC sẽ là căn bản giúp ông lập thuyết mới có đáng khoa học hơn ông thầy tướng số Lý Đông A, trong lúc những trí thức khác mang đậm tính chuyên môn hơn thì theo đà của tâm thức và tình thế mà an lành phục vụ chính quyền Kháng chiến. Ông Nguyễn Văn Tố, cựu nhân viên VDBC, cây bút cổ sử nòng cốt của tạp chí *Tri tân*, Bộ trưởng không Bộ, rủi ro chết sớm trong chiến tranh (1947); ông Nguyễn Văn Huyền, tác giả các nghiên cứu, có lẽ nhiều nhất trong nhóm người Việt được đăng trên *BEFEO*, làm Bộ trưởng Giáo dục; ông Đào Duy Anh viết bộ *Lịch sử Việt Nam* (1949) từ trong các giảng khóa của ông ở Liên khu IV... Chính quyền mới dù mang tính mác-xít, dù có cố gắng mang ý thức hệ của mình vào việc lãnh đạo văn hóa (*Đề cương văn hóa Việt Nam*, *Chủ nghĩa Mác và vấn đề văn hóa Việt Nam* của Tổng bí thư Trường Chinh) nhưng tình thế chưa đủ để gây áp lực trên ngành nghiên cứu. Cho mãi đến khi Hồng quân Trung Quốc thắng trận (1949), mang mao-ít vào Việt Nam, chuyển hướng chiến tranh, đặt căn bản tổ chức xã hội mới, trong đó có sự chuyển đổi quan niệm văn hóa mới

mang tính giai cấp đấu tranh đậm nét nông dân bản cổ, khiến thực hiện lại dạng viết sử sử quan - triều đình như ngày xưa trong khung cảnh hiện đại.

Nhưng mọi sự phải đợi đến lúc chấm dứt chiến tranh, văn hồi Hòa Bình, lúc chính quyền kháng chiến trở về Hà Nội, có đất nước, dân chúng, thủ đô theo chính danh quốc tế. Và ở đây, việc tìm hiểu quá khứ của dân tộc đã đi theo con đường khoa học mới, đậm nét tính chất của các nước theo khuynh hướng xã hội chủ nghĩa: khảo cổ học. Ở các nước này, khảo cổ học được sử dụng như “một vũ khí tạo sự đoàn kết dân tộc”. “Và khi hệ thống cộng sản lại mang tinh thần dân tộc quá khích, trong một xứ mà dân chúng đầy hãnh diện về quá khứ của họ, có một truyền thống về ưa chuộng cổ vật (như Trung Quốc) thì khảo cổ học chỉ có việc bùng ra thôi”.³³ Việt Nam đã có gương mẫu mới từ Trung Quốc, lại cũng có cơ sở từ Trường VĐBC và tuy không có một truyền thống ưa thích cổ vật nhưng ý thức về quá khứ dân tộc cũng không kém, cho nên thấy ngay triển vọng của ngành khảo cổ học trong việc tìm hiểu sâu vào trong thời gian. Ở đây vừa có sự bắt chước, vừa có ý thức dùng khảo cổ học đánh tan lòng tự ti về dấu vết quá khứ ít ỏi để lại. Khảo cổ học, sử học trở thành một khoa học mang tính chiến đấu.

Chiến thắng đối với người Pháp nâng cao lòng tự tin dân tộc đến mức kiêu hãnh, lúc này có đà để thêm nắc trong cuộc chiến tiếp theo. Công

cuộc cải cách ruộng đất tiến hành ngay sau chiến thắng theo phương hướng Mao đã đem vào văn học, học thuật những cụm từ mang tinh thần tranh đấu giai cấp không có trước kia. Năm 1959, đã có chuyên gia Trung Quốc Vương Trọng Thù tham gia đào bới Đông Sơn.³⁴ Vì thế, văn phong nghiên cứu cũng không thể nào bình thường, phải mang tinh thần phe phái, bạn thù rõ rệt. Phải có sự trân trọng với “nhân dân”, tán tụng nhân dân đã không chỉ chỗ cho M. Colani đào bới, phải chê Pajot đào Đông Sơn như cuộc võ ruộng. Phải có sự miệt thị đối với “bọn”, “bè lũ” phong kiến, thực dân không loại trừ các học giả của Trường VDB, tuy có chùa V. Goloubew vì là người Nga.³⁵ Nhưng khi vương vít với tinh thần dân tộc trước mắt thì tuy “chống phong kiến” mà dấu vết phong kiến lại hiện về, hằn diện. Hai tác giả *Khởi nghĩa Lam Sơn* “đã gọi cuộc đấu tranh của Trần Ngỗi, Trần Quý Khoáng, Nguyễn Chích, Phạm Ngọc, Lê Ngã là những *cuộc khởi nghĩa* (và) với trường hợp Phan Liêu (thì) gọi đó là *cuộc nổi dậy*”. Sự chi li trong thuật ngữ khiến ta nhớ tới Ngô Thì Sĩ đã cho bà Dương Thái hậu “tử” (chết) chứ không chịu là “vong” (mất) để trị tội “thất tiết” của Bà.³⁶ Và trong tất cả các nghiên cứu, thay vì dẫn kinh *Xuân Thu* hay Khổng Tử, Chu Tử như ngày xưa, người ta lại dẫn Marx, Engels... cùng với các tác phẩm của họ, được đặt trang trọng vào phần đầu của mọi mục Sách tham khảo!

Sự xác nhận “lập trường” đi theo tinh thần chiến

đấu đó đã dẫn đến hiệu quả làm việc trong một thời gian dài nhờ một hoàn cảnh khuôn nắn hành động dưới một chính quyền có tổ chức chặt chẽ, biết phối hợp ép uống và khuyến khích lý tưởng. Chúng ta thấy những nghiên cứu gia nổi tiếng hiện nay là những thanh niên thời ấy: Hà Văn Tấn, Trần Quốc Vượng, Phan Huy Lê... Thanh niên vốn lúc nào cũng dễ hăng say với lý tưởng, và với hoàn cảnh làm công nhân viên chức “trong biên chế” có sự an bình tương đối của cơm áo, tránh được những rắc rối hỗn loạn xung quanh vì chuyện tranh đấu giai cấp, cải cách ruộng đất, mà lại được đặt vào vị thế cao trong xã hội, miễn là biết chịu ép mình, thực tế đó khiến họ nhiệt thành với công việc, mở đường cho một tầng lớp học giả nội địa, thay thế các chuyên viên ngoại quốc nghiên cứu nước nhà. Tuy nhiên hoàn cảnh tác thành như thế không phải đã không tạo ra những điểm tiêu cực khiến ta thấy gần như bóng dáng sử quan xưa hiện về mà không có cả vai trò của một ngôn quan trong Ngự sử đài.

Khảo cổ học động chạm đến thời cổ sử, tiền sử từ những hiện vật khuất lấp trong đất. Trong lúc cần phải có thời gian đào tạo chuyên viên thì những suy đoán lúc đầu, một chừng mực, vẫn phải lấy từ các học giả thực dân:

“Tôi thế kỷ thứ IV-III trước Công nguyên, chế độ công xã đã dần dần tan rã. Trong nội bộ xã hội Lạc Việt đã bắt đầu có sự phân chia giai cấp. Tầng lớp quý tộc bộ lạc bắt đầu xuất hiện, người thời

sau gọi bằng các danh hiệu Lạc vương, Lạc hầu, Lạc tướng. Trong quá trình tan rã đó, một sự kiện lịch sử đã xảy ra: Thục Phán diệt Hùng vương (Lạc vương) lập nên nước Âu lạc, xưng là An dương vương. Sự kiện đó xảy ra vào khoảng nửa sau của thế kỷ III trước Công nguyên.”³⁷ Chúng ta chú ý đến việc lắp thêm một chữ vào chữ “bộ” của sử quan vốn chỉ có nghĩa mơ hồ là “thành phần” (cơ quan hành chính, địa phận) thành chữ “bộ lạc” (tribe/tribu), đã hợp với kiến thức mới của hai sử gia mà lại còn giải quyết luôn cả vấn đề cương vực của Hùng Vương nữa. Chúng ta chú ý đến việc dùng lẫn lộn từ “lạc”, “hùng” như một chứng cứ coi sự khác biệt đó là không quan trọng cho biến chuyển. Chúng ta chú ý đến thời điểm khởi đầu của Hùng Vương: thế kỷ IV tCn. và thời điểm kết thúc: nửa sau thế kỷ III, chúng ta có sự vừa vặn của quan điểm đương thời còn dành cho “triều đại mở đầu đất nước”. Hai sử gia đã chấp nhận quan điểm về văn hóa khảo cổ của học giả Pháp (về trống đồng) ứng hợp vào tài liệu cổ sử của dân tộc mà tránh né những rắc rối chi tiết.

Tình thế đã khác đi trong thập niên 60. Có vẻ những chuyên gia đầu tiên là những cán bộ Vụ Bảo tồn bảo tàng đi theo khảo cổ gia Trung Quốc vì thấy các công trình đầu tiên là của cơ quan này với tên là Đội Khảo cổ. Tiếp theo mới có chuyên gia đào tạo từ Trung Quốc. Đất nước tương đối an bình giúp cho công cuộc đào bới thực địa được dễ dàng

hơn. Cùng lúc, các chuyên viên nghiên cứu cũ như Đào Duy Anh, Minh Tranh... thất sủng vì dính líu với phong trào Nhân văn, quan điểm duy vật Tây thất thế trước quan điểm duy vật Mao, lớp người mới dễ đi theo khuôn nắn của chính quyền hơn mà không thấy trái lẽ với chuyên môn, còn coi đó là một sự hợp tác đương nhiên trong tinh thần thân tộc rộng mở tiếp nối truyền thống Bốn ngàn năm giữ nước và dựng nước.

Tinh thần khảo cổ mới về “Thời đại Hùng Vương” được chỉ đạo từ câu của Chủ tịch Hồ Chí Minh khi đi theo một đoàn quân chiến thắng trên đường về tiếp quản Thủ đô ghé qua đền Hùng (1954) như một hình ảnh tượng trưng báo công với tổ tiên ngày xưa: “Vua Hùng đã có công dựng nước, Bác cháu ta phải cùng nhau giữ nước.” Những công trình đào bới giúp các nhà khảo cổ học Việt Nam dựng nên một chuỗi dài liên tục các nền văn hóa có tên Phùng Nguyên, Đồng Đậu, Gò Mun, Đông Sơn bắt đầu từ thiên niên kỷ IV trCn. để các nhà sử học làm nền thời gian cho các công trình nghiên cứu về Hùng Vương mà, vì thiếu lịch sử thành văn tương đương nên họ sử dụng cả ngôn ngữ học, phong tục học..., theo phương pháp gọi là “liên ngành”. Kết quả là bắt đầu từ cuối năm 1968, qua những cuộc thảo luận, hội nghị, bốn tập *Hùng Vương dựng nước* được xuất bản từ 1971 đến 1974.³⁸

Sự sôi nổi hăng say từ đề tài nghiên cứu, liên hệ với tình hình chiến đấu trên cả nước, thể hiện trong

lời phát biểu của ông Phan Lạc Tuyên, Ủy viên Đoàn đại diện Mặt trận dân tộc giải phóng Miền Nam tại Miền Bắc (1959-1971), trong Hội nghị Nghiên cứu thời kỳ Hùng Vương ngày 24, 25 tháng 4 năm 1969 ở Hà Nội: “ [Trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước hiện nay, khi 14 triệu đồng bào Miền Nam đang dốc sức để ‘đánh cho Mỹ cút ngụy nhào’, sự thắng lợi về việc nghiên cứu thời kỳ lịch sử các vua Hùng đã là một thành tích đóng góp vào việc động viên, un đúc ý chí quyết chiến quyết thắng của tiền tuyến lớn, làm phấn khởi những nhà làm công tác nghiên cứu khoa học xã hội và khoa học tự nhiên tại khu Giải phóng Miền Nam như lời Thủ tướng Phạm Văn Đồng đã nói: ‘Bốn nghìn năm lịch sử đứng lên chống Mỹ’...”³⁹ Theo thói quen, người ta trích dẫn lời người đứng đầu nước đương thời (Hồ Chí Minh) và người đang nắm thực quyền (Lê Duẩn) để hô hào “đoàn kết chặt chẽ trong Mặt trận Dân tộc giải phóng, anh dũng xông lên đánh bại đế quốc xâm lược và bè lũ tay sai bán nước...”⁴⁰ Cùng một ý chí bác bỏ “những nhận định sai lệch về lịch sử Việt Nam và thời kỳ các vua Hùng” (chữ của ông Phan Lạc Tuyên), ông Hoàng Văn Khoán cho rằng các nhà khảo cổ Việt Nam Dân chủ Cộng Hòa trong “gần 8 thập kỷ (!)... đã nghiên cứu hàng trăm di tích, hàng ngàn di vật, hàng chục địa tầng... xác định một nền văn hóa bản địa độc đáo. Kết quả này đã bác bỏ hoàn toàn luận điểm của H. Geldern và sau đó Goloubew và

Janse. Họ cho rằng người Tochara ở bắc biển Đen khi đi biển qua đây đã để lại di tích này (?). Luận điểm này nhằm che đậy cho bộ mặt xâm lược của chủ nghĩa thực dân, chúng cho rằng sang Việt Nam không phải xâm lược mà là đi truyền bá văn minh như đã diễn ra trong tiền sử!”⁴¹

Sự thúc đẩy nghiên cứu về Hùng Vương cũng được khuyến khích bởi thành quả ở Trung Quốc trong việc chứng minh được tính chất lịch sử của nhà Thương Ân và mong đợi tìm ra dấu vết nhà Hạ đầu đở trong các tầng lớp của văn hóa Long Sơn vùng Hoàng Hà. Tuy nhiên, nhà Thương đã có chữ viết để lại dấu vết trên giáp cốt văn trong các di tích, và được đối chiếu với tài liệu văn tự muộn về sau. Nhà khảo cổ Trung Quốc ngày nay đã có thể lập ra phổ hệ từ thời thần thoại Đế Cốc, Vương Hợi, qua 6 ông tổ đầu tiên có ghi trên giáp cốt từ Thượng Giáp tới Thị Quý, rồi thời triều đại từ Thành Thang tới Dương Giáp, qua Bàn Canh dời đô đến An Dương, kết thúc với Trụ Tân, tất cả 35 người có tên mà người ta còn biết 18 thế hệ truyền ngôi từ cha tới con, 7 thế hệ (10 vua) truyền theo anh em.⁴² Hùng Vương đã không được như vậy. Và lại 18 ông Hùng Vương, lúc khởi đầu vốn không có tên, tới thế kỷ XVI của Nguyễn Bính mà còn mới chỉ nêu rõ hai ông thì việc tìm ra chứng thực triều đại Hùng Vương của tài liệu khảo cổ liên kết với tài liệu thư tịch thật là không nên đặt ra. Người ta chỉ đành cố tình tìm chữ viết “thời Hùng Vương”, ban

đầu còn dừng lại ở sự kiện cụ thể, qua vài nét khắc vạch trên đá trên đồng, sau thì bàn lan man mở đường và nối tiếp lối “huyền sử” của ông Kim Định.

Dùng tài liệu khảo cổ học, lấy từ trong đất đai những bằng chứng cụ thể về sự hiện diện, sinh hoạt thời tiền sử của một dân tộc, thật ra không có gì là sai lầm. Một nền khảo cổ học, sử học mang tính chiến đấu cũng có thể góp phần thúc đẩy tiến trình nghiên cứu theo một nhịp độ nhanh hơn thường lệ. *Sai lầm bắt đầu khi người ta đảo ngược đối tượng, lấy sự chiến đấu làm mục đích mà nhà nghiên cứu phải theo, phải uốn nắn lịch sử theo ý muốn của nhà chính trị.* Ông Phan Lạc Tuyên nói đến “những nhà làm công tác nghiên cứu khoa học xã hội... tại khu Giải phóng Miền Nam” *như là một điều có thật hiển nhiên*, trong lúc vào thời gian đó, sau thất bại Tết Mậu thân, các cán bộ “không có chỗ đủ trái chiếu mà nằm” như họ thú nhận sau này. Tính chiến đấu triển khai trong thời “chống Mỹ cứu nước” khiến cho báo chí nêu ra những con số không kể gì đến lý trí bình thường. Trận đánh nào cũng có thành tích diệt bao nhiêu máy bay, xe tăng Mỹ ngụy, hàng trăm, hàng ngàn tên đế quốc Việt gian..., đăng trên tờ *Nhân dân*, cơ quan chính thức của đảng Cộng Sản Việt Nam, làm tài liệu lịch sử hiện đại cho UNESCO Việt Nam đăng trong *Almanach...* của ông Phạm Đình Nhân. Và điều khiến cường lý trí vụng dại này cũng xuất hiện trong công trình chuyên môn cao cấp hơn: Một kết quả đo C14 là 655 +/- 100

được coi là của “văn hóa Đinh Lê” thuộc “vương triều Đinh Lê” trong khi thời điểm là thuộc Tùy, Đường; cũng vào thời Bắc thuộc là các số liệu C14 về cọc Bạch Đằng, vậy mà các chuyên gia vẫn cho là cọc của các trận chống Nam Hán, Nguyên, chẳng sợ ai phản nản gì cả.⁴³ Ngược với sự khẳng định của Trần Trọng Kim, người ta đã kể chuyện Sơn Tinh Thủy Tinh để thể hiện tinh thần lao động chống thiên tai thủy họa của người xưa, kể chuyện Cậu bé làng Gióng “ăn ba nong cà” chống ngoại xâm để điểm tô cho thời đại Hùng Vương.

Cho đến đầu thế kỷ XXI, trong khi nhà khảo cổ học Hoàng Văn Khoán vẫn khẳng định về “một nền văn hóa rực rỡ (với) những chứng cứ khoa học cực kỳ khách quan” (làm bằng cứ suy đoán tương đương thời Hùng Vương), thì lời phát biểu bài bác các nhà nghiên cứu ngoại quốc *chủ tâm* theo đuôi các chính khách thực dân dần ở trước chứng tỏ ông chưa đọc gì về những điều họ viết ra, rằng “người Tochara ở bắc biển Đen khi đi qua biển đã để lại di tích (Đòng Sơn) này”. Tinh thần chống thực dân mạnh mẽ đánh dấu đến tính trung thực đòi hỏi ở nhà khoa học khiến người ta dễ nghi ngờ khả năng chuyên môn của ông – và lây lan qua nhiều người khác, nhiều thành quả khoa học khác phát sinh trong hệ thống chính trị của ông đang phục vụ. Cụ thể là người ta phải ngần ngại khi chấp nhận thành quả tuổi cây cuộc sắt ở Gò Chiền Vây là 2350 +/- 100 năm (400tCn.) của ông đưa ra, tuy rằng cũng

muốn chia xẻ sự hành diện về thành tích chế tạo đồ sắt của người Việt lùi vào tận thời Hùng Vương như một bằng cứ bác bỏ chứng liệu Bắc sử nói đến việc Lữ Hậu cấm bán đồ sắt cho Nam Việt (184tCn.) chúng tỏ nơi đây chưa sản xuất được đồ sắt. Sự giao tiếp văn hóa, tiếp xúc giữa các dân tộc là điều thường tình của nhân loại, không việc gì phải “cương” lên, một mình một cõi. Thật ra thì điều lên-gân này cũng là xuất hiện rất mới, là kết quả của cuộc chiến vừa qua dưới sự thúc đẩy của Đảng cầm quyền không khoan nhượng trong mục đích “đốt sạch Trường Sơn đi cứu nước”, tạo ra sự nồng nhiệt ủng hộ của thế giới thấy cảnh một David hào hùng chống Goliath, được vẽ bằng loại ngôn từ giật gân của các nhà chính trị, nhà báo về “lương tâm của nhân loại”, “trái tim của loài người”, tạo sự in trí nơi người được ca tụng và chuyển hóa trong chuyên môn.

Nhưng chính tinh thần chiến đấu ấy, ngược lại, đã nuôi dưỡng tồn tại một tinh thần bảo thủ làm hại cho công trình khoa học mà ông Hoàng Văn Khoán và những người cùng hướng đào tạo muốn tiến tới, để mang hiểu biết mới về cổ sử dân tộc. Cố gán ghép các hiện vật đồng thau làm chứng cứ về một thời văn minh rực rỡ, người ta không kịp thấy rằng sự xuất hiện của các chứng vật ấy không ứng hợp với vị trí kinh đô vua Hùng ở Phong Châu / Vinh Phú. Ngôi mộ Việt Khê dồi dào tài vật, có dấu vết thời Chiến Quốc thì nằm ở miền biển, trống

đồng Ngọc Lũ, Hoàng Hạ thuộc loại xưa nhất nằm trên vùng đồng bằng, địa điểm khai quật nhiều được dùng đặt tên cho cả nền văn hóa khảo cổ thì ở tận Thanh Hóa... Thật khác hẳn chứng tích người ta đào được ở An Dương, dấu vết kinh đô của Bàn Canh, và ở Trịnh Châu, có lẽ của thời trước Bàn Canh. Giá như dùng cưỡng ép vào các vua Hùng thì các chứng cứ ấy vẫn có giá trị đích thực của thời cổ xưa. Rồi cũng vì mang tinh thần dân tộc cổ chấp mà người ta lờ đi cả những kết quả khảo cổ học hiển nhiên. Ví dụ thành Cổ Loa, khi mới tình cờ thấy ra kho tên Cầu Vực (1959) thì được coi là bằng chứng về chuyện nỏ thần lâu nay vẫn nằm trong huyền thoại, tuy nhiên đến khi cắt mặt thành, thấy đất đắp lên chỉ mới đời Hán là sớm nhất thì người ta bỏ qua thành quả này mà vẫn cho rằng đó là thành của ông An Dương Vương dánh dánh tới Hùng Vương! Trên cùng một địa điểm khảo cổ vẫn có những lớp đất có tuổi khác nhau, thế mà người ta không chịu tính riêng ra, vẫn lấy số liệu có lượng cao nhất để ngầm ý về tính xưa cũ của địa điểm ấy nhất là khi nó có tầm tiêu biểu, ví dụ với tuổi 2820 ± 120 năm ở Đông Sơn.

Không có gì lạ trong những cung cách nghiên cứu này. Đã nói về tư thế xã hội của người nghiên cứu trong thời mới mà với một chút lý tưởng được chấp nhận nhồi nhét, người ta có thể dễ dàng tự quên một ít nguyên tắc khoa học vốn nằm bên ngoài thực tế phải sống. Người cầm quyền chính

trị nói đến “Bốn ngàn năm lịch sử đứng lên chống Mỹ”. Chưa xong nhiệm vụ này, người cầm quyền đã hướng dẫn công tác mới: “[Nghiên cứu về giai đoạn lịch sử này (Hùng Vương), nếu chúng ta làm tốt hoặc có những tài liệu đích đáng có thể chúng ta dựa vào đây để tìm ra một đôi ánh sáng về những vấn đề cực kỳ quan trọng...”⁴⁴ Công trình nghiên cứu dưới sự đầu tư xây dựng của Đảng và Nhà nước về thời Hùng Vương như thế khiến cho nó trở thành “di sản thiêng liêng của dân tộc” và được quan chức sử thời mới rắn đe: “Không cho phép ai lấy danh nghĩa khoa học mà phát ngôn tùy tiện”.⁴⁵ Quyền hành mới và truyền thống cũ đã cùng nhau giúp ông Hùng Vương của Ngô Sĩ Liên bám rễ chắc chắn, vững bền hơn trước. Cũ thì có chuỗi lịch sử: Kinh Dương Vương – Lạc Long Quân – (Mười tám) đời Hùng Vương. Mới thì có: Phùng Nguyên – Đồng Đậu – Gò Mun – Đông Sơn / Hùng Vương, *hay* Gò Mun Đông-Sơn / Hùng Vương, khiến cho dù khi quyền bính loi lỏi, câu chuyện Bốn ngàn năm đưa vào lịch sử từ thế kỷ XV vẫn còn là một chân lý khó tranh cãi. Có điều khi những nhà khảo cổ học quốc gia thay thế người ngoại quốc thì các kết quả cần phải được bên ngoài quan tâm tới cho dù họ phải dè dặt, và vì không đọc được tiếng Việt, họ không thấy cần phải tăng nổi nghi ngờ lên nhiều, nhất là khi họ chỉ bàn đến khu vực rộng lớn hơn, Đông Nam Á chẳng hạn.⁴⁶

3. Sự sa sút của một nền sử học mất định hướng

Có thể thấy những thành quả khảo cổ học ở Miền Bắc về thời tiền sử của Việt Nam là niềm hân diện của VNDCCH khi họ đem quảng bá công trình ở Miền Nam sau chiến thắng 1975 để phục vụ cho đề tài dân tộc thống nhất được coi là khởi từ 4000 năm trước mà đảng Cộng sản ngày nay vẫn tiếp tục để thực hiện nhiệm vụ lịch sử đối với dân nước. Người ta mở cuộc triển lãm với các hiện vật phục chế ở trụ sở Bộ Phát triển sắc tộc cũ từ đầu tháng 5-1975. Các báo *Giải phóng*, *Sài Gòn Giải phóng* đăng bài về thời đá mới, đá cũ, Phùng Nguyên. Đông Sơn..., nhắc nhở tới Hùng Vương, cả đến những phát hiện vừa mới xảy ra. Các đoàn khảo cổ nhiệt thành đào bới cùng lúc với các sử gia biệt phái đi vào chống những “sử gia phản động ở Miền Nam”, to tiếng chen với các nhà phê bình văn học, mang uy thế chính trị súng đạn chống nền “văn hóa nô dịch Mỹ nguy”.

Tuy nhiên ông Hùng Vương thì xa quá. Thống nhất đất nước trong cụ thể đã có quân đội và chính trị làm nhiệm vụ trước mắt, về thời đại gần thì có “công trình thống nhất đất nước của Quang Trung Nguyễn Huệ” – một nhân vật lịch sử may mắn sinh ra ở phía nam, cho nên các hội nghị về Tây Sơn liên tiếp được mở ra ở các nơi có liên hệ đến triều đại này: Bình Định 1977, Tiền Giang 1984, Phú Xuân Huế 1986, 1992. Chiến tranh biên giới Trung Việt 1979 nhắc lại một giai đoạn trắc trở của quá khứ

đồng văn cũ trong thời mới càng làm lu mờ vấn đề Hùng Vương một bước. Tình thế chính trị đã trở nên phức tạp hơn, thành phần dân chúng nằm dưới quyền nước Hùng Vương của Đảng cũng không còn chỉ tập trung ở khu vực cổ Việt nữa nên người ta lại quan tâm về tính chất làng xã – cũng đã có mặt từ thời Hùng Vương! như cơ sở thống nhất dân tộc, đất nước.

Các biến động mới cùng sự thất bại không thú nhận của việc nối kết thành quả khảo cổ học với thời Hùng Vương khiến cho vấn đề lại buông thả cho cảm tính, cho những khẩu hiệu phục vụ chính trị cấp thời của sử học. Muốn chống âm mưu bành trướng của Trung Quốc ra đến hải đảo thì cũng phải nói đến “sợi dây thiêng liêng qua 4000 năm lịch sử nối liền các thế hệ”⁴⁷ Tâm tính này cũng không lạ vì đã có những dặn dò nhà nghiên cứu phải “nâng cao hơn nữa tính Đảng”, tính phục vụ trong khi người lãnh đạo Ủy ban khoa học xã hội, ông Nguyễn Khánh Toàn, vẫn cứ nói chắc như đinh đóng cột rằng “Chính sử Việt Nam đã bắt đầu từ 4000 năm trước đây”.⁴⁸ Cũng như bản Hiến pháp của CHXHCN Việt Nam có câu: “trải qua 4000 năm lịch sử...”

Sai lầm cũ lại hiện ra thêm, cũng không kể gì đến lý đương nhiên. Các nhà khảo cổ học Miền Bắc vào Nam đào bới, thấy được nền văn hóa Dốc Chùa (TP. Hồ Chí Minh) ba, bốn ngàn năm trước, rồi gặp vài chiếc qua đồng ở Bình Thuận, cụm qua đồng ở

Long Giao (Đồng Nai) có các vòng tiếp tuyến chữ S, liền cho gộp lại là thuộc văn hóa Đông Sơn mà không kể rằng qua đồng với hoa văn rần rện, phức tạp thật khác với các búa Dốc Chùa chỉ là một cục đồng trơn tru! Qua là vũ khí Trung Quốc có trong cổ tự Hán, còn dạng trong chữ viết ngày nay, cho nên người ta không để tâm hỏi rằng, qua đồng Long Giao có thể nào là của tàn quân Minh dưới quyền Trần Thượng Xuyên (1679) mà vị trí tập trung là ở cù lao Phố gần đó?

Tâm nguyện kéo dài quá khứ và sự cạn kiệt tài liệu đi theo với khủng hoảng “đổi mới” lúng túng khiến ta thấy vấn đề Hùng Vương chuyển sang hình thức giả khoa học mà ta gọi là “sự mê tín trống đồng”, vốn cũng chỉ là sự phát triển tín điều cũ của ngôn từ mới trong đó, lạ lùng thay, bóng dáng ông Kim Định huênh hoang lại ảnh hưởng đến một vài học giả phía Bắc và lớp người trẻ tuổi hơn. Người mở đầu cho các tác giả CHXHCN Việt Nam bắt chước Kim Định có lẽ là ông Nguyễn Khánh Toàn, Viện trưởng Viện Khoa học xã hội Việt Nam. Thời kỳ sau chiến tranh Trung Việt 1979, ông cho đăng trên một số *Khảo cổ học* 1980, rằng trong một quyển sách (có dáng võ hiệp) tên *Vô định nguyên vương* của Kim Dung (không phải Kim Dung), tác giả Trung Quốc đó công nhận người Tàu đã lấy Lạc thư của Việt làm của mình. Trong quyển *Cơ sở văn hóa Việt Nam* (bản 1998), ông Trần Ngọc Thêm, “Chủ tịch Hội đồng Ngữ học và Việt Nam học cho Khôi

Đại học ngoại ngữ của Bộ Giáo dục và Đào tạo và chủ trì xây dựng chương trình môn Cơ sở văn hóa Việt Nam từ 1990” (theo lời tự giới thiệu), đã phân biệt sự đối kháng của văn minh du mục (Tây Âu và Trung Hoa) với văn minh nông nghiệp Đông Nam Á (phía bắc đến tận sông Dương Tử) “một trong những cái nôi hình thành loài người”, trong đó “Việt Nam là nơi hội tụ ở mức độ đầy đủ nhất đặc trưng của văn hóa khu vực”, còn lưu lại ông Thân Nông và câu chuyện Hồng Bàng Thị ở LNCQ. “Văn hóa nhận thức” (của Việt Nam) cũng là lý thuyết Âm dương (có cặp đôi Tiên Rồng, vuông tròn...), Ngũ hành, Hà đồ Lạc thư với các giảng giải lý số 3, 5, 9, “nhất điều nhì xà tam ngư tứ tượng... đôi xoay quanh với ông Kim Định.⁴⁹ Gần nhất là một tác giả trẻ, tuy có gộp thêm các truyện Trương Chi Mị Nương, Thạch Sanh... trong tập luận thuyết của mình nhưng vẫn mang đầy dẫy dấu vết Kim Định khi căn cứ trên quyển LNCQ để biện luận về một “xã hội Văn Lang thời các vua Hùng có một nền văn minh đạt đến đỉnh cao của nền văn minh nhân loại thời cổ đại với một lãnh thổ rộng lớn, bắc giáp Động Đình Hồ, tây giáp Ba Thục, nam giáp Hồ Tôn, đông giáp Đông Hải”, có chứng minh bằng các đồ họa về âm dương ngũ hành, Hà đồ Lạc thư, Dịch, lý số... cùng với ca dao tục ngữ, văn chương kim cổ.⁵⁰

Thật ra thì cũng chỉ vì khoa học không đủ thâm nhập để giữ người trong khuôn khổ nghiên cứu, lãnh đạo của Đảng lại cũng không vững vàng để

nuôi dưỡng và kèm thúc người như xưa, vì căn bản ý thức hệ đeo đuổi chỉ còn như bình phong thể diện cho chính quyền tồn tại, nên sự tán rộng cứ bung ra hoặc theo hướng tâm cảm hoặc theo hướng chuyên môn với định kiến cũ ghì姆 giữ ở phần vô thức. Ông Trần Quốc Vượng cho rằng các sử liệu cũ, dưới ảnh hưởng của Nho Giáo, đã được cấu trúc thành một hệ thống “thoạt nhìn thì cũng có dáng dấp lý... nhưng... khá rõ ràng rằng đây chỉ là một khối liên kết nhân tạo, muợn màng, rối rắm và mâu thuẫn...” Theo ông, “trên nền tảng tư tưởng duy lý mác-xít, các nhà khảo cổ học... đang cùng... các nhà thần thoại học và dân tộc học đang cố gắng tiến lên trong quá trình hệ thống hóa lại thần thoại Việt Nam về cội nguồn dân tộc... Bám chắc lấy TRỐNG ĐỒNG và các hiện vật khảo cổ khác... thì sẽ... xây dựng được một lịch sử nhận thức mới tiếp cận hơn với lịch sử thực tại thời dựng nước.” Chữ “trống đồng” được viết hoa toàn vẹn chứng tỏ tâm ý tập trung của tác giả: “Trống đồng 3000 năm lịch sử... trống đồng là hiện vật tiêu biểu của nền văn minh Việt Nam thời mở nước”.⁵¹ Như thế là trống đồng đã nối được truyền thống Hùng Vương theo hướng tiếp cận lịch sử trong thời đại mới.

Thời “đổi mới” không mang được điều gì mới như chứng tỏ trong các bài viết đăng ở một số *Nghiên cứu Lịch sử* năm 1992. Đã có những lời tạt phê nói về thời đã qua như ông Phan Huy Lê thú nhận khuyết điểm: “giáo điều” cứng nhắc theo chủ thuyết

Mác-Lênin, chính trị hóa và hiện đại hóa lịch sử.⁵² Đọc sách của các tác giả này có thể thấy những cố công chứng minh các sự kiện ở Việt Nam đã xảy ra đúng như kinh điển mới đã dạy, những chứng minh dài dòng có đáng phân trần khi phải cần đến uốn nắn nếu xuất hiện sự kiện lệch lạc. Đọc sách của các tác giả này có thể thấy các khẩu hiệu chính trị đương thời của lãnh tụ: đất nước giàu đẹp, lao động sáng tạo, nhân dân anh hùng, truyền thống bất khuất đấu tranh chống ngoại xâm và chống phong kiến... Nhưng “phản tỉnh” rồi cũng không thể “sửa sai” được. Có thể hiểu được sự lúng túng của sử gia trong nước. Chế độ theo “định hướng xã hội chủ nghĩa” tuy cố gắng bỏ tính cách giáo điều nhưng những ràng buộc cụ thể vẫn còn đó. Sử gia được đào tạo theo tinh thần gọi là mác-xít nhưng đậm nét Stalin, Mao cộng thêm tính cách từ chương xưa cũ, nay vẫn không thể thoát ra được, và từ đó nổi lên sự co rút theo tinh thần dân tộc của ca dao tục ngữ rất buồn cười.

Ngày trước tuy là giáo điều nhưng chủ nghĩa giai cấp còn mở đường vào thế giới, vào tương lai, nay thì “trở về nguồn” lại phát sinh những luận cứ chẳng có gì là khoa học cả, chưa kể là phản cả lý trí bình thường. Bùi Thiết cho việc Hùng Vương nhường ngôi cho Thục Phán là một “sự thật lịch sử”.⁵³ Còn trong một quyển sử được Nxb. Giáo dục cho là đã lấp được sự hụt hẫng 20 năm kể từ khi

Lịch sử Việt Nam 2 tập ra đời thì người chấp bút, Phó Giáo sư Nguyễn Cảnh Minh, viết riêng phần mình, lại cho rằng “[Trước cuộc xâm lăng của quân Tần... hai bên (Hùng, Thục) chấm dứt xung đột, cùng chiến đấu chống ngoại xâm. Kháng chiến thắng lợi, Thục Phán với tư cách người chỉ huy chung đã được thay thế Hùng Vương làm vua, đặt tên nước mới là Âu Lạc”.⁵⁴

Cách giải thích quá khứ đầy tinh thần “nhiều điều phù lấy giá gương...”, đầy mong ước hiện đại như thế khiến cho sử gia thấy “tổ tiên nguyên thủy của chúng ta” tồn tại đến hàng chục vạn năm theo núi Đọ, Thảm Khuyên..., với chuỗi văn hóa Sơn Vi, Hòa Bình, Bắc Sơn tiếp đến văn hóa Phùng Nguyên... Đông Sơn, “tiến bước trên con đường cải tạo thiên nhiên và cải tạo mình” qua “bước văn minh nông nghiệp cách đây một vạn năm... đến hợp kim đồng thau cách đây khoảng bốn ngàn năm” làm nên “kỳ tích... tạo... tiền đề cho sự tồn tại một thời đại Hùng Vương rực rỡ...”⁵⁵ Các tác giả trên còn ngại ngần núp lén sau các dòng chữ nhưng PGS. Nguyễn Cảnh Minh thì nói thẳng ra một thời dựng nước liên tục vĩ đại: “Sau hàng chục vạn năm (chúng tôi nhấn mạnh) gian khổ và sáng tạo, từ những công cụ bằng đá cũ thô sơ tiến đến sự phát minh ra kỹ thuật luyện kim và nghề nông trồng lúa nước dùng cày có sức kéo là trâu bò; đời sống vật chất và tinh thần người nguyên thủy Việt Nam (chúng tôi nhấn mạnh) ngày càng được nâng cao,

từng bước làm thay đổi bộ mặt xã hội, đưa đến hình thành một lãnh thổ chung, một nền văn hóa, văn minh chung và một tổ chức chính trị, xã hội chung, đó là quốc gia và nhà nước Văn Lang – Âu Lạc, đánh dấu một bước chuyển cơ bản trong lịch sử xã hội Việt Nam, mở ra một thời đại mới – thời đại dựng nước”. Từ “Người-vuon trên đất Việt Nam... sống thành bầy nguyên thủy” (1971), rồi “tổ tiên nguyên thủy của chúng ta” (1983) qua đến “người nguyên thủy Việt Nam” (2000) quả là tinh thần dân tộc đã tăng tiến lên đến mức độ cường đoạt lịch sử. Bùi Thiết, đứng đầu một phe “ly khai” trong nước cũng không nói khác để cho Nxb. Thanh niên in sách của ông (2000) mở đầu Lời giới thiệu: “Nước Việt Nam có lịch sử đã mấy chục vạn năm trước, kể từ khi xuất hiện xã hội Người đầu tiên trên lãnh thổ đất nước”.

Họ đã vượt xa thời vua Hùng của Ngô Sĩ Liên và thời trống đồng Đông Sơn của người mới vừa ở thế hệ trước và còn sống quanh đầu đó. Nhìn trong tương quan với chính trị thì điều đó tương ứng với giai đoạn ngán sợ “tư tưởng Mao Trạch Đông”, còn níu kéo mác-xít nhưng co rút ngơ ngác trong “tư tưởng Hồ Chí Minh” để quá khứ thúc đẩy với những nghiên cứu thuộc loại “địa linh nhân kiệt”, “dòng dõi”, lý số... Tâm trí còn co hẹp trong viễn tượng thế giới mở rộng hơn, thế giới toàn cầu hóa, nên càng phải bù đắp lại bằng sự hoang tưởng. Điều đó cũng thấy ở nhóm người di tản trong hoàn cảnh

bị xô đẩy vào giữa thế giới quay cuồng mà mình thì co lại trong “cộng đồng” riêng biệt, nhưng không tránh được, cũng phải tiếp nhận thành quả của thế giới đó, để cho hỗn loạn của “truyền thống” càng gia tăng.

Muốn xét đến ảnh hưởng của Kim Định ở hải ngoại, nhất là ở Mỹ, nơi tập trung đông đúc số người tị nạn nhất, thì không thể bỏ qua tính chất tị nạn của người Việt nói chung. Đầu tiên phải nói đến là tính chất di cư hàng loạt với số lượng lớn người Việt ra nước ngoài, chưa có tiền lệ. Sự hỗn loạn trong sinh hoạt tại nước người là do hoàn cảnh ra đi theo từng đợt ảnh hưởng đến tâm tư, suy nghĩ (người đi trước và ngay sau ngày “mất nước” 30-4-1975, “bán chính thức”, vượt biên, HO), do nguồn nhân sự phức tạp (dân di cư 1954, dân gốc Miền Nam trước đó, người Hoa của “bán chính thức” và người Việt luồn vào, người thuộc các tôn giáo phồn tạp của VNCH). Cộng đồng di tản nào thì, ít ra trong thế hệ đầu, cũng sống bên lề nước tiếp nhận, trong một chừng mực nào, nếu được khoan dung chấp nhận, vẫn phải mang tính chất bên lề không tránh khỏi đó. Tình trạng này càng không tránh khỏi đối với người lớn tuổi, dù đã mang quốc tịch nơi ở mới. Họ vẫn mang trong mình tâm hồn nơi cũ, có cố gắng thì khai thác thêm kiến thức theo sách vở mới nhưng vẫn trên căn bản cũ. Ở một xứ mà sự tự do tư tưởng trở thành bình thường, phương tiện bày tỏ tương đối thoải mái, lại

giữa một số người cũng lạc lõng như nhau, không có một sự kềm thúc dư luận chặt chẽ, người ta tha hồ “nói”, có khi đến quá đà loạn xạ, và điều đó đã xảy ra cả với những người trí thức có danh vọng trước kia. Ông Kim Định có điều kiện thuận tiện hơn, nên đã khai thác các thuận lợi cũ trong đã có “quần chúng” to rộng hơn.

Với người bất gốc ra khỏi xứ sở thì tôn giáo cũng là một cơ sở cần phải bám víu, một thứ tôn giáo mang căn bản cũ và những hình thức của tình thế thúc đẩy tham vọng mới. Ông Trần Văn Trường, “người xung vua”, thuộc phái đạo Vô Vi (Cao Đài?), quảng cáo đảng đàn diễn thuyết (23-12-1997) “Nước Việt Nam cần có vua (một đảng Minh vương)... để khai trí mở huệ cho hai người anh em (Quốc gia và Cộng sản) thức tỉnh...”, rồi xoay chiều, làm náo loạn phố Bolsa (Orange County, California) hồi đầu 1999 khiến báo *Register* địa phương phải coi là sự kiện về cộng đồng nổi bật nhất trong năm. Thanh Hải Vô Thượng Sư có quần chúng đông đảo và sự yểm trợ bên ngoài trong tinh thần đồng văn hợp với thời đại truyền thông, đã có “tông đồ” tận trong nước và muốn lan qua khu vực quốc tế với toan tính thu phục tín đồ người Mỹ vùng California, làm run sợ cả một số người Công Giáo Việt yếu bóng vía. Ông Kim Định có một tập hợp quần chúng đảng phái Duy Dân như đã nói, và những người chịu ảnh hưởng từ trong nước, nay hoặc tách riêng làm những nghiên cứu Hùng Việt khác, hoặc theo ông,

tập hợp trong hội An Việt có hơi hướng tôn giáo cổ truyền và những giải thưởng dự tính, theo ông, như một loại Nobel mới.

Ngày trước, khi còn ở trong nước ông cũng đã bị người ta chỉ trích là có tinh thần “ái quốc quá khích”, viết “lơ mơ” khiến cho “người Tàu không thêm cái lại mà chỉ cười, cười khinh”... Ông nói không dám đem vào dạy trong Đại học mà thú nhận là “chỉ nói phớt qua, và là những lúc giải trí”, nhưng sự thôi thúc làm người “lập thuyết” – triết lý An vi, nhân chủ, khiến ông viết sách thật nhiều, không chừa cả việc quảng bá trong học đường, rồi gượng gạo lúng túng bào chữa hay cố lấy chứng cứ uyên thâm để chống đỡ.⁵⁶ Nay thì ở ngoại quốc, sự vương vịu trách nhiệm không còn nữa, ông tha hồ quảng diễn như một giáo chủ.

Tham vọng giáo chủ của ông tỏ ra trong việc tập trung bài cũ, viết lại trên tư tưởng cũ, khai thác những hiểu biết mới, sắp xếp thành 5 bộ sách mà ông đặt tên là *Ngũ Kinh khái triết (Ngũ điển)*, ý muốn thay thế *Ngũ Kinh* của Khổng Nho xưa. Năm bộ đó là *Kinh Hùng*, *Sứ Điệp* “có thể coi là đã cố định” và ba quyển “đang hình thành... ở vào thời kỳ dự tuyển”: *Kinh Ngữ* “tập trung tục ngữ ca dao”, *Kinh Lạc / Nhạc* “do các nhạc sĩ điều động”, *Kinh Dịch* “thay đổi thêm bớt từ quyển *Dịch Kinh linh thể*”. Dự tính là thế nhưng thực tế ngay sau những lời này, ông đã giới thiệu một bộ *Ngũ Kinh* khác: *Hưng Việt sử ca* (thật ra tên sách năm 1986 có quảng cáo này

chỉ là *Hùng Việt*), *Kinh Hùng khái triết* (triết lý về “Kinh Hùng” *Lĩnh Nam chích quái*, cũng lược thuật 15 truyện trong đó), *Pho tượng đẹp nhất của Việt tộc* (bàn về Việt nho, Việt tộc), *Sứ điệp trống đồng*, *Văn Lang vũ bộ* (tử hình nhảy múa trên trống đồng, bàn lan man về triết lý của Việt tộc).⁵⁷

Bị đẩy ra khỏi nước, Kim Định tức giận, căm thù người Cộng sản nhưng cũng có dịp biết đến các phát hiện khảo cổ học Miền Bắc nhiều hơn. Có trống đồng với các hình vẽ, giải thích theo hướng tục phồn thực, có con dao núi Nưa, có rìu mũi cong... Ông cũng biết thêm về khảo cổ học Trung Quốc. Do đó ông có nhiều dữ kiện để đưa vào sách, minh chứng cho lý thuyết huyền sử của ông. Càng lúc ông càng thấy mình nói đúng. Các nền văn hóa Ngưỡng Thiều, Long Sơn chỉ có 6, 7000 năm còn Hòa Bình đã “có gạo” (?) thì tới 8000 năm. Hơn nữa, Long Sơn thuộc ngành Rỗng, Ngưỡng Thiều thuộc ngành Tiên (?), cả hai phải quy tụ vào Việt Nam mới đúng! Có cái giếng tùy táng đào được ở Bắc Ninh thì có thể liên hệ chứng minh được Việt tình (giếng Việt) không cần biết đến ý kiến của Lê Quý Đôn. “Trống Việt phong phú vô kể, có thể viết về trống Việt mãi mãi không hết”. Ví dụ, nhìn mặt trống có hình chim, hình người mang lông chim, đúng là nói về Tiên (bay), còn tang trống có hình chim lao vào miệng rắn theo ông Nguyễn Từ Chi của Miền Bắc, đến với Kim Định trở thành Rỗng, đúng là chuyện Âu Cơ – Lạc Long Quân. Vô số các

bằng chứng mới cho thấy Khổng Tử rất thành thật khi nói ông “thuật nhi bất tác”, ông chỉ “thuật” chuyện cũ của Việt, vì Khổng Tử theo Nghiêu Thuấn (sách Trung Dung) mà Thuấn là Đông Di, tức là Việt, như ông Kim Định nối kết điều Lê Văn Hưu đã chỉ ra một lần.⁵⁸ Đến đây ta có thể thấy sự rối loạn tâm trí của một tầng lớp trí thức di tản đã lên đến tột độ và cũng hiểu ra sự rẽ hướng đồng dạng ở những “tác phẩm” nghiên cứu thời cổ sử Việt khác.

Sách, báo văn học, nghiên cứu của người Việt di tản ở Bắc Mỹ, nhìn qua thì như một hiện tượng bất thường. Giá sách đắt ngay cả đối với tiêu chuẩn Mỹ hướng là với mức sống của người Việt. Với giá tiền ấy, sách không thể nào len vào trong nước được, kể cả khi qua khỏi sự ngăn cấm chính trị. Vậy mà sách vẫn in ra, chỉ vì *sách xuất hiện phần lớn là do nhu cầu của người viết hơn là nhu cầu của người đọc*. Nói “phần lớn” là vì vẫn có sách bán được theo nhu cầu tôn giáo (quần chúng đọc tiếng Việt còn đông ở lãnh vực này), theo tình thế ngăn cấm trong nước khiến bản thảo đi ra ngoài gọi ý tò mò (trường hợp *Đêm giữa ban ngày* của Vũ Thư Hiên, *Truyện kể năm 2000* của Bùi Ngọc Tấn...) “Phần lớn” sách tiếng Việt vẫn xuất bản vì nhu cầu thể hiện của tác giả mà sự in ấn không tốn kém gì lắm so với sức chịu đựng của chủ nhân, so với sự thôi thúc của nhu cầu kia. Ông lãnh tụ trong nước muốn chứng tỏ mình tài kiêm văn võ, thỉnh thoảng vẫn làm thơ.

Ông Trường Chinh còn là “thi sĩ” Sóng Hồng. Ông Xuân Thủy vẫn thường tức cảnh sinh tình trong hội nghị Paris. Và người di tản ăn oen-phe cũng tỏ lộ nỗi buồn “mất nước”, nhớ tiếc quê hương, tâm tình phản kháng trong những lời thơ. Tướng lãnh, nhà chính trị viết hồi ký; cựu chiến binh dằng dai với quân trường Thủ Đức, Đà Lạt, với những trận đánh nhọc nhằn ngày nào nay trở thành vĩ đại trong tâm tưởng, trên những trang giấy... Những người của các ngành chuyên môn cao cấp cũng không chịu gói trọn thân mình trong sự an bình của nghề nghiệp đưa lại. Nằm trong main stream về phương diện nghề nghiệp, họ thấy mình tiếp xúc được với một khung trời kiến thức to rộng hơn mà lại không đủ chen chân vào cuộc sống tư tưởng của xứ sở mới, nên trở về với những suy luận cao xa thấy lúc trẻ ở quê nhà. Thế là sách vở của họ gặp được những đồng điệu của những lý luận bốc đồng trong nước, cùng một căn cơ âm dương ngũ hành, Dịch lý số... với cái khác là sách trong nước có phần “dân tộc” hơn, còn bên ngoài thì tuy không rời bỏ “dân tộc” nhưng thêm đáng về quốc tế liêu linh hơn với các nguồn chúng dẫn, triết thuyết thế giới, nguồn thông tin kỹ thuật, nhân văn rộng, mới hơn.

Có vẻ những đồ đệ trực tiếp của Kim Định xuất hiện mới nhất là nhóm Đạo sống Việt.⁵⁹ Cũng thoáng một triết lý chính trị vương vưu từ xưa qua từ “nhân chủ”. Cũng những chuyện Bánh giầy bánh chưng, Gậy thần sách ước..., vẫn các chứng

dẫn khảo cổ học chộp lấy từ những người không hiểu vấn đề. Cũng triết lý Rỗng Tiên, nhưng bạo gan đi vào huyền sử với chuyện “Tổ chức bí mật núi Tản sông Cái” giúp Hai Bà Trưng. Tuy nhiên từ loại triết lý An vi ra ngoài nước mang tinh thần hồi cổ hơn với tên An Việt của nhà xuất bản, đến đây lại trở thành một thứ tôn giáo dân tộc chống Cộng chống Tây, tách rời một ít khu vực Hán nho / Việt nho mà ông Thầy dễ thỏa hợp để đi vào tinh thần “thiên” của Phật Giáo: “Trăm hay xoay vào lòng.”

Tác giả Nguyễn Xuân Quang là người vượt trội trong dáng vẻ khoa học với quyển sách bẻ thế *Khai quật kho tàng cổ sử Hùng Việt*.⁶⁰ Trong đó, ta cũng gặp những đề tài của Kim Định (Dịch lý số, số 9 ví dụ từ Hồng phạm cửu trù, chữ nòng nọc / khoa đầu...) khai triển rộng ra (nòng nọc lan qua đề tài Thánh Gióng, An Dương Vương, chim bồ cật muốn thay thế chim Âu Cơ), và đi sâu hơn vào sự mê tín trống đồng: *Giải đọc trống đồng* là tên một đề sách khác được tác giả giới thiệu. Lối giải thích tràn lan kiểu tên Tản Thủy Hoàng với chữ “thủy” có nghĩa là “nước” (chứ không phải là “khởi đầu”), Bành (Tổ) là (Hồng) Bàng, (Âu) Lạc là Lo (âm Pháp, Anh của “lạc”), là Lô Giang = Hồng Hà, Hồng (Bàng) là Hồng (Hà; Fleuve Rouge của Pháp ngữ)... của Kim Định⁶¹ lại cũng khởi đầu cho tác giả *Khai quật...* kéo dài những phát hiện chưa ai dám nói như vua Hùng vốn phải là Hùng vì trống đồng có dấu hiệu thờ mặt trời, màu đỏ, liên hệ đến tên nước Xích

Quỷ của Kinh Dương Vương... Kim Định cho rằng “trống đồng chắc phải có từ lâu đời lắm, ít nhất là đời nhà Hạ, mà nhà Hạ với Việt tộc thì về văn hóa là một... Phải coi trống đồng như bản văn hóa Việt hay nhất.”⁶² Tuy nhiên, sự ưu việt của Việt tộc chỉ mới được ông chứng minh bằng cổ thư (Trung Quốc) và những lượm lặt khảo cổ học ngày nay. Với Nguyễn Xuân Quang thì nhờ phát hiện “L’annamite, mère des langues” của Đại tá Frey, người Pháp, vào cuối thế kỷ XIX, nhờ các từ điển điện tử đa ngữ bây giờ cho nên ưu thế tốt đỉnh của tiếng Việt trở thành điều hiển nhiên và có thể giảng giải, suy đoán từ cổ thư, từ hình tượng trên trống đồng để phát hiện ra “kho tàng cổ sử” Việt bị chôn vùi trong thời gian, phải nhờ người “khai quật” lại.

Với thời mới, có hai tầm mức phổ biến văn hóa bằng chữ nghĩa: ở môi trường Đại học và giữa quần chúng bên ngoài. Các tác phẩm ví dụ như bàn về Dịch lý Lý Đông A, như khổ tâm phát hiện về “vua Hùng”, đã lạc loài giữa quần chúng Việt mà hẳn là cũng không chen được vào các Đại học. Chỉ còn lại giữa quần chúng những truyền thống, những kiến thức truyện-kể, đậm nét hơn vì có sự hồi tưởng và căm ghét chính trị chen vào. Những tay khoa bảng cũ, chắc vì mệt mỏi trong khung cảnh mới, cũng đành trở về với những truyện-kể trong vài bài báo, sách vở viết gượng gạo như một nhu cầu hiện diện, nhưng cũng có tác dụng củng cố niềm tin của quần chúng về quá khứ dân tộc nơi đất nước người. Cho

nên, theo đài Little Saigon, nhạc sĩ Nguyễn Hiền, Trưởng ban tổ chức ngày giỗ Quốc tổ Hùng Vương ở Nam Cali (1-4-2001), hành diện viện dẫn rằng: “Theo lời một sử gia Pháp (?) thì trên thế giới này chỉ có Việt Nam là nước duy nhất có quốc tổ.” Và cũng nên hiểu Việt Nam là “Việt Nam di tản” vì Cộng sản Việt Nam bạn thờ Mác-Lê nên không biết đến Quốc tổ! Và điều đó cũng lôi cuốn những người trẻ còn vương vịu khuôn khổ gia đình, nếu có hoài nghi thì họ cũng giữ riêng cho mình.

Chú thích

¹ Ngô Thi Sĩ, Đại Việt sử ký tiền biên, sdd, tr. 39-45, 107.

² Khâm định Việt sử thông giám cương mục, bản dịch Viện Sử học, Hà Nội: Nxb. Giáo dục, 1998, tập I, tr. 11-31, 71-79. Thường gọi tắt là Cương mục.

³ Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam, Lịch sử Việt Nam, tập I, Hà Nội: 1971, tr. 10, 19, 37, 45.

⁴ Phan Huy Lê – Trần Quốc Vượng – Hà Văn Tấn – Lương Ninh, Lịch sử Việt Nam, Hà Nội: 1983, tập I, tr. 70-71, 140-141.

⁵ Phạm Đình Nhân, Almanach những sự kiện lịch sử Việt Nam, Nxb. Văn hóa Thông tin, 1999, tr. 26, 925.

⁶ R. Despierres, Cổ Loa, capitale du royaume Âu Lạc, Hanoi: 1940, các trích văn chữ Hán.

⁷ Trần Quốc Vượng – Hà Văn Tấn, Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam, Hà Nội: Nxb. Giáo dục, 1960, tập I, tr. 26, dẫn của Sử ký, Tiền Hán thu. Ngô Sĩ Liên và Ngô Thi Sĩ có dẫn thư của Triệu Đà mà lược bỏ các chi tiết này.

⁸ Ngan nan tche yuan, E. Gaspardone dẫn và chú thích, Hanoi: 1931, phần chữ Hán, tr.136, 215. Sách này tuy có các sự kiện đến thế kỷ XVII nhưng phần chính thường thấy ghi vào đầu thế kỷ XV, bắt đầu Minh thuộc.

⁹ Lê Tắc, sđd, tr. 39, 41.

¹⁰ Lý Tế Xuyên, Việt điện u linh tập, bản dịch Lê Hữu Mục (Sài Gòn), bản in lại ở Mỹ của Cơ sở xuất bản Đại Nam, không năm.

¹¹ Trung tâm nghiên cứu quốc học, Nguyễn Trãi toàn tập tân biên, Hà Nội: Nxb, Văn học, 2000, tập II, phần “Du địa chí”, tr. 452, 453, 456, 457.

¹² Trong Lịch sử chế độ phong kiến, tập I đã dẫn, tr. 496, không biết các tác giả lấy tài liệu ở đâu mà gọi sách này là Nam Việt thế chí, còn Nguyễn Khoa Chiêm, tác giả Việt Nam khai quốc chí truyện, Hà Nội: 1994, thì cứ dùng chữ Nam Việt để chỉ vùng đất của chúa Nguyễn – nghĩa là Đại Việt theo chính danh của thời đại, dù là khi núp dưới danh hiệu của nhà Lê hay khi các chúa đã xưng Vương.

¹³ Nguyễn Quang Hồng chủ biên, Văn khắc Hán Nôm, Nxb. Khoa học xã hội, 1993, mục Đến miếu. Chức vụ của Nguyễn Hiền ở trang 580, 641, bia miếu Kim Hưng.

¹⁴ Tạm dẫn theo Phạm Thăng, Tiền tộ Việt Nam theo dòng lịch sử, tác giả tự xuất bản, Canada: 1995, tr. 29: Kinh Dương Vương / Lạc Dương Vương, Lạc Long Quân / Hùng Hiền Vương, Hùng Lân / Hùng Quốc Vương, Hùng Hoa Vương, Hùng Hi Vương, Hùng Huy Vương, Hùng Chiêu Vương, Hùng Vĩ Vương, Hùng Định Vương, Hùng Uy Vương, Hùng Trinh Vương, Hùng Vũ Vương, Hùng Việt Vương, Hùng Anh Vương, Hùng Triều Vương, Hùng Tạo Vương, Hùng Nghị Vương, Hùng Duệ Vương / Hùng Tuyền Vương.

¹⁵ Lê Quý Đôn, Kiến văn tiểu lục, tập II, Đàm Duy Tạo dịch, Sài Gòn: 1964, tr. 329-330.

¹⁶ Dương Văn An, Ô Châu cận lục, Bùi Lương dịch, Sài Gòn: 1961, tr. 70-73.

¹⁷ Nguyễn Khoa Chiêm, sđd, tr. 24.

¹⁸ Quốc triều chánh biên toát yếu, Sài Gòn tái bản: 1972, tr. 246-247; Đại Nam điển lệ, Nguyễn Sĩ Giác dịch, Sài Gòn: 1962, tr. 402-403.

¹⁹ Nhận xét của Trần Trọng Kim, tr. 168, chú 1. Trần Hưng Đạo nhớ nhập nhầm chuyện Triệu Đà chống Hán lẫn lộn chuyện Lý

Thường Kiệt đánh Tống!

²⁰ Lê Tắc, sđd, Quyển 1 và 19.

²¹ Nguyễn Trãi toàn tập đã dẫn, *Phụ lục của Trùng san Lam Sơn thực lục*, tr. 363.

²² Ngô Thi Sĩ, sđd, tr. 51, 75, 189.

²³ Nguyễn Phương, Việt Nam thời khai sinh, *Phòng Nghiên cứu sử Viện Đại Huế* xb. 1965. Tuy nhiên các bài viết tập hợp trong sách này đã xuất hiện từ trước trên tạp chí Bách Khoa, kỉ yếu Đại học Sư phạm Huế...

²⁴ Kim Định, Triết lý cái đình, USA: An Việt (bên trong: H. T. Kelton) xuất bản (?), không ghi năm, tr. 89-91. Phần quảng cáo cuối sách cho biết đã xuất bản ở Việt Nam năm 1971. Ông nói đã có 19 đầu sách in ở Việt Nam tính đến 1973.

²⁵ Tạm lấy một ví dụ ở Lối tựa Triết lý cái đình: “Ta về ta tắm ao ta”. Nhưng ao ta ở đâu? Hình dạng là thế nào? Tên gọi là chi? Hơn ở chỗ nào? Thưa ao ta ở xứ Nghệ, hình nó tròn vuông, tên nó là **Hồ Động Đình**.

Ao là hồ,

Đình là nhà,

Động đình hồ là “ao nhà vẫn hơn”...

Chỗ khác, ông giải thích: “Ao nước hình tròn lung linh nên gọi là động hồ, bao lấy cái đình thành ra Động Đình hồ” (tr. 41). Lấy tài liệu ở bản “Cổ Việt Hùng thị thiên thế thánh vương ngọc phá cổ truyện” nói hồ Động Đình ở Nghệ An, chắc là thấy vô lý, ông liền giảng ra là an bình, tài giỏi... lan man qua “giáo” (chí)! Cũng thấy ông cho biết bài “Bốn chặng huyền sử nước Nam” đã được thuyết trình tại trường Thiên Phước (một tu thực Nhà Dòng – Sài Gòn) do hội Hưng giáo Văn Đông tổ chức ngày 15-11-1970.

²⁶ Kim Định, Hưng Việt, USA: An Việt xb., 1986, tr. 18.

²⁷ Lĩnh Nam chích quái đã dẫn, truyện Ngư tinh. Đây cũng là thêm một bằng chứng về khả năng chấm câu thiếu sót của văn tự Hán cộng thêm sự thích thú diễn ý của người nay: Nguyên văn đáng lẽ phải ngắt câu “Kim hô vi Phật Đào Kinh, Long Quân mẫn dân bị hại...” được chuyển thành: “...Phật Đào, Kinh Long Quân...”

để lôi ra một tên khác của ông Lạc Long Quân và tạo nên kỳ tích cho ông này!

²⁸ Kim Định, Nguồn gốc văn hóa Việt Nam, Nguồn sáng xb., 1973, tr. 38, 90, 91.

²⁹ Tạ Chí Đại Trường, “Việt Nam nhìn từ bên trong” trong Những bài văn sử, USA: Văn học xb., 1999, tr. 53-60.

³⁰ Bùi Diễm, Gọng kìm lịch sử, USA: Cơ sở xuất bản Phạm Quang Khai, 2000, tr. 36.

³¹ Triết lý cái đình... tr. 115, 131.

³² Hồ Hữu Tường, Tương lai văn hóa Việt Nam, Hà Nội: 1946, Lời Tựa.

³³ Kwang-chih Chang, The Archaeology of Ancient China, Yale University Press, in lần thứ ba, 1972, tr. 12- 13, dẫn ý của Gustorm Gjessing và ý kiến của tác giả.

³⁴ Nhiều tác giả, Thực chất của ‘Đối thoại sử học’, Hà Nội: Nxb. Thế giới, 2000, tr. 33.

³⁵ Viết theo trí nhớ về quyển Những vết tích đầu tiên của thời đại đồng thau tại Việt Nam của Lê Văn Lan, Phạm Văn Kính, Nguyễn Linh, Hà Nội: 1963. Tính chất chống phong kiến khiến bản dịch bộ Cương mục đời Nguyễn bị bỏ mất chữ “Khâm định” mãi đến bản in lại 1998 mới được phục hồi. Tuy nhiên đến ngày nay, khi “trở về với dân tộc”, “phong kiến” thoát nạn một phần thì “thực dân” vẫn còn bị kềm tỏa: Người ta in lại quyển Việt Nam sử lược của Trần Trọng Kim với nhiều chỗ lược bỏ, thêm lời chú thích để ngăn ngừa tác hại đối với tầng lớp độc giả được nghĩ là có trình độ thấp kém, không đủ khả năng phán đoán!

³⁶ Thực chất... sđd, tr. 325. Một số trích dẫn tiếp theo được lược lật từ trong sách này. Sách Khởi nghĩa Lam Sơn được in trong các năm 1965, 1967, 1997. Ngô Thị Sĩ, ĐVSKTB, sđd, tr.177.

³⁷ Trần Quốc Vượng – Hà Văn Tấn, sđd, tr.19.

³⁸ Kết quả 10 năm nghiên cứu (1960- 1970) được tổng hợp trong Văn Tân - Nguyễn Linh - Lê Văn Lan - Nguyễn Đồng Chi - Hoàng Hưng, Thời đại Hùng Vương, Hà Nội: 1973. Vì đây là sách mang tính chính thống nên ta thấy câu nói của Chủ tịch Hồ Chí Minh được giữ đúng như lúc ban đầu phát biểu: “Các vua Hùng

đã có công dựng nước, Bắc cháu ta phải cùng nhau giữ lấy nước” khác với trích văn ở những nơi khác đã bị cắt đi cho khỏi vụng hơn nhưng có thể bị chỉ trích là đã sửa đổi lời vàng ngọc của Bác. Những người đi cải tạo sau 1975 đã được nhắc nhở về sự cấm kỵ này mà không biết rằng Hồng vệ binh cũng bị bắt buộc học Mao tuyền theo đúng từng chữ một của Mao Chủ tịch. (P. Theroux, *Riding the Iron Rooster by Train through China*, New York: Ivy Books, 1988, tr. 119.)

³⁹ Phan Lạc Tuyên, Nghiên cứu và diễn dã, TP. Hồ Chí Minh: Nxb. Trẻ, 2000, tr.11. Ông Phan Lạc Tuyên nguyên là Tham mưu trưởng Biệt động quân của VNCH, sau Đảo chính 1960 thất bại, đã gia nhập Mặt trận Giải phóng.

⁴⁰ Ủy ban Khoa học xã hội, Lịch sử Việt Nam tập I đã dẫn, tr. 10, 26.

⁴¹ Thực chất... tr. 35. Chuyên gia này không chịu đọc sách người sống bên cạnh như của ông Hà Văn Tấn (“Tiền sử học Đông Nam Á: tri thức và khuynh hướng” trong Theo dấu các văn hóa cổ, sđd, tr. 13-31) để có quan điểm chừng mực hơn. Ông cũng không chịu đọc bản dịch Nguồn gốc văn minh Việt Nam (Vietnam, carrefour de peuples et de civilisations, 1960 của O. R. T. Janse) để thấy tác giả ông công kích tuy có theo H. Geldern nhưng không nói điều gì ngang ngược như ông gán cho. Các nhà nghiên cứu Tây Phương tuy không thoát khỏi kiến thức và thành kiến thời đại của họ nên đôi khi cũng có những ngớ ngẩn, nhưng họ tương đối có điều kiện để khỏi lệ thuộc nhiều vào các nhà chính trị nên không cần phải theo đuôi những người này.

⁴² Kwang-chih Chang, sđd, tr. 228, 242.

⁴³ “Niên đại các di tích khảo cổ học Việt Nam đã được xác định bằng C14”, Khảo cổ học số 18 (1976), tr. 95.

⁴⁴ Lời Thủ tướng Phạm Văn Đồng trong Bài nói chuyện tại hội nghị KCH về nghiên cứu thời Hùng Vương ngày 16-12-1968, Thực chất..., tr. 57.

⁴⁵ Phạm Huy Thông, “Điểm thời sự”, Khảo cổ học số 1 (1985), tr. 4-5.

⁴⁶ Ví dụ như The Cambridge History, tr. 72 dẫn các thành tích

khảo cổ học Việt Nam nhưng không kịp theo sát các tài liệu viết bằng tiếng Việt nên đã kể phát hiện ở núi Độ như lúc khởi đầu công bố chứ không thấy được các tranh luận về sau. Stephen O' Harrow (1978) tả thành Cổ Loa như là “chứng cứ gây ấn tượng về quốc gia” của người Việt xưa mà không biết việc cất thành có nói trong tập hợp Hùng Vương dựng nước của đầu các năm 70, thế kỷ XX. (Bản dịch “Từ Cổ Loa đến cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng” trong Nhiều tác giả, Những vấn đề lịch sử Việt Nam, dịch một số nghiên cứu của học giả Mỹ Úc, Nguyệt san Xưa và Nay và Nhà xuất bản Trẻ 2001, tr. 10.)

⁴⁷ Mãn Khánh Dương Kị và Trần Xuân Cầu, “Từ Bãi Cát Vàng đến Hoàng Sa, Trường Sa, lãnh thổ Việt Nam”, bài phát biểu trong Hội nghị sử học toàn quốc các trường Đại học 23 tháng 6- 1979), Sử học số 2, Nxb. Đại học và Trung học chuyên nghiệp, 1981, tr. 88.

⁴⁸ “Thư gửi hội nghị...”, Sử học số 2, tr. 40-42.

⁴⁹ Trần Ngọc Thêm, Cơ sở văn hóa Việt Nam, Nhà xuất bản Giáo dục, 1998. Sách được tái bản 6 lần với độ dài ngắn khác nhau, từ bản thảo đầu tiên năm 1991.

⁵⁰ Nguyễn Vũ Tuấn Anh, Thời Hùng Vương qua truyền thuyết và huyền thoại, Nxb. Văn hóa Thông tin, 1999. Đáng chú ý là tác giả có địa chỉ nơi một đền thờ Hùng Vương thuộc TP. Hồ Chí Minh: “Nghiêm từ cung Quốc tổ Lạc Hồng”. Có thể xem thêm: Đông Phong, Về nguồn văn hóa cổ truyền Việt Nam, Nhà xuất bản Mũi Cà Mau, 1997. Sách này cũng thấy được in lại ở Mỹ trong tình trạng ẻo uột về tiêu thụ chúng tôi có sự đồng điệu vượt lên cả những tính toán về tài chính. Vừa qua (5- 2001), được tiếp xúc với ông Trịnh Bách, một Việt kiều về nước làm ăn trong việc kinh doanh sản phẩm văn hóa, nghe ông ta phát biểu về lý thuyết Kim Định (mà hẳn không biết tác giả này), chúng tôi nghĩ rằng sự tái phát triển lý thuyết Việt nho đã thực sự lan ra thủ đô Hà Nội trong một phần giới nghiên cứu.

⁵¹ Trần Quốc Vượng, Theo dòng lịch sử – Những vùng đất, thần và tâm thức người Việt, Nxb. Văn hóa, 1996, tr. 17, 37. Có thể xem những bài khác về trống cũng trong sách này để thấy tác

giả viện dẫn luận cứ ở nhiều ngành học, nhiều vùng đất, chứng minh cùng lúc sự quảng bác của tác giả và chân lý “trống đồng xưa nhất” là của văn hóa Đông Sơn, Lạc Việt.

⁵² Phan Huy Lê, “Sử học Việt Nam trên đường đổi mới”, Trở về cội nguồn, Nxb. Thế giới, 1999, tập I, tr. 353-354.

⁵³ Bùi Thiết, Việt Nam thời cổ xưa, Nxb. Thanh niên, 2000. tr. 146.

⁵⁴ Trương Hữu Quýnh chủ biên, Đại cương lịch sử Việt Nam, Nxb. Giáo dục, 2000, tập I, 49. Trích dẫn sau là ở trang 33.

⁵⁵ Phan Huy Lê – Hà Văn Tấn..., sđd, tr. 18, 70-71.

⁵⁶ Kim Định, Nguồn gốc văn hóa Việt Nam, Sài Gòn: Nguồn sáng xb., 1973, có phần phụ trương 5 bài chiếm đến gần nửa quyển sách.

⁵⁷ Phụ trương cuối sách Văn Lang vũ bộ, USA: H. T. Kenton, không năm xuất bản. Cũng thấy ở Pho tượng đẹp nhất của dân tộc, An Việt, không năm xuất bản nhưng bên trong có nhắc lần nói chuyện tại Đại hội Công giáo ở San Jose tháng 7- 1980; Hung Việt, An Việt xb., 1986.

⁵⁸ Pho tượng... tr. 44-45, 59, 62-65.

⁵⁹ Cũng là tên một quyển trong Tủ sách Việt Thường: Nhiều tác giả, Đạo sống Việt, USA: Ngày nay xb., 2000. Người trung thành hơn có lẽ là ông Nguyễn Minh Triết, đã dẫn từ tác phẩm của Kim Định ra các nghiên cứu của ông: “Sự tích Tiên Rồng và vòng Thái cực”, Văn hóa Việt Nam, số 9, Mùa hạ 2000; USA, tr. 92-97; “Chủ đồng tử với tình yêu và thuật trị dân”, Văn hóa Việt Nam, số 10, Mùa thu 2000, USA, tr. 104-109.

⁶⁰ Nguyễn Xuân Quang, Khai quật kho tàng cổ sử Hùng Việt, USA: Y học thường thức xb. (nghĩa là tác giả tự xuất bản), 1999, 613 trang.

⁶¹ Văn Lang vũ bộ, sđd, tr. 181; Hung Việt, chương 7.

⁶² Triết lý cái đình, sđd, tr. 54; Văn Lang vũ bộ, sđd, tr.32.



CHƯƠNG IV

SỬ VIỆT NHÌN THEO TÍNH CÁCH ĐỊA

I. Ý niệm khởi đầu: đồng bằng và rừng núi

II. “Nam tiến” trong sự phức tạp nhân chủng

1. Vấn đề đối với các tập đoàn dân tộc Chăm, Khmer

2. Vấn đề đối với những tập đoàn nhỏ

III. Các khu vực quyền lực

1. Làng và nước

2. Cụm Thanh Nghệ Tĩnh và đồng bằng sông Hồng

3. Cụm Thuận Quảng và Bình Định

4. Cụm Đồng Nai - Gia Định

IV. Ý thức Nam tiến ở thế kỷ XX



CHƯƠNG IV

SỬ VIỆT NHÌN THEO TÍNH CÁCH ĐỊA

Dất nước tất có một lãnh vực để người dân sinh sống, dồi dào. Theo với thời gian, người ta thấy dân Việt từ thời khởi đầu độc lập ở thế kỷ X, vốn nổi lên trong khuôn khổ lãnh địa phủ Đô hộ An Nam, từ phía bắc đã tràn xuống phương Nam trên những vùng thuộc các tập hợp quyền bính có những nhóm dân khác thành phần chủng tộc, văn hóa. Và người ta gọi đó là *cuộc Nam tiến của dân tộc Việt Nam*. Cơ sở bành trướng là quân lực của các chính quyền Việt nằm ở Thăng Long, Huế như đã ghi rõ ràng trong sử cũ. Tuy nhiên với thời đại mới thì người ta thấy không bằng lòng với việc giải thích khả năng của dân tộc nằm trên đỉnh cao quyền bính – nhất là khi quyền bính ấy có tính chất vay mượn rõ rệt – nên lại cố tìm cơ sở phát triển của nó ở tận tập hợp đơn vị căn bản vẫn thường quen gọi là làng

xã. Ở đây thấy có sự mâu thuẫn trong chọn lựa: tự tôn trong cách giải thích về đặc điểm làng xã Việt Nam và tự ti trong việc bắt chước học giả phương Tây, bằng lòng công nhận sự lạc hậu, cho rằng đặc tính văn minh không nằm ở tầm mức quốc gia mà chỉ là làng xã!

Thật ra, tuy sự kiện là cũ nhưng cụm từ “Nam tiến” rất là mới. Và sự chậm trễ này cũng không phải là do sai lầm nhận thức về phương hướng của người xưa. Nó là phản ánh của một tình trạng tiến triển hợp với tâm thức của đương thời qua từng chặng thời gian của một sự kiện phức tạp mà người thời nay đã quá đơn giản hóa đi. Đó là những bước đi có nhiều sự hồi chuyển pha trộn văn hóa, chủng tộc gây nên những khu vực quyền lực làm nên lịch sử Việt Nam từ thời độc lập. Và điều đó cũng làm thay đổi diện mạo làng xóm Việt Nam không như những người hoài cổ lắm tưởng.

I. Ý niệm khởi đầu: đồng bằng và rừng núi

Người dân thường sống với khung cảnh quen thuộc trong tầm mắt của mình không phải bận tâm về chuyện đất nước bành trướng tới đâu, theo hướng nào. Chỉ có các bậc vua chúa, chủ tể mới phải so sánh vị trí mình đang đứng với tình trạng xê dịch quyền lực của mình đã đi đến đâu. Từ thời thuộc địa, người ta đã thấy rõ phải phân biệt khu vực đồng bằng và rừng núi nên từ 271, Thử sử Đào

Hoàng đã cắt các vùng thượng du của Giao Chỉ, Cửu Chân làm các khu vực hành chính riêng. Rồi đến đời Đường, vùng đồng bằng phải chịu sự cai trị trực tiếp của các quận thú, còn vùng rừng núi thì chỉ chịu sự kềm thúc lỏng lẻo (“ki mi”) qua quyền uy quân sự của các đô đốc thời. Đó là lãnh thổ của những bộ phận dân chúng bị coi là thấp kém, mang các tên Di, (Lý, Lái) Lão, còn mãi trong sử Việt. Điều đó vẫn xảy ra sau thời thuộc địa khi có các tông tộc trị nước xuất thân trên vùng đồng bằng, tiếp tục giữ thói quen phân biệt từ trước.

Các chính quyền Ngô, Đinh, Lê khởi đầu không đủ khả năng tóm thâu quyền lực trên toàn vùng đất phủ Đô hộ An Nam như ta đã thấy (xem Chương II). Trong tình hình đó, họ chưa có ý thức rõ về sự phân biệt chủng tộc, văn hóa: Họ phần nhiều đang tranh chiến với những lực lượng họ coi là thù địch chứ không phải với những tập đoàn dân tộc khác. Họ Ngô chưa đặt tên nước, và có vẻ chỉ giữ lại danh xưng Đô hộ cũ rồi đổi “phủ” ra “nước” để gọi vùng đất dưới quyền mình là nước Đô Hộ mà thôi.¹ Hơn hai mươi năm cai trị ngắn ngủi của Ngô không thể làm thay đổi ý niệm về lãnh vực của thời thuộc Đường. Đinh, Lê có những bà hoàng hậu mang tên “quốc” khiến ta nghi ngờ rằng ý niệm “chiến quốc” của cổ Trung Hoa đã chen vào. Điều này không phải là vô lý bởi vì sử quan tăng lục đã cho ta thấy họ có bất chúc chép sử triều đại theo khuôn với những biến chuyển lớn ở phương Bắc: chuyện Ngô Xương

Văn treo Đình Liễn dọa giết và câu trả lời của Đình Bộ Lĩnh có dáng như chuyện giữa Hạng Vũ và Lưu Bang; chuyện Lê Hoàn cướp ngôi Đình có dáng như cuộc binh biến Trần Kiều của Triệu Khuông Dã khi lấy ngôi Hậu Chu. Không phải những sự kiện đó của Đình Lê là chuyện bịa, chúng đã có thật, nhưng sử quan đã lấy mẫu của phương Bắc để ghi nhận, thêm thắt cho trang trọng. Điều này vẫn tiếp tục thấy rõ rệt trong chuyện cung đình.

Trong thời đại trước khi Tần thống nhất, Trung Hoa có cả hàng trăm nước/“quốc” rồi dần lại còn 7 nước trong đó, đối đầu là các quyền lực trên đỉnh cao chứ không thấy bóng dáng ngăn ngừa giao thông khiến cho thương nhân đòi buôn vua (Lã Bất Vi), các Tung hoành gia tha hồ thay đổi “quốc tịch”, hết phụng sự ông vua này lại nhảy sang “nước” khác khi bị bỏ rơi hay không được nghe theo kế sách để đạt quyền bính mong ước. Tập hợp cừu Đồ hộ phủ qua bao nhiêu thế kỷ đã mang một chùng mực liên lạc về văn hóa, tổ chức chính trị, đến bây giờ lại chia manh mún về quyền lực, có thể gọi nên một thời chiến quốc mới ở phương Nam như thế. Đình Tiên Hoàng có bà Kiều Quốc, Cồ Quốc, Lê có bà Trịnh Quốc giống như là đã lấy vợ từ những đại gia đình có quyền lực nào đấy được nâng lên địa vị “nước” cho xứng tư cách thông gia. Và chính ngay trong khu vực quyền bính của mình, Lê Hoàn cũng đã phong cho hai người con những tước vị đúng với vị trí đất đai quản lãnh: Trung Quốc Vương Long

Kính (992) nằm giữa vùng của các anh em, Nam Quốc Vương Long Mang (994) ở vùng Thanh Hóa phía nam.

Ý niệm “quốc” trong tương quan hôn nhân sẽ còn vương vís ở đầu đời Lý. Qua trung gian Lê đã “văn minh” hơn với các bà Phụng Càn Chí Lý, Thuận Thánh Minh Đạo, Lý Thái Tổ đổi bà Tá Quốc đặt trên bà Lập Giáo, chúng tỏ lúc này chỉ còn một “quốc” càng lúc càng thấy quan trọng hơn. Và vì thế ta mới nói những người cầm đầu chính quyền thời này chưa có ý thức phân biệt chủng tộc, văn hóa gay gắt. Ngoài bà *Cổ Quốc*, *Kiểu Quốc*, Đinh còn có bà *Ca Ông*, các tên nghe như có hơi “Di Lão” của vùng Hoa Lư mà Đinh Tiên Hoàng đã lấy vợ, kết thân, và chính bản thân tông tộc của ông sống trong các “sách” (như sách Vũng Đào của ông, sách Bông [Vũng Tế theo *ĐVSL*] của chú ông) cũng không thấy xa rời lắm. Lê Hoàn đánh giết dân Hoan Ai như với một kẻ thù khác chủng tộc, lấy một nữ tù binh Chàm có đến hai/ba con, và phong tước, trao quyền cho họ không phân biệt, chúng tỏ nơi tư thế chiến thắng của họ trong việc giành ngôi sau này.

Tình hình đó đã khác đi với Lý, Trần. Họ là những tông tộc của vùng đồng bằng, tất nhiên coi sự phân biệt dân “Kinh phủ” và Di Lão là đương nhiên, cũng như các quan đồ họ ở La Thành xưa, nơi mà ngày nay là Thăng Long của họ. Họ Đinh một thời làm vua nay trở thành xuống cấp. Vớt vát một thời hẳn là chuyển tiếp còn có Đinh Lộc làm

Điện tiền chỉ huy sứ nhưng lại bị giết vì “làm phản” (1041), rồi tiếp tục làm phản là người đồng tộc ở kinh đô cũ Hoa Lư (1198), bị bắt xây cung điện, lại trốn đi, chống đối (1205). Cho nên một nhóm họ Đinh khác đã bị coi là Di Lão, cần phải đánh dẹp, hành hạ, “đánh chết rồi đem phơi khô thịt” (1185).²

Trên vùng đồng bằng, cái tên “phủ Đô hộ An Nam” vẫn còn trong cơ cấu hành chính, danh xưng công thự đến vài ba thế kỷ sau thời độc lập. Sự tồn tại của danh xưng đó trong suốt hai triều Lý, Trần đã chứng tỏ níu kéo quan niệm phân vùng cũ của thời thuộc trị. Có khác là đến lúc này có một chính quyền trung ương ở đồng bằng mà tập hợp Di Lão bao quanh, nên hướng tây trở thành nơi của những thành phần thấp kém so với hướng đông có kinh thành Thăng Long văn minh, cao quý hơn. Các từ ngữ vốn chỉ phương hướng địa lý lại trở thành có ý nghĩa kỳ thị, và điều đó ăn sâu vào tâm trí người cầm quyền, rồi qua những dòi dõng suy nghĩ ngoắt ngoéo lại được sử dụng để chỉ một vùng đất chẳng tùy thuộc vào ý niệm phương hướng nào cả.

Ngay ở đồng bằng cũng có sự phân biệt hơn kém. Thực tế “phủ Đô hộ An Nam” là vùng đồng bằng phía bắc, còn khu vực Thanh Nghệ Tĩnh vẫn là nơi của tranh chấp với các thủ lĩnh địa phương mà kết quả đầu phục là do binh lực trung ương của chính vua ra tay. Lý Thái Tổ vẫn đánh dân châu Diễn (1012) “không theo giáo hóa, ngu bạo làm càn...” Và đến 1031, Thái Tông lại phải đánh châu

Hoan, gần hơn, cũng “làm phản”... Đánh dẹp xong thì có các thân vương (Lý Hoảng, Lý Thường Kiệt, Trần Nhật Duật, Trần Quốc Khang – rồi đến con là Trần Kiện) đóng giữ trấn áp. Và bên lề của những thủ lãnh địa phương đầu phục vẫn có những họ Lê, họ Nguyễn độc lập, không lan tiếng tăm đến Thăng Long để các sử quan hạ bút ghi chép, nhưng rồi sẽ nổi lên xây dựng triều mới khi tình thế tranh chấp động chạm đến quyền lợi của họ.

Trong một thời gian thuộc Trần, vùng phía nam này vẫn còn mang danh vị “trại” (ấp) so với Thăng Long là “kinh” đô. Trong ý nghĩa phân biệt như thế thì Thanh Nghệ Tĩnh tuy ở về hướng nam nhưng vẫn bị đối xử, và tự nhận như là “tây” – không hẳn là man rợ nhưng vẫn không bằng “đông”. Sự kỳ thị đó còn rất rõ trong phản ứng ngược của một tông tộc trong vùng này lúc lên nắm quyền cuối thế kỷ XIV: họ Hồ, qua đó ta thấy rơi rớt một chữ dùng theo thói quen.

Họ Hồ là một vọng tộc lâu đời của đất Nghệ An như chứng tỏ trong sử sách còn lưu lại và trong tham vọng đặt tên nước là Đại Ngu, muốn nối dòng Ngu Thuấn xưa. Họ Hồ đã có người làm phò mã của Lý theo cung cách đối xử liên minh của Lý đối với các tập hợp Di Lão phía bắc, phía tây (họ Thân, họ Hà, họ Dương...) Thế mà chung quanh khu vực phía nam này còn có một hay nhiều họ Lê quyền thế hơn nhưng lại không được sử quan chú ý, chỉ vì không liên quan đến việc chép sử của họ ở các kinh đô. Ta

thấy có tên Lê Lương với 3000 thuộc hạ (“khách”), chứa thóc hàng trăm lăm, được Đinh phong làm “Ái Châu Cửu Chân Đô quốc dịch sứ”³ – một cách nói khác về việc giao phần đất đó cho ông, một sự ủy nhiệm tượng trưng từ vùng trung tâm còn rơi rớt tên nước mà dòng họ Đinh vừa chiếm được: Đô (hộ) quốc. Có viên quan sát sứ họ Lê hẳn là đóng vai trò quan trọng trong việc đẩy ông con nuôi Lê Hoàn lên làm Thập Đạo Tướng quân của Đinh. Cũng một họ Lê ở Thanh Hóa đã đủ uy thế để liên kết với họ Hồ danh tiếng nọ trong việc nhận tổ 4 đời của Hồ Quý Li làm con nuôi khiến ông vua đầu đời này phải chịu mang họ Lê cho đến khi cướp được nước trong tay họ Trần. Nhưng không phải vì vị thế con nuôi mà họ Lê-mới / Hồ-cũ, phải thất thế: Hai chị em cô cậu của Lê/Hồ Quý Li đã vào được cung vua Trần, nơi một dòng họ chỉ truyền đời bằng người cùng máu mủ tông tộc không lẫn lộn, thế mà các cuộc hôn phối đó đã sản sinh ra hai ông vua (Nghệ Tông và Duệ Tông). Uy thế địa phương khiến cho Hồ Quý Li, khi thấy có cơ hội lấy được nước (1397), đã muốn dời đô về hương Đại Lại, phủ Thanh Hóa quê nhà, theo ý thức tông tộc vẫn còn lưu lại đến lúc bấy giờ của những người cầm đầu đất nước. Nơi đó được gọi là Tây Đô. Hẳn là không phải Hồ Quý Li không biết định hướng. Ông chỉ dùng một từ của thời đại tuy đã yếu ớt ý nghĩa miệt thị nhưng vẫn giữ lại vì một hướng đi theo con đường thượng đạo

từ Thăng Long vào Thanh Hóa còn thấy ở cuộc tiến quân của Quang Trung đầu năm 1789.

Tên đã đặt thành thì cứ tiếp tục giữ, không thắc mắc. Phủ Đô hộ của Vương Thông được các sử quan Hậu Lê gọi là Đông Đô trong cuộc chiến chống Minh. Thành nhà Hồ còn đó, được gọi là Tây Kinh (1430); trong vùng thêm một đất phát xuất của triều mới nên có Lam Kinh. Còn Đông Đô làm trị sở của nước mới, gọi là Đông Kinh (cũng năm 1430). Trong cuộc tranh chấp Mạc và Lê, ranh giới Tam Đệp / Ba Dội được Mạc cho là phân biệt hai vùng: phía bắc là Đông Việt, phía nam là Tây Việt, khiến cho khi Lê trung hưng vẫn phải giữ chút ý niệm chia cắt mà gọi lại là nội trấn và ngoại trấn, lấy theo vị trí trung tâm của mình.⁴ Tuy nhiên tên ba Kinh vẫn còn giữ cho đến khi người Tây Phương tới, đem chuyển Đông Kinh thành Tonkin trong thư từ trao đổi, để người Pháp đặt ra một xứ bảo hộ thay tên Bắc Thành / Bắc Kỳ của nhà Nguyễn.

Sự đối kháng đồng bằng và rừng núi làm nảy sinh ra hai hướng khác: *trong* và *ngoài*. Người ta ngại ngùng rừng, núi âm u, tối tăm nên nói: “trong núi”, “trong rừng”, và cảm thấy thanh thoi, dễ chịu với cảnh “ngoài đồng” rộng rãi, thênh thang. Thế là tây và đông có thêm ý nghĩa của trong và ngoài. Cho nên khi đất nước dài ra, tây và đông không thích hợp nữa thì có từ chỉ địa vực thay thế: Đàng Trong và Đàng Ngoài là hai phần đất phân tranh Nguyễn Trịnh. Ngay đến các cụm từ đối kháng

“vào trong / ra ngoài”, “vào nam / ra bắc” được sử dụng thời bấy giờ cũng còn vương vất ý niệm tây/đông, tối/tầm / sáng/sủa như thế.

Về cuộc tranh Lê Mạc ở thế kỷ XVI, nhóm sử gia VNDCCH viết: “Sử cũ gọi triều đình này (Lê) là Nam triều để đối lập với nhà Mạc.”⁵ Không thấy các tác giả nêu rõ tên “sử cũ” là gì. Sử quan ở *Toàn thư* của Lê Trịnh không thể coi Mạc là triều đại chính thống để đối đầu ngang hàng với mình trong sử sách được. Sử quan nhà Nguyễn tuy chép liên tục sự việc, không có lối phân biệt “Phụ: Mạc Đăng Dung...” nhưng cũng phân chính, ngụy rõ ràng. Tập hợp từ Hán: Bắc Hà, Nam Hà dùng để chỉ phương hướng hai bên con sông ranh giới, không lụy vì tính chính thống nên dễ dàng được chấp nhận để gọi trong sử sách thay thế cho cụm từ nôm na Đàng Ngoài Đàng Trong. Có lẽ chỉ có Trần Trọng Kim (1920) là người của thời đại mới như đã nói, mới kể Mạc như một triều đại chính thống (dù vẫn chê bai Mạc Đăng Dung), và đặt cuộc tranh chấp Lê/Trịnh – Mạc vào một chương sách của ông: “Nam triều Bắc triều (1527-1592)”. Ông xếp cuộc tranh chấp này vào bên trong một khung lịch sử lớn hơn: “Tự chủ thời đại (Thời kỳ Nam Bắc phân tranh) (1528-1802)”.⁶ Tập hợp “Nam triều Bắc triều” xưa hơn là từ thực tế phân tranh Trịnh Nguyễn, nhưng không phải phát xuất từ khu vực Trịnh vì các lý lẽ chính thống của sử quan *Toàn thư*, như đã nói. Nó phát xuất từ phía Nguyễn. Tuy chúa Nguyễn vẫn dùng

niên hiệu nhà Lê nhưng chiến tranh và sự phân liệt lâu dài cũng tạo nên ý thức tự chủ ở những người lãnh đạo Đảng Trong. Tuy mãi đến 1744, Nguyễn Phúc Khoát mới xưng vương hiệu, đúc ấn, nhưng Nguyễn Phúc Chu (1692-1725) đã xưng là “Quốc” chúa, tự gọi là Đại Việt Quốc Vương và sai người cầu phong nơi vua Thanh (1702). Cho nên ta không lấy làm lạ khi Nguyễn Khoa Chiêm viết sách năm 1719, đặt tên là *Nam triều công nghiệp diễn chí*, trong ấy không những chỉ nói đến Nam, Bắc, Nam triều, Bắc triều để chỉ Đảng Trong, Đảng Ngoài mà còn có ý lấn đoạt “chính thống” để gọi vùng chúa Nguyễn cai trị là “Nam Việt”, “Nam Việt ta”!⁷

Vậy là các triều đại Việt trở về trước thường đã không dùng ý niệm nam, bắc trong tương quan đối với lãnh thổ phía nam bên ngoài vùng quyền lực của mình. Có bắc, nam, đông, đông, nội, ngoại bên trong khu vực Đô hộ phủ cũ nhưng khi sử dụng với nước ngoài, Nam là từ đặc biệt chỉ lãnh thổ của họ đối với nước lớn phương Bắc: Trung Hoa. Cá biệt có trường hợp Bà Chúa Xứ được chi thuộc về “đại địa Nam Quốc” (VDULT). Hẳn vì vai trò linh thiêng của Bà mà nơi xuất thân cũng được nâng cấp bậc, chứ còn trở về chuyện trần thế thì Chiêm Thành ngay từ đời Lý đã được xác định bằng từ “phiên” theo cách người Hán gọi dân phía tây của họ. Với Trần, Hồ Lê thì Chiêm Thành vẫn là ở “phía tây”. Ngụ sử đại phu Trương Đỗ can Duệ Tông đừng đánh Chiêm (1377) đã nói: “Nó ở tận cõi tây xa

xôi...” Đến Hồ bắt được tướng Chăm (1396), thu phục, ban họ là Kim (Trung Liệt) lấy từ hành *kim* của bát quái, chỉ phương tây. Rồi đến Lê Thánh Tông đánh Chăm (1471), Nguyễn Xí được cấp tù binh, cho lập thành thôn cũng đặt tên là *Kim Ổ* (có lẽ là bầu Ô, gần cửa sông Lam). Những vùng đất lấn chiếm của Chiêm Thành có các tên chuyển hóa hay tự đặt: Ô, Rí/Lý, Hóa Châu / Thuận Hóa. Lê không với tay xa xuống phía nam được thì có chúa Nguyễn dùng các chữ Quy Nhơn (xứ của lòng nhân tự vệ), Bình Khang, Gia Định... mang cung cách thuần Hán Việt. Người Thượng, người Khmer được gọi là Man, Phiên, Di: lũy Tịnh Man dọc phía tây Nam, Ngải, Bình, Phú (1804); đồn Trấn Di làm căn cứ cho các nhà vẽ đồ bản người Pháp đặt tên một cửa sông Hậu với chữ Pháp lú lo (Tran Dee), chuyển qua các nhà địa lý học Việt Nam ngày nay thành các tên Tranh Đề, Trấn Đề không chẳng, không rõ, không dính vào đầu cả! Với sử quan Nguyễn thì dân Miên là Phiên dân, người Thanh là Đường nhân, người Việt là Hán/Hoa nhân. Cho đến mãi gần đây, khi đạo Cao Đài truyền bá sang Nam Vang, người ta vẫn gọi vùng ấy là của “nước Tân” theo lối nghĩ về một trong Thất Quốc ở phía tây, của Bắc sử.

Tất nhiên không phải vua quan Việt không biết định hướng. Khi thống nhất một đất nước dài theo chiều nam bắc, nhà Nguyễn đã theo quan niệm ngũ hành chia ra làm 5 phần: Kinh kỳ, Tả kỳ, Hữu kỳ, *Nam* kỳ, *Bắc* kỳ. Nhưng ý niệm đông tây vẫn còn

vương víu song hành. Khi phiên âm Campuchia thành Giản Phố Trại, chỉ vì chữ Hán viết lẫn, “giản” thành “đông”, vùng đất trước lúc có tên Gia Định chính thức lại cứ được gọi là Đông Phố (sau giữ lại trong văn thơ) và từ đó, khi Minh Mệnh tạm thời chiếm Phnom Pênh đã cho gọi phần đất mở rộng là Trấn Tây Thành. Còn đối với các vùng chiếm được của các vương quốc Lào đứng ở hướng tây, nơi không có từ “đông” đối chiếu, thì chỉ có các tên mang dấu hiệu quyền lực: Trấn Biên, Trấn Ninh... Nghĩa là không có ý niệm, từ ngữ Nam tiến trong đầu óc các người cầm quyền đất nước Đại Việt.

II. “Nam tiến” trong sự phức tạp nhân chủng

Trên con đường phát triển quyền lực, các vương triều dù muốn hay không cũng phải thu nhận trong vòng tay của mình những tập đoàn khác nhau mà họ phải ghìem giữ, khuôn nắn trong trật tự họ lập thành với tất cả những thay đổi, chuyển biến có khi không tùy thuộc vào họ nữa.

1. Vấn đề đối với các tập đoàn dân tộc Chăm, Khmer

Khởi đầu của vấn đề có lẽ vẫn phải nhắc lại các diễn biến lịch sử. Năm 982, Lê Đại Hành đánh thắng Chiêm Thành, tiếp theo là các chiến thắng của Lý Thái Tông 1044 như một sự phô trương uy vũ với cả các tập đoàn Man khác, chiến thắng 1069

của Lý Thánh Tông tuy to lớn hơn nhưng là kết quả của một sự tổn thương tự ái: sợ mất mặt với bà vợ trị nước được tôn phục. Tất cả chỉ là một sự cướp bóc, không qua khỏi tính cách của cuộc chiến bộ lạc, tuy với quy mô lớn hơn nhiều. Lê Đại Hành thắng trận thì “năm ấy đói to”, bản thân tồn tại được hẳn là nhờ chiến lợi phẩm. Ông bắt vợ người làm vợ mình không hãnh diện, không chê bai, ông đem đồ quý cướp được bày ra sân hàng ngày để khoe với sứ Tống (986) như một ông nhà giàu khoe của. Lý Thái Tông không được may mắn như Lê Đại Hành trong chuyện riêng tư, để lại nỗi lo sợ hồn oan Mị Ê, nhưng cũng có *cung* Ngân Hán chứa nữ tù binh, sự việc không tránh khỏi làm phức tạp dòng máu họ Lý mà sử quan không ghi chép. Trong cách sử dụng từ ngữ sang cả của sử quan, ta nhận ra “điện” là nhà, còn “cung” là phòng, ví dụ trong xây cất của Lý Thái Tổ có việc “mở cửa Phi Long thông qua cung Nghênh Xuân” rõ ràng để ông vua đi qua hưởng thú vui chăn gối.

Tính cách hỗn tạp nhân chủng này có dấu vết trong dân gian nổi bật hơn vì không bị che giấu. Lý Thái Tông bắt “hơn 5 nghìn” tù binh Chăm cho lập thành “huương ấp phỏng theo tên gọi” của nước cũ, rải ra trên vùng Nghệ An, vùng gần Hà Nội, trung, thượng lưu sông Hồng ngày nay. Tù binh của Lý Thánh Tông không thấy được ghi là phân bố nơi nào tuy số lượng thật là lớn: năm mươi ngàn, nghĩa là gấp mười con số 15 năm trước. Sự cách biệt của

2 trận chiến không xa khiến ta ngỡ rằng người ta đã cho nhập vào vùng các tù binh cũ. Họ không dễ dàng tan biến, bởi vì hơn hai trăm năm sau Lê Văn Hưu (1272) còn nhận ra nơi chốn tập đoàn của họ sinh sống: “Lý Thánh Tông bắt vua nước ấy là Chế Củ, bắt làm tù dân nước ấy năm vạn người, đến nay vẫn phải còn chịu làm tôi tớ...” Có thể phỏng đoán không sai chạy, là trong khi vua Lý sử dụng chuyên viên tù binh xây dựng đền tháp thì hẳn những người này cũng phải lưu lại dấu vết nhân chủng trên các vùng có kiến trúc của Lý rải rác trên khắp lãnh thổ. Rồi trên phần đất chiếm được cũng không phải chỉ có sự thuận dòng một chiều. Cũng Lê Văn Hưu than thở chuyện thời Bắc thuộc mà ta thấy những gì xảy ra đến trước thời ông: “Nước Lâm Ấp thừa lúc nước Việt ta không có vua, đến cướp Nhật Nam và Cửu Chân rồi xin (vua Trung Quốc) quản lĩnh cả (Giao Châu)...” Vì thế tình hình nhân chủng ngay chính trên vùng quanh Thăng Long cũng không giản dị. Nguyễn Nộn xuất hiện cuối đời Lý (1218) như một thế lực chân vạc tranh quyền với Đoàn Thượng và họ Trần, có một tướng Chăm tên là Phan Ma Lôi “có tài chủ động đánh thắng, dụng binh như thần”. Sử cho rằng Nguyễn Nộn nhận cho làm “nô”, nhưng qua gốc tích “đi buôn bán ở Ai Lao”, hẳn là Phan Ma Lôi không phải bị ràng buộc nhiều, ông chỉ là “người dưới quyền” để có đủ khả năng sau khi chủ tướng chết (1229) thì phóng ngựa bỏ đi, “không biết là đi đâu”.

Qua câu chuyện về Trần Nhật Duật, ta biết được có một “thôn” Bà Già ở gần kinh thành nguyên gốc là thôn Đa Gia Li rõ ràng tên Chàm, và cách thức sử dụng kể về ông hoàng này “cuối voi đến chơi... ở lại vài ba ngày mới về” đã chứng tỏ dân gốc tù binh này không có đáng gì là nô cả. Lê Văn Hưu khi kiêu ngạo hạ chữ “tôi tớ” (thần bộc) cũng không chỉ một tình trạng pháp lý của con cháu đám tù binh 200 năm trước có khác gì với những dân thường ông nhận là đồng chủng, những người vốn cũng là “thần bộc” của họ Trần, chủ ông. Ông hoàng thông dịch được tiếng của sứ giả Tumasik (Singapour sau này), hẳn không phải vì chỉ học với sứ giả lần trước như ông trả lời, mà đã có căn bản trong lúc giao tiếp với người Chàm nói tiếng tương tự như dân hải đảo một chừng mực nào đó. Và điều đó cũng chứng tỏ thêm rằng con cháu tù binh Chàm qua hơn hai thế kỷ giữa đất người chiến thắng vẫn giữ được ngôn ngữ, sinh hoạt riêng.

Trong lúc người Chàm còn phân tán ở ngay sát kinh đô Thăng Long thì sự yếu thế của Lý làm cho các vùng chiếm được bằng binh lực của trung ương trở nên không yên ổn, và đã trở thành những vùng “xôi đậu” nhân chủng. Trong sự kiện Lý Thái Tông an trí tù binh trên đất Bắc, ta chú ý đến lệnh cho họ “nhận người cùng bộ tộc” lập làng, chứng tỏ rằng từ nơi xuất phát, họ cũng không thuần chủng, không cùng tiếng nói, phong tục.

Cùng lúc với Đại Việt giành độc lập, xây dựng

nước thì các vùng chịu ảnh hưởng văn hóa Ấn Độ ở phương Nam cũng kết tập lại và lợi dụng sự suy yếu của Lý để lấn ra. Sử Việt ghi riêng biệt đến các cuộc chiến trên đất Nghệ An với quân Chân Lạp của vương triều Angkor: 1128, 1137, 1150, mà năm 1128 thì có đến 20 000 chiến binh, 700 chiến thuyền trong hai lần đánh phá. Chân Lạp nổi lên thì Chiêm Thành cũng nâng uy thế theo. Năm 1132, họ phối hợp với Chân Lạp đánh phá Nghệ An; năm 1177 họ một mình vào Nghệ An. Trong tình hình đó thì việc Lý can thiệp vào nội tình của Chiêm không còn có tính cách quyết định như ở đầu đời. Họ không những đã thua trên đất Chăm (1152) mà với một toán ly khai cũng thua nốt (1203). Ngay trên đất Nghệ An, năm 1132, xảy ra chuyện người Chiêm rình bắt người Việt bán cho Chân Lạp hẵn đang cần nô lệ xây dựng Angkor Vat. Hình người chèo trên vách đền Bayon biểu dương chiến tích thắng Chăm của Jayavarman VII (lên ngôi 1181) được đoán định là bạn thuyền Việt được Chân Lạp muốn,⁸ nhưng ta ngờ rằng đó là những nô lệ Việt thì đúng hơn.

Sự tràn lấn của quân Nguyên Mông tuy thất bại nhưng cuối cùng đã làm tan nát cả Trần lẫn Chiêm tuy họ cố kết thân để chống cự quân Nguyên (Trần Nhân Tông thăm Chiêm Thành 1301, dẫn đến việc gả Huyền Trân cho Chế Mân 1306). Tuy sử quan ghi lại tinh thần kỳ thị kẻ cả của triều đình Việt và tự mình cũng biểu lộ thái độ đó, nhưng một chi

tiết khác lại chứng tỏ không hẳn là như vậy trong tương quan Chăm Việt đương thời. Qua chuyện năm 1303, Đoàn Nhữ Hài trở tài ranh vặt ngoại giao lạy chiếu thu của vua Trần, ta biết rằng trước đó, sứ Việt đều phải lạy vua Chiêm như chính bậc trên của mình. Sứ quan tự phụ ghi lại sự việc mà không biết rằng người Chiêm có lẽ không coi nghi lễ đó là quan trọng nên không trách cứ sứ thần đã quên. Bằng cứ về sự kiêu ngạo của vua Chăm đối với Việt có thể thấy trong lời Chiếu của Lê Thánh Tông về sau. Tương quan ngoại giao nằm ở tương quan binh lực chứ không ở tiểu tiết nghi lễ. Cho nên, sau giai đoạn hòa hoãn là chiến tranh thua, được. Trần thắng Chiêm 1312, nhưng cuối thế kỷ là sự vươn lên của Chiêm với cái chết của Trần Duệ Tông ở Chà Bàn (1377), Chế Bồng Nga lui tới đe dọa và cướp Thăng Long 1371, 1377, 1378, 1389 cho đến khi phải chết vì bị chỉ điểm năm 1390. Chiến tranh về sau lại chuyển chiều hướng ngược lại khi nhà Hồ lên khuếch trương quyền lực để tìm thể giữ ngôi vị, chống đánh nhà Minh.

Sự đảo lộn quyền lực tranh chấp đã cho ta có thể đoán được những thay đổi vai trò, tâm thức của người đương thời theo những ứng biến thực tế. Tuy nhiên chúng thường vẫn bị khuất lấp dưới ngòi bút của người ghi chép. Do đó điều dễ thấy để bàn luận hơn cũng vẫn là những người ở cấp cao, ở các nhân vật lịch sử. Lòng tự phụ của sứ quan khiến họ ghi việc sứ thần các nước, ngoài Trung Quốc, đến Đại

Việt như là để cầu cạnh, “nạp cống xưng thần”. Với Chiêm Thành, họ ghi rất nhiều về những kẻ ly khai đến xin chỗ dung thân, đầu hàng. Ít khi có trường hợp ngược lại, trừ phi là chuyện trên tột đỉnh quyền bính, như trường hợp Ngự Câu Vương Trần Húc – chưa kể một thân vương khác: Trần Nguyên Diệu, theo Chế Bồng Nga mãi đến khi ông này chết (1390). Ông con của Nghệ Tông, Trần Húc, bị bắt trong trận chiến Chà Bàn 1377, giữa năm 1378 theo quân Chiêm ra Nghệ An lập triều đình “ngụy” riêng, được “nhiều người nghe theo lệnh”. Quân Chiêm rút lui bỏ Húc cô thế nên bị (Phế Đế) Trần Nghiễn dụ trở về rồi giết. Tước hiệu “con ngựa non của vua” chứng tỏ ông ta là cung của Nghệ Tông, việc ông bị giết gây mối căm giận của Nghệ Tông và cũng là duyên cớ khiến sau này Phế Đế bị giết khi âm mưu hại Lê Quý Li. Nhưng sự việc hàng Chiêm rồi trở về của Húc cho thấy ngôn ngữ, chủng tộc không là hàng rào ngăn cách của việc phục vụ chính quyền – càng không phải là vì lý do đạo đức Nho Giáo! Tình hình ngược lại với một tướng Chiêm: Bồ Đông. Đây là một tù binh (tháng 9.1. 1396) vào hàng thượng lưu của Chăm (“Pô” như là với các tên Po Rome, Po Klang Garai), được đem về đổi tên là Kim Trung Liệt, giao chỉ huy đội quân Hồ bôn, rồi giữ thành Đa Bang (1406), từng dâng kế sách chặn đánh quân Minh.

Tình hình đó cũng đoán được ở tầng lớp dân chúng. Năm 1371, Lê Quý Li được phái đi Nghệ An

“chiêu tập dân chúng, vỗ về nơi biên giới”, điều đó có nghĩa là các châu Ô, Rí xa hơn về phía nam, vốn đã chính thức thuộc Trần hồi đầu thế kỷ, càng nằm ngoài tầm tay quyền lực của triều đình. Dân Nghệ An “ăn ở hai lòng” (Ngô Sĩ Liên?), mới theo Trần Húc dưới sự bảo trợ của quân Chiêm. Năm 1380, người Tân Bình, Thuận Hóa “phần nhiều làm phản theo Chiêm Thành”, lần ra Nghệ An cướp của, bắt người. Chẳng ai biết được trong tình trạng chà đi xát lại của chiến tranh lớn, cuộc chiến vật, con người phải ứng biến như thế nào để lần được vào phe chiến thắng bất chợt của những thời điểm ngắn ngủi. Lời huênh hoang của sử quan Việt cho ta thấy thân phận tù binh Chăm trên đất Việt, nhưng lời hống hách trong Chiếu của Lê Thánh Tông sau này cũng cho ta đoán ra thân phận ngược lại: “Cấm mổ thịt làm khốn khó dân trời [dân Việt], cấm nấu rượu việc tế thần phải bỏ... Đàn ông đàn bà của ta nó bắt làm nô lệ, tù tội trốn tránh của ta nó hết thảy bao dung. Lưu dân [Việt] phải chum chân mà chịu oan...”

Minh thuộc không phải chỉ ảnh hưởng đến Đại Việt mà còn giúp phân đất của vương quốc Vijaya yên ổn một thời gian. Trương Phụ, Vương Thông lo củng cố, chống đỡ ở Đại Việt; nhà Hậu Lê trong vài mươi năm đầu lúng túng đi tìm một mô thức xây dựng triều đại, gỡ cái mâu thuẫn nguồn gốc từ trường lang đạo của mình và nhu cầu cai trị một đất nước to rộng với một tập đoàn người đông đúc

trên khu vực của các tông tộc cũ. Về tương quan với bên ngoài, có vẻ các ông vua đầu đời Lê lo bận tâm với các tập hợp phía tây hơn là với phía nam. Đó là những tranh chấp thanh toán tương quan đồng minh hay kinh địch cũ trong hồi chống Minh nay còn dây dưa. Với phía nam, như sử quan Nguyễn nhận định: “(Thăng Hoa, Tư Nghĩa của Hồ, phủ Thăng Hoa của Minh) hồi đầu triều Lê là đất cơ mi, gọi là Nam giới nhưng sổ sách chỉ chép tên suông, chứ thực ra đất đai chỗ ấy vẫn do người Chiêm Thành chiếm giữ...”⁹ Trận đánh Chà Bàn 1446, bắt Bí Cai không có tính cách quyết định bằng trận chiến đầu năm 1471, chấm dứt nước Chiêm Thành như một quốc gia có thể lực trên phần đất giáp biển Đông. Tuy nhiên lời chiếu của Lê Thánh Tông cho ta thấy được sự cứng cỏi của chúa Chàm: “... tự xưng bừa là cha chú, gọi đức vua ta là cháu con... coi nước Việt ta là tôi tớ... khinh thường triều sứ... chế nhạo sắc thư...” Gọi kẻ thù là chó lợn thì chẳng có điều gì đáng nói nếu ta không chú ý rằng nguyên cớ bắt bẻ là thuộc quan niệm đạo lý của một bên: Lê Thánh Tông và sử quan ghê tởm việc vua Chàm lấy cả vợ của người anh làm vua trước đó, cho là trái lẽ với đạo Nho mà không biết rằng không trái với tục lệ Chàm! Nhưng vua Chàm cũng lớn tiếng bênh vực điều mà Lê Thánh Tông gọi là “mạo xưng phong hóa”!

Chiến thắng của Lê Thánh Tông lại đem thêm tính cách nhân chủng phức tạp ngay trên vùng Đại

Việt mà vì thời gian còn gần ngày nay, nên những vết tích hiện diện của người Chăm trong lịch sử biến động của Đại Việt cũng được lưu giữ nhiều và rõ hơn trước.

Tù binh Chăm được phân phối cho các công thần. Nguyễn Xí (1397-1465), đầy tớ của Lê Lợi, trông coi đàn chó săn, trụ cột trong việc đưa Lê Thánh Tông lên ngôi, đã được cấp tù binh lập thành thôn Kim Ổ, như đã nói.¹⁰ Chế Mạn, người quấy đảo gây nên vụ tàn sát cựu tù binh Chăm từ ngoài dân gian vào cung cấm (1509), là nô của Nguyễn Văn Lang, em vợ Thánh Tông, con của Nguyễn Đức Trung, người có tham gia trận chiến Chà Bàn. Như thế, Phan Ất theo Trần Cảo nổi loạn (1516) cũng thuộc lớp tù binh này. Với đà Nho hóa mạnh mẽ trên triều chính tạo ra sự kỳ thị, nên có lệnh cấm dân chúng nói tiếng Chăm (1474), lệnh cấm từ thân vương đến dân chúng không được lấy phụ nữ Chăm (1499) – hai mươi tám năm sau khi tù binh được đưa về an trí! Tuy nhiên chính từ những lệnh cấm đó mà ta thấy có sự hấp dẫn của người Việt từ cả trên tầng cấp cao đối với tù binh Chăm, không cần phải như đối với những con người đặc biệt, mà là như cuộc sống bình thường phải có.

Dù sao thì dưới một chính quyền tập trung chuyên chế, vì ý thức được sự riêng biệt của mình, nên các tập đoàn riêng lẻ cũng phải hòa nhập lại. Lệnh tàn sát năm 1509 hẳn là không thể thi hành được trọn vẹn vì quyền bính yếu ớt của Lê Uy Mục

– chính vì vị thế yếu đó mà ông ta mới ra lệnh trên cùng với những lệnh giết người khác. Hành tung của Trịnh Kiểm (1502-1570) cho ta thấy những sự đổi thay tuy không lạ nhưng theo thói thường vẫn là bất ngờ đối với người có thành kiến. Trịnh Kiểm trong lúc phong trần đã được những người bạn thân cứu giúp, tìm cách lén lấy xác mẹ già ông đem chôn trong một hoàn cảnh cực kỳ khó khăn. Và đây là những người Chăm. Người bạn có vợ với tên còn dăng di/man: Phan Thị Man, nhưng tên người chồng, nếu không được chính Trịnh Kiểm ghi thì khó biết nguồn gốc: Vũ Thị An với con là Vũ Đình Tùng, Vũ Thị Lương.¹¹ Con cháu đám tù binh Chăm khoảng 50 năm sau 1471 mà nghe họ tên giống như dòng dõi của một ông tiến sĩ có bia đá ở Văn miếu, hay là người sẽ sản sinh một ông tướng nào đấy – Vũ Văn Nhậm chẳng hạn! Thanh Nghệ Tĩnh cũng sẽ thành một trung tâm di dân vào Nam, trong đó có bao nhiêu người vốn là tù binh của Lý, Lê (như họ Chế còn thấy trước Thế chiến II) lúc này đã mang họ khác, nói tiếng khác? Cũng vậy, các cựu tù binh Chăm ở chung quanh hay ngay Thăng Long / Hà Nội chỉ còn lại những giọng Việt không âm sắc, với khu vực trồng dừa, giếng Chăm, đền Bạch Mã (ngựa Balaha), với các họ lạ như họ Cấn (Thạch Thất), họ Tống đông đúc, còn nhận là gốc tù binh Chăm, giữ kho vua Lý ở thôn Lãm (Hà Bắc) cho bà chúa Lãm, người vốn cũng là tù binh mà len được vào cung, hẳn là được chia phần sản

nghiệp, may mắn hơn Mị Ê. Hay dấu vết chỉ còn trong truyền thuyết, ví dụ về Bà Chúa Dệt Linh của trang Thiên Niên, về bến, đồng Lâm Ấp vùng hồ Tây, thuộc xã Xuân Đình.¹² Đi xa về phía nam, ta còn gặp những họ Trà, Chế... nhưng cũng có họ Nguyễn ngay vùng còn sót lại của bà chúa Chăm. Người Việt di tản ngày nay có họ Nguyễn dày đặc trong một số niên giám điện thoại ở Mỹ hẳn không phải vì họ là con cháu Nguyễn Hoàng, Gia Long, mà chính vì các họ khác đã đổi sang theo tính cách trốn nấp hay nương nhờ.

Đi xa hơn nữa, xuống đến đồng bằng Cửu Long, vẫn tiếp tục có tình hình phức tạp nhân chủng như vậy. Đám Minh dân của những lúc khởi đầu và người Thanh trong thời khai thác của người Pháp là điều ta không thể coi nhẹ. Từ thời chúa Nguyễn, khi Nguyễn Phúc Chu “chiêu mộ những người có vật lực ở Điện Bàn, Quảng Nghĩa, Quy Nhơn... di cư vào đây”, nghĩa là một lớp người *Việt ở cấp độ mới* đã là nòng cốt khai thác đất Gia Định. Ông còn “sai bắt lấy những người Mọi ở đầu nguồn đưa đến bán, cho làm nô tỳ, được tùy tiện lấy nhau rồi sinh ra nhiều người”. Phan Huy Chú hẳn là lấy tài liệu của Lê Quý Đôn nhưng không ghi thêm rằng ông này cho biết việc định giá cho nô có khác nhau: “Người da đen tóc quăn 20 quan, còn người hơi trắng chỉ có 10 quan”.¹³ Người thời nay có thể nhìn sự kiện đó mà chê trách ý thức bóc lột sức sản xuất đối với nô, nhưng ta cũng nhận ra sự trường tồn của dòng dõi

họ qua sự lựa chọn sức vóc buổi ban đầu. Ta cũng nên nhắc lại họ các “Man dân” được Minh Mạng “ban” cho: Đào, Sơn, Thạch..., chưa kể loại họ xuất hiện tình cờ ngoài ý muốn của người cầm quyền: họ Danh nảy ra chỉ vì trong tiến trình liên hệ cai trị, ông quan đã gọi “danh”/tên Bền, “danh”/tên Sok... lên hầu. Có tướng Cao-la-hâm-sâm dẫn 5000 binh Miên cùng 10 voi đi cứu Võ Tánh bị vây trong thành Hoàng Đế (1800). Con cháu tướng Nguyễn Văn Tồn “nô ở nhà trạm”, giúp Nguyễn Ánh trung hưng hẳn là vẫn giữ họ đó để lấy tập ấm. Phúc tạp hơn, Diệp Mậu, mà sử quan Nguyễn gọi là “người nước Chân Lạp” theo Nguyễn Ánh, “xuất nhiều của nhà giúp việc quân phí”, sau được cai quản phủ Trà Vinh (1804), rõ ràng là một người Hoa lai Miên, lớp người được dân Việt ngày nay gọi là “đầu gà đít vịt”, thường là những người giàu có trong vùng.¹⁴

Những họ được ban tuy không tránh khỏi vẻ miệt thị nhưng cũng đã đi vào văn thơ Việt như một hội nhập với anh chàng Thạch Sanh chém chàng – hình tượng Ấn Độ hóa của phương Nam, như đòi hỏi chứng minh cho sự đóng góp công tích của một lớp người trong hệ thống Việt mới:

Đàn kêu tích tịch tình tang,

Ai đem công chúa lên thang mà về?

Chưa kể những người chuyển đổi từ các tộc đoàn khác bên rìa rừng núi phía tây.

2. Vấn đề đối với những tập đoàn nhỏ

Các triều đại cầm quyền đầu tiên trên đất Thăng Long muốn giữ nước cũng thấy phải áp dụng lại chính sách “ki mi” của thời thuộc địa trên vùng Đồ hộ phủ cũ, với sự đổi khác là tự mình đứng địa vị trung tâm chứ không phải là một trung gian thuộc lại của Thiên tử phương Bắc nữa. Họ kết thân với các lãnh chúa ven rìa đồng bằng bằng mối liên hệ thông gia. Sự trao đổi đó đã khiến cho lớp người kia trở thành Thăng Long hóa nhưng cũng có khi lại khiến cho những quan lại, thủ lĩnh xuất thân từ đồng bằng trở thành thổ tù hóa. Con cháu Lê Đại Hành mất địa vị của dòng họ ở Hoa Lư nhưng có người thành lãnh chúa châu Chân Đăng ở trung du sông Hồng để có địa vị gả con (Phụng Thánh) cho Lý Thần Tông. Chứng tích về thời Trịnh Lê cho thấy họ Vi vào nửa sau thế kỷ XVII, đã tự coi là “dòng dõi phụ đạo” ở Lạng Sơn nhưng đồng thời cũng còn biết gốc gác là ở Hưng Yên¹⁵, lại cũng có thể mang nguồn gốc trung châu hóa thời trước đó.

Trên vùng phía nam Thăng Long lại không phải chỉ có người Chàm. Ngày nay thì người ta có nhiều cơ hội và kiến thức để xác định từng danh tính dân tộc thiểu số, nhưng với các vương triều thì chỉ có một chữ giản dị: *thổ* / dân bản xứ. Triều đình không vươn cánh tay quyền lực đến dân chúng thì nhờ cậy các lãnh chúa, tù trưởng của họ, ban cho họ những chức quan trấn nhậm gọi chung là “thổ quan”. Biến loạn đi đến những vùng xa làm tên tuổi họ nổi bật

trên bình diện lịch sử thay vì chìm lấp trong thời gian. Chúng ta không quên tập hợp “thổ quan” Lê, Nguyễn ngự trị trên ngôi cao nước Việt suốt 5 thế kỷ, chỉ mới vừa chấm dứt năm 1945, tập hợp mà các sử quan xưa, sử gia nay cứ lập lòe coi như thuộc một dòng giống “Kinh” chính thống, cao cả. Những người khác cũng bị đưa đẩy trong lịch sử như ai, không cần lụy vào tiếng nghĩa sĩ, trung thần, ái quốc như người sau muốn tưởng. “Thổ hào” Phan Mạnh và Phạm (Thế?) Cặng quy thuận, chống giữ cho Hóa Châu trong lúc ông quan của triều đình không dám tới nơi. Mạnh được phong chức lớn, quyền hành đủ tưởng có thể chen vào việc phế lập ở ngay kinh đô nên bị giết (1391). Hai thổ quan đại tri châu của Thăng, Hoa (tên đặt từ 1402) là Đặng Tất và Phạm Thế Cặng là tiêu biểu của vùng xói đậu này trong thời kỳ Trương Phụ đuổi bắt họ Hồ (1407). Vùng này còn dân Chăm nên người ta thu xếp cho một kẻ lý khai từ 1397, vốn chỉ được coi phần đất rừng núi, nay chuyển thêm quyền lực xuống đồng bằng làm Thăng Hoa Quận vương. Minh đến, Đặng Tất và Phạm Thế Cặng đều ra hàng. Tất có cơ hội chuyển hướng theo Giản Định Đế, diệt Cặng chậm chạp hơn trong biến động, nhưng rốt lại Tất cũng bị giết. Sử quan xưa nhìn theo ông vua chính thống và tính cách dân nước của mình nên coi cái chết của ông thổ quan Đặng Tất là “oan” (Ngô Sĩ Liên) mà không nghĩ đến tính cách tranh giành quyền lực vào thời loạn ly. Thế rồi, ông thổ quan nhập nhằng

“Việt” đó lại có cháu 5 đời làm sử quan cho triều Lê tiếp nối: Ông Thượng thư bộ Lễ, Sử quan phó đô tổng tài Đặng Minh Khiêm được vua Lê sai làm *Việt giám vịnh sử thi tập* (1520), chẳng hề tự thắc mắc và cũng chẳng có ai thắc mắc về nguồn gốc “thổ” của tổ tiên ông.¹⁶

Cũng có thể thấy một “thổ quan” khác có đời sống dòng họ lâu dài, con cháu còn đến ngày nay: Phan Liêu. Câu chuyện được chúng ta biết đến rộng rãi nhờ các sử gia bây giờ giành nhau bày tỏ tinh thần yêu nước khi phán xét về nhân vật lịch sử này.¹⁷ Trong thời gian quân Minh chiếm đóng, “thổ quan” Phan Liêu đầu hàng Trương Phụ được phong làm tri phủ Nghệ An, rồi phản Minh, thua trận trốn sang Lào, một thời gian sau về đầu Lê Lợi và rốt lại bị ông này giết chết. Cái chết của Phan Liêu có vẻ như là kết quả của cuộc tranh chấp lâu dài giữa dòng phụ đạo Lam Sơn với các tù trưởng miền cao khác trong vùng như đã thấy trong nguyên nhân khởi nghĩa và sẽ còn dây dưa mãi đến khi Lê Lợi thành công. Dù sao thì dấu hiệu “thổ” của họ Phan này đã được nhận rõ. Sử Việt còn ghi Phan Liêu có người anh họ là Phan Kiệt, Đồng tri châu Trấn Man, đất gốc họ Trần, một vùng “man” khác dưới mắt nhìn của người Minh đặt quan theo kiểu “di man trị man”. Đó là chuyện của thế kỷ XV, đến nửa sau thế kỷ XVIII, quá về phía nam, trên phần đất Quảng Bình ngày nay, Lê Quý Đôn lấy tài liệu của chúa Nguyễn cho thấy các người đứng đầu

đơn vị hành chính “ngũ” của người Sách (“người Man”) đều có họ Phan: Phan Triển, Phan Xung, Phan Tinh...¹⁸ Ngày nay ta còn thấy một nhóm người Thượng ở phía tây Quảng Ngãi (Sơn Hà, Ba Tơ) có họ Đinh chỉ vì họ họ được sắp vào sổ bộ *đinh* của Huế.

Vậy thì họ Phan đó vốn chỉ có nghĩa như là “phiên” – giống như Phan/phiên Ma Lôi, Phan/phiên Ất vậy. Con cháu các ông Phan/phiên kia thì không còn dấu tích nhưng con cháu Phan Liêu thì đến ngày nay, còn dòng ở làng Tân Lỗ, Thạch Hà, Hà Tĩnh để các người tranh luận mang tổ tiên ra đòi co. Chúng ta chú ý rằng toàn thể tên của các ông Phan “thổ quan” này chỉ gồm có hai chữ. Cho đến ngày nay, tập hợp tên của những người Miền Trung phần lớn chỉ có hai chữ khiến ta chú ý đến lệnh của Lê Thánh Tông năm 1472 bắt rút gọn các tên người Man, “họ” bị dồn làm một (có nghĩa là tên họ chỉ còn hai chữ), trừ phi có sự trùng lặp mới được phép có ba chữ, ví dụ (theo lời sử ghi) Tô Môn / Tô Sa Môn, Sa Qua / Sa Oa Qua.

Vào những năm 30, 40 của thế kỷ XX, các nhà khảo sát của Trường Viễn Đông Bác Cổ còn thấy rải rác dọc biển từ vùng Rô (Phú Yên) đến Cam Ranh (Khánh Hòa) có những người Mọi đã Việt hóa đến giai đoạn cuối.¹⁹ Dân địa phương gọi đây là những người “Hạ” khiến cho các nhà nghiên cứu phải thắc mắc. Tuy nhiên, với những người dân sống phía đông Tây Nguyên, người ta có thể giải thích

đễ dàng. Hạ chỉ là nói tắt của chữ “Mọi hạ”, nghĩa là những người Mọi tuy vẫn ở trên núi phía tây nhưng gần với người Việt, phân biệt với “Mọi thượng” sống xa tít, ví dụ tận Kontum, Pleiku... Lại cũng Lê Quý Đôn cho thấy các danh xưng này đã có trong văn thư chúa Nguyễn: “Man thượng”, “Man cao”, “Man hạ”.²⁰ Với tinh thần muốn hòa hợp, né tránh những ý tưởng kỳ thị, sau này người ta bỏ chữ Mọi mà gọi chung các dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên là những người Thượng, chưa chi li về phương diện sắc tộc. Vậy thì những người Hạ thời gần đây chính là phần còn lại của những tập đoàn thiểu số nằm trên khu vực đất Chàm xưa. Ta không lấy làm lạ về điều đó: Trong các chuyện cổ tích Thượng mà các nhà thám hiểm Pháp ghi lại, có hồi ức về một vùng biển, có dấu tích cá voi... Không thể cho là họ đã tự dung biến mất hay đã bị tiêu diệt. Giản dị là họ đã biến đổi theo với số đông chung quanh họ dưới chính quyền chúa Nguyễn, cũng như đang biến đổi trước mắt các học giả Pháp. Và số đông đó cũng không phải hoàn toàn khác hẳn họ. Những người tù binh bắt được của Trịnh hãn không thể mang theo vợ con trên đường lưu đày mà chỉ có thể lấy người địa phương, phần lớn là dân thiểu số trong vùng, hay đã chuyển hóa Việt trong một chừng mực gần cận. Một chi tiết tả về Nguyễn Huệ có “tóc quăn”²¹ khiến ta nghĩ rằng có dòng máu Thượng, Chàm trong con cháu người bị bắt trong chiến dịch nam Nghệ An 1655-1661 của chúa Nguyễn.

Có một tập hợp người nhập vào dân nước Việt liên tục trong lịch sử mà người ta dù không phủ nhận vẫn cứ né tránh nói đến: đó là người Trung Hoa. Không thể cứ để ngầm ý rằng các tập hợp người trên vùng cổ Việt có tính chất thuần chủng đến hàng chục vạn năm, không thể nói đến hơn ngàn năm Bắc thuộc mà không có sự thay đổi nhân chủng, trong khi Bắc sử vẫn luôn luôn nói đến những người Hán tránh loạn lạc, đến vùng Giao Châu, những con cháu quan lại Hán Đường ở lại xứ này và thành người bản xứ. Thật ra thì sử quan xưa đã rành rẽ và có quan niệm rộng rãi hơn một số người đời nay. Tất nhiên là vì tinh thần đồng văn khiến họ không thấy khó khăn trong sự chấp nhận, nhưng chính “tinh thần dân tộc” nơi họ cũng không cản trở họ thấy ra sự thật. *Toàn thư* ghi về một nhân vật: “Tổ tiên (Lý Bí) là người Bắc, cuối đời Tây Hán khổ về việc đánh dẹp, mới tránh sang ở đất phương Nam, được 7 đời thì thành người Nam.” Họ cũng chỉ dẫn rành rẽ về một nhân vật cao cấp: “Thái sư Hồng Hiến, người Bắc quốc...” Họ Lý trong buổi đầu chống Bắc thuộc còn tránh né, nhưng Trần, Hồ thì không giấu tung tích của mình. Trần Nhật Duật tiếp chuyện lưu loát (tuy gốc Phúc Kiến nhưng chắc biết được thổ ngữ phương Bắc) với sứ thần Nguyên khiến sứ phải hỏi: “Ông là người Chân Định (như Triệu Đà) phải không?” Sứ quan thuật lại để khoe tài nhiều ngoại ngữ của Chiêu Văn Vương, rõ ràng không còn công nhận chủ mình là người phương

Bắc nữa. Bởi vì, thử đem quân xâm chiếm xem sao? Gia phả, bia đá còn giữ lại cho ta thấy “ổ tiên sĩ” ở Hải Dương, trong đó có Vũ Phương Đề, tác giả *Công du tiếp ký* (thế kỷ XVII), có ông sử quan Vũ Quỳnh làm mẫu phân kỳ lịch sử cho *Toàn thư* với khởi đầu độc lập là Đinh, dòng họ đó có ông tổ là Vũ Hồn, Kinh lược sứ An Nam (841). Bia đá họ Ngô ở Hà Đông (1795) có tổ “tương truyền nguyên quán Trung Quốc” đã sinh ra con cháu làm giám sát ngự sử, đỗ đại khoa, một người trong chi lại “lạc cư Trung Quốc 10 năm” rồi cũng con cháu đỗ tiến sĩ, hoàng giáp...²²

Sự thuận lợi của người Hoa nhập vào Việt là do tinh thần đồng văn như đã nói. Chữ Hán, tổ chức chính trị bất chước Trung Hoa không những làm dễ dàng cho sự hội nhập mà còn cho thấy ưu thế của người Hoa nữa. Trong khi có những triều đại gốc Hoa lâu dài ở Đại Việt thì trường hợp Phya Taksin ở Xiêm La cho ta thấy trái lại. Trịnh Chiêu / Trịnh Quốc Anh, viên tướng Xiêm gốc Hoa, còn nói tiếng Hoa với thương khách, tung hoành đánh Miến, lấn Cao Miên, đe dọa Mạc Thiên Tứ, lên ngôi 1767, nhưng rõ ràng thật chặt vật giữa các tập đoàn khác biệt văn hóa hẳn nên trở thành điên loạn, cuối cùng cả toàn gia bị giết. (Vấn đề có các ông Marcos, bà Aquino làm Tổng thống nước Phi Luật Tân Công giáo lại là chuyện của thời hiện đại.) Trong lúc đó, Dương Ngạn Địch, Trần Thượng Xuyên, rồi Mạc Cửu, tuy với những khác biệt khởi đầu

với chính quyền Thuận Hóa, rốt lại thành những kẻ mở mang bờ cõi, thuận theo một đạo lý cương thường cùng hiểu như nhau: “Nguyễn vi vương, Trần vi tướng, thế thế bất vong.”²³ Mạc Thiên Tứ cũng vậy, ông không chịu theo Tây Sơn, mà chia xẻ hoạn nạn với Nguyễn Ánh để rồi chết trong nhà ngục Xiêm La. Có thể kể thêm Trịnh Hoài Đức đi sứ Thanh cho Gia Long, không nhớ Phúc Kiến mà hoài nhớ Gia Định! Còn Phan Thanh Giản uống thuốc độc tự tử vì nghĩ đến tội không làm tròn bổn phận với vua, với nước, không giữ được đất ba tỉnh Miền Tây của-mình.

Tiến trình pha trộn nhân chủng trên những vùng đất khác nhau trong một thời gian dài đã tạo nên những mâu thuẫn của các tập đoàn, khu vực làm rối rắm lịch sử Việt Nam, không giản dị như một hình ảnh “Nam tiến”, con Rồng cháu Tiên suôn sẻ trong đầu óc nhiều người.

III. Các khu vực quyền lực

Với thời đại ngày nay, sự nghiên cứu lịch sử không dừng lại ở những chuyện chung quanh vua chúa, triều đình mà nhìn rộng ra toàn xã hội, trong dân chúng, xuống đến tận các cơ sở diện địa gắn bó với sự chung nhất của đất nước. Và hướng nhìn này là của các học giả phương Tây khởi đầu, được sự vỗ vập của người trong nước như một phát hiện tân kỳ, rồi khai thác theo đà chiến tranh, lại cũng trở thành một “chân lý” khó gỡ.

1. Làng và nước

Thật ra thì cũng khó có một tính chất chung nhất nào cho các đơn vị cư dân nhỏ nhất được chính quyền ở Thăng Long, Huế chấp nhận làm đơn vị hành chính bên trong quyền hành của mình. Không kể những chuyện chia xã, nhập xã trong thời gian gần đây, chúng ta còn có buôn, bản, sóc... Xa hơn, trong thời thuộc Minh có đủ thứ đơn vị phức tạp: xã, thôn, phường, hương, phố, trang, sách, đình, địa, chằm, tri, mang, khuếch, khuê, trường, trại, la, lang.²⁴ Ngay trên vùng đồng bằng, tên xã vẫn có lúc lẫn lộn với thôn, và là chữ dùng trên văn thư thay thế cho tên làng nôm na, khiến cho người ta phải dùng cụm từ làng-xã cho ngôn ngữ thông thường.

Sự thay đổi của đơn vị cơ sở này tùy thuộc vào sự tăng tiến dân số và khả năng quyền hành của chính quyền trung ương với tay tới. Thời thuộc Đường có “hương” và “xã” với các cấp bậc lớn, nhỏ rồi lại chỉ còn hương, có vẻ là do sự sa sút quyền bính của trung ương, nhưng còn dấu vết để chính quyền ly khai họ Khúc sử dụng lại, đổi hương thành giáp.²⁵ Đơn vị hương khá lớn vì đã có “hương nhân” ở Ô Man đánh tan 500 quân của “con em Ngô Tiên chúa” (967). Hương còn thấy đến đời Lý với hương Phù Đồng trong truyện ông Gióng. Nhưng với Lý thì chắc có xã là căn bản vì Trần bắt chước Lý (“lệ cũ”) mà ta thấy có xã quan (1228). Tuy nhiên quyền hành “trung ương” không phải lan rộng

cùng khắp như ta tưởng. Ngoài vùng của Lý còn có vùng của các lãnh chúa khác mà Lý thu thuế bằng những người trung gian ăn tiền hoành đầu, và bởi sức mạnh của binh lực: các chủ đô (1042). Vùng trực thuộc trung ương hẹp nên đứng đầu xã có một ông quan, quan xã lớn từ tứ phẩm trở lên, quan xã nhỏ từ lục phẩm trở xuống – nghĩa là quan rất lớn chứ không phải như cụ-lý, ông-xã ta vừa thấy trước mắt. Trần Thánh Tông chạy giặc Nguyên được người lính Trần Lai (họ Trần!) dâng com bèn phong cho chức tiểu tư xã (1284). Trần Khánh Dư hà hiếp dân chúng bị kêu thấu tai vua, bỏ về vùng của mình, không thấy bị tội gì cả. Cho nên Trần Nhân Tông mới thấy “nước” của mình nhỏ hẹp, “chỉ bé bằng bàn tay” (sử ký năm 1320, nhắc lại chuyện cũ).

Tình hình đối khác khi qua cuộc chiến chống Minh làm tan rã các thế lực địa phương, cùng lúc các tổ chức Nho Giáo hoàn thiện hơn khiến quyền hành trung ương đủ sức đi đến tận cơ sở xa. Xã không có xã quan nữa mà chỉ là xã trưởng tuy có đôi lúc vương vís hồi cổ. Tuy sụt vị trí đối với triều đình nhưng xã đã có hình thức cơ cấu cố định hơn. Quy định về dân số năm 1490 cho xã trên 500 dân đình được tách ra, nếu dư 100 thì lập thành xã khác. Lần đầu tiên xã có một trụ sở mang tính thờ phượng riêng biệt: *đình*, và do đó có công điền riêng (1496), không dính dáng gì đến quy chế quân điền của trung ương. Rồi cũng từ đây, xã có

một tầng lớp trí thức hoà nhập vào dòng người điều hành đất nước.²⁶ Việc học hành trong đời Lê sơ đã tổ chức rộng rãi hơn: Chức quan trông coi việc học theo đà những cải cách từ trước, đã có căn bản đến phủ huyện, không phải chỉ ở kinh đô mà thôi; tổ chức từng cấp bậc thi hương và thi hội, chọn lựa ngay từ làng xã; làm bia tiến sĩ vinh danh người thi đậu.

Ngày trước Lê Quát phân bì với đạo Phật, than (1370): “Ta thuở trẻ đọc sách, để tâm khảo xét xưa nay, cũng hiểu sơ sơ đạo của Thánh nhân mà rốt cuộc vẫn chưa được một hương tin theo. Ta thường dạo xem sông núi, vết chân trên khắp nửa thiên hạ, đi tìm những “Học cung”, “Văn miếu” mà chưa hề thấy một ngôi nào...” Nhưng nếu ông sống đến thế kỷ XV thì thấy học sinh, cử tử không những phồn tạp mà còn có vẻ dư thừa, lạm phát. Khóa thi 1442 có 450 người, lấy đỗ 33 người, khóa thi 1463 có 1400 thí sinh, lấy đỗ 44 người; tỉ lệ người thi và người đỗ tiếp tục năm 1466 là hơn 1100/27, năm 1475 là 3000/43, năm 1516 vọt lên đến 5700 mà chỉ lấy đỗ 43 người.²⁷ Như thế làng xã thời này trở thành nơi chứa chấp một tầng lớp trí thức không có vào thời Lý Trần, là các tay lạc đệ, các quan viên hưu trí đem kiến thức phục vụ chốn quê hương – và cũng tranh giành ngôi thứ, gây ra tình trạng chống đối, cát cứ nhỏ bèn trong khu vực. Họ định hình cho các luật miện thành các hương ước để thi hành trong làng xóm mà theo khẩu truyền gọi là lệ làng. Và đó

là khởi đầu những gì sau này người ta tuyên dương thành tính chất độc lập của làng xã đối với chính quyền trung ương, tính chất dân chủ truyền thống của Đại Việt / Việt Nam.

Thật ra, làng xã Việt ngay trên vùng cỏ Việt cũng không đứng yên một chỗ, và sự biến đổi không phải chỉ là tự bản thân của nó mà có sự can thiệp từ chính quyền trung ương, từ một quyền lực mạnh ở bên ngoài nó. Áp lực bên ngoài không phải là không đáng kể. Lê Thánh Tông chia cắt làng lớn, cụ thể là tấm bia ở Quảng Yên ghi hai sắc chỉ 1471, 1489 phân cho 4 xã số dân từ 142 người ít nhất đến 647 người nhiều nhất.²⁸ Có lệnh “Cấm dân thiết lập tư ước” (1464): “Nhà nước có luật để dân chiếu vào đó mà thi hành... không nên có khoán ước riêng. Nếu làng xã nào có những tục khác lạ, lập ra khoán ước và cấm lệ ắt phải nhờ viên chức nho giả, người nào đứng tuổi, có đức hạnh ngay thẳng, lập ra mới có thể tuân hành.” Trường hợp “sự đã rồi” phải trình quan trên cho phép mới được tuân hành.²⁹ Làm loạn, chính quyền xóa sạch cả làng. Dẹp xong loạn Vũ Đình Dung (1740), Trịnh Doanh cho xóa tên làng Ngân Già, đổi lại là Lai Cách. Sau này, chiếm xong căn cứ địa của Tây Sơn, Nguyễn Ánh đổi tên thành Bình Định, chẳng thấy ấp Tây Sơn Thượng, Tây Sơn Hạ đâu cả mà chỉ còn có ấp An Tây. Trừ phi ở bước đường cùng, hay thấy có cơ hội rộng mở, dám nhô gia ở làng xã mới nghĩ đến chuyện làm loạn. Xa về trước, đời Lý Trần, họ chỉ là

gia thần. Với thời Lê, họ có bước thang danh vọng mở ra trước mắt theo thi cử, học vấn chỉ dạy họ theo đạo quân thần, không làm nảy nở đến một ý thức phản kháng nhỏ, nói gì đến cầm gương giáo. Làng xã miền Bắc chỉ nổi dậy khi chính quyền trung ương yếu thế. Và điều này thì lại là của thế kỷ XVI, XVII, XVIII.

Đó là những thế kỷ tranh chấp Lê-Mạc, Trịnh-Nguyễn mà tác động mạnh ở vùng Thăng Long sau thời trung hưng với tàn dư Mạc ở Cao Bằng, chúa Bầu vùng tây bắc, là do sự mâu thuẫn chính thống Trịnh Lê cùng khả năng điều hành đất nước yếu kém của Trịnh, người nắm thực quyền. Mâu thuẫn giữa làng với làng vì một mảnh đất, một cây cầu, một ngôi chùa gây ra tranh chấp, để phòng. Thời loạn lạc không cầu cứu được với trung ương, người ta tìm cách tự phòng vệ “đào hào đắp lũy”, đến khi yên, không phá đi lại còn “tu bổ thêm”. Hàng tre rào, thường được tượng trưng cho thành lũy của làng, không phải chỉ do dân chúng lập nên. Tre làm thành lũy thấy trong thời độc lập, ít ra là với việc Hồ Quý Li bảo vệ Tây Đô (1399). Thời Trịnh Lê tiến quân (1573), “Mạc... đắp lũy trồng tre... chạy dài vài trăm dặm để phòng bị”. Và rồi đến lượt dân chúng bảo vệ địa phương mình: Bia xã Đào Lăng (Hải Dương) năm 1687 nói đến lệ làng về việc “trồng tre quanh xã.³⁰ Rào làng thì tất có cổng làng, một thứ cổng thành nhỏ, không phải chỉ để “*Chiều hôm đón mát...*”

Tình trạng phải tự chống đỡ như thế tất nhiên càng tăng thêm với thời loạn lạc tiếp theo về sau, dưới thời Nguyễn chẳng hạn. Nhưng ngay cả ở các thế kỷ XVII, XVIII của Lê Trung hưng, không phải với sự xuất hiện phổ tạp của hương ước mà “lệ làng” có thể tự phụ là chặn đứng được quyền vua chúa, kiểu như người Tây Phương diễn dịch: “Luật của vua dừng lại trước cổng làng”.³¹ Các bia còn lại cho ta thấy các làng chịu khổ nạn “quan dịch”, thiếu tiền, nhiều lúc phải cậy nhờ nhà giàu, bán hậu Phật để thanh toán. Trộm cắp trong làng bị nhà nước xử trí theo lối chịu trách nhiệm tập thể: Xã Trung Hành (Hải Phòng) bị nha môn trấn thủ phạt tiền thay cho tên kẻ trộm là Cha Ngạc, phải bán hậu Phật mới có 30 quan tiền nộp (1724). Ấy là còn nhẹ so với số tiền xã Phú Kê (Kiến An) phải đóng phạt cho Cha Bắc, chết đã 3, 4 năm: 800 quan (năm 1663) – so với tổn phí xây đình mới trong bia năm 1699 với người cúng 40 cây gỗ lim, 100 cây gỗ dầu và 160 quan.³²

Làng xã phụ thuộc rất nhiều vào lòng rộng rãi cấp tiền xây đình chùa, làm cầu chợ của phi tần, quan văn võ, nhất là các thái giám – lực lượng quyền uy của thời này, tất cả được nhờ hưởng thụ chế độ ruộng thế nghiệp, lộc điền... của triều đình mà hà hiếp dân chúng rồi ban phát ân huệ, ràng buộc níu kéo dân chúng vào chính quyền trung ương theo đường lối ân uy phối hợp.³³ Việc quản trị một đất nước hầu như chỉ nhờ vào nguồn lợi

ruộng đất khiến trung ương phải buông thả quyền hành một ít cho những người, những tập hợp quản trị trực tiếp các tài sản công ấy, là làng xã. Sự buông thả này có hơi dẫn ra trong biến loạn, lâu ngày đã gây nên tự kiêu cho các tập hợp nọ, thành thử câu “Phép vua thua lệ làng” thật ra không phải chỉ có ý nghĩa tốt mà còn là cơ hội cho đám cường hào hà hiếp dân chúng như trong một bản tâu của Ngự sử đài năm 1718: Đó là “một bọn cường hào xảo quyệt... lấn lướt đè nén người nghèo khó, thế cô, khinh lờn bắt nạt người tối tăm đần độn... một lũ một dân... kéo bè đảng chỉ độ 2, 3 người nhưng mỗi việc thì (coi) là toàn xã... tự tiện bán dân đình, cầm cố quan điền...”³⁴ Rồi tình thế dẫn đến cách nói tự kiêu riêng biệt để giải tỏa ảm ức: “Quan có cần nhưng dân chưa vội, quan có vội quan lợi quan đi” mà người bên ngoài cứ tưởng là sự thật. Huênh hoang bên trong làng xóm nhưng ra đến ngoài thì lạc lõng, run sợ; trước mặt quyền bính thì co đầu rút cổ nhưng vắng mặt quyền bính thì nghênh ngang khoác lác, đó là đặc điểm của người dân quê Việt Nam, của người dân Việt Nam, phát xuất từ sự đe dọa triển miên bên trên. Trong bậc thang quyền bính, làng xã ở vị trí thấp nhất, lý trưởng, chánh tổng (chức quyền từng thấy ở thế kỷ XVII, XVIII nhưng hình như không phải là chính thức), các chức quyền đó chỉ được gọi là “thầy”, còn ở huyện, phủ mới có “quan”.

Và điều nhận định sai lạc về làng xã thì bắt đầu

vẫn là từ công trình của người Pháp, công trình dựa trên những hiểu biết hời hợt về nơi họ nghiên cứu. Sau khi khuất phục được thế lực triều đình, theo nhu cầu cai trị, người Pháp cần phải tìm hiểu dân Việt, ở số đông, ở thôn quê nơi có tuyệt đối dân Việt sinh sống. Thế là làng xã của người Pháp hiểu trở thành cơ cấu có căn bản lâu dài của đất nước Việt, cái đình làng trở thành biểu tượng của văn minh Việt. Nhưng người Pháp có thiếu hiểu biết về phương diện lịch sử làng xã thì cũng không hề gì. Mục đích nghiên cứu cấp thời của họ là để cai trị, các dữ kiện trong hiện tại của họ mà hiểu đúng mới là điều cần thiết, là điều quan trọng. Chỉ đến khi đẩy sâu việc nghiên cứu mà vẫn cứ dừng lại ở các dữ kiện trước mắt thì mới dẫn đến sai lạc, sai lạc càng trầm trọng hơn khi muốn hệ thống hóa nó. Và điều này thì có sự tiếp tay của những nhà nghiên cứu Việt Nam, vốn thiếu căn bản hiểu biết về lịch sử nước nhà (nhận định của Tự Đức vẫn còn có phần đúng đến giữa thế kỷ XX), nhiều lắm là biết kiểu “Hai Bà Trưng đánh quân Tàu”..., nên trở thành những nhà dân tộc học ngay trên một phần đất nước mình, không có chiều sâu thời gian để nâng đỡ nhận định. Vốn còn gần với thôn quê hiện tại, họ biết đến những câu đại loại “Phép vua thua lệ làng”, “Quan có cần nhưng dân chưa vội, quan có vội quan lợi quan đi”..., hiểu hời hợt về chúng, rồi được thúc đẩy bằng một ý thức tự kiêu là đã tìm ra một đặc trưng của dân tộc, họ cố khai thác tính

cách tự trị của làng xã như một đối kháng với chính quyền trung ương để diễn giảng về một tinh thần dân chủ cải biên cho hợp với thế giới Tây Phương mà họ đang chen vào, tính chất dân chủ mà theo họ, đã gây ra sự đoàn kết kỳ diệu của dân tộc trong chiến tranh giữ nước và dựng nước. Sự cải biên ấy dễ dàng cho một số học giả Tây Phương nương theo, để giải thích cuộc chiến vừa qua, nhân có sự sa lầy của quân đội ngoại quốc trên đồng ruộng làm nổi bật vai trò làng xã. Họ đã quên đi những yếu tố khác, những yếu tố hiện đại, cấp thời có thể ứng hợp với tình thế chiến tranh hơn là những yếu tố tiềm ẩn lâu dài, chậm chạp hơn. Tính chất uyên bác có khi dẫn đến sai lạc nặng nề như người ta đã đưa trong câu chuyện ngụ ngôn về nhà thiên văn mãi mê ngắm trăng sao đến nỗi lợt xuống giếng mà không hay biết.

Ở đây không phải là nơi bàn về cuộc chiến đã qua, nhưng cũng nên lưu ý rằng quân đội Pháp cũng sa lầy ở miền Trung (phần đất Đàng Trong cũ) nơi chẳng thấy hương ước đâu cả, và ở miền Nam, nơi có bụi tre mà không có lùm tre (Chu Thuận Thủy thấy ở phần Thuận Quảng từ 1657), chỉ có hàng rào sưa dừa, điền điền, dâm bụt hay một loại cây gì khác. Có nghĩa là sự kết tập của làng xã các nơi này đã có khác với Miền Bắc, chúng chưa được khảo sát kỹ lưỡng chỉ vì tính chất làng mạn, hoài cổ khiến các học giả dừng lại suy nghĩ ở một vùng rồi cho rằng thế là đủ rồi.³⁵ Nói đến cái đình là nơi tập

trung sinh hoạt làng xã thì ngay từ thế kỷ XVII, lúc đình nở rộ ở Miền Bắc với các ông thành hoàng con cháu, tương tá Hùng Vương, An Dương Vương... (chưa có thì xin sắc các nơi khác có về thờ) thì ở Trung, Nam chỉ có trống trôn các ông thần mang ý niệm siêu hình, lẫn lộn với Bà chúa Xứ, thần chúa Ngung/Ngu của Chàm, Miên. Ngôi đình người ngoại quốc thấy ở Quảng Nam (1661) có thầy bói, thợ hót tóc, có dân đến “coi” người Tây, chẳng có vẻ gì là một nơi có thể chứa một thành hoàng như ông thần ở Hà Đông đòi Tham tụng Nguyễn Khản, tể tướng của Lê Trịnh, phải xuống ngựa cả. Thế rồi, ở Miền Nam, ngôi đình thiêng liêng ấy lại có thể được hội đồng làng đem ra thế chấp, hối lộ cho chúa Ngu để cầu được sự bình yên trong làng!³⁶

Như thế sự phát triển làng xã đã phức tạp không như người ta tưởng. Và do đó là sự hỗn tạp trong sự giành giết quyền lực như đã chứng tỏ nơi các cuộc phân tranh của các khu vực lớn nổi lên trong thời gian phát triển.

2. Cụm Thanh Nghệ Tĩnh và Đồng bằng sông Hồng

Kéo biên giới Đại Việt lên đến hồ Động Đình, điều đó chỉ có trong ước mơ của tác giả LNCQ và Ngô Sĩ Liên mà thôi. Những người sau, theo thói quen nệ cổ, tuy hoài nghi nhưng không thể bỏ hẳn, phải nói gượng theo kiểu “di nghi truyền nghi”. Tuy nhiên, trong khi chờ những thành đạt vững

vàng hơn về cổ sử của vùng này – có thể đem đến kết luận khác, biết đâu! – chúng ta vẫn phải dừng lại, coi lịch sử của người dân Việt là bắt đầu trên vùng trung châu sông Hồng và Thanh Nghệ Tĩnh ngày nay mà thôi. Trong tiến triển của lịch sử loài người, đáng kể là thời văn minh thì chỉ có thể bắt đầu với đời sống nông nghiệp trên những vùng trung châu có nguồn lương thực tích trữ, có lãnh địa liên lạc đủ rộng lớn để kết tập những nhóm thân tộc, bộ lạc.

Các di chỉ dãi dào cổ vật nằm rải rác chứng tỏ có một chừng mực quyền lực tập trung ở các nơi đó, quyền lực nhỏ vì dấu vết di vật không nhiều, không chứng tỏ một trình độ cao, phức tạp. Tuy nhiên lịch sử rõ rệt bao giờ cũng là từ bằng có chữ viết để đưa một tập đoàn ra ngoài ánh sáng. Trong trường hợp này là nhóm thổ dân liên kết được với một dân tộc có chữ viết sớm: dân Trung Hoa. Ta thấy dưới ảnh hưởng của quan niệm tổ chức Trung Hoa khi tộc Hán tràn xuống phía nam, một thủ lãnh trên đỉnh trung châu sông Hồng đã xưng vương hiệu. Con số 18 đời không giải thích được nhưng việc sử dụng cùng một chữ Hùng chứng tỏ nó có tác dụng như một từ chung chỉ địa vị thủ lãnh của các ông “vua” nọ. Lối ghép một từ bản địa với một từ vay mượn để gộp lại chỉ một ý niệm tương đương (*Hùng Vương*), có vẻ như vẫn tiếp tục với trường hợp *Vua Cái Đại Vương* (Phùng Hưng 791).³⁷ Và đến thời độc lập thì có từ *Đại Cổ Việt*. Người Hán chẳng biết

đến lối xưng hô đó. Tài liệu của họ ghi chép chỉ có Hùng tướng, Hùng điền. Và họ còn biết có một bộ phận của nhóm họ gọi là Bách Việt, mang tên Lạc, thế là có nguyên một dãy Lạc Vương, Lạc hầu, Lạc tướng, Lạc điền.

Tuy nhiên danh hiệu Hùng Vương hay Lạc Vương vẫn chỉ là sự hồi cố. Đất nước thực sự đi vào lịch sử rõ ràng với thời chiếm đóng của Triệu Đà. Và với người Hán quanh Công nguyên thì vùng chiếm đóng ấy có gần một triệu dân. Việc kiểm kê được một số dân đông như thế chứng tỏ hiệu quả quyền lực của họ trên những tập thể phân tán. Tuy nhiên, số dân ấy với địa vực quá xa chính quyền trung ương nằm ở Lạc Dương khiến cho thuộc địa mất yên ổn thường xuyên, không phải chỉ vì dân bản xứ mà còn có sự phụ họa của các quan chức cai trị nổi tham vọng nữa. Tổ chức hành chính tập trung cùng với việc đánh dẹp liên miên để tỏ uy quyền chính trị khiến cho các riêng rẽ địa phương mất dần, thuộc địa phương Nam của Trung Quốc có sức cố kết càng mạnh hơn, đủ đương cự với đã áp lực của chính quyền càng lớn hơn, vì sự phát triển của trung ương, hay vì các kinh đô nằm ở vùng Dương Tử đã xích gần lại thuộc địa hơn. Cho đến khi có sự tan rã của đế quốc Trung Hoa sau thời thịnh trị Đường.

Sự ly khai của họ Khúc, họ Dương, họ Ngô không có vẻ gì vững chắc cả nếu họ không phải đối đầu với những lực lượng địa phương cũng ở vào

thế như họ, cùng là những thành phần tan rã của đế quốc Đường. Đinh không như Ngô chường mặt trên vùng quen thuộc của các quận thú cũ mà nép mình an toàn hơn trong hang động đá vôi Ninh Bình, địa thế cách biệt, hiểm trở. Triệu Khuông Dẫn lên ngôi bằng một cuộc đảo chính quân sự, sợ tai vạ tiếp theo nên khi thống nhất thành công đã tước binh quyền tướng lĩnh, làm yếu thêm lực lượng của mình trong khi áp lực Liêu, Tây Hạ càng gia tăng trên triều đại. Thế là tương quan của vùng đất ly khai và Đế quốc không những không còn như trước nữa mà có khi cán cân tưởng chừng ngược lại, như trong trận chiến Lý-Tống 1075. Minh thuộc lại cũng chỉ là một sự thất thế nhỏ của Đại Việt càng lúc càng vững hơn.

Thế nhưng một chính quyền nằm ở Thăng Long trong mấy trăm năm không làm lu mờ sự cách biệt với vùng đất phương Nam của họ: vùng Thanh Nghệ Tĩnh ngày nay. Sự cách biệt nằm ngay trong thời kỳ tiền và sơ sử. Không phải ngẫu nhiên mà địa điểm được lấy tên đặt cho nền văn hóa đồ đồng của Đông Nam Á lại nằm trên đất Thanh Hóa. Nó chứng tỏ nơi đây cũng là một trung tâm phát triển văn hóa đồ đồng thau như ở phía bắc. Vào thời kỳ có sử, Mã Viện chiếm lại thuộc địa ly khai cho Hán Quang Vũ, đã phải đánh ở hai vùng: Mê Linh và Cửu Chân. Cách gán ghép của sử Việt (chép của Bắc sử) cho rằng lãnh tụ Đô Dương ở Thanh Hóa là tướng của Hai Bà không có tính thuyết phục, chỉ

vì các chữ “cừ sủy” được sử dụng đã chứng tỏ các tập hợp loạn quân phía nam này không chỉ là “du đảng”. Phần đệm ở hai vùng là khoảng trống nên được tiếp nối về sau bằng các *tướng giả*: bà Vũ Thị Thục ở Thái Bình là con ma-da, một thủy thần (Bát Nạn / Cứu nạn tướng quân); Nàng Tía ở cửa Thần Phù là con rùa biển, rùa-da Bà Tím thờ cúng trong Nam, theo con rắn đèn Mộc trụ Thần xà, cá voi / cá Ông đi ra Bắc, hẳn là trong các dịp như lúc hiện thân làm người học trò thủy phủ của danh hiền Chu An!

Hoa Lư ở biên giới hai vùng, trong thời kỳ co cụm mở đầu đã thu hút kết hợp được Thanh Hóa một cách tượng trưng với thần Đồng Cổ, nhưng vốn như một “vịnh Hạ Long trên cạn” nên hướng tiến tự nhiên của triều đại tiếp theo muốn mở rộng, là Đại La cũ. Thế là danh xưng phủ Đô hộ An Nam, theo thói quen được sử dụng trong nước độc lập, lại co cụm hơn để chỉ riêng vùng đồng bằng sông Hồng, Giao Châu cũ, bỏ lệch bên ngoài đất Cửu Chân càng về xa càng giống với các tập hợp phía nam hơn. Thời thuộc trị, Mai Thúc Loan mang tên Hán Việt, nổi dậy (722) được cho là liên kết với Lâm Ấp, Chân Lạp, nhưng với hiệu xưng là *Vua Đen* thì có vẻ không khác gì lắm với các đồng minh của ông. Những Dương Tiến Lộc, Lưu Kế Tông làm chủ trong vùng, có khi lấn trên đất vương triều Chăm, càng chứng tỏ sự khác biệt. Với triều Lý, Trần, đây là đất cai trị bởi những thân vương, tuy là thế lực

Thăng Long càng lúc càng lan rộng, nắm được chắc địa phương hơn. Tình trạng phân chia kinh, trại của Trần thực hiện trong một giai đoạn rồi bỏ hẳn.

Tuy nhiên trong tiến trình độc lập qua mấy trăm năm, sự khác biệt của hai vùng vẫn hiện ra dù các sử quan được nuôi dưỡng bằng tinh thần trung quân đã cố nối kết với ý tưởng nhất thống vào một triều đại: *Hoàng Lê nhất thống chí* là tên quyển sách mang ý nghĩa đó vào tận cuối đời, dựa trên công tích của một người tự đất Tây Sơn xa tít mang lại quyền bính phù du cho một triều đại leo lét hơi tàn. Hồ dơi đỏ về Thanh Hóa như một biểu dương địa phương yếu ớt, thoảng qua, nhưng họ Lê với tập hợp tù trưởng Mường Thái ở Lam Sơn là một hiện tượng lâu dài, nên nổi rõ sự kèn cựa với Thăng Long. Thế lực tông tộc Trần bị diệt trừ, kể cả ông mưu thần Nguyễn Trãi, thấy được tình hình nguy hiểm cho bản thân nên cố tìm cách đưa Nguyễn Thị Lộ làm vây cánh trong cung cấm dù một nhóm hoạn quan đã cảnh cáo ông trước. Võ tướng Lam Sơn làm nòng cốt cai trị ở Đông Đô lúc đầu, nhưng sự kết tập quyền bính bằng tông tộc chuyển đổi với tình thế Nho Giáo phát khởi sâu hơn, đã cùng cố triều đại mới theo một tinh thần trung quân lan xuống đến tận cơ sở làng xã có một tập hợp trí thức được mở đường lui tới trong bậc thang quyền hành. Đem Hùng Vương, một lãnh chúa xa xưa bên rìa trung châu, được vẽ ra sinh hoạt như của nhóm tù trưởng Lam Sơn, vào làm tổ nước Việt,

Ngô Sĩ Liên đã làm được sự nối kết cần thiết của hai vùng, trong đó Lam Sơn trở nên không phải là kẻ xa lạ, Di Lão mà là chủ của trung châu, đất nước. Sự phân rã chỉ hiện ra khi tầng lớp cai trị yếu thế. Trần Tuấn (1511), Trần Cảo (1516) như phản ứng vớt vát của họ Trần cũ mà ghi chú của *Toàn thư* về lời đồn Trần Cảo này là hậu thân của Trần Cao/Cảo bị Lê Lợi giết sau khi thắng Minh (1428) đã chứng tỏ sự nuối tiếc đó. Rồi nhà Mạc với Mạc Đăng Dung (1527) như một cú quyết định của khu vực sông Hồng, lần này xa hơn về phía biển, chống với Đông Đô mang tính cách Lam Sơn tàn tạ. Tính cách riêng biệt địa phương của nhà Mạc còn rơi rớt trong cuối thế kỷ XIX với vụ nghe lời thần linh nổi dậy chống Pháp (1897) của Nguyễn Khắc Tĩnh, đội tên Mạc Đình Phúc, xưng cháu 18 đời họ Mạc, có quân sư Kỳ Đồng Nguyễn Văn Cẩm (1875-1929) tham gia.

Những người tham dự vào biến cố đương thời đã biết rõ điều đó cho nên dù có những sự kiện rối rắm do phe phía gây ra, ta vẫn thấy các tay chống đối tự cho là thuộc phe Lê đã luôn luôn rút về Thanh Hóa trước cả khi ông Nguyễn Kim khởi binh đánh Mạc, lúc Trịnh phò Lê thành công. Họ Nguyễn phò Lê này rõ ràng là không xa cách lắm về mặt chủng tộc với các tù trưởng Mường Lam Sơn bởi vì đã kết thông gia với nhau. Những cuộc chống đánh dằng dai của Mạc trước khi phải nhường nhờ nhà Minh, những lúc Trịnh thành công rồi lại phải rút về Thanh Hóa ngay cả khi chỉ vì rối loạn nội bộ, chúng

tổ ý thức xung đột khu vực là căn bản trong sự tranh chấp quyền lực đó. Những tướng Mạc đầu Lê Trịnh thấy lạc loài ở Thanh Hóa nên lại quay về chủ cũ. Cho nên *quân Tam phủ nằm ở toàn vùng trung châu* trong hai thế kỷ XVII, XVIII có hình thức của một đội quân chiếm đóng, theo nhân chứng A. de Rhodes. “Thanh cật thế, Nghệ cật thần”, rõ ràng là người dân Đông Kinh đã nhận ra có một lớp người khác địa phương đang ngự trị trên vùng đất của mình ở cả hai lãnh vực thiết yếu của đời sống. Và sự nín nhịn bùng ra công khai, được ghi nhận trên sách vở khi đội quân ấy thất thế. Kiêu binh ở Tứ trấn khi Nguyễn Khản ủng hộ Trịnh Khải chống họ, họ trốn đi qua các làng xóm, buột miệng nói lộ ra giọng Thanh Nghệ đều bị dân quê bắt giết, đánh phải giả làm người câm đi ăn xin cùng khắp. “Khi Tây Sơn vào Thăng Long, Kiêu binh chạy ra các làng bị dân quê kể tội kiêu lộng ngày trước, không chứa chấp và làm nhục nhà đủ đường. Có người cời trần trùng trục, hốt hoảng từ phía trong thành chạy ra, bị dân ở đó trông thấy và chỉ mặt nói: ‘Thằng bụng phệ kia có lẽ là lính Nhung kiện, lòi cổ nó lại mà đánh chết đi’”.³⁸

Tính chất khu vực đó không phải là đã chấm dứt với thời đại ngày nay. Người cùng quê hương của ông Hồ Chí Minh đã chiếm lĩnh quyền lực tận đơn vị cơ sở, đến mức người ta phải phân biệt “dân Thủ đô” (mới) và “dân Hà Nội” (cũ). Chúc quyền Đảng bảo rằng một phần ba cán bộ cơ sở của Hà Nội là

dân Nghệ Tĩnh, còn một chức quyền khoa học kỹ thuật thì quả quyết có thống kê (1992) là “quá một phần ba dân số nội thành Hà Nội là dân gốc Nghệ Tĩnh”. Ở từng lớp thấp đã vậy, còn trên tầng lớp cao thì một chức quyền văn hóa còn đưa ra con số ngợp người: “hai phần ba trí thức cấp cao hiện hoạt động khoa học ở Hà Nội là dân gốc Nghệ Tĩnh!”³⁹ Người ta đồn rằng muốn lên tới chức vụ cao nhất, không cần học tiếng Anh, tiếng Pháp, hay tiếng Tàu mà chỉ cần học... tiếng Nghệ. Có lời loan truyền về một trong những “tội” làm Tổng bí thư Lê Khả Phiêu mất chức (2001) là vì đem người Thanh Hóa nhiều vào làm tay chân, và cho truyền hình nhà nước để cao dòng họ mình, thất bại dù đã lên tận đỉnh Vua ở núi Tản Viên để viếng đền Chủ tịch Hồ Chí Minh (một cách lặp lại chính danh trong thế kỷ XX của hiện tượng vua Hùng / vua Lê), như một hành động cầu cứu nối kết khu vực. Nguyên nhân chuyển dịch chức Tổng bí thư đảng Cộng sản Việt Nam có thể là từ những yếu tố thực tế hơn, nhưng những lời loan truyền như trên cũng chứng tỏ được dấu vết địa phương lớn nhỏ vẫn còn ăn sâu vào tâm trí người Việt bây giờ để có tác dụng mạnh đến tình hình đất nước.

3. Cụm Thuận Quảng và Bình Định

Khi Hán chiếm đất của nhà Triệu, đã mở rộng cương vực quá đèo Ngang để có thêm một quận Nhật Nam nữa. Với sự kiện của Bắc sử ghi lại thì tên

của các nhân vật phải có dáng Hán Việt nhưng tính chất nhân chủng hẳn không phải giống như của các quan đô hộ. Khu Liên nổi dậy ở vùng Tượng Lâm, mở đầu cho việc thành lập nước Lâm Ấp, không rõ là tên của một người hay một tập hợp. Ngay đến ông Mai Hắc Đế của quận Cửu Chân cũng có vẻ như dấu vết muện trên bình diện chữ viết về chứng minh của nhà khảo cổ học thấy được dòng nhân chủng Austronesian từ Borneo hay gần đó đã lấn lên vùng Trung Bộ Việt Nam ngày nay với nền văn hóa Sa Huỳnh có các vương quốc Chăm tiếp nối.⁴⁰

Về nước Chiêm Thành một thời đứng trên đất miền Trung từ đèo Ngang, đã có nhiều ý kiến phân vân, không biết nó là một khối thống nhất hay chỉ là những mảnh vương quốc đồng thời, hoặc khác thời đại mà cùng một nền văn hóa chung chịu ảnh hưởng của Ấn Độ như các nước khác ở Đông Nam Á. Trung Hoa cách biệt thì chỉ có thể nhận ra họ theo với các sứ bộ gọi tới, được cho là để “triều cống”. Cho nên ta có các tên nước Lâm Ấp, Hoàn Vương (sau năm 758), Chiêm Thành (sau 875), trong đó nước Hoàn Vương như một bí ẩn không cho thấy một sự liên tục trước sau nào cả. Sử quan Đại Việt thì chép theo liên hệ với triều đại của mình theo nguyên tắc cũng như với Trung Quốc, nên cũng không giúp ta giải quyết được vấn đề. Đặt vấn đề có “những nước Chăm” gần đây là ông K. W. Taylor. Nhưng trong bài viết mà chúng tôi biết,⁴¹ ông chỉ đặt thắc mắc chờ giải quyết mà thôi. Tuy nhiên

chính người Chăm cũng cho ta thấy tính chất khu vực trong “nước” của họ: Truyền thuyết của họ đã nói đến thị tộc Dừa ở Amaravati phía bắc (Quảng Nam) và thị tộc Cau ở Kauthara phía nam (Nha Trang). *Thủy kinh chú* ghi chuyện vua Lâm Ấp, Phạm Văn (336-349) sử dụng “người Di nói tiếng Man, uống bằng mũi (rượu cần), người khắc mặt, xâm mình, trần truồng...”⁴² như bằng chứng có những người Thượng Tây Nguyên ngày nay trong hàng ngũ mà dấu vết lưu lại là các tháp Chăm ở Cheo Reo, Yang Prong, và các tập đoàn người “Hạ” còn thấy gần đây dưới đồng bằng. Tên Hoàn Vương có vẻ như chỉ dấu của một thời gian gồm-một ngắn ngủi từ các tập hợp riêng rẽ đó.

Một dấu hiệu giúp suy đoán ra “những nước Chăm” là tính chất mạnh mún của các đồng bằng phía đông Trường Sơn, khu vực của người Chăm cũ. Các cụm tháp còn lại đều nằm trong khu vực của các đồng bằng ấy, tập trung nhiều nhất là ở những nơi tương đối lớn: Quảng Nam, Bình Định, Phan Rang. Tuy nhiên ta cũng không nên quên rằng còn có tháp Chăm trên Tây Nguyên, ở những vùng, qua biến đổi lịch sử nó đã biến mất, như với bằng chứng là chỗ của tháp Thiên Mụ ngày nay, xây cất dưới đời Thiệu Trị (1841-1847), ở thế kỷ XVI có một ngọn tháp được người đương thời mô tả “nóc ở đỉnh núi, chân gối dòng sông... vượt cả ba nghìn thế giới”.⁴³ Chính trên những vùng ấy đã làm nảy ra hai hệ thống quyền lực mang chung một tính

chất, lan tỏa khắp Việt Nam trong thế kỷ XVIII, XIX. Hai mà một, tuy có xê xích, so le.

Lịch sử vương triều coi họ Nguyễn, khởi đầu là Nguyễn Hoàng, như một hệ thống ly khai mở ra vì sự xung đột dòng họ. Nhưng sự ly khai ấy không thực hiện được nếu không có điều kiện đất đai, dân chúng làm nền tảng ủng hộ họ. Câu sấm tương truyền của Nguyễn Bình Khiêm “Hoành Sơn nhất đái, vạn đại dung thân” thật ra chỉ là một ý niệm chiến lược còn đòi hỏi sự sử dụng ứng biến của con người. Phía nam dải Hoành Sơn đó đã có một lớp người mới mang tính chất cương cường hơn những người bản xứ cũ và cả những người ở phía bắc. Chúng ta chú ý chuyện Hồ Quý Li “đem những người không có ruộng mà có của dời đến Thăng Hoa [Quảng Nam trở vào] biên chế thành quân ngũ” (1403). “Không ruộng mà có của” hẳn là những thương nhân, nghĩa là những người hoạt động, nhiều ứng biến hơn nông dân. Nhưng vùng này là một thứ biên cương bị chà qua xát lại. Cho đến khi Lê Thánh Tông đánh Chiêm Thành (1471), vùng này tuy được “gọi là Nam giới, nhưng sổ sách chỉ chép tên sông chứ thực ra đất đai vẫn do người Chiêm Thành chiếm giữ” như sử quan đã viết. Dương Văn An (1555) nhắc đến những làng nói tiếng Chiêm. Khi Nguyễn Huệ ra Bắc (1786) thì các giáo sĩ ghi nhận quân ông có “những người Mường, Man di và các bọn mọi khác như Cam Biên (Cao Miên?), Xiêm.” Họ trị tội trộm cướp rất giản

dị: chặt đầu. Người lính của Tây Sơn được người Tây Phương về lại, mặc quần áo, đội khăn như ông thầy Xế Chàm ngày nay.⁴⁴ Các chúa Nguyễn, theo với tinh thần thân tộc, đặc biệt sử dụng người Quý Huyện, Quý Hương Tổng Sơn, nhưng dưới quyền là một tập người đủ thành phần

mà sự tôn sùng vị chúa tế mang tính cách thần thánh như một sự nối kết chặt chẽ trên dưới. Chúa đã được hưởng danh vị devarajah của vùng đất chính quyền trước, do người dưới tôn xưng, còn có sức hấp dẫn hơn danh vị Thiên tử của nơi dòng họ chúa rời bỏ.

Đã có nhiều học giả tranh luận về ý nghĩa tục thờ linga, trong đó liên hệ đến điều ta đang bàn là của ông J. Filliozat. Theo ông, chữ deva-rajah đáng nên dịch là “Vua ở Thiên đình / Vua của các Thần” (King of the Gods) theo xuất xứ tin tưởng từ Nam Ấn để chỉ Siva, hơn là dịch “vua trời” (god-king) để chỉ bản thân thần thánh của ngôi vua.⁴⁵ Tuy nhiên ở đây, chúng ta lại tránh được sự tranh luận chữ nghĩa uyên áo vì ý nghĩa thật rõ ràng trong hai từ tôn xưng mà dân chúng Đàng Trong dành cho người cầm đầu họ: Vua Trời cho Nguyễn Nhạc, và Thiên Vương cho chúa Nguyễn. “Vua Trời” thì đúng là chỉ vào bản thân thần thánh của vị chúa tế trần tục. Còn chữ Thiên Vương hán-việt dễ gợi ý về một Thiên đình / Thượng giới có nhiều ông thần mà vua chỉ là một trong đó, nhưng theo tài liệu của sử quan Nguyễn để lại thì cách xưng tụng của

người dưới quyền chúa Nguyễn chứng tỏ họ cũng đang tôn thờ một ông Vua Trời chứ không có nghĩa gì khác. Thật ra thì trong quá khứ, các ông vua ngay chính trên vùng phía bắc đã không né tránh một đòi hỏi như vậy. Ở đó, trong thời gian Nho Giáo còn yếu thế, Lý Cao Tông xưng là Phật, Trần Thái Tông xưng là Điều Ngự Vương Phật, mặc cho Lê Văn Hưu lấy việc chỉ trích người xưa mà chê trách lên người đương thời. Chỉ vì Phật cao hơn cả Thiên, huống hồ Thiên Tử chỉ là “con (của) Trời” mà nho sĩ lại muốn choàng danh vị đó lên cho vua. Ý niệm Vương Phật cũng đã gặp sự tán đồng của các xứ phương Nam trong các giai đoạn Phật Giáo được tôn trọng. Ngay ông chúa Nguyễn đời thứ hai, Nguyễn Phúc Nguyên, khó chấp nhận bản thân mình là một Siva như tin tưởng của dân chúng dưới quyền, nên phải tìm hình tượng tín ngưỡng gần gũi hơn, và để tôn xưng là chúa Sài – Phật Vương.⁴⁶

Sự mạnh mún của các khu đồng bằng miền Trung ảnh hưởng đến các quốc gia Chăm như thế nào thì cũng còn tác động một phần đến sinh mệnh quyền lực của những người cầm đầu các tập hợp người nói-tiếng-Việt (chữ của ông Taylor) ở nơi này như thế ấy. Có một Thiên Vương ở Ái Tử, Phú Xuân thì cũng có một Vua Trời ở Quy Nhơn. Trong trình độ thấp của kỹ thuật thì đất đai vẫn có tác động gần như nhau đối với các tập thể người sống trên ấy. Tây Sơn suy sụp là một điều tất yếu, không phải chỉ vì Quang Trung chết sớm. Quy Nhơn chật hẹp chỉ

sản sinh nổi một ông Nguyễn Nhạc với ước vọng to lớn nhất là chiếm được giang sơn họ Nguyễn như ông thú nhận với Chapman (1778). Khi chiếm được rồi, và gặp sự kháng cự của người em, ông liền bằng lòng với khoảnh đất ở giữa, tỏ thái độ “cầu an, ham vui hưởng nhàn” như phe đối phương tố cáo. Tây Sơn Nguyễn Lữ thua ở Gia Định không phải chỉ vì thiếu quân tướng mà còn vì thiếu cách tổ chức cai trị một địa phương. Ở Gia Định họ chỉ là người chiếm đóng. Cũng vậy, Nguyễn Huệ ở Phú Xuân và Bắc Hà như trên xứ lạ. Sức mạnh quyền lực nằm trên bản thân ông và đám quân tướng mang từ Quy Nhơn đi. Tổ chức chính trị yên ổn là nhờ đám hàng thần Lê-Trịnh, Nguyễn không phải bỏ công nhiều lắm trên một nền tảng có sẵn. Mà nền tảng ấy thì lung lay tận gốc với các cuộc chiến hồi còn trong vòng tay chủ cũ, làm sao từng lớp văn quan xoay chiều kia cứu vãn cho được?

Sự vương vís của tổ chức thân tộc thiên về dòng mẹ còn thấy rõ trong liên hệ gia đình Tây Sơn vào triều chính. Các viên tướng nổi danh, nắm quyền, gây biến động lớn là những người họ Phạm, họ Bùi và những người con rể: Trương Văn Đa, Vũ Văn Nhậm, Trần Quang Diệu. Phạm Văn Sâm thay quyền Nguyễn Lữ chống Nguyễn Ánh ở Gia Định; Phạm Ngạn mà cái chết ở cầu Tham Lương đã gây nên cuộc tàn sát người Hoa khiến Tây Sơn càng thêm cô lập giữa dòng giao thương đang lên trong khu vực; Phạm Văn Hưng nhiều lần đem quân vào

Gia Định, là người chiếm thành Hoàng Đế trong tay Nguyễn Nhạc để thông đường vào nam; tất cả những người đó có cùng họ với bà Phạm Hoàng Hậu của Nguyễn Huệ, mẹ của Quang Toản. Mẹ của bà họ Phạm có đến hai đời chồng, một là họ Bùi, do đó chồng của Bùi Thị Xuân là Trần Quang Diệu đã được các giáo sĩ chỉ rõ là “oncle maternel du roi” hẳn là theo cách gọi đương thời (ông *duong* của Quang Toản), điều đó cũng chứng tỏ sự ràng buộc thân tộc rộng rãi lúc bấy giờ. Đến khi Nguyễn Huệ chết đi thì rối loạn làm tan rã cơ nghiệp lại là Thái sư Bùi Đắc Tuyên, một người 80 tuổi, không thấy xuất hiện trước kia mà lại nắm quyền cai trị bọn quân tướng từng vào sinh ra tử. Ý thức cai trị theo tinh thần thân tộc rõ ràng khác với tính chất tổ chức chính quyền căn cứ của một lãnh địa rộng, cho nên gây bất mãn với nhóm thư lại của các cự trào. Chủ xướng chống đối là Trần Văn Kỳ, nhân vật của cự Nguyễn, và thi hành đảo chính là Vũ Văn Dũng, một chiêu viễn-hầu từ xứ Hải Dương, nơi mà hệ thống phụ hệ đã có căn bản từ lâu. Chính Trần Quang Diệu đang đánh nhau với quân Nguyễn ở Nha Trang đã kéo quân về chống phe Vũ Văn Dũng có Phạm Văn Hưng hợp tác, chứng tỏ thêm chi tiết rối rắm gia đình. Các chúng có đều cho thấy tính chất thân tộc riêng biệt của Tây Sơn thừa hưởng ngay trong vùng họ phát xuất.

Chút liên hệ khác với khu vực – mờ nhạt hơn, là cả Nguyễn Nhạc lẫn Nguyễn Huệ đều sử dụng đám

cướp biển Tề Ngồi làm phụ lục quân cho mình. Dân nước Chiêm Thành cũ xuất phát từ hải đảo nên có sinh hoạt được xem như một thứ du mục trên biển cả (maritime nomadism), và điều đó thấy rõ rệt nhất ở sử Việt trong các trận chiến giữa Chế Bồng Nga và nhà Trần. Tây Sơn thay Chiêm Thành trong đòi hỏi phát triển quyền lực cũng thấy phải liên hệ với các lực lượng trên biển, lần này không phải là các toán cướp của hải đảo mà là của tập hợp Trung Quốc đổ xuống phương Nam theo các biến động ở chính quốc, không tìm được đất dung thân.

Tính chất manh mún của khu vực này hiện rõ ngay trong sự chật vật của họ Nguyễn khi bành trướng thế lực ở Đàng Trong. Không kể đến chuyện Công tử Ánh mưu sát cứ Quảng Nam giành quyền với Chúa Thượng trong các năm 1633-1653 có thể coi là biến loạn trong thân tộc, trấn tướng Văn Phong được lệnh chiếm Phú Yên của Chiêm Thành từ 1611, đã kháng cự Chúa Sãi năm 1629.

Đến ngày nay ông K. Taylor còn nghe được một lời truyền tụng khích bác địa phương. Theo ông thì đó là câu: “Quảng Nam hay cãi, Quảng Ngãi hay lo, Bình Định hay co, Thừa Thiên ních hết.” Chúng tôi là người địa phương nên biết được một câu khác, cho là đúng hơn, và cũng vì là người Việt nên cho là đã hiểu đúng hơn. Đó là câu: “Quảng Nam hay cãi, Quảng Ngãi hay co, Bình Định hay lo, Thừa Thiên ních hết”. Chúng tôi đã từng nhắc đến câu này trong một bài đăng trên tạp chí *Bách khoa* ở

Sài Gòn trong những năm 1960. Ông Taylor hiểu chữ “hay” là “giỏi/biết” nên dịch là “know”, hiểu chữ “co” theo nghĩa đen nên dịch là “fight”, hiểu chữ “lo” là “lo lắng” nên dịch là “worry”. Thật ra, trong nghĩa tiếng Việt của toàn cảnh văn từ sắp xếp theo thứ tự của chúng tôi ở trên, phải hiểu “hay” là “thường hay” (usually, hay hiểu nhấn mạnh hơn một chút thì có ý nghĩa là “luôn luôn” / always); chữ “co” đi theo với chữ “cãi” của vế trên, cùng vắn “cò” chứng tỏ thêm sự liên tục hợp lý thuận chiều của diễn tiến sự việc, nên phải hiểu là “co kéo / trả giá” (grudge), và “lo” là “lo lót / hối lộ” (bribe).

Căn cứ vào tên các địa điểm, ông Taylor nhận xét rất đúng là câu mĩa mai trên chỉ có thể xuất hiện vào thế kỷ XIX, trước khi người Pháp tới, dưới triều Nguyễn.⁴⁷ Nhưng nếu sắp xếp thứ tự như ông thì không lột tả hết được sự liên lạc của ý nghĩa chứa đựng trong toàn thể câu nói, vốn chứng tỏ có một tình thế xã hội lịch sử đã phát sinh ra nó. Không có một ý rõ rệt nào (có chăng chỉ là mang máng, phỏng đoán) chỉ ra các sự kiện ở các tỉnh kia đã dẫn đến câu “Thừa Thiên ních hết” cả. Nhưng nếu hiểu Bình Định “thường hay lo lót”, thì ta thấy Quảng Nam “thường hay bướng bỉnh cãi”, Quảng Ngãi “thường kỳ kèo, trả giá” và Thừa Thiên “ăn hết” mọi thứ đứt lót của dân Bình Định (và Quảng Ngãi, nếu đe dọa đủ). Có một trình tự đậm dăn về sự kiện hối lộ qua tính chất dân các tỉnh đã dẫn đến việc ăn của đứt của các ông quan Thừa Thiên.

Điều đó đúng với sự đoán định của ông Taylor về thời điểm xuất hiện câu nói, bây giờ có thể hiểu là có ý nghĩa mĩa mai, về một tình trạng quan quyền chung ngày xưa, mà lại riêng biệt trong khu vực. Quan từ tỉnh Thừa Thiên, kinh đô Huế (thường là dân hoàng phái) ra trấn nhậm các nơi, cứ một mực đòi hối lộ. Nhưng Quảng Nam gần “Mặt trời”, lại vốn cũng là dân từng phù trì thời vua còn là chúa, nên không dễ bắt nạt; Quảng Ngãi xa hơn, nhưng cũng không xa lắm nên kỳ kèo co kéo trong việc đút lót, may ra phải đưa ít chùng nào hay chùng nấy. Trong khi đó thì Bình Định, trong quá khứ đã chứa chấp cả một triều phản loạn, mới vừa được “bình định”, sọ ba chúa đảng còn bị xiềng trong ngục, có một ông Lê Chất đầu hàng làm đến Tổng trấn Bắc Thành nhưng rốt lại vẫn bị san bằng mả, con cháu bị giết, nên chưa dám nói đến kỳ kèo đã phải tính chuyện lo lót, trước cả khi quan bày tỏ ý muốn. Thế là “Thừa Thiên ních hết” (nên nhớ chữ “ních” là “ăn” với nghĩa “ăn tặc, ăn phàm”, cả với nghĩa xấu – ăn đồ dơ.) Ông Taylor không cho rằng câu nói trên mang một ý nghĩa tiền định về tính chất địa phương, nhưng dù sao sự khác biệt cũng đã thể hiện rõ, nó chỉ đổi dạng hình theo với thời thế, yếu tố kích động mà thôi. Và cũng không có nghĩa là nó sẽ tồn tại mãi mãi.

Cùng xây dựng xã hội trên nền tảng nông nghiệp, thì ưu thế nằm ở nơi chốn nào còn có điều kiện khai thác, và với thời đại giao tiếp mở rộng

thì cũng cần có thêm những điều kiện mà nông nghiệp không đủ sức hoàn thành. Do đó trong lịch sử Việt thấy nảy ra một khu vực tập trung quyền lực mới, giúp cho họ Nguyễn thống nhất đất nước và khi Nguyễn rời bỏ, nó vẫn chứng tỏ khả năng trong lịch sử mới.

4. Cụm Đồng Nai - Gia Định

Chúng ta đã nói qua đến những lớp người khác chủng tộc khai thác vùng đất mà ngày nay gọi là Nam Bộ mà tính chất quyền lực nổi bật của chúa Nguyễn đương thời đã khiến cho nó có tên gọi là Gia Định Đồng Nai. Chúa Nguyễn đến năm 1693 mới chấm dứt phần còn lại của Chiêm Thành như một khu vực tự trị nhưng đã can thiệp vào nội tình nước Chân Lạp suy yếu từ thập niên 20 của thế kỷ XVII. Dân Việt đã có mặt ở đây từ trước, không theo đường bộ trên đất Chiêm mà lại chỉ ghé vào các cửa biển nhỏ trong vùng trên đường chuyển tiếp. Xứ Bình Thuận ngày nay còn có tên của Duồng, rõ ràng là cách gọi của người Chăm ngay đương thời, chỉ dân Việt tụ tập đánh cá ở đây (Yuon trong ngôn ngữ thường, Yavana trong bia đá). Và tên mũi Né, mũi Nạy thì hẳn của người Việt đi biển đặt ra. Chúng ta cũng đã nhắc đến toán quân Minh lưu vong được đưa vào Đồng Nai năm 1679. Đến năm đó thì nhà Minh đã mất từ lâu, nên các toán quân kia chỉ có danh nghĩa là tòi cũ của Minh mà thực sự đang sống bằng nghề cướp biển, cho nên

chúa Nguyễn e sợ là phải. Và đúng như vậy, ở Mỹ Tho, toán quân Dương Ngạn Địch tiếp tục nghề cũ, gây nên xung đột dẫn đến việc Phó tướng Hoàng Tiến giết chủ tướng (1688), làm dịp tiếp cho chúa Nguyễn phô trương lực lượng trên đất này (1689).

Đất Gia Định trù phú làm nền tảng cho sự thịnh vượng của chúa Nguyễn. Sự kiện rối loạn tiền kẽm trong tờ sớ của Ngô Thế Luân (1770) cho thấy vai trò cung cấp lúa gạo của Gia Định cho các vùng phía bắc. Việc Nguyễn Lữ cướp 200 thuyền lương Gia Định chở về Quy Nhơn (1776) là một bằng chứng khác. Bản chất phong trào Tây Sơn lúc khởi đầu là của một lực lượng thương buôn nội địa (Nguyễn Nhạc, Nguyễn Thung, Huyền Khê, Chu Văn Tiếp, Nguyễn Phúc Long, Phạm Văn Sĩ) dựa trên sự khai thác nguồn lợi sản vật tự nhiên trong vùng, có sự tiếp tay của thời đại mở rộng giao thương thế giới qua tay tập đoàn người Hoa (Tập Đình, Lý Tài). Loại hình khai thác chi li mà Lê Quý Đôn nói tới, đã tạo nên sự giàu sang của Đàng Trong, và là căn cứ cho các sử gia ngày nay dùng làm bằng chứng cho sự đối kháng giai cấp của thời đại và sự khủng hoảng trầm trọng của chế độ phong kiến. Tuy nhiên, chiến tranh cắt đứt nguồn giao tiếp với bên ngoài, và như đã nói, Tây Sơn thiếu một cách tổ chức chính quyền và riêng ở Gia Định lại giết người Hoa (1782), lực lượng thương buôn địa phương, khiến họ càng cô lập. Do đó ngay từ lúc khởi đầu, tình thế tranh chấp đã dành chỗ cho Nguyễn Ánh khai thác thuận lợi

để đi đến thành công. Chúng ta gặp các tướng Gia Định giàu có, đủ sức làm thảo khấu trong thời loạn rồi quay về phò tá Nguyễn Ánh, hành động khiến cho các sử gia nhận ra thêm tính chất giai cấp trong công cuộc chống “phong trào nông dân Tây Sơn.” Ta đã nói đến trường hợp địa chủ Diệp Mậu, hãy lấy thêm trường hợp Võ Văn Lượng, “người huyện Tân Hòa, tỉnh Gia Định”, gốc Quảng Bình. Nhà nhiều tiền của, tức giận vì “Tây Sơn vào cướp bóc, cá muối bỏ bữa lấy không hết, lại ia vào chỗ còn lại”, Lượng bán hết gia tài, ngầm kết với với Võ Tánh, Mạc Văn Tô, Nguyễn Văn Hiếu. Quân đóng ở Gò Công càng ngày càng nhiều, có đến cả vạn, của nhà không đủ, phải thường cướp bóc nhà giàu để nuôi, rồi tôn Võ Tánh làm người cầm đầu. Như thế ta thấy lực lượng phục hưng của Nguyễn Ánh khởi đầu thường được kể là của Võ Tánh, em rể vua, tử tiết ở thành Bình Định, nhưng cơ sở gây dựng là từ ông điền chủ, thương khách (tiểu công nghệ nước mắm?), tay giang hồ đạo tặc Võ Văn Lượng. Lại cũng trong tiểu sử này, ta gặp một tính khí riêng biệt không thấy có ở các quan văn võ miền ngoài. Sử quan thuật rằng, các quan đi đánh trận thường phải lạy vua và hoàng hậu để từ giả, riêng Lượng chắc là không dám cưỡng nhưng cũng cần nhằn riêng: “Đầu lại làm tướng mà đi lạy đàn bà!” Cũng may mà Nguyễn Ánh đang lúc cần người!⁴⁸

Việc Nguyễn Ánh thắng Tây Sơn tuy không được các sử gia ngày nay bằng lòng nhưng là một

sự thật lịch sử không tùy thuộc vào tình cảm phe phía, và có lý do của nó. Đất hoang còn nhiều, còn tốt để Nguyễn Ánh sai quân lính dưới quyền khai thác đồn điền lấy gạo đổi cho Xiêm mua vũ khí với tính chất truyền thống gọi là “tặng vật” ngoại giao. Nguyễn Nhạc đi buôn trâu nguồn hản là phải kèm cau, thế mà cau ở Gia Định được chở đến tận Ấn Độ, Mã Lai qua những tay phiêu lưu người Tây Phương, yếu tố mới trong quân lực cổ truyền Việt. Họ xây dựng thành trì trong lúc Tây Sơn không đủ khả năng công phá: Trần Quang Diệu vây Diên Khánh (1794) không bức tử được Võ Tánh như ở Bình Định (1800-1801) nhưng rõ ràng trường hợp sau không xảy ra nếu ông thành công trong tấn công chiếm đóng. Gia Định có thuốc đạn tinh chế hơn, có súng lớn di động trên bộ, có thuyền bọc đồng vũng vàng trên biển chuyển tải quân lính, lương thực nhiều, nhanh, xa trong khi Tây Sơn hản là chỉ nhờ cặp chân, đòn gánh, bò, ngựa... Cái chết của Quang Trung có lý do gián tiếp là sự lớn mạnh của Gia Định khiến ông tướng này dãi nắng dầm mưa tập luyện quân lính trong khi trình độ y tế đương thời không đủ để cứu vớt tính mạng khi ông lâm bệnh. Rối loạn nội bộ khiến các tướng tài Tây Sơn dồn về phe Gia Định trong những trường hợp bất đắc dĩ, luyến tiếc triều cũ thấy rõ. Tiếng vang chiến thắng hấp dẫn sĩ phu Bắc Hà vượt biển vào Nam, chưa thắc mắc về một quan niệm trung trinh mới họ sắp phải theo, và thực tế sẽ ảnh hưởng đến sự

tôn vong của chính họ như trong trường hợp Đặng Trần Thường sau này.

Rõ ràng Gia Định đã tập trung được lực lượng cả nước, dẫn đến công cuộc thống nhất vào năm 1802 với Gia Long và tên nước Việt Nam tiếp theo. Sự tập trung đó cũng mang tính cách hỗn loạn riêng của nó với đủ thứ hạng người, từ mọi nguồn gốc, phe phái.⁴⁹ Có địa chủ Võ Văn Lượng thì cũng có kẻ chăn trâu Nguyễn Văn Trương làm đến Giám quân dinh Trung thủy kiêm cả Tiền, Hậu thủy, tuy là hàng tướng mà được liệt vào hạng “công thần Vọng Các”, công tích cao nhất của triều đại mà tất nhiên ông không hề tham dự. Có “dịch đình nô” Nguyễn Văn Tồn thì cũng có thái giám Lê Văn Duyệt mà sử quan Nguyễn chép truyện phải dành riêng đến hai “quyển” trong lúc các quan khác chen chúc vào một “quyển”. Không phải chỉ có hàng thần Tây Sơn nổi danh như Lê Chất mà còn có những người khuất lấp cứ tưởng là dễ tan biến trong lịch sử: Lại bộ Hồ Đồng / Công Diệu bị Nguyễn Huệ bắt ở Đồng Tuyên (1783), làm hịch (1787) cho ông tướng mắng anh “sài lang, chó heo... làm nhơ uest cả một triều”, nhưng rồi cũng có mặt dưới triều Gia Long! Tình thế đó hẳn nhiên là tạo sự hục hặc từ phe “chính thống”, kể cả những người mới dây vào danh nghĩa (Nguyễn Viên) cũng khinh thường hàng thần. Tuy nhiên, Nguyễn Ánh với sự sáng suốt của người chỉ huy thời loạn,

đã dung nạp tất cả, như khi ông trả lời kẻ đòi giết Bá Đa Lộc: “Bây giờ đang lúc cần người...”

Ở Gia Định không phải chỉ có những người bàn chuyện Kinh Sử, trong đó trung trình tuy được cố gắng nêu làm tiêu chí để noi theo mà vẫn thấy có chút gì lệch lạc với thực tế trước mắt. Còn có những người được đưa đẩy theo đà chiến tranh, thu thập kiến thức mới thật là xa lạ với truyền thống từ phương Bắc xuống, sao lại không gây ảnh hưởng chút gì đến những hành xử hàng ngày của họ dù bị khuất lấp trong lịch sử? Thành Gia Định khởi đầu là của đám phiêu lưu Tây Phương, nhưng Trần Bình Đài (đồn Mang Cá) của Kinh thành, các thành mang kiểu thức Vauban ở Diên Khánh trong chiến tranh, ở Bắc Hà sau thống nhất, hẳn là của người Việt. Trần Văn Học còn lưu lại bản vẽ thành Gia Định khởi đầu mà ông có phần tham dự, tiếp theo làm đồn Mỹ Tho, làm thông dịch, “chế tạo các hạng hỏa xa, chấn địa lôi, binh khí... làm thuyền bọc đồng” rồi sau thống nhất, về địa đồ núi sông Gia Định, địa giới Chân Lạp (1821).

Cái ưu thế của Nguyễn tạo lập từ đất Gia Định đó được đem ra dàn trải trên đất Bắc với các quan trấn trị lớn nhỏ gốc Trung Nam. Không phải chỉ có Tổng trấn Bắc thành Lê Chất mà lần tiến quân đánh Thăng Long (1801) được phong Bình Tây Tướng quân bị Đặng Trần Thường gièm “Chất mà bình Tây thì ai bình Chất?” là nguyên cớ khiến ông sĩ phu Bắc Hà này chết dưới lời tâu của tên ngụy cù. Và bên

dưới là các quan văn võ, lan xuống đến tận các địa phương xa, sự kiện ít nhiều gì cũng gây nên mặc cảm rụt rè của tác giả Truyện Kiều, cũng ẩn tàng trong tâm tình hoài cổ của Bà Huyện Thanh Quan. Gia Định, khu vực tích trữ khả năng mới của Việt Nam, đã chứng tỏ ưu thế một lần của mình trong ngưỡng cửa bước vào thời đại của thế giới.⁵⁰

Người Pháp chiếm Việt Nam cũng phân vân giữa việc chọn Sài Gòn hay Hà Nội làm thủ đô của xứ Đông Pháp. Hà Nội thắng thế không phải chỉ vì đó là trung tâm lâu đời của cổ Việt mà vì mục đích xâm chiếm thuộc địa của người Pháp là nhắm vào Trung Hoa lớn rộng. Con đường thông thương với Vân Nam theo sông Mekong đã chứng tỏ không thực hiện được sau thám hiểm của phái đoàn Doudart de Lagrée trong khi J. Dupuis lại chứng tỏ với con đường Hồng Hà, và tiếp theo là đường xe lửa Hải Phòng Vân Nam. Tuy nhiên trong tính chất khu vực, Sài Gòn vẫn chứng tỏ khả năng với sự khai thác trồng lúa mà sự dư thừa dẫn đến việc xuất cảng gạo ai cũng thấy, còn có điều khó thấy là có thể cứu vãn được trận đói năm ất dậu ở Miền Bắc đỡ tệ hại hơn nếu không vì tình trạng chiến tranh ngăn trở việc tiếp tế!

Lại một lần xoay chuyển khác sau 1975 với các sự kiện khuất lấp vì giấu giếm về phía người chủ mới của đất nước, hay được chuyển đổi sang công tích của người đương quyền. Ông Papin, đại diện của Trường Viễn Đông Bác Cổ ở Hà Nội, trong một

khảo luận rất sâu sắc về Việt Nam hiện tại, đã cho rằng sở dĩ Việt Nam tránh được sự khủng hoảng của Liên Xô, Đông Âu vì đã chuẩn bị đổi mới từ 1976, trước các nơi kia đến hàng mười năm. Điều đó đã đúng nếu nhìn về phương diện hình thức ai là người đương trách đất nước đương thời. Song lại không đúng nếu cho rằng đó là do *ý thức chủ động đổi thay* của những người ấy. Chính tác giả cũng đã thấy vấn đề khi đặt dưới mục: “Sự đắc thắng của tinh thần tự do Miền nam”.⁵¹

Say mê chiến thắng, nửa triệu cán bộ đi vào Nam điều hành chính quyền cứ theo cái đà lý thuyết học được mà tiếp tục “cải tạo” Miền Nam. Về sản xuất ở nông thôn cứ tiếp tục đi từ tổ đổi công, vận công qua hợp tác xã mặc dù nông dân tiếp tục phản đối thụ động một chừng mực (giết súc vật, hủy, giấu hoa màu không bán cho cán bộ theo giá thu mua, lo là sản xuất...) như đã từng xảy ra đồng dạng ở các nơi được thi hành về trước. Cuộc chiến “đánh tư sản” không phải chỉ vì muốn triệt hạ người Hoa mà chính yếu là đi theo lý thuyết về sản xuất xã hội chủ nghĩa: Nước ngọt làm từ nhà máy Chương Dương ở nội thành Sài Gòn, được chở tập trung về kho ngoại thành (Thủ Đức) rồi mới phân phối lại cho các nơi bán lẻ, có khi là nơi ở sát bên nhà máy, chỉ vì với cung cách làm ăn đó mà “chúng tôi thắng Mỹ đấy!” Nhưng người ta cũng phải cần người địa phương, các đảng viên, lãnh tụ nhỏ giàu công tích hoặc được đề cao để làm việc. Những

người này đứng trước thực tế cai trị không như lý thuyết đề ra, bắt buộc phải làm theo tình thế để tồn tại trong khi trung ương đã tỏ ra bất lực. Muốn tiếp tế cho Thành phố Hồ Chí Minh (Sài Gòn cũ) với bốn triệu rưỡi dân (1976), không thể chờ (mà cũng không thể được), không thể chờ thu lúa gạo của các tổ hợp, hợp tác xã đem về chất vào kho Thủ Đức rồi phân phối theo sổ hộ khẩu, bà Ba Thi, người đứng đầu Công ti Lương thực Thành phố đã dùng những tay chân “ngụy” cũ lập ra một tổ chức tiếp tế có hình thức buôn bán, dùng lợi nhuận có chừng mực để kích thích công việc. Tổ chức đó đã thành công và dù về sau lại thất bại vì bị tình thế vượt qua, nhưng người chủ trương suýt bị khai trừ Đảng chỉ vì đi theo con đường tư sản! Sức mạnh đó tập trung ở vùng Gia Định / Nam Kỳ / Nam Bộ đã vượt ra ngoài ý muốn của Hà Nội khiến cho Tổng bí thư Lê Duẩn khi còn trên máy bay vùng trời Tân Sơn Nhất đã “ngủi” ngay ra “mùi Nam Tư” ở đây. Và đó là cơ sở để Việt Nam đổi mới thuận lợi hơn Liên Xô. Tất nhiên với khả năng thích ứng đi đến sự “giàu sang” như vậy, các cấp quyền địa phương tuy không dám chống đối (vì quyền lợi gắn chặt tương quan) nhưng đã tỏ ra coi thường trung ương (theo cả kiểu hối lộ truyền thống), dẫn đến tình trạng vượt quyền không như ta tưởng phải có theo lý thuyết “dân chủ tập trung” của một chính quyền độc tài. Nhưng đó lại là chuyện khác.

IV. Ý thức Nam tiến ở thế kỷ XX

Vậy thì Nam tiến là một hiện tượng lịch sử có thật nhưng không đơn giản. Điều đó cũng thấy ở các nước vùng Đông Nam Á lục địa. Các dân tộc Thái, Miến đã đi xuống phía nam theo các dòng sông Mekong, Menam, Saluen, Irrawadi, tràn lấn hay làm mất dấu các tập hợp lãnh thổ của người Pyu, Mon, Khmer, chưa kể các thành phần nhỏ khác. Nhưng sự chuyển đổi, phân chia quyền lực lãnh đạo, sự xáo trộn các tập hợp người tạo nên các quốc gia ngày nay cũng không đi theo một tiến trình giản dị và không phải không tồn đọng những vấn đề họ phải giải quyết.

Vua quan Việt ngày xưa không dùng chữ Nam tiến, không những vì đi theo một thói quen định hướng phát triển quyền lực như đã phân tích mà cũng chính vì nhắm vào thành quả cho mình, cho triều đại hơn là cho một hướng tiến. Lý kết thông gia với các thân tộc phía bắc, phía tây tránh bớt được xung đột nhưng vẫn có loạn Thân Lợi. Hậu Lê có các cuộc chiến với các tập đoàn phía tây nhiều hơn là với nước Chiêm Thành mà sử sách thường nhận rằng trận đánh 1471 đã có tính cách quyết định đối với vận mệnh vương quốc này. Và ở thế kỷ XIX, trong một thời gian, nhà Nguyễn không phải chỉ có Trấn Tây Thành của Campuchia mà còn có các phần đất đến tận sông Mekong của Lào nữa. Cho nên sự tan rã của triều đại Nguyễn là điều kiện

tiêu cực cho ý thức về Nam tiến khởi phát như hiện nay. Nó chỉ xuất hiện theo một quan niệm hợp quần khác làm chủ chốt, từ quan niệm quốc gia của thời mới, từ thời giao tiếp với thế giới mới. Thời đó đến theo với sự kiện người Pháp cai trị Việt Nam, cùng những biến chuyển tiếp nối.

Thời đại đã đem lại cách định hướng mới giúp người Việt thoát vòng lẩn quẩn của cách nhìn cũ. Trong ngôn ngữ thông thường, như đã nói, người ta vẫn dùng cặp từ “trong Nam”, “ngoài Bắc”, tập hợp gọn của “Đàng Trong / Nam Hà”, “Đàng Ngoài / Bắc Hà”, chứng tỏ có sự tồn động của quá khứ qua cách nhìn nội bộ, quanh quẩn khu vực, nhưng tình hình kiến thức phổ biến từ thế kỷ XX đã đem lại bước rẽ khác. Cách trình bày đồ bản truyền thống Á Đông đặt phương nam nằm ở vị trí trên đầu, còn phương bắc thì nằm ở phía dưới. Trong lúc đó thì đồ bản của phương Tây đặt ở vị trí ngược lại như ta thấy ngày nay. Cách định hướng như thế, với hình thức bản đồ mới, đã trình bày đất nước trong một khung cảnh to rộng hơn: khung cảnh của thế giới. Bên trong đất nước, tình hình cũng khác khi người Pháp bành trướng thuộc địa, xếp đặt lại sự phân chia khu vực hành chính khiến cho “phần của Việt Nam” tuy bị cắt làm ba, nhưng lại rộng mênh mông hơn. Các “nước” Thủy Xá, Hỏa Xá, các “Man dân” mà triều đình Huế phải mất công phủ dụ, ngăn chặn, nay đã thuộc vào đất Trung Kỳ. Người Pháp chặn được tiến trình tiêu vong của nước Campu-

chia nhưng cũng xén một phần của xứ này nhập vào Nam Kỳ trong lúc giành vùng Biển Hồ khỏi tay người Xiêm / Thái Lan về cho dân Khmer. Người học sinh xuất thân từ trong ngôi trường mới đã có cách định hướng cho những khu vực lãnh thổ của mình một cách rành rẽ, không vướng vất vào định kiến của quá khứ nữa.

Đây mới là lúc Trần Trọng Kim có thể bỏ quan niệm chính thống cũ – chính thống theo triều đại, để theo quan niệm chính thống mới của ngành sử học: theo dòng họ, tập đoàn có quyền lực trên đất nước mà phân biệt Nam triều (Trịnh Lê), Bắc triều (Mạc) rồi tiếp theo định hướng nam, bắc cho hai vùng hùng cứ của Nguyễn Trịnh. Tuy nhiên chưa thấy ông dùng chữ Nam tiến trong *Việt Nam sử lược* của ông. Ông chỉ làm việc giải thích sự kiện: “Người nói giống Việt Nam ta mỗi ngày một nẩy nở ra nhiều mà phía bắc thì đã có nước Tàu cường thịnh, phía tây thì lắm núi nhiều rừng, đường đi lại không tiện, cho nên mới theo bờ bể lần xuống phía nam, mở ra bờ cõi bây giờ.”⁵² Có lẽ tính cách chùng mịch của nhà giáo, tính cách thuộc lại của một nhân viên hành chính đã kềm hãm những tâm tình xúc động vượt khuôn khổ. Bởi vì cụm từ Nam tiến chỉ có thể xuất hiện vào thời kỳ lung lay dẫn đến sự tan rã của chế độ thuộc địa, làm kích động tinh thần duy dân tộc. Và sự xuất hiện dồn dập phải đi theo với tâm tình sôi nổi của lớp người trẻ, một lớp người thu nhận kiến thức mới: các sinh viên.

Có thể nói chữ Nam tiến có ý thức, được sử dụng lúc ban đầu chỉ mang tính cục bộ, ngẫu hứng, thực hiện bởi một nhóm nhỏ sinh viên Đại học Hà Nội, gốc Nam Kỳ, theo sau biến động Nhật đảo chính Pháp (9-3-1945), bỏ học đi về Nam, mang tinh thần cứu nước được nuôi dưỡng trong các sinh hoạt yêu nước mơ hồ trước đó như đã nói, và kết tụ mạnh mẽ với khẩu hiệu “độc lập” sôi nổi vừa được tung ra. Thế rồi cũng dôn dập như ở các thời biến loạn khác, người Pháp tái chiếm Nam Bộ (23-9-1945), gây nên các dòng quân binh Việt xuôi Nam, không phải chỉ xa tận miền Bắc mà ngay từ các tỉnh miền Trung, ở cả các vùng cuối đường, nơi sau này tập trung trong khu vực hành chính được gọi là Miền Nam Trung Bộ hay với tên quân sự là Liên khu V. Tinh thần nổi lên Nam Bắc mang tính chất lãng mạn, thích hợp với thời đầu chiến tranh, nối tiếp con đường lịch sử được cất cao trầm hùng trong bài hát Nam tiến của người sinh viên Nam Kỳ Lưu Hữu Phước bỏ học về Nam: “Nước non xa nghìn dặm, chúng ta đi nghìn dặm, cùng nhau bước, tiến về Nam... Qua đèo qua núi qua rừng qua suối, tiến lên, hướng về Nam xông pha...” (Lưu Hữu Phước). Và được đáp ứng từ chiến khu Miền Đông Nam Bộ trong câu thơ của Huỳnh Văn Nghệ, một chỉ huy quân sự ở đó:

Từ lúc mang gươm đi mở cõi.

Ngàn năm thương nhớ đất Thăng Long.

Các đoàn quân “Nam tiến” của một giai đoạn lại

mở đường cho một quan niệm về lịch sử toàn quốc mang tính cách khích động và cũng xuất hiện một cách khuất khúc, quanh co.

Cuộc chiến giành độc lập có chủ đích là đánh đuổi người Pháp nhưng được lãnh đạo bởi một đảng Cộng sản – dù chưa ra mặt đích danh, nên đến giai đoạn cam go can chiến thắng đã mang tính chất của cuộc chiến đấu tranh giai cấp đậm màu phương Đông theo với sự xuất hiện của Trung Hoa Cộng sản (1949), Thiên triều cũ trong giai đoạn mới, khiến các sử gia thời mới phải tìm cách dung hòa tính chất quốc tế vô sản và tinh thần dân tộc theo với tình hình cho phép của các sách kinh điển học được và thực tế diễn biến trước mắt. Việc các vương triều nằm ở Thăng Long, Huế lấn át các dân tộc yếu thế hơn, xâm chiếm đất họ là một sự kiện lịch sử không thể chối cãi, nhưng vẫn có thể dựa theo chủ thuyết để biện minh “đỡ vót” bằng tính chất tranh đấu giai cấp. Sự lấn chiếm được biểu thị bằng các từ “đàn áp”, “xâm lược” nhưng chỉ là của các triều đình vua chúa phong kiến (Trần, Lê, Nguyễn). Hành động lấn chiếm, trấn trị được mô tả là “dã man”, có tính chất “bóc lột”, “nô dịch”, mang “âm mưu đồng hóa thâm độc” dẫn đến “thảm họa mất nước và diệt vong” (như đối với Chiêm Thành). Những người của các tập đoàn thua, đi theo triều đình Việt bị gọi là “kẻ phản bội”; những người chống đối, “khởi nghĩa” được coi là kẻ “yêu nước bất khuất... đầy lòng căm thù sâu sắc” đối với

kẻ xâm lăng. Tuy nhiên việc tranh chiến lại được coi là lỗi của tầng lớp trên đã gây nên hậu quả tai hại cho “nhân dân” ở cả các phe phái. Các thổ tù, tù trưởng phía tây, phía bắc chống đối triều đình, lúc thì cho mang tính cách đại diện tập thể dân tộc của họ, lúc thì được hiểu rằng muốn “cát cứ” là để dành riêng quyền bóc lột nhân dân mình. “Quốc gia Chiêm Thành ngày càng suy yếu kiệt quệ” (và Chân Lạp cũng vậy) là vì “sự đòi truy bạc nhược của giai cấp thống trị” dẫn đến tham vọng “xâm lược bằng bạo lực và chính sách chia xẻ để nô dịch của phong kiến nhà Lê”.⁵³

Cách thức trút trách nhiệm lịch sử như thế cho “giai cấp thống trị” giải tỏa được mặc cảm cho sự gia vốn cũng nhận ra rằng mình cũng không thể tách rời phe chiến thắng, nên phải dẫn đến một sự xuê xoa về sự công chính nhờ lý thuyết quốc tế đưa lại – mà không thấy sự mâu thuẫn của lập luận: “Chúng ta một mặt hoan nghênh quá trình liên kết và tập hợp các dân tộc thiểu số vào trong đại gia đình dân tộc Việt Nam để củng cố công cuộc thống nhất quốc gia [?!]; nhưng mặt khác phải phê phán chính sách áp bức, bóc lột, đàn áp các dân tộc thiểu số của các triều đại phong kiến Việt Nam.” Từ đây dẫn đến một “quan điểm chân chính về lịch sử”: “Lịch sử Việt Nam là lịch sử của tất cả những dân tộc, những giống người đã từng sinh sống trên lãnh thổ Việt Nam ngày nay”. Ví dụ, “quốc gia Chiêm Thành tuy bị diệt vong, nhưng lịch sử vẻ vang của

dân tộc Chiêm Thành là một bộ phận cấu thành của lịch sử đại gia đình dân tộc Việt Nam, cũng như dân tộc Chăm là một trong những chủ nhân của đất nước Việt Nam”.⁵⁴

Một quan điểm lịch sử đầy tính vị tha lý tưởng như thế, chỉ là sự lặp lại của lý thuyết tận cội nguồn thực hiện là Liên Xô, rồi sẽ dẫn đến cùng một kết quả là sự thống trị chuyên chính của tập đoàn dân tộc lớn đối với các tập đoàn nhỏ hơn. Ở đó có những “khu vực tự trị” cho dân thiểu số, có người Bí thư lãnh đạo địa phương là dân tại chỗ như biểu hiện của một chính sách quốc tế rộng rãi, một tinh thần bao dung vượt lên trên chủ nghĩa “sô vanh” dân tộc hẹp hòi, để tạo ra “con người Xô viết, con người quốc tế mới”. Tuy nhiên lý thuyết “dân chủ tập trung” và sự xếp đặt chính trị tinh vi lại buộc các người lãnh đạo địa phương phải tuân lệnh của những người lãnh đạo nằm ở thủ đô (qua tay người Phó bí thư gốc Nga tại địa phương), có nghĩa thực tế là sự tràn lấn của tập đoàn dân tộc lớn trên các tập đoàn nhỏ nay đã có thêm chính danh.⁵⁵

Ở Việt Nam thì có ông Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh để làm việc với dân chúng, còn ông Bí thư Tỉnh ủy thì làm Phó chủ tịch thúc đẩy bên trong để theo lệnh trung ương. Các cơ quan công quyền khác ở các ngành hành chính, kinh tế... dọc, ngang đều theo công thức này. Người ta phân biệt tính chất dân tộc vô sản của thời tiến bộ mới, so sánh cho là hơn hẳn tinh thần dân tộc phong kiến lạc

hậu của quá khứ và tinh thần dân tộc phản động của thực dân tư bản đề ra. Cho nên chỉ mười năm sau thời kỳ đầy vị tha như trên thì sử gia Việt Nam đã phải chuyển hướng – một cách lặng lẽ. Theo lời dạy của Chủ tịch nước, “Nước Việt Nam là một, dân tộc Việt Nam là một...”, các cuộc chiến lần chiếm được ghi bằng những dòng nhỏ, phần sử về nước Chiêm Thành chỉ còn nằm nửa trang chữ nhỏ gần cuối sách trong một tình thế không thể bỏ qua, bởi vì đến đây thì phải nhắc đến phần phía nam của đất nước. Chữ Nam tiến không nêu ra nhưng các bản đồ thế kỷ VI, VII-IX, Lý-Trần, thế kỷ XVIII đã nói thay sự lấn chiếm.⁵⁶ Đó là thời còn nhắc tới các “khu tự trị” Tây Bắc, Việt Bắc, nhưng đến ngày nay (2000) thì chẳng có “khu tự trị Tây Nguyên” mà sách sử chính thức cũng bỏ luôn việc vẽ bản đồ bành trướng.⁵⁷ Bài học về tinh thần dân tộc vô sản thắng tinh thần dân tộc phong kiến và tư sản đã đi một vòng tròn vẹn trên đất Việt, để lịch sử tập đoàn dân tộc lớn thành hình, không được phép tranh cãi.

Vấn đề mặc nhiên được giao cho phía “tư sản”. Viết bằng tiếng Pháp, một tác giả Việt dùng tập hợp từ “la poussée vers le Sud” để chỉ hiện tượng bao quát cả vùng bán đảo, trong đó có trường hợp Việt Nam.⁵⁸ Ý nghĩa của nó còn nhẹ nhàng hơn tập hợp từ “the March to the South” viết sau cuộc chiến 1975,⁵⁹ bày tỏ được tính cách sôi sục tình cảm “mang gươm đi mở cõi” của chữ “Nam tiến”.

Hình như các tác giả Mỹ đã thấy được từ Nam tiến trong sách vở, sử ký dạy trong nhà trường của Việt Nam Cộng Hòa vốn phần nhiều do các thầy giáo dựa trên chương trình của Bộ Giáo dục mà viết ra, khai thác theo hướng riêng tư để có thể hấp dẫn độc giả học sinh. Do đó từ Nam tiến sử dụng là hồi ức của những tác giả vốn lớn lên trong thời Nam tiến sôi động như đã nói. Thêm nữa, với đương thời, nó như một thứ biện minh cho phần đất phía nam mới vừa tách riêng để đối phó với lời tuyên truyền mang tính chân lý thần thánh “không bao giờ thay đổi” của Hà Nội: “Nước Việt Nam là một, dân tộc Việt Nam là một.” Họ muốn nói: “Chúng tôi cũng là Việt Nam đây!” Điều đó rõ rệt nhất trong lời hô hào của Thủ tướng Nguyễn Cao Kỳ đòi “Bắc tiến!”

Lời hô hào vốn không có căn cứ thực tế về mặt binh lực, chỉ là lời tuyên bố bốc đồng quen thuộc của một thủ tướng “playboy” xuất thân từ một binh chủng thuộc loại thượng lưu của quân lực, nhưng chính vì đánh động đến tâm cảm chung nên có tiếng vang ngay cả ở người cầm quyền Miền Bắc. Mối liên hệ truyền thống về tương quan quyền bính của chính trị / học thuật đã khiến cho điều lo sợ đó thể hiện trong sự chuyển biến nhận định của các sách sử về hai nhân vật Nguyễn Huệ và Nguyễn Ánh nói riêng, về hai triều đại Tây Sơn, Nguyễn Gia Miêu nói chung – hai thế lực đối địch vốn xuất phát từ Miền Nam mà người ta muốn giành giật một phe về mình để nắm lấy chính nghĩa thống nhất. Đồng

thời, chủ thuyết tranh đấu giai cấp cũng được lồng vào tính chất chống xâm lăng để biện minh cho một cuộc Nam tiến không được nêu ra.

Đầu những năm 1960, các sử gia VNDCCH xếp Tây Sơn Nguyễn Huệ vào thế được tôn trọng vì nguồn gốc “nông dân khởi nghĩa” và “đánh tan xâm lăng”, trong lúc Nguyễn Ánh không những là mang vết tích chúa “phong kiến chuyên chế phản động” của Đàng Trong mà còn là kẻ ký hiệp định Versailles, “cam tâm bán một phần lãnh thổ của tổ quốc và cả chủ quyền quốc gia để mong thu phục lại địa vị thống trị.” Tuy nhiên vẫn còn thấy có những phê phán về những “hạn chế” trong việc thực hiện các “cải cách tiến bộ” của Quang Trung, nhà Nguyễn chỉ bị chê là “ngu xuẩn tự tôn... tạo điều kiện... cho bọn xâm lăng quỷ quyết tận dụng” để cướp nước. Đến những năm đầu 70, qua những năm chiến đấu gay gắt, thì “triều Nguyễn Gia Long phải chịu hoàn toàn trách nhiệm trước lịch sử về tội ác trời không dung đất không tha: để cho tên tuổi của đất nước... bị quân cướp nước xóa khỏi bản đồ của thế giới... Còn công lao của Tây Sơn đối với lịch sử là rất vĩ đại, nhân dân Việt Nam sẽ nhớ mãi”.⁶⁰ Từ đó dẫn đến vụ cưỡng từ đoạt lý sau 1975, kéo dài hơn mười năm, lần lượt các sử gia VNCH về vấn đề Quang Trung hay Gia Long thống nhất đất nước. Lý lẽ bình thường chỉ được chấp nhận khi có một bộ phận cầm quyền mới là người địa phương, làm mất nhãn hiệu “ngụy” về một phía

của lý lẽ, đồng thời với sự đổ vỡ của đường lối cai trị trung ương dẫn đến sự cùn nhụt tự đắc của phía khác, khiến cho họ Nguyễn hồi phục được tư thế bình thường của một triều đại. Cả một cuộc tranh cãi ồn ào từ một phía, của sử quan mới, rốt lại dẫn đến kết luận được phép xuất hiện (1993): “[Chỉ có Huế của Gia Long – Minh Mạng thế kỷ XIX mới bắt đầu là kinh đô đầu tiên của cả nước từ Lạng Sơn cho đến Cà Mau”. Cuộc “tranh cãi” nổi chìm, có nguyên nhân không ở lãnh vực chuyên môn mà bắt nguồn từ nơi khác, như tác giả viết ra (1985), học theo truyền thống ám chỉ lắt léo của sử quan xưa: “[Đám địa chủ – nông dân giàu có (của Lê) được khởi nghĩa và chiến tranh giải phóng nâng lên chút đỉnh vinh quang đã làm vua và tranh ngôi vua, làm quan và tranh quyền đoạt lợi, quên rất nhanh những ngày hội hợp trong gian khổ, lao rất sâu vào đấu đá và hưởng lạc.”⁶¹ Nhưng chút bất mãn lặt vặt của trí thức cũng không qua được sự tính toán của người làm chính trị chuyên nghiệp. Đường dây cao thế bắc nam 500KV ở thập niên trước là ràng buộc kinh tế, đường Trường Sơn đang tiến hành là nhắc nhở quá khứ chiến thắng vừa qua, các cuộc kỷ niệm đã hay sắp thực hiện: Thăng Long 1000 năm, Quy Nhơn 600 năm, Sài Gòn 300 năm là nhắc nhở sâu vào trong quá khứ của quan niệm lịch sử một chiều, tất cả dùng để ghim giữ sự tuân phục của đàn em, chặn trước các ý tưởng muốn là dị biệt đối

với “truyền thống” mà người đương quyền đang níu kéo để bảo vệ mình.

Từ lịch sử phức tạp, người ta tóm thâu vào những ý niệm đơn giản, có khi xuất phát bất chợt, biến nó thành chân lý rồi bám vào nó, khai triển thêm theo với những biến chuyển tiếp nối, tuy cũng trở thành các sự kiện lịch sử nhưng càng lúc càng xa lúc khởi đầu. Và càng khó khăn cho người muốn tìm lại sự thật của quá khứ.

Chú thích

¹ *Tạ Chí Đại Trường*, Thần, người và đất Việt [bản mới], USA: Văn học xuất bản, 2000, tr. 56.

² ĐVSL, sđd, tr. 226, 227, 241-245. Cuộc nổi dậy năm 1198 chỉ được nhắc tới trong Toàn thư.

³ Hữu Ngọc – Nguyễn Đức Hiền, *La Sơn Yên Hồ Hoàng Xuân Hãn* (1908-1996), Hà Nội: Nxb. Giáo dục, 1998, tập II, tr. 526. Học giả họ Hoàng đã không thấy rõ ý nghĩa của chữ đô quốc liên hệ với Đô Hộ Quốc của Ngô ngay triều trước đó nên dịch là “đứng đầu giúp nước” (đô quốc dịch sứ).

⁴ Phan Huy Chú, sđd, tập I, tr. 57. Ông K. W. Taylor (Những vấn đề lịch sử Việt Nam đã dẫn, tr.163) không thấy ý nghĩa của sự phân biệt tây đông trong quá khứ nên bối rối với việc Trịnh Kiểm xin vua Lê cho Nguyễn Hoàng vào trấn Thuận Hóa để “... phòng giặc phía đông” nên đoán chừng đó là Nuy khấu (người Nhật) của Trung Hoa, hay “những người ủng hộ triều Mạc,” mà không biết rằng ý nghĩa sứ mệnh trên là để chống Mạc thực sự. Theo Toàn thư, Nguyễn Quyển, khi còn ở với Mạc đã được các “tướng hùng, tài giỏi cả miền Giang đông đều cho là mình không bằng”. Như thế, “miền Giang tây” là thuộc về Trịnh Lê.

⁵ Nhiều tác giả, *Lịch sử chế độ phong kiến...*, sđd, tập III, tr. 15.

⁶ Sđd, Quyển IV, Chương II.

⁷ Nguyễn Khoa Chiêm, sđd, tr. 34, 254, 486, 492.

⁸ Thân, người... đã dẫn, tr. 221, chú 1.

⁹ Cương mục... I đã dẫn, tr.1104.

¹⁰ Nguyễn Quang Hồng, sđd, tr. 777-778. Lời văn soạn năm 1462, nhưng theo người chủ biên, có lẽ bia dựng vào thời Nguyễn. Bia có ghi năm chết là ở tr. 775-776.

¹¹ “Gốc tích các chúa Trịnh” trong La Sơn Yên Hồ đã dẫn, tr. 658-659. Chữ lót “thi” ở đây hình như là rơi rớt của âm sri mà ta thấy trong các địa danh còn lại ở Bình Định, có khi chỉ mới biến mất hồi gần đây: Thi Nại, (thuộc, tổng) Thi/Thời Đôn, Thi/Thời Lượng, Thi/Thời Ngạn, Thi/Thời Tú...

¹² Trần Quốc Vượng, Theo dòng..., sđd, tr. 96-97, 210, 275; Giang Quân – Phan Tấn Liêm, Dấu tích kinh thành, Hà Nội: 1987, tr. 39-40.

¹³ Phan Huy Chú, sđd, I, tr. 170; Lịch sử chế độ phong kiến... III, tr. 118. Cả hai đều lấy tài liệu của Lê Quý Đôn trong Phủ biên tạp lục, bản dịch Hà Nội: Nxb. Khoa học xã hội, 1964, tr. 381.

¹⁴ Quốc sử quán triều Nguyễn, Đại Nam liệt truyện (bản dịch), Nxb. Thuận Hóa, 1993, tập II, tr. 474. Các dịch giả ghi Nguyễn Văn Tồn là “nô trong cung cấm” nhưng chúng tôi nhớ trong một bản chữ Hán từng đọc thì nguyên văn là “dịch đình nô.”

¹⁵ Nguyễn Quang Hồng, sđd, tr. 200-201, 428. Vi Văn Định, Tổng đốc Hưng Yên, thấy tên tổ phụ mình, “thổ tù châu Lộc Bình” (Lạng Sơn), về lại quê hương cũ, cúng tiền tu sửa chùa Bạch Hạo (1667), nên khắc thêm (1929) lời ca tụng trên bia. Chính nhờ gốc gác được coi là “thổ” mà ông tổng đốc nổi danh “cối chà” (bỏ người vào cối quết để tra tấn) “đàn áp Cách mạng” này được thoát nạn năm 1945 vì Việt Minh phải tìm cách mua chuộc dân Thổ Lạng Sơn, nên không dám giết ông.

¹⁶ Chỉ dẫn của Nhiều tác giả, Thời đại Hùng Vương, Hà Nội, Nxb. Khoa học xã hội, 1973, tr. 251. Chúng tôi chỉ suy luận theo tính cách của chữ “thổ quan” được sử dụng chứ không thể xác định tộc người gốc của Đặng Tất và Phạm Thế Căng.

¹⁷ Tranh luận trong Bùi Thiết, Đối thoại sử học, Hà Nội: Nxb. Thanh niên, 2000, và Nhiều tác giả, Thực chất của “Đối thoại sử học”, Hà Nội: Nxb. Thế giới, 2000. Trong Thực chất... lúc thì cho

quê hương con cháu Phan Liêu hiện ở làng Tồn Lỗ (trang 326) lúc thi ghi Tồn Lỗ (trang 328) có vẻ là do lỗi in ấn, nhưng đọc giả thì không biết tên nào là đúng.

¹⁸ Lê Quý Đôn, Phủ biên tạp lục, sđd, tr. 227-228.

¹⁹ BEFEO XXXIII(1933), phần Tin tức của M. Ner, tr. 496; BEFEO XL(1940), phần Tin tức của P. Mus, tr. 476.

²⁰ Lê Quý Đôn, sđd, tr. 228, 229: “phía trên phía dưới có 17 sách dân Man thượng và dân Man hạ...”, tuy nhiên lúc liệt kê thuế thì có tên loại Man cao giữa Man thượng và Man hạ. Có vẻ từ “Man cao” là sự chi li của văn từ hành chính phân chia trong nhóm “Man thượng.”

²¹ Vô danh, Tây Sơn thuật lược. Chúng tôi chỉ được đọc bản dịch viết tay của ông Tạ Quang Phát, chưa kịp thấy bản in về sau.

²² Nguyễn Quang Hồng, sđd, tr. 716.

²³ Trần Kinh Hoà (Chen Ching Ho), “Họ Mạc và chúa Nguyễn tại Hà Tiên”, diễn văn đọc tại Hội Nghiên cứu và Liên lạc văn hóa Á Châu ngày 7-9-1956, in lại trong Đại học Văn khoa, USA: Dòng Việt xb., 2000, tập III, tr. 138. Theo D. G. Hall, A History of South East Asia, London: 1964, 2nd edition, tr. 433 thì có vẻ Phya Taksin bị giết năm 1782, nhưng Trần Kinh Hoà ghi là năm 1780.

²⁴ Ngan Nan Tche Yuan, sđd, phần chữ Hán, tr. 60-65.

²⁵ Cương mục, I, tr. 218-219; Lịch sử chế độ phong kiến... I, tr. 202, 203.

²⁶ Về mối liên hệ giữa đình và làng cùng các tập tục vẫn thường được coi là xưa cũ, xuất hiện vào thời cổ sơ, xin xem: Tạ Chí Đại Trường, “Một trú sở Việt của thần linh: cái đình làng” trong Những bài dã sử Việt đã dẫn, tr. 17-73; TCĐT, Thần, người và đất Việt sđd, Chương VI, tr. 151-170.

²⁷ Tóm lược từ phần bìa Văn miếu Hà Nội trong Nguyễn Quang Hồng, sđd. Toàn thu ghi khác: năm 1442 có 4400 thí sinh, năm 1375 ghi rõ 3200 thí sinh.

²⁸ Nguyễn Quang Hồng, sđd, tr. 29.

²⁹ Hồng Đức thiện chính thư, Nguyễn Sĩ Giác dịch, Sài Gòn: 1959, tr. 102-105.

³⁰ Phan Huy Chú, sđd, tập II, tr. 39. Nguyễn Quang Hồng, sđd, tr. 144, 161.

³¹ Các tác giả *The Vietnam Experience...* (trang 123) cho rằng những cải cách động đến làng xã của người Pháp là vi phạm đến phần giá trị căn bản nhất của Việt Nam: “The law of the emperor ends at the village gate”. F. Fitzgerald dịch sát câu “Phép vua thua lệ làng” được coi là “the best known of Vietnamese adages”: “The law of the emperor are less than the customs of the village” (Fire in the lake, NY: Vintage Books, 1972, tr. 57.) Cũng như S. Karnow (Vietnam – A History, NY: The Viking Press, 1983, tr. 106- 107): “The edicts of the emperor stop at the edge of the village.” Sau chiến tranh, các học giả Pháp trở lại Việt Nam nghiên cứu thêm và bắt đầu điều chỉnh những kết luận vội vã của lớp người đi trước: Xem Philippe Papin, VietNam – Parcours d’une nation, Paris: La Documentation française, 1999, bản dịch Nguyễn Khánh Long, Việt Nam – Hành trình một dân tộc, Toronto: Nxb. Đời mới, 2001, tr. 71.

³² Nguyễn Quang Hồng, sđd, tr. 88, 169, 475. Chữ “cha” là tiếng dùng thông thường để gọi nhau, có dấu vết xung hô trong quân đội Tây Sơn từng làm ngạc nhiên người Đàng Ngoài. Nó còn mang ý chỉ định một loại người thấp kém, thấy trong quá khứ ở tập hợp từ “Cha Hồ chú Nhẫn” là tên của hai kẻ trộm cướp nổi danh ở Bình Định, và mở rộng ra với trường hợp chung: “cha cằng chú kiết”. Sau khi người Pháp chiếm Nam Kỳ, họ cũng dựa theo truyền thống đã có, bắt làng chịu trách nhiệm tập thể như thế.

³³ Nguyễn Quang Hồng, sđd, tr. 144 bìa 1760, tr. 161 bìa 1687, tr. 701-702 bìa 1783. Về việc xây chùa, cất đình, làm cầu, chợ, sửa sang công ích... do hậu cung, quan chức, nhất là giám ban chủ trương thực hiện, có thể thấy rất nhiều trong sách này, vào thời Lê Trung hưng.

³⁴ Ngô Cao Lãng, Lịch triều tạp ký, Hoa Bằng dịch, Hà Nội: 1975, tập I, tr. 290-291.

³⁵ Thật ra trước 1945 cũng có các khảo sát về làng xã ở Nam Kỳ chẳng hạn nhưng chúng chỉ được dùng như tài liệu về địa lý nhân văn, được mặc nhiên coi như một rẽ hướng của vùng đất

mới, không ảnh hưởng gì nhiều đến tâm thức người Việt nói chung. (Lê Thành Khôi, *Histoire du Vietnam des origines à 1858*, Paris: Sudestasie, 1981, tr. 35.) Những khảo sát của người Mỹ trong chiến tranh cũng chưa đủ để giúp họ thoát ảnh hưởng của các học giả Pháp từ Trường Viễn Đông Bác Cổ. Chúng ta thấy mối liên hệ đó rất rõ giữa P. Mus và F. FitzGerald mà bà này khá hãnh diện. Xem thêm chú thích số 31.

³⁶ Tạ Chí Đại Trường, *Thần*, người... đã dẫn, tr. 211, 261.

³⁷ K. W. Taylor, “Phùng Hưng: Mencia king or Austric pharamount?”, *The Vietnam Forum* 8, Summer-Fall 1986, tr. 10-25. Trong ngôn từ ngày nay ta vẫn còn thấy sự ghép chữ như thế: sông Hồng Hà, làng xã, thôn làng, “Muốn sang thì bắt cầu kiều...” Thời đại mới có những cặp từ do nhu cầu sinh hoạt nảy sinh: di dời...

³⁸ Hoàng Lê nhất thống chí, Ngô Tất Tố dịch, Sài Gòn: Tự do tái bản, 1958, tr. 76. Cũng có thể xem chứng cứ của A. de Rhodes dẫn bởi K. W. Taylor, “Surface Orientations in Vietnam: Beyond History of Nation and Region”, *The Journal of Asian Studies* 57, November 1998, tr. 957: Năm chục ngàn lính Thanh Nghệ thường xuyên đóng ở Đông Kinh để bảo vệ vua chúa và dẹp các cuộc khởi loạn nổi lên ở các tỉnh chung quanh.

³⁹ Trần Quốc Vượng, *Theo dòng... sđđ*, tr. 423. Tỉ lệ cao bắt bình thường đó chứng tỏ không phải là từ khả năng đặc biệt của một vùng mà là kết quả của tinh thần vây cánh, khu vực. Về các thống kê bây giờ, xin xem Ph. Papin, *Vietnam... sđđ*, tr. 43: “Miền Bắc của Miền Trung: đầu mối của quyền lực.”

⁴⁰ *The Cambridge History...*, tr. 130, 131.

⁴¹ *The Cambridge History...*, tr. 153-157. Trước ông Taylor, có học giả cũng thấy những mâu thuẫn giữa tài liệu viết và bi ký, ví dụ các tên Phạm Phật, Phạm Hồ Đạt và Bhadravarman nên cho rằng Lâm Ấp và vương quốc Chăm ở Quảng Nam là hai thực thể khác nhau. (D. G. E. Hall, *sđđ*, tr. 33-34.)

⁴² *Lịch sử chế độ... I*, tr. 132, 180-181.

⁴³ Dương Văn An viết Ô Châu cận lục (bản dịch Sài Gòn 1961) hoàn chỉnh năm 1555, trước lúc Nguyễn Hoàng vào trấn Thuận

Hóa (1558).

⁴⁴ *Thư các giáo sĩ đương thời dẫn trong Tà Chí Đại Trường, Lịch sử nội chiến ở Việt Nam (1771- 1802), USA: An tiêm tái bản, 1991, tr. 137, 140; hình lính Tây Sơn trong Thần, người..., tr. 355.*

⁴⁵ *The Cambridge History..., tr. 324.*

⁴⁶ *Thần, người..., tr. 203-206.*

⁴⁷ *“Surface Orientations...”, tr. 950-951. Tên Bình Định chỉ xuất hiện năm 1799 sau chiến thắng của Nguyễn Ánh.*

⁴⁸ *Đại Nam liệt truyện II, tr. 273-274.*

⁴⁹ *Đại Nam..., theo các tên người được dẫn.*

⁵⁰ *Chúng tôi không rõ khi ông Taylor ghi nhận rằng tiếng nói ở Hà Nội giống với tiếng Huế (“Surface Orientations...”, tr. 951) là căn cứ vào đâu, nhưng cũng có thể giải thích bằng ý tiếp theo của ông: Đó là do tác động của địa điểm tập trung quyền lực chính trị từ đầu thế kỷ XIX. Hãy xem văn chương hát bội của ông Tổng đốc Đào Tấn gốc “nẫu” Bình Định, thấy trong ấy đầy các từ mô, tê, răng, rửa, bầy chù... thì đủ rõ. Huế là kinh đô Việt Nam một thời hẳn là cũng có tác động đến lối ăn nói của người dân Hà Nội không nhiều thì ít.*

⁵¹ *P. Papin, sđd, tr. 133-134.*

⁵² *Việt Nam sử lược, tr. 18.*

⁵³ *Lịch sử chế độ..., III, tr. 100.*

⁵⁴ *Lịch sử chế độ..., II, tr. 173, III, tr. 103.*

⁵⁵ *Jack F. Matlock, Jr., Autopsy on an Empire, NY: Random House, 1995, tr. 21-44. Tên người chủ tịch một số tỉnh ở Tây Nguyên có dấu vết Thượng rõ rệt. Các đại biểu nhân dân trong Quốc hội Việt Nam ngày nay cũng có thành phần thiểu số trong lúc chính người họ đại diện lại không biết họ là ai cả!*

⁵⁶ *Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam, Lịch sử Việt Nam I, tr. 294. Bản đồ ở các trang 79, 119, 187, 345.*

⁵⁷ *Trương Hữu Quýnh chủ biên, Đại cương lịch sử Việt Nam, Hà Nội: Nxb. Giáo dục, 2000, Ba tập.*

⁵⁸ *Lê Thành Khôi, sđd, tr.19, 266.*

⁵⁹ *The Vietnam Experience... đã dẫn, tr. 64, 73. Cũng thấy ở F. FitzGerald, tr. 52.*

⁶⁰ Lịch sử chế độ... III, tr. 354, 361, 475; Lịch sử Việt Nam I, tr. 420.

⁶¹ Trần Quốc Vượng, Theo dòng... sđd, tr. 503, 506.



CHƯƠNG KẾT

“LỐI NHÌN KHÁC” VÀ CON RỒNG CHÁU TIÊN



CHƯƠNG KẾT

“LỐI NHÌN KHÁC” VÀ CON RỒNG CHÁU TIÊN

Thật ra thì “Lối nhìn khác” chẳng có gì là “mới” lắm. Trong sự tiếp xúc với thế giới khoa học rộng mở, nhìn lại sử cũ với quan điểm khác vẫn là điều có thể chấp nhận được để cho sự hiểu biết về quá khứ được sâu hơn, rộng hơn, gần với sự thật hơn. Đúng vậy, tuy vẫn còn vương vấn với các biến động đương thời, nhưng nhờ sinh hoạt trong môi trường khoa học ở nước tiên tiến, học giả Hoàng Xuân Hãn đã có cái nhìn rộng hơn về tập đoàn dân tộc: “Những khẩu hiệu ‘con rồng cháu tiên’ không còn hợp thời nữa. Dân Việt đã trở nên nhu hầu hết dân tộc khác, một dân tộc phức tạp: vốn gốc Văn lang, nhưng trải qua gần nghìn năm Bắc thuộc, đã thành có lai Hán, lai Đường, rồi sáp nhập nhóm Thái, nhóm Chăm, nhóm Khơ me, nhóm Nam dương, nhóm Minh hương, nhóm Khách trú, và

ngày nay lại thêm lai Âu, lai Mỹ, lai Ấn, lai Phi. Nói tóm lại dân Việt nam là dân sinh và sống trên một giải đất chung, chịu chung một văn hóa dần dần tạo nên và tiếp tục tiến bộ. Lịch sử Việt là gộp lịch sử của mọi phần tử sống trên ‘đất nước’ ấy...”¹ Tuy nhiên ông học giả có lần bị Thủ tướng Phạm Văn Đồng chê (1946) “không dùng được” này (dẫn từ Hoàng Văn Chí), lại phát biểu với tính cách “hòa hợp hòa giải” vào lúc đang đà chiến thắng của Bắc quân (1974) nên đúng là “Không thể dùng được”. Có điều dù sao thì ý thức về một nền sử học khoa học tuy phải trải qua những vắn vẹo, hồi chuyển nhưng cũng đã theo thời gian đánh động được tâm trí những người Việt muốn nghiên cứu sử nước nhà: “Năm 1992, Hội đồng Khoa học lịch sử Việt Nam đã có thư gửi lên Quốc hội đề nghị sửa lại cụm từ ‘trải qua 4000 năm lịch sử’”² Tuy nhiên thành kiến của quá khứ nặng nề chồng chất với những huênh hoang hiện tại, như đã thấy, khiến sử gia buông bỏ điều này thì lại lấp ghép thứ khác thế vào, cho nên sử Việt cứ mãi như câu chuyện rỗng rần cần đuôi, vòng vòng không bao giờ dứt bỏ quan niệm cũ.

Trong tận cùng tâm thức của người Việt, sự hãnh diện “con Rồng cháu Tiên” trải qua “Bốn ngàn năm văn hiến” theo con đường “Nam tiến” ngày nay, là cả một tự ti lớn lao bắt đầu từ lúc Lê Văn Hưu giọng gào đưa Triệu Đà lên đầu trang sử Việt và Ngô Sĩ Liên tìm chỗ đứng vững vàng cho Hùng Vương lan đến hồ Động Đình. Đó là mặc cảm

phiên thuộc của ngày xưa và tâm lý nhược tiểu ngày nay, dù có gắng gượng chống đỡ bề ngoài. Tâm thức Khổng Nho với những nguyên tắc đạo đức to rộng và sự tự ái của quyền uy trên tột đỉnh đem đối phó với của dân chúng bên dưới, không cho phép người ta nói về những điều thất bại, những lúc nhục nhằn trừ khi phải bày tỏ để ổn định tinh thần, hay cùng cố đà kiêu hãnh cần bù đắp.

Sử ký là ghi chép về con người, cá nhân, tập nhóm người nên ta không lấy làm lạ về mối tương quan thật rõ rệt của sử ký với quyền lực chính trị, với áp lực của tâm tình quần chúng, có khi là nằm tận trong vô thức. Bất cứ ai, trong thời gian dài của đời sống mình cũng trải qua những biến cố, nghĩa là những chất liệu của lịch sử, nên cũng nghĩ rằng mình có thẩm quyền bàn đến lịch sử, và khi có quyền lực trong tay thì bắt người khác phải ghi chép, viết lịch sử theo ý mình. Hệ thống chính trị phương Đông không có các yếu tố tản quyền từ trong cơ cấu xã hội nên sử gia chỉ là sử quan, kẻ lại thuộc, không thể làm khác hơn ý kiến của bậc chủ tử – chưa kể rằng họ được thụ nhận một loại kiến thức dạy họ coi sự tùy thuộc ấy là đương nhiên. Tất nhiên vì nhu cầu tồn tại của bản thân chính quyền nên người ta cũng đặt ra một số nguyên tắc bảo vệ sử thần như có chức gián quan để can vua (và hặc tội triều thần) mà thường không bị trừng phạt, như nguyên tắc vua không được vào Ngự sử đài xem Thực lục... trong đó tất nhiên có ghi chép

về vua đương thời. Hoặc để phụ giúp tinh thần sử quan, người ta còn lưu truyền trong sách vở về thời Xuân Thu Chiến Quốc chuyện một quyền thần giết vua, thấy sử quan không chép theo ý mình bèn giết đi, đến người thay thế vẫn chép như cũ liền không dám ra tay nữa, bỏ ra ngoài lại thấy ông sử quan nước láng giềng vác bút chạy sang vì sợ ở đây không có người chép sử...! Trong truyện có ý niệm trung trinh chen vào để bảo vệ ngôi vua, nhưng người ta vẫn cứ kể như là một gương mẫu trung thực của sử thần, không sợ nguy đến tính mạng chỉ vì tôn trọng sự thật. Trong thực tế thì Hán Vũ Đế vẫn sai thiến được Tư Mã Thiên, Ban Cố vẫn có thời nằm ngục, còn Trần Minh Tông bị cản không vào Ngự sử đài thì gián quan bị mất chức, Lê Thánh Tông vẫn bắt chước Hán Cao Tổ đá vào mũ nho thần, mắng sa sả Ngô Sĩ Liên, đòi xem thực lục thì tuy có gặp cản trở cho phải phép nhưng cuối cùng vẫn được thỏa mãn.

Với một giới hạn phổ biến lịch sử như thế thì tất nhiên có một tầm hiểu biết lịch sử tương đương kèm theo. Chúng ta đã bàn đến điều đó riêng biệt trong vấn đề Hùng Vương và Nam tiến, hàm ý một chiều dài thời gian tiến triển thuần nhất của các “con Rồng cháu Tiên”. Sách vở vốn có tác dụng về mặt xã hội của nó nên trở thành có thẩm quyền trong việc đào tạo tri thức, làm nền tảng hành động cho thành phần ưu tú bậc trên cũng như ở tâm cảm tầng lớp quần chúng phía dưới. Chúng ta

đã thấy các sử quan đời sau không dám loại Hùng Vương của Ngô Sĩ Liên, và ngay trong một chi tiết nhỏ nhất về vị trí của Kinh Dương Vương, Lạc Long Quân chẳng hạn, có sử quan Nguyễn cũng viện dẫn rằng “sử sách đã ghi chép (điều đó) đến 500 năm...” nên không thể bỏ được. Kiến thức chông chênh như thế trong tinh thần bảo thủ đã khiến người ta xây dựng tương lai theo “bài học lịch sử”.

Thật ra căn cốt của ý niệm đó vốn cũng ăn sâu vào tính chất “người” của nhân loại. Giữa các sinh vật, chỉ loài người mới có sử tính. Ký ức được lưu giữ ngay trong mỗi cá nhân để thay đổi cách thức sống, để làm đà cho những ứng biến phải có. Trong những tộc đoàn ban sơ, người già là kho ký ức lưu truyền cho con cháu trước khi chữ viết, sách vở đến thay thế. Từ bài học của kinh nghiệm cá nhân đến bài học của lịch sử tập thể thật không xa. Kẻ cầm quyền đi tìm bài học lịch sử để giữ vững ngôi vị của mình. Lý thuyết gia về quyền bính nêu ra những nguyên tắc về bài học lịch sử để củng cố tư tưởng của mình. Tư tưởng gia Á Đông nói về vòng xoay thịnh đạt hưng vong để biện hộ hơn là cổ vũ các cuộc cướp chính quyền, và cốt để cảnh cáo các ông vua “ham chơi hưởng lạc cầu nhàn” làm mất “nước”. Rồi đi vào chi li trong niềm mong ước phục vụ, người ta đưa các ngôn từ phe phái thông thường lên tầm mức tri thức tổng quát hóa, như ông Khổng Tử và các đồ đệ Tống Nho cải biên của ông đã làm, là dùng ngôn từ phân biệt đối xử, trân trọng gọi

chức tước một người của chính thống, gọi ngay tên một ông vua phản loạn, thất đức, dùng các chữ mang các cấp bậc khác nhau để nói về những người chết theo đúng vị trí cao thấp về mặt đạo đức do người viết sắp xếp... Một quan niệm về sử như thế đã ăn sâu, thật sâu vào đầu óc các người viết sử, người đọc sử Việt, cả đến thời bây giờ, trước mắt, như chúng ta đã dẫn chứng phân tích.

Thật ra thì huyền thoại về thời lập quốc vẫn còn thấy ở các dân tộc Á Đông, ngay cả các nước đang trong hàng ngũ phát triển tiên tiến. Lịch sử Đại Hàn + Triều Tiên vẫn ghi vật tổ dân tộc là con gấu Đàn Quân Vương Kiệm. Nhật Bản nằm trong hàng ngũ các nước tiên tiến ngày nay tưởng là không còn mơ tưởng chuyện huyền hoặc, thế mà tinh thần “con cháu Thái Dương Thần Nữ” vẫn tiềm tàng vững mạnh khiến cho đến năm 1986 Thủ tướng Nakasone còn hành diện về sự thuần chủng của người Nhật, cho đó là cơ sở chính cho sự phát triển của nước này.³ Các chứng dẫn đó dễ dùng để biện hộ cho Việt Nam nếu như ở nước này đã có sự tách biệt của một nền sử học khoa học với cảm tính quần chúng.

Tính chất khoa học của một nền sử học mới vừa len vào Việt Nam thì đã gặp những cản trở làm nổi dậy quá khứ tri trệ cũ. Các bước sắp xếp sẵn của quan niệm duy vật lịch sử đã đóng khuôn trí óc sử gia như ngày xưa kinh *Xuân Thu* đã làm. Mô hình Trung Quốc trong tổ chức xã hội mới lại khiến nổi

lên sự tuân phục cũ của sử gia đối với người cầm quyền, sự tuân phục có khi không phải chỉ vì ép buộc mà như một sự đồng thuận tự nhiên dựa trên một lý tưởng cao vời khó phủ nhận. Tổ chức xã hội mới đem lại các chiến thắng khiến cho sử gia bị lôi cuốn vào đó mà khai triển quá khứ theo tâm tình con người hiện đại của mình. Và thế là khoa học hòa nhập với tinh thần quân chúng theo sự điều kiện hóa của chính trị. Sử học mới đã hạ thấp giá trị của mình theo lối giải thích lịch sử mang tính chính thống, theo kiểu: “Hùng Vương và Thục Phán đang đánh nhau, thấy quân Tần xâm lăng liền giảng hòa để chống ngoại xâm”!

Tinh thần đoàn kết dân tộc được viện dẫn bằng các câu ca dao cho rằng chúng xuất phát từ quần chúng, mà sử phẩm thì cần phải thể hiện tính quần chúng, do đó sẽ nêu lên được chân lý nằm ở quần chúng – cũng được coi như là một cách viết sử thời mới, không phải chỉ nói chuyện cung đình, quan lại:

Nhiều điều phải lấy giá gương,

Người trong một nước phải thương nhau cùng.

...

Bầu ơi thương lấy bí cùng,

Tuy rằng khác giống nhưng chung một giàn.

Nhưng sử gia nhiệt thành với lý tưởng mình bênh vực đã không thấy rằng trong các câu ca dao kia có nỗi niềm bi quan về sự xung đột của các bộ phận dân nước, có lời van vãn rên siết kêu than của kẻ yếu bị kẻ mạnh lấn lướt. Rốt lại, lối nhìn “dân

tộc” vương vítu thêm lối nhìn “mác-xít” đã đưa đẩy những lập luận đi đến sự cùng cực của lý thuyết một cách lỗi thời, bát nháo như nhóm ông Bùi Thiết đã làm khi chống đối với những người có thể lực hơn ông.⁴ Sự vơ vào quá khứ, đẩy đưa lịch sử dân tộc không chỉ vài ngàn năm mà còn kéo dài đến hàng chục vạn năm theo đà phát hiện của khảo cổ học, phù hợp với một thứ tâm trạng huênh hoang của giới “trí thức” ở các ngành khác, một thứ “bệnh vi cuồng” mà một nhà nghiên cứu trong nước đã dẫn chứng rằng có đến hàng ngàn “phát minh” cung cấp cho cơ quan nhà nước, đại loại “dùng một hỏa tiễn của Liên Xô làm lệch trục trái đất để xoay nước Việt vào vùng ôn đới”...⁵

Sử gia hiện đại bị kèm thúc vừa bằng thực tế quyền bính vừa bằng sự phỉnh phờ của lý tưởng, không thể vượt lên trên được những ràng buộc chung quanh để cởi bỏ những ý nghĩ đã thành nếp mà còn cố công bồi đắp thêm để đóng vai trò trợn vện người dân đối với nước nhà, người trí thức đối với dân tộc. Họ chỉ có thể chờ đợi chính quyền đưa ra một sự thay đổi, mà người cầm quyền trong hiện tại thì như đã đánh một canh bạc quá lớn, đã xây dựng uy tín, sinh mạng chính trị (cả thân xác) trong vai trò chiến thắng của mình trên các khuôn thức lịch sử: “Vua Hùng dựng nước... Bác cháu (Đảng) giữ nước”, “Dân tộc Việt Nam là một”, nên không thể dễ dàng buông bỏ. Người cầm quyền đang gặp khủng hoảng về lý tưởng chính trị trong hiện tại,

đang cố sức chuyển trọng tâm về lý thuyết quốc tế sang màu quốc gia đậm hơn, với một thứ “tư tưởng Hồ Chí Minh” mang chất cảm tính phù hợp với các khẩu hiệu trên, các khẩu hiệu đã đặt nền tảng cho quyền bính hiện nay. Thành thử họ không thể chấp nhận chuyện Hùng Vương đã thiếu tinh thần thực nghiệm, chuyện Nam tiến đơn giản thiếu tinh thần nhân bản, không thể thấy ra ý niệm “con Rồng cháu Tiên” có chứa chấp mầm mống độc tôn chủng tộc về một thứ người “Kinh” đa số thuần chủng, không có cơ hội phát triển như với trường hợp của Hitler nhưng cũng là nền tảng của một sự lấn lướt nội bộ, với các thành phần khác trong nước, khác cả về mặt địa phương cư trú. Và do thế, sử gia trong nước cũng không có cơ hội vượt thoát để đem lại cho người dân một nền sử học hợp với thời đại mới, một điều tưởng như phải là bình thường mà lại khó thực hiện đối với ngày nay.

Một khuôn khổ suy nghĩ về lịch sử như thế lại cũng gặp sự đồng tình đối với tập thể hải ngoại, dù ta cứ tưởng là phải có phản ứng ngược lại như sự chống đối chính trị có thể tạo nên. Căn bản trong sự đồng thuận là tâm trạng hồi cố ghim giữ của người ra đi, và tính chất bảo thủ của người ở lại dù là được che lấp bằng các tư tưởng tiên tiến như ta đã phân tích. Một nhà nghiên cứu trong nước, ông Nguyễn Huệ Chi, khi đến Bắc California đã ngạc nhiên thán phục trước một đền Quốc tổ Hùng Vương được xây dựng nghe khoe rằng tốn đến hàng chục triệu đôla,

với các trang bị kỹ thuật thông thường ở xứ Mỹ và với nhiều tượng cổ mua từ trong nước ra. Điều đáng lý thú là khi ông Nguyễn cho rằng việc mua các tượng cổ có thể gây trầm trọng thêm tình trạng ăn cắp cổ vật thì được trả lời (đại khái): “Thà để ở đây còn hơn là để Việt Cộng xài”. Một dẫn chứng có thể coi là điển hình cho sự đồng thuận bảo thủ đi kèm với sự thù hằn, căm ghét chính trị!

Nhìn xét kỹ hơn, ta phải công nhận rằng những người cộng sản Việt Nam đã đem lại một khuôn mẫu hành động cùng với những ngôn từ mới có ảnh hưởng trên toàn thể dân Việt ngày nay. Nằm trong một hệ thống lớn (Quốc tế Cộng sản), người cộng sản Việt Nam đã học được những phương pháp trấn áp và thuyết phục quần chúng rất thành công mà người “Quốc gia” không có, và tự nhiên phải bắt chước theo. Những năm đầu biến động của Đệ nhất Cộng Hòa đã chứng tỏ điều đó. Các nhân vật quốc gia từng nằm ở hậu phương Việt Minh một thời gian đã đem áp dụng các phương pháp thấy được vào chế độ họ mới phục vụ: Bộ Thông tin của ông tri huyện (cũ) Trần Chánh Thành in sách ghi thành tích rải bao nhiêu triệu tờ truyền đơn cổ động, chi tiết đến từng con số lẻ, và đưa ra con số tỉ lệ dân chúng bầu ông Ngô Đình Diệm trong cuộc trưng cầu dân ý truất phế Cựu hoàng Bảo Đại, cũng đến mức tuyệt đối! Dân chúng Phú Yên theo cổ động của các cán bộ từ Liên khu V cũ ra, đã nồng nhiệt đón chào Tổng thống mới, đến làm

ngạc nhiên ông cự thượng thư: “Họ giậm cả vào chùn tui!” Các sự kiện đó từng làm các chính khách phương Tây chê trách nhưng rõ ràng là rất hợp với thời đại và khung cảnh chung của đất nước đương thời. Chính vì vậy mà ta thấy đoàn Công dân vụ của Đệ nhất Cộng Hòa có dáng của các đội Tuyên truyền xung phong của thời kỳ đầu kháng Pháp, và theo với thời gian thì phức tạp hơn, có các đoàn cán bộ Xây dựng nông thôn của Đệ nhị Cộng Hòa với bộ đồ bà ba đen trên mình.

Lại cũng phải nhìn ảnh hưởng của người Cộng sản từ cơ sở của quá khứ, một quá khứ tạo nên thói quen thụ động, chấp nhận quyền bính. Danh nho Nguyễn Trãi sau khi rồn rằng mắng chửi vua quan Minh trong Cáo bình Ngô lại cũng dùng chữ “nội thuộc” khi nói về thời mất nước vào tay phương Bắc (*Dur địa chí*). Cũng vậy, người dân Miền Nam nhục nhằn với chiến thắng 30-4-1975 lại dùng chữ “giải phóng” rất tự nhiên, nghe nói có người đã trả lời với cả phỏng vấn viên Mỹ khi được hỏi để xuất cảnh! Liên hệ với quá khứ đôi khi có vẻ bất ngờ không phải vì trải qua sách vở mà là đã được tạo thành tâm tính, nếp sống, cung cách xử sự: Trong các cuộc đấu tố, người ta đã gọi là “thằng”, “con mẹ” địa chủ, gọi tôn “anh chị”, “ông bà” bần nông, cố nông, gọi hạng trung nông ở giữa bằng tên trống trơn, tỏ ý coi thường, khinh miệt nhưng không đến độ hằn học,⁶ và điều này thì không phải không còn thấy trên báo chí trong nước ở thế kỷ XXI. Nghe cứ

như sự xếp đặt của Khổng Tử, Chu Tử xưa kia được truyền lại ẩn náu đâu đó trong tâm khảm! Trong ngôn từ chống Cộng cũng không phải đã không có sự sắp xếp thú vị như thế tuy là không rành rẽ bằng.

Trong hành động cướp chính quyền, người cộng sản đã xử sự như một người Việt “thuần túy”, một phần vì bản thân họ thuộc vào thành phần lạc loài đối với những ảnh hưởng của người Pháp đưa lại, phần khác vì sự chống đối chính quyền ngoại trị khiến họ phải trở về với tầng lớp đông đúc đồng loại mà họ tin ở bốn phần giải phóng, và làm chỗ ẩn núp hoạt động. Vì thế âm vang lý thuyết mácxít của họ đưa vào trong dân chúng không được hiểu như ông Mác, ông Lênin đã dạy mà như những lời kêu gọi, kêu gào từ xưa: “vô sản” là nghèo khổ không đất cắm dùi, chủ nghĩa cộng sản là “thế giới đại đồng”, “tứ hải giai huynh đệ”, cải cách ruộng đất là “lấy của nhà giàu chia cho nhà nghèo”... Chủ nghĩa Mác đã được đồng phương hóa, dân tộc hóa – ở cấp độ thấp. Cho nên lối đề cao bản cổ theo chủ nghĩa Mao đã khiến người ta sử dụng các ngôn từ ngang ngược của Chí Phèo, Thị Nở (các nhân vật cổ cùng trong làng xóm xứ Bắc của nhà văn Nam Cao) trong các phong trào đấu tố, đề cao quần chúng, đả phá phản động, rồi cũng thấy trong các cuộc đấu đá ở hải ngoại. Hãy nhìn thêm bộ đồ bà ba và chiếc khăn rằn trên mình những lãnh tụ, đoàn viên của Mặt trận Kháng chiến Hoàng Cơ Minh. Cuộc biểu tình chống đối Trần Văn Trường ở phố

Bolsa, quận Cam năm 1999, với đàn bà đẩy con tràn xuống đường là dấu hiệu dễ thấy, sang trọng hơn nhưng vẫn dấp dấp lặp lại từ cuộc “ôm hè” vật lộn với dân vệ Bến Tre của “Đội quân tóc dài” ở đây, hay từ những cuộc biểu tình của đàn bà còi truồng, khiêng xác đòi bồi thường nhân mạng ở Miền Nam trong chiến tranh vừa qua. Kết quả của phán đoán từ bên ngoài đã đưa đến phản ứng khác – như trường hợp cảnh sát Westminster công tay không nể nang các bà về tội “gây nguy hại cho trẻ con” – vẫn không làm mất sự khác biệt giữa sao bản ở xứ Mỹ và nguyên bản từ Việt Nam.

Điều đó lại cũng thấy đối với trí thức hải ngoại, những người, như đã nói, không được đào tạo chuyên ngành nhưng vì không thể chen vào các nghiên cứu nhân văn thế giới nên trở về với xứ sở cũ, và vì tưởng là đã sinh hoạt trong thế giới tân tiến, có thể nắm bắt được những kiến thức tân kỳ nên lại đẩy mạnh các định kiến cũ lên đến tầm mức cứ tưởng là cao hơn. Có những người có thể thuộc thành phần chống đối, nhưng với thực tế là thấy có một tập thể hùng hậu về số đông của một nước Việt Nam có chủ quyền, đang nghiên cứu về chính bản thân quốc gia nên dễ có khuynh hướng tuân phục các luận thuyết được đưa ra từ trong nước.

Không có những công trình theo đuôi – và lại bản thân ông không cần điều đó, nhưng ông Hoàng Xuân Hãn có lúc cũng vướng vào sự thiên lệch đối với các nghiên cứu trong nước mà không thấy

những hạn chế của chúng – vì không có cuộc sống chúng thực. Có thể lấy một ví dụ nhỏ khác: Một nhà sưu tầm tiền cổ ngoại quốc khi nói về đồng An pháp đã không nghe lời một người ở hải ngoại dứt khoát cho rằng đó là tiền đúc của Hà Tiên mà lại nêu thêm sự phân vân gợi nên bởi nhà cổ tiền học Hà Nội cho là nó có thể của họ Mạc ở Cao Bằng. Ông học giả Hà Nội hình như không có cả đến một sưu tập dù là đã viết về cổ tiền học – nhận xét từ quyển *Cổ tiền học Việt Nam* của ông ta – và cũng không đọc hết tài liệu thông thường khi viết về tiền cổ, như khi ông cứ quả quyết là không có đồng Bảo Hưng của Quang Toản (Tây Sơn), cho nên ông không biết Lê Quý Đôn nói tiền An pháp là của Đàng Trong. Tên sách *Phủ biên tạp lục* rành rề là để nói về Đàng Trong, vì thế “Mạc thị” mà ông Tham quân của chúa Trịnh ở Phú Xuân đã ghi, là họ Mạc ở Hà Tiên, không việc gì phải nói leo đến tận Cao Bằng! Điều lầm lạc đáng lẽ không phải có này cũng xuất hiện trong một luận án nổi tiếng.⁷ Điều thiếu sót trong nghiên cứu cũng là chuyện bình thường nhưng danh nghĩa quốc gia (Việt Nam) của học giả đã đem lại uy tín mà họ chưa đạt tới khiến vẫn lan truyền những sơ sót, sai lầm đáng lẽ không phải đặt ra, không phải nhắc tới. Ví dụ nhỏ nhưng sắp xếp trong một bối cảnh lớn có thể thấy ra những cản trở lớn trong việc đưa ra những vấn đề động đến thành kiến, đến số đông, đến quyền lực.

Học giả Việt trong các trường đại học ngoại quốc, viết bằng tiếng nước ngoài có thể tự do trình bày trong khung cảnh kiến thức mình được hấp thụ nhưng có thể nói đó chỉ là một trò chơi kiến thức phù phiếm – tất nhiên không kể đến kết quả có được bằng cấp cho cuộc sống cụ thể. Còn muốn phổ biến kiến thức đó cho số đông người Việt, bằng ngôn ngữ quốc gia để đem lại hiểu biết về lịch sử nước nhà cho theo kịp với đà tiến triển chung của nhân loại, thật cũng là khá gian nan trong việc vượt qua rào cản phối hợp của tâm tình quần chúng và quyền bính hờm sẵn canh giữ. Bài học lịch sử về con Rồng cháu Tiên sẽ vẫn còn được vận dụng dài lâu dù là khắp khảnh trong khung cảnh chung của nhân loại.

Chú thích

¹ La Sơn Yên Hồ... sđd, tập III, tr. 741.

² Vũ Minh Giang “Thực chất của ‘Đối thoại sử học’” trong Xưa và nay, số 2000, trang 29.

³ Conrad Phillip Kottak, Cultural Anthropology, McGraw-Hill Inc., 1994, tr. 78-79. Về sự hành diện thuần chủng của người Nhật, tác giả đã vạch ra các sự kỳ thị đối với 700 000 dân Triều Tiên, 4 triệu dân bukaru, một loại “tị dân” như của Ấn Độ, được sắp xếp dưới cùng của bậc thang xã hội dưới thời Mạc phủ Tokugawa (1603-1868). Một chú thích bức hình một người mẫu Mỹ gốc Nhật chắc làm cho nhiều người Việt đồng tình: “Cô sinh ra ở Nhật, lớn lên tại Hawaii, có quốc tịch Mỹ nhưng không có dòng máu ngoại lai nào chảy trong người cô.”

⁴ Bùi Thiết và cộng sự viên, Đối thoại sử học, Hà Nội: Nxb. Thanh niên, 2000. Câu “Bầu ơi...” thấy trong Lịch sử Việt Nam, tập I của Ủy ban khoa học xã hội Việt Nam đã dẫn.

⁵ Cao Xuân Hạo, “Bệnh vĩ cuồng – Hiện tượng và căn nguyên”, Hợp lưu số 6/2001, tr. 11. Rõ ràng tác giả sáng kiến nọ muốn đẩy đất Việt vào khung khí hậu ôn đới vì đã theo lý thuyết cho rằng sự phát triển hiện nay là bắt nguồn từ các nước có vị trí nằm trong vùng ôn đới – một ví dụ rõ rệt nhất về sự huênh hoang biếng nhác đi đôi với sự tự ti đến độ tê liệt.

⁶ Hình như cho đến ngày nay chưa có tài liệu nào ghi nhận một khung cảnh cải cách ruộng đất cụ thể như của ông Trần Dần tham gia từ 2-11-1955 đến tháng 2-1956 ở Bắc Ninh. Ông ghi chép không phải để xuất bản nên khỏi phải lụy vào những yếu tố phô trương, bào chữa của các hồi ký, nên đồng thời cũng là chứng cứ rất thật của một phần xã hội Miền Bắc nửa sau thập niên 50, ít ra cũng là của tương quan giữa tầng lớp văn nghệ sĩ, trí thức nói chung, với những người cầm quyền đương thời, điều mà chúng tôi chỉ bằng vào suy luận khi viết “Việt Nam nhìn từ bên trong” (Những bài văn sử, Văn học xuất bản 1999). Có thể đọc ở đây để thấy nỗi hoang mang đến độ hoảng hốt của giới trí thức thu lại Miền Bắc trong tình hình giám biên chế lúc bấy giờ, để làm bằng cứ cho những điều chúng tôi nói về giới học giả ở đây trong Chương III, IV, 2, a. của tập khảo luận này: “Việt Nam Dân chủ Cộng Hòa và nền sử học tranh đấu”. Xem Trần Dần, Ghi 1954-1960, Phạm Thị Hoài biên tập và hiệu đính, Paris: td memoire xuất bản, 2001. Chi tiết về đợt 5 cải cách ruộng đất nói trên ở các trang 108-139.

⁷ Li Tana, Xứ Đảng Trong – Lịch sử xã hội - kinh tế Việt Nam thế kỷ 17 và 18, bản dịch của Nguyễn Nghi, TP. Hồ Chí Minh: Nxb. Trẻ, 1999, tr. 141.

THƯ MỤC

BEZACIER, L. 1955, *L' Art vietnamien*, Paris: Edition de l'Union française.

BORRI, Chr. 1621, *Xứ Đàng Trong năm 1621*, Hồng Nhuệ Nguyễn Khắc Xuyên và Nguyễn Nghị dịch 1998, Nxb. TP. Hồ Chí Minh.

BÙI ĐIỂM, 2000 *Gọng kìm lịch sử*, California: Cơ sở Phạm Quang Khai xb. Dịch từ nguyên bản BUI DIEM with D. CHANOFF, *In the Jaw of History*, Boston: Houghton Mifflin Co, 1987.

BÙI THIẾT và ctv. 2000, *Đối thoại sử học*, Hà Nội: Nxb. Thanh niên.

BÙI VĂN NGUYỄN, 1993, *Vũ Quỳnh, Tân đình Lĩnh Nam chí chái*, Hà Nội: Nxb. Khoa học xã hội.

CLAYES, J. Y., 1934 *Introduction à l'étude de l'Annam et du Champa*, Hanoi: Publication de l'E.F.E.O.

CUONG TU NGUYEN, 1997 , *Zen in Medieval Viet Nam – A Study and Translation of The Thiền Uyển Tập Anh*, Honolulu: Kuroda Institute.

DƯƠNG VĂN AN, 1555, *Ô Châu cận lục*, Bùi Lương dịch 1961, Sài Gòn.

Gần đây có hai bản dịch khác: Trịnh Khắc Mạnh, Nguyễn Văn Nguyên 1997, Hà Nội: Nxb. Khoa học xã hội; Trần Đại Vinh, Hoàng Văn Phúc 2001. Huế: Nxb. Thuận Hóa. Hình như bản cuối này có nhiều ưu điểm nhất.

Đại Nam điển lệ, Nguyễn Sĩ Giác dịch, 1962, Đại học Luật khoa Sài Gòn.

Đại Việt sử lược, thế kỷ XV, Nguyễn Gia Tường dịch, 1993, TP. Hồ Chí Minh: Nxb. TP. Hồ Chí Minh.

DESPIERRES, R., 1940 *Cổ Loa, capitale du royaume Âu Lạc*, Hanoi.

ĐÔNG PHONG, 1997, *Về nguồn văn hóa cổ truyền Việt Nam*. Nxb. Mũi Cà Mau.

DOYLE, Ed., LIPSMAN, S., 1981, *The Vietnam Experience – Setting the Stage*, Boston Publishing Co.

FITZGERALD, F., 1972, *Fire in the Lake – The Vietnamese and the Americans in Vietnam*, New York: Vintage Book.

GASPARDONE, E., giới thiệu 1932, *Ngan Nan tche yuan*, Hanoi: Publication de l' EFEO.

HALL, D. G. E., 1964, *A History of South East Asia*, New Edition, New York: St Martin's Press.

HỒ HỮU TUÔNG, 1946, 1954, *Tương lai Văn hóa Việt Nam*, Hà Nội (1946), Paris (1954).

Hồng Đức thiện chính thư, Nguyễn Sĩ Giác dịch, 1959, Trường Đại học Luật khoa Sài Gòn.

HỮU NGỌC – NGUYỄN ĐỨC HIỀN 1998, *La Sơn Yên Hồ Hoàng Xuân Hãn (1908-1996)*, Ba tập, Hà Nội: Nxb. Giáo dục.

KARNOW, St., 1983, *Vietnam – A History*, New York: The Viking Press.

KIM ĐỊNH, 1971 *Triết lý cái đình*, tái bản ở Mỹ, Nxb. An Việt, không năm.

1973 *Nguồn gốc văn hóa Việt Nam*, Sài Gòn: Nxb. Nguồn sáng.

1973 *Loa Thành đồ thuyết*, Sài Gòn: Nxb. Thanh bình.

1986 *Hưng Việt*, USA: Nxb. An Việt.

Văn Lang vũ bộ, USA: Nxb. Kenton, không năm.

Pho tượng đẹp nhất của dân Việt, USA: An Việt, không năm.

KWANG-CHIH CHANG, 1972, *The Archaeology of Ancient China*, Yale University Press, in lần Ba.

LÊ QUÝ ĐÔN, 1776 *Phủ biên tạp lục*, Đỗ Mộng Khuong, Nguyễn Trọng Hân, Nguyễn Ngọc Tinh dịch, Đào Duy Anh hiệu đính, 1964, Hà Nội: Nxb. Khoa học xã hội.

1777 *Kiến văn tiểu lục*, Dịch làm hai tập, Lê Mạnh Liêu tập I, 1963, Đàm Duy Tạo tập II, 1965, Sài Gòn.

LÊ TẮC, 1335 *An Nam chí lược*, Ủy ban phiên dịch sử liệu Viện Đại học Huế 1961.

LÊ VĂN LAN – PHẠM VĂN KINH – NGUYỄN LINH, 1963, *Những vết tích đầu tiên của thời đại đồng thau tại Việt Nam*. Hà Nội.

LI TANA 1992, *Xứ Đàng Trong – Lịch sử kinh tế - xã hội Việt Nam thế kỷ 17 và 18*, Nguyễn Nghị dịch 1999, TP. Hồ Chí Minh: Nxb. Trẻ. Tên luận án Tiến sĩ Đại học Qu ốc gia Australia là: “*The Inner Region*”: *A Social and Economic History of Nguyễn Việt Nam in 17th and 18th Centuries*; bản tiếng Anh ở Mỹ: *Nguyen Cochinchina, Southern Vietnam in 17th and 18th Centuries*, Cornell – Southeast Asia Program, 1998.

LÝ TẾ XUYỀN, 1329, *Việt điện u linh tập*, Lê Hữu Mục dịch 1960, Sài Gòn: Nxb. Khai trí, Cơ sở xuất bản Đại Nam chụp in lại ở Hoa Kỳ, không năm.

MATLOCK, J. F., 1995, *Autopsy on an Empire*, New York: Random House.

MẦN KHÁNH DƯƠNG KỊ và TRẦN XUÂN CẦU, 1979, “Từ Bãi Cát Vàng đến Hoàng Sa, Trường Sa, lãnh thổ Việt Nam”, *Sử học số 2*, Nxb. Đại học và Trung học chuyên nghiệp, 88.

NGÔ CAO LĂNG, *Lịch triều tạp ký*, Hoa Bằng dịch, 1975, Hai tập, Hà Nội.

NGÔ THÌ SĨ, 1800, *Đại Việt sử ký tiền biên*, Viện Nghiên cứu Hán Nôm phiên dịch 1997, Hà Nội: Nxb. Khoa h ọc xã hội.

? *Việt sử tiêu án*, Bản dịch của Hội Liên lạc nghiên cứu văn hóa Á Châu, Sài Gòn: 1960, Nxb. Thanh niên tái bản, Hà Nội: 2001.

NGUYỄN KHOA CHIÊM, 1719, *Việt Nam khai*

quốc chí truyện, tên khác của *Nam triều công nghiệp diễn chí*, Hà Nội: 1994, Nxb. Hội Nhà văn.

NGUYỄN MẠNH HÙNG, 1989, *Ký họa Việt Nam đầu thế kỷ XX*, TP. Hồ Chí Minh: Nxb. Trẻ.

NGUYỄN PHƯƠNG, 1965, *Việt Nam thời khai sinh*, Phòng nghiên cứu sử Viện Đại học Huế xuất bản.

NGUYỄN QUANG HỒNG chủ biên, 1993, *Văn khắc Hán Nôm*, Hà Nội: Nxb. Khoa học xã hội.

NGUYỄN VŨ TUẤN ANH, 1999, *Thời Hùng Vương qua truyền thuyết và huyền thoại*, TP. Hồ Chí Minh: Nxb. Văn hóa thông tin.

NGUYỄN XUÂN QUANG, 1999, *Khai quật kho tàng cổ sử Hùng Việt*, California: Y học thường thức.

NHIỀU TÁC GIẢ, 2000, *Thực chất của “Đổi thoai sử học”*, Hà Nội: Nxb. Thế giới.

NHIỀU TÁC GIẢ, 2001, *Những vấn đề lịch sử Việt Nam*.

Bản dịch nhiều khảo cứu của các tác giả Mỹ, Úc, TP. Hồ Chí Minh: Nguyệt san Xưa và Nay, Nxb. Trẻ.

PAPIN, P., 1999, *VietNam – Parcours d’une nation*, Paris: La documentation française. Chúng tôi đọc bản dịch của Nguyễn Khánh Long: *Việt Nam – Hành trình của một dân tộc*, Toronto: Nxb. Đời mới, 2001.

PHAN HUY CHÚ, đầu thế kỷ XX, *Lịch triều hiến chương loại chí*, Tổ phiên dịch Viện sử học Việt Nam, Ba tập, 1992, Hà Nội: Nxb. Khoa học xã hội.

PHAN HUY LÊ, 1960, *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, tập II, Hà Nội: Nxb. Giáo dục.

PHAN HUY LÊ và tập thể, 1960, *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, tập III, Hà Nội: Nxb. Giáo dục.

PHAN HUY LÊ – HÀ VĂN TẤN – TRẦN QUỐC VUÔNG – LƯƠNG NINH, 1983, *Lịch sử Việt Nam*, tập I, Hà Nội: Nxb. Đại học và Trung học chuyên nghiệp.

PHAN HUY LÊ, 1999, *Trở về cội nguồn*, Hai tập, Hà Nội: Nxb. Thế giới.

PHAN LẠC TUYẾN, 2000, *Nghiên cứu và điền dã*, TP. Hồ Chí Minh: Nxb. Trẻ.

PHẠM ĐÌNH NHÂN, 1999, *Almanach những sự kiện lịch sử Việt Nam*, Hà Nội: Nxb. Văn hóa thông tin.

PHẠM HUY THÔNG, 1985, “Điểm thời sự”, *Khảo cổ học* số 1, 4-5.

PHẠM THĂNG, 1995, *Tiền tệ Việt Nam theo dòng lịch sử*, Canada: tác giả tự xuất bản.

PORÉE-MASPÉRO, E., 1969 *Études sur les rites agraires des Cambodgiens*, t. III, La Haye.

QUỐC SỬ QUÁN TRIỀU NGUYỄN, 1852, *Đại Nam liệt truyện tiền biên*, Tập thể dịch giả Viện sử học, Huế: Nxb. Thuận Hóa 1993.

1884 *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, Tổ biên dịch Ban văn sử địa 1957, Hà Nội: Nxb. Giáo dục tái bản 1998.

1889 *Đại Nam chính biên liệt truyện*, Tập thể dịch giả Viện sử học, Huế: Nxb. Thuận Hóa 1993.

1925 *Quốc triều chánh biên toát yếu*, Sài Gòn: Phủ Quốc vụ khanh văn hóa tái bản 1972.

TẠ CHÍ ĐẠI TRƯỜNG,

1996 *Những bài dã sử*, California: Nxb. Thanh văn.

1999 *Những bài văn sử*, California: Nxb. Văn học.

2000 (lần đầu 1989) *Thần, người và đất Việt*, California: Nxb. Văn học.

Người lính thuộc địa Nam Kỳ (1961-1945), bản thảo.

2004 *Sử Việt, đọc vài quyển*, California: Nxb. Văn Mới.

TARLING, N., chủ biên, 1999, *The Cambridge History of Southeast Asia – From Early Time to c. 1500*, Cambridge University Press.

TAYLOR, K. W., 1986, “Phùng Hưng, Mencian King or Austric pharamount?”, *The Vietnam Forum* 8, Yale University. 1998 “Surface Orientation in Vietnam: Beyond History of Nation and Region”. *The Journal of Asian Studies*.

TRẦN KINH HOÀ, 1956, “Họ Mạc và chúa Nguyễn ở Hà Tiên”, *Đại học Văn khoa*, tập III in lại, 2000, USA: Dòng Việt.

TRẦN NGỌC THÊM, 1998, *Cơ sở Văn hóa Việt Nam*, Hà Nội: Nxb. Giáo dục.

TRẦN QUỐC VƯỢNG – HÀ VĂN TẤN, 1960, *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, tập I, Hà Nội: Nxb. Giáo dục.

TRẦN QUỐC VƯỢNG, 1996, *Theo dòng lịch sử – Những vùng đất, thần và tâm thức người Việt*, Hà Nội: Nxb. Văn hóa thông tin.

TRẦN THẾ PHÁP, 1492, *Lĩnh Nam chí chích quái*, Lê Hữu Mục dịch 1960, Sài Gòn: Nxb. Khai trí.

TRẦN TRỌNG KIM, 1921 (đầu tiên), 1999, *Việt Nam sử lược*, Hà Nội: Nxb. Văn hóa thông tin.

Trường ca Êđê – Đam Kteh Mlan, 1983, Hà Nội.
TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU QUỐC HỌC, 2000
Nguyễn Trãi toàn tập, tân biên, Hà Nội: Nxb. Văn học.

TRƯƠNG HỮU QUỲNH chủ biên, 2000, *Đại cương lịch sử Việt Nam*, Ba tập, Hà Nội: Nxb. Giáo dục.

ỦY BAN KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM, 1971
Lịch sử Việt Nam, tập I, Hà Nội: Nxb. Khoa học xã hội.

VĂN TÂN chủ biên, 1973 *Thời đại Hùng Vương*, Hà Nội: Nxb. Khoa học xã hội.

SÁCH DẪN / INDEX TẠM

A

Ái An Dương

An Nam chí lược

An Nam chí nguyên

L'annamite, mère des langues Angkor (vương
triều)

Angkor Vat

Ánh (Công tử)

Ân

Âu Lạc

Austronesian

B

Bá Đa Lộc

Bà Ba Thi

Bà Chúa Dệt Lĩnh

Bà Chúa Xứ Bà Già (thôn)

Bà Huyện Thanh Quan

Bà Triệu

Bàn Canh

Bàn La Trà Duyệt

Bắc Kinh

Bắc Sơn (văn hóa)

Bắc Thành

Bách Việt

Bạch Đằng

Bạch Liêu

Bạch Mã (đền)

Bayon (đền)

Bình biến

Trần Kiều

Bình Định

Bình Đăng (xã)

Bình Kiều / Kiều Bình

Bố Cái Đại Vương

Bố Đông / Kim Trung Liệt

Bố Hải Khẩu

Bùi Đắc Tuyên

Bùi Thị Xuân

C

Ca Ông

Cao Đài

Cao La Hâm Sâm

Cao Lỗ

Cau (thị tộc) / Kauthara

Cầu Vực

Cha Bắc

Cha Ngạc

Chà Bàn

Chapman

Chân Lạp

Châu Can

Chế Bồng Nga

Chế Củ

Chế Mạn

Chế Mân

Cheo Reo

Chiêm Thành / Chàm

Chu An

Chu Hi

Chu Thiên

Chu Trang Vương

Chu Văn Tiếp

Chủ nghĩa Mác và vấn đề văn hóa Việt Nam

Chúa Ngu/Ngung

Chúa Thượng (Nguyễn Phúc Lan)

Coedes, G. Colani, M. *Cours d'histoire annamite*

Cổ Quốc Cổ Loa Cổ Tích (thôn)

Cơ Tử Còn (cửa)

Công du tiếp ký

Cửu Chân

D

Dã Tượng

Dân Việt Nam

Dâu (hội, chùa)

Di / Di Lão

Diễn (châu)

Diệp Mậu

Gióng (hội)

Dốc Chùa (văn hóa)

Duồng (cửa)

Dư địa chí

Dừa (thị tộc) / Amaravati

Dương Chủ tướng

Dương Diên Nghệ / Đình Nghệ

Dương Đức Hiền

Dương Giáp

Dương Hậu

Dương Ngạn Địch

Dương tam kha / Tam Kha / Bình Vương

Dương Tiến Lộc

Dương Văn An

Đ

Đa Gia Li (thôn)

Đại Cổ Việt

Đại La

Đại Nam nhất thống chí

Đại Ngu

Đại Việt (nước)

Đại Việt Duy Dân

Đại Việt Quốc Dân Đảng

Đại Việt Quốc Vương

Đại Việt sử ký Đại Việt sử ký tiền biên

Đại Việt sử ký toàn thư / Toàn thư

Đại Việt sử lược

Đàm Di Mông

Đàn Quân Vương Kiệm

Đào Duy Anh

Đàng Ngoài

Đàng Trong

Đặng Minh Khiêm

Đặng Trần Thường

Decoux (Toàn quyền)

Deva-rajah

Đế Cốc

Đề cương văn hóa Việt Nam

Đệ tam Quốc tế

Đệ tứ Quốc tế

Điều Ngự Vương Phật / Vương Phật

Đinh Bộ Lĩnh / Tiên Hoàng

Đinh Điền

Đinh Liễn / Khuông Liễn

Đinh Toàn (Vệ Vương)

Độ (núi)

Đô Dương

Đô Hộ (nước) / Đô Quốc

Đô hộ An Nam (phủ)

Đô hộ phủ Sĩ sư

Đỗ Anh Hàn

Đỗ Anh Sách

Đỗ Cảnh Thạc

Đỗ Dã Mộc

Đỗ Động Giang

Đỗ Hữu Vị

Đỗ Mộc

Đỗ Thích

Đỗ Thiện

Đoàn Nhữ Hải

Đoàn Thượng

Đồng Đô

Đồng Giao

Đồng Pháp

Đồng Phố

Đồng Sơn (văn hóa)

Đồng Việt

Đồng Đa

Đồng Cổ

Đồng Đậu

Đồng Khánh ngự lãm địa dư chí đồ

Đồng Tử Dã

Động Đình (hồ)

Doudard de Lagrée

Ducouroy (Đại tá)

Dupuis, J. Đức Quốc xã

Đường Hiếu Tông

Đường, Nguyễn (thôn)

Đường nhân

E

Ecole Francaise d'Extrême Orient (EFEO) /
Trường Viễn Đông Bác Cổ Engels, F. Ê Đê

G

Gia Định

Gia Ninh

Giạm (chùa)

Giản Phố Trại

Giao (tế)

Giao Châu

Giao Châu ngoại vực ký

Giao Chỉ

Gò Chiền Vạy

Gò Mun (văn hóa)

Goloubew, V.

H

Hạ / Mọi Hạ

Hạ Lôi

Hai Bà / Hai Bà Trưng

Hán nhân

Hát Môn

Hạng Lang

Hạng Vũ

Hồ Chí Minh

Hồ Đồng / Công Diệu

Hồ Hán Thương

Hồ Hữu Tường

Hồ (Lê) Quý Ly

Hồ Tông Thốc/Xác

Hoa Lư

Hóa Châu

Hòa Bình (văn hóa)

Hòa Hảo

Hòa Xá

Hoan (châu)
Hoàn Vương hoàng bà
Hoàng Cơ Minh
Hoàng Đế
Hoàng Hạ (trống)
Hồng Bàng
Hồng Hiến
Hồng Liệt
Hùng (đền) / Hùng Vương
Hùng Duệ Vương
Hùng điền
Hùng Hiến Vương
Hùng tướng
Hùng Vương dựng nước
Hùng Lạc Tướng quân
Huyền Khê
Huyền Trân
Huỳnh Văn Nghệ

J

Jayavarman VII

K

Khang Hữu Vi
Khâm định Việt sử thông giám cương mục
Khổng Tử
Khu Liên
Khuông Việt Đại sư Ngô Chân Lưu
Khúc Thừa Mỹ
Kiến Sơ
Kiều Phú

Kiểu Quốc

Kim Ô

Kinh Dương Vương

Kinh phủ

L

Lạc điền

Lạc hầu

Lạc Long Quân

Lạc tướng

Lạc Vương

Lai Cách

Lam Kinh

Lâm Ấp

Lập Giáo

Lập Quốc

Lê Chất

Lê Chiêu Thống

Lê Duẩn

Lê Hi

Lê Hoàn / Đại Hành

Lê Long Kính

Lê Long Mang

Lê Long Việt / Trung Tông

Lê Lợi

Lê Lương

Lê Ngã

Lê Quát

Lê Quý Đôn

Lê Tắc/Trắc

Lê Thái Tông

Lê Thánh Tông

Lê Tung

Lê Uy Mục

Lê Văn Duyệt

Lê Văn Hưu

Lê Văn Phong

levirat / tục “nối ruột”

Lý Bí

Lý Cao Tông

Lý Công Uẩn / Thái Tổ

Lý Đông A

Lý Hoàng

Lý Huệ Tông

Lý Nhân Tông

Lý Ông Trọng

Lý Phục Man

Lý Tài

Lý Tế Xuyên

Lý Thái Tông

Lý Thánh Tông

Lý Thường Kiệt

Lịch Đạo Nguyên

Lịch sử Việt Nam I (Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam)

Liêu Thủ Tâm

Liễu Nghị

Linh Bát

Lĩnh Nam chích quái

linga

Long Giao

Long Sơn (văn hóa)

Lộc Tục Lương

Lương Khải Siêu

Lưu Bang

Lưu Hữu Phước

Lưu Kế Tông

Lữ Hậu

M

Mã sử

Mai Thúc Loan / Hắc Đế

Man (người)

Man (văn minh)

Mạc Cửu

Mạc Đăng Dung

Mạc Đĩnh Phúc Mạc Thiên Tứ

Mạc Văn Tô

Mạnh Tử

March to the South (the)

Marx, K.

Mân Việt

Mật Tông

Mekong

Mê Linh

Mị Ê

Mị Nương/Châu

Miến Điện

Minh Mạng

Minh Thành Tổ

Minh Tranh

Minh vương

Mission civilisatrice

mukhalinga

N

Nam Hà - Bắc Hà

Nam Hán

Nam Hoa Kinh

Nam Kỳ - Bắc Kỳ

Nam Man

Nam phong

Nam Phong Vương (Lê Long Việt)

Nam Quốc Vương (Lê Long Mang)

Nam Sách

Nam tiến (phong trào, bài hát)

Nam triều - Bắc triều

*Nam triều công nghiệp điển chí, xem Việt Nam khai
quốc chí truyện*

Nam Việt (nước)

*Nam Việt thế chí, xem Việt Nam thế chí Nam Việt
chí*

Nam Việt Đế

Nàng Tía

Ngân Già

Ngân Hán (cung)

Nghệ An

Nghi Dân / Lê Đức Hầu

Nghiên Xuân Thọ

Ngô Đình Diệm
 Ngô Nhật Khánh / An Vương
 Ngô Quyền
 Ngô Sĩ Liên
 Ngô Thế Lân
 Ngô Thì Sĩ
 Ngô Xương Ngập / Thiên Sách Vương
 Ngô Xương Văn / Nam Tấn Vương
 Ngô Xương Xí
 Ngọc Lũ (trống)
 Ngọc Tháp (đền)
 Nguyên (nhà)
 Nguyễn Ánh / Gia Long
 Nguyễn Bát Sách
 Nguyễn Bặc
 Nguyễn Bính
 Nguyễn Bình Khiêm
 Nguyễn Cao Kỳ
 Nguyễn Chích
 Nguyễn Du Dịch
 Nguyễn Dữ
 Nguyễn Đức Trung
 Nguyễn Hiền
 Nguyễn Hoàng
 Nguyễn Khả
 Nguyễn Khánh Toàn
 Nguyễn Khắc Tĩnh
 Nguyễn Khoa Chiêm
 Nguyễn Kim Nguyễn Lữ

Nguyễn Nhạc

Nguyễn Nộn

Nguyễn Phi Khanh

Nguyễn Phúc Chu

Nguyễn Phúc Khoát

Nguyễn Phúc Nguyên / Chúa Sãi

Nguyễn Quang Toản

Nguyễn Siêu

Nguyễn Thị Diên

Nguyễn Thị Lộ

Nguyễn Thung

Nguyễn Trãi

Nguyễn Văn Cẩm / Kỳ Đồng

Nguyễn Văn Hiếu

Nguyễn Văn Huyền

Nguyễn Văn Lang

Nguyễn Văn Tố

Nguyễn Văn Tồn

Nguyễn Văn Trương

Nguyễn Xí

Ngũơng Thiệu (văn hóa)

Nhật/Nhật Bản

Nhật Nam

Nho Giáo

Nho sĩ

Nhu Hồng

Nội thuộc - ngoại thuộc

Ngọc Kiều

P

Pétain (Thống chế)
 Phạm Công Trứ
 Phạm Đình Chi
 Phạm Hạp
 Phạm Hoàng Hậu
 Phạm Khứ Liêu
 Phạm Ngạn
 Phạm Ngọc
 Phạm Ngọc Thạch
 Phạm Ngũ Lão
 Phạm Phòng Át
 Phạm Văn Phạm Văn Hưng
 Phạm Văn Sâm
 Phan Ất
 Phan Hâm
 Phan Huy Chú
 Phan Kiệt
 Phan Liêu
 Phan Ma Lôi
 Phan Phu Tiên
 Phan Rang
 Phan Thanh Giản
 Phan Thị Man
 Phan Thiết
 Phan Tinh
 Phan Triển
 Phan Xung
 Pháp
 Pháp Ngữ (sư)

Pháp Vân (chùa)
Phật Giáo / đạo Phật
Phế Đế Trần Nghiễn
Phiên / Phiên dân
Phiên Ngung
Phố (cù lao)
Phong Châu
Phong trào Nhân văn (Giai phẩm)
Phù Đồng
Phùng Hưng
Phùng Nguyên (văn hóa)
Phùng Tá Chu
Phùng Tá Khang
Phụng Càn Chí Lý
Phụng Càn Vương
Phụng Thánh
Phya Taksin
Po Klang Garai
Po Romé
Poussée vers le Sud (la)

Q

Quách Mão/Ngang
Quan Nhân
Quang Thiệu
Quang Trung / Nguyễn Huệ
Quốc ngữ Thi nghĩa
Quy Nhơn

R

Rặn/Dặn (chùa)

Rousseau, J. J.

S

Son Tinh

Son Vi (văn hóa)

Sử ký Đỗ Thiện

Sử ký Tư Mã Thiên

T

Tạ Quang Bửu

Tam Miêu

Tam quốc chí diễn nghĩa

Tản Viên (núi, thần)

Tam phủ

Tân Hưng

Tập Đình

Tập san Sử Địa

Tăng Cỗn

Tăng lục

Tân thư

Tập san Trường Viễn Đông Bác Cổ (BEFEO)

Tây Âu Lạc

Tây Đô / Tây Kinh

Tây Phù Liệt

Tây Sơn Thượng/Hạ

Tây Việt

Tế Áo (sách)

Tề Ngòi (cuớp biển)

Thái Bá

Thái Dương Thần nữ

Thanh Hải Vô Thượng Sư

Thanh niên Tiên phong / Tiên tuyến

Thành Thang

Thạch Quang Phật

Thạch Sanh

Thăng Long

Thẩm Khuyên

Thần Nông

Thần Phù

Thập bát La Hán

Thập đạo Tướng quân

Thập nhị / Mười hai sứ quân

Thiên Cảm (hoàng hậu)

Thiên Mụ

Thiên triều - phiên thuộc

Thiên Vương / Vua Trời Thiệu Trị

Thị Quý

“Thời đại Hùng Vương”

Thuần / Đại Thuần / Ngu Thuần

Thuận Thánh Minh (hoàng hậu)

Thục / Thục Phán / An Dương Vương

Thủy Tinh

Thủy Xá

Thương Ân

Thượng / Mọi Thượng

Thượng Giáp

Tĩnh Quang ni

Tonkin

Tổng Cáo

Trai Lang

Trà Toàn

Trần Biên

Trần Bình Đài / đồn Mang Cá

Trần Di

Trần Man

Trần Ninh

Trần Tây Thành

Trần Anh Tông

Trần Cảo

Trần Chánh Thành

Trần Chu Phổ

Trần Duệ Tông

Trần Độ

Trần Húc (Ngự Câu Vương)

Trần Khánh Giu

Trần Khắc Chung

Trần Lai

Trần Lâm

Trần Kiện

Trần Nghệ Tông

Trần Ngỗi / Giản Định Đế

Trần Nguyên Diệu

Trần Nguyên Đán

Trần Nguyên Ngạc

Trần Nhân Tông

Trần Nhật Duật

Trần Quang Diệu

Trần Quang Khải

Trần Quốc Khang

Trần Quốc Tuấn / Hưng Đạo

Trần Quý Khoáng

Trần Tấn, *xem* Trần Chu Phổ

Trần Thái Tông / Cảnh

Trần Thăng

Trần Thế Pháp

Trần Thuận Tông

Trần Thượng Xuyên

Trần Trọng Kim

Trần Thì Kiến

Trần Tuân

Trần Văn Học

Trần Văn Kỳ

Trần Văn Trường

Tri tân

Triệu (nhà)

Triệu Đà

Triệu Khuông Dẫn

Triệu Quang Phục

Trịnh Châu

Trịnh Chiêu / Quốc Anh, *xem* Phya Taksin

Trịnh Doanh

Trịnh Hoài Đức

Trịnh Kiểm

Trịnh Quốc (hoàng hậu)

trống đồng

Trụ Tân

Trung Quốc

Trung Quốc Vương (Lê Long Kính)

Trương Hán Siêu
 Trương Hát
 Trương Hống
 Trương Ma Ni / Trương Ma
 Trương Phụ
 Trương Tử Anh
 Trương Văn Đa
 Trương Vĩnh Ký
 Trường Chinh
 Tumasik / Singapore
 Tùng Sơn Từ Mã Quang
 Từ Mã Thiên
 Từ Đạo Hạnh
 Tự Đức

V

Vạn Hạnh
Văn hiến thông khảo
 Văn Lang
 Văn Phong
 Văn Vương (Chu)
 Viêm Đế
 Viên khâu
 Vichy (chính phủ)
 Việt chí
Việt điện u linh tập
Việt giám thông khảo tổng luận
Việt giám vịnh sử thi tập
 Việt Khê
Việt Nam khai quốc chí truyện

Việt Nam sử lược

Việt Nam thế chí

Việt nho (thuyết)

Việt sử cương mục

Việt Thường Thị

Vijaya

Voltaire

Vồ Tánh

Vồ Văn Lượng

Vũ Đình Dung

Vũ Đình Tùng

Vũ Hồn

Vũ Phương Đề

Vũ Quỳnh

Vũ Thị An

Vũ Thị Lương

Vũ Thị Thục

Vũ Tông (Đường)

Vũ Văn Nhậm

Vương Cảo

Vương Hợi

Vương Trọng Thù

X

Xích Quỷ

Xô viết Nghệ Tĩnh

Xuân Thu

Y

Yang Prong

Yết Kiêu

MỤC LỤC

Chương I . Các điều kiện hình thành lối nhìn truyền thống	9
I. Vấn đề sử liệu: hiểu biết từ quá khứ	10
II. “Truyền thống” tiếp tục mở rộng	19
 Chương II . Một truyền thống khuất lấp: dòng sử ký tăng đạo	 35
I. Chúc quyền ghi chép sử đầu tiên: một tăng sĩ	37
II. Dòng sử ký tăng đạo	43
1. Thập nhị nhân duyên và sấm ký	43
2. Các điểm lành và tác động củng cố triều đại	50
3. Quá khứ được giữ lại bên ngoài ý thức hệ của sử quan tăng, nho sĩ	57

Chương III . Nước Việt nhìn theo**độ dài thời gian****81**

- | | |
|--|-----|
| I. “Bốn ngàn năm” của sử ký Việt | |
| về Hùng Vương | 82 |
| II. Lịch sử quan niệm về Hùng Vương | 89 |
| III. Tại sao Hùng Vương? – tinh thần độc lập | |
| dân tộc và tinh thần đồng văn quốc tế | 106 |
| 1. Lê Văn Hưu và tinh thần | |
| độc lập quốc gia | 109 |
| 2. Ngô Sĩ Liên và sự tự tín của thời đại | 113 |
| 3. Ngô Thì Sĩ và tinh thần đồng văn | |
| có cấp bậc | 117 |
| IV. Hùng Vương trong hiện tại | 122 |
| 1. Bước ngoặt lịch sử cho sử gia Việt | 122 |
| 2. Hùng Vương trong hai mươi năm | |
| phân chia | 124 |
| 3. Sự sa sút của một nền sử học | |
| mất định hướng | 151 |

Chương IV . Sử Việt nhìn theo**tính cách diện địa****177**

- | | |
|---|-----|
| I. Ý niệm khởi đầu: đồng bằng và rừng núi | 178 |
| II. “Nam tiến” trong sự phức tạp | |
| nhân chủng | 189 |
| 1. Vấn đề đối với các tập đoàn | |
| dân tộc Chăm, Khmer | 189 |
| 2. Vấn đề đối với những tập đoàn nhỏ | 202 |

III. Các khu vực quyền lực	209
1. Làng và nước	210
2. Cụm Thanh Nghệ Tĩnh và Đồng bằng sông Hồng	219
3. Cụm Thuận Quảng và Bình Định	227
4. Cụm Đồng Nai - Gia Định	238
IV. Ý thức Nam tiến ở thế kỷ XX	247

Chương kết . “Lối nhìn khác” và con rồng cháu tiên	267
---	------------

Thư mục	283
Sách dẫn/Index tạm	291

